

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15
được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02
cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi
hành Luật đất đai;*

*Xét Tờ trình số 8497/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-BKTNS ngày 12 tháng 12 năm 2025
của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; tiếp thu, giải trình của Ủy
ban nhân dân tỉnh tại Văn bản số 9057/UBND-XDND ngày 15 tháng 12 năm
2025 và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định về Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này quy định về Bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa Khoá VII, nhiệm kỳ 2021-2026, Kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 18 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC);
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể;
- HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- TT Công báo và Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

CHỦ TỊCH



Lâm Đông



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

QUY ĐỊNH

Về bảng giá đất lần đầu áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026
trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa

(ban hành kèm theo Nghị quyết số 15 /2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này ban hành Bảng giá các loại đất lần đầu và áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Bảng giá đất này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại khoản 3 điều 111, khoản 1 Điều 159 Luật đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai; cơ quan có chức năng xây dựng, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, thẩm định, quyết định bảng giá đất; cơ quan, người có thẩm quyền xác định, thẩm định, quyết định giá đất cụ thể.
- Tổ chức tư vấn xác định giá đất, cá nhân hành nghề tư vấn xác định giá đất.
- Tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Các quy định về giá đất đối với nhóm đất nông nghiệp

1. Nhóm đất nông nghiệp bao gồm các loại đất theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Luật Đất đai 2024.

2. Phân loại vị trí: gồm 02 vị trí:

+ Vị trí 1: áp dụng đối với các thửa đất có khoảng cách tính từ mép đường (nếu đường chưa có lề) hoặc lề trong của đường quốc lộ, tỉnh lộ, hương lộ, liên xã, liên thôn, các kênh chính của hồ thủy lợi trong phạm vi đến 350m. Trường hợp thửa đất chỉ có một phần đất nằm trong phạm vi 350m; thì cả thửa đất đó được tính

theo vị trí 1. Ngoài ra, vị trí 1 còn áp dụng cho các trường hợp sau:

- Các thửa đất trồng lúa canh tác 02 vụ/năm;
- Các thửa đất làm muối cách mép đường (nếu đường chưa có lề) hoặc lề trong của đường nội đồng không quá 100m và đường nội đồng có chiều rộng từ 6m trở lên.

+ Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất còn lại.

Mức giá đất được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Quy định này.

Điều 4. Các quy định về giá đất đối với nhóm đất phi nông nghiệp

1. Nhóm đất phi nông nghiệp bao gồm các loại đất theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đất đai 2024.

2. Đất phi nông nghiệp tại nông thôn

a) Đất phi nông nghiệp tại các xã (trừ đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính)

a1) Phân loại khu vực: mỗi xã được phân chia 02 khu vực theo địa giới hành chính cấp xã:

- Khu vực 1: Là khu vực nằm tại trung tâm xã, phường, cụm xã (gần UBND cấp xã, trường học, chợ, trạm y tế...) gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất hoặc gần đầu mối giao thông hoặc gần chợ nông thôn... có khả năng sinh lợi cao nhất và điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất.

- Khu vực 2: Là các khu vực còn lại trên địa bàn xã có mức sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn Khu vực 1.

a2) Phân loại vị trí trong từng khu vực: căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, mỗi khu vực khu dân cư hiện trạng được phân thành 3 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Vị trí có khả năng sinh lợi cao nhất, áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp các đường liên xã hoặc đường giao thông trong xã có chiều rộng từ 6m trở lên (tính theo đường hiện trạng).

- Vị trí 2: Vị trí có khả năng sinh lợi kém vị trí 1, áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong xã có chiều rộng từ 3,5m đến dưới 6m (tính theo đường hiện trạng).

- Vị trí 3: Các vị trí còn lại.

b) Đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính

Trục giao thông chính là đường phục vụ giao thông chủ yếu trong một khu

vực hoặc kết nối các khu vực, vùng với nhau; gồm quốc lộ, tỉnh lộ, đại lộ, cao tốc, đường liên xã (kết nối xã với xã, hoặc xã với phường).

Phân loại vị trí: Gồm 3 vị trí

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông chính, giá đất theo quy định tại các phụ lục đất ven trục giao thông chính.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm (là nhánh rẽ của đường giao thông chính) có chiều rộng từ 3,5m trở lên và cách lề trong của trục giao thông chính dưới 100m. Giá đất ở vị trí 2 được tính hệ số 0,5 giá đất vị trí 1.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm (là nhánh rẽ của đường giao thông chính) có chiều rộng dưới 3,5m và cách lề trong của trục giao thông chính dưới 100m, giá đất vị trí 3 được tính hệ số 0,3 giá đất vị trí 1.

Đối với những nhánh rẽ từ ngõ hẻm của trục giao thông chính nêu trên trong cự ly 100m cũng được áp dụng giá đất tại vị trí 2 hoặc vị trí 3.

Các thửa đất ngoài các vị trí quy định ở trên, giá đất được tính bằng giá đất ở nông thôn cùng vùng ở các khu vực, tuyến đường tại các xã chi tiết tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Quy định này.

c) Riêng đối với thửa đất ven trục giao thông chính là đất ở có chiều sâu thửa đất lớn: giá đất được xác định như sau:

- Phần diện tích đất có một mặt tiếp giáp với trục giao thông chính và chiều sâu tính từ lề trong của lộ giới đường chính vào đến 30m: áp dụng mức giá đất như quy định tại bảng giá đất.

- Phần diện tích tiếp theo, có chiều sâu trên 30m đến 60m: tính hệ số 0,6 so với giá đất của phần diện tích tiếp giáp mặt tiền đường chính.

- Phần diện tích tiếp theo, có chiều sâu trên 60m đến 100m: tính hệ số 0,4 so với giá đất của phần diện tích tiếp giáp mặt tiền đường chính.

- Phần diện tích tiếp theo, có chiều sâu trên 100m: tính hệ số 0,3 so với giá đất của phần diện tích tiếp giáp mặt tiền đường chính.

- Tại một vị trí đất ven trục giao thông nhưng có nhiều cách xác định mức giá khác nhau thì áp dụng theo cách tính cho ra mức giá cao nhất.

- Mức giá đất được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Quy định này.

d) Đất ở tại các khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới theo quy chuẩn xây dựng: phân loại theo các vị trí sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường giao thông trong khu quy hoạch.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy

hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 5m đến dưới 8m.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường nội bộ trong khu quy hoạch, khu dân cư, khu đô thị mới, có chiều rộng đường từ 3m đến dưới 5m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với các thửa đất còn lại.

- Mức giá đất được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Quy định này.

3. Đất phi nông nghiệp tại đô thị

a) Phân loại vị trí: Mỗi loại đường phố được xếp 5 vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp đường phố.

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 6m trở lên.

- Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố (hoặc đường nội bộ) và chiều rộng của hẻm (hoặc đường nội bộ) từ 3,5m đến dưới 6m.

- Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 5: Áp dụng đối với thửa đất tiếp giáp ngõ hẻm của đường phố và chiều rộng của hẻm dưới 2m hoặc các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém hơn vị trí 4.

b) Trường hợp đặc biệt các tuyến đường hiện trạng có độ rộng đường bằng hoặc nhỏ hơn quy cách các hẻm nêu trên thì xác định vị trí hẻm theo quy định sau:

- Với đường hiện trạng rộng trên 4m đến 6m thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 3,5m trở lên; vị trí 3 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 2m đến dưới 3,5m và vị trí 4 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng dưới 2m hoặc các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém (không có vị trí 5).

- Với đường hiện trạng rộng trên 2m đến 4m thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng từ 2m trở lên và vị trí 3 được áp dụng đối với thửa đất giáp với hẻm có độ rộng dưới 2m hoặc các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém (không có vị trí 4, 5).

- Với đường hiện trạng rộng từ 2m trở xuống thì vị trí 2 được áp dụng đối với thửa đất giáp với các nhánh rẽ là hẻm của tuyến đường này hoặc các vị trí còn lại mà điều kiện sinh hoạt kém (không có vị trí 3, 4, 5).

- Mức giá đất được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Quy định này.

4. Quy định đối với hẻm

Độ rộng của hẻm được xác định bằng mặt cắt ngang nơi hẹp nhất của

khoảng cách hai bờ tường (hoặc hai bờ rào, hoặc trụ điện, cây xanh) đối diện của đường hẻm, bao gồm cả vỉa hè, cống thoát nước có đan dẫy hai bên đường hẻm (phần mặt đường lưu thông được thuộc đất công), tính từ đầu hẻm đến thửa đất được xác định giá.

5. Hệ số K mặt đường: Những thửa đất tại vị trí 1 được điều chỉnh bằng hệ số K mặt đường ($K_{mđ}$) như sau:

- Đối với những thửa đất có hệ số $K_{mđ}$ lớn hơn hoặc bằng 0,25 áp dụng mức giá đất như quy định tại Nghị quyết này.

- Đối với những thửa đất có hệ số $K_{mđ}$ nhỏ hơn 0,25 mức giá đất được xác định như sau :

+ Phần diện tích vị trí mặt tiền có hệ số $K_{mđ}$ bằng 0,25 áp dụng mức giá đất như quy định tại Nghị quyết này.

+ Phần diện tích còn lại tính hệ số 0,9 so với giá đất ở vị trí mặt tiền.

Hệ số $K_{mđ}$ được xác định như sau: $K_{mđ} = R / D$

Trong đó: R: Chiều rộng mặt tiền lô đất.

D: Chiều dài lô đất (hoặc chiều sâu của lô đất).

Hệ số khoảng cách: Những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 được điều chỉnh bằng hệ số khoảng cách như sau:

- Những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 cách đường phố trên 200m, áp dụng hệ số điều chỉnh $K = 0,9$.

- Điểm mốc đầu để tính khoảng cách áp dụng hệ số trên, được tính từ mép trong vỉa hè (đối với đường có vỉa hè), hoặc mép đường (đối với đường không có vỉa hè) của đường chính.

- Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm thì xử lý như sau:

+ Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên so với chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm của thửa đất, thì được áp dụng hệ số cao hơn cho cả thửa đất.

+ Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc hẻm nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% so với chiều rộng mặt tiếp xúc hẻm của thửa đất, thì áp dụng hệ số thấp liền kề.

6. Đối với những thửa đất tại vị trí 2, 3, 4, 5 mà hiện trạng đường hẻm chưa được trải nhựa hoặc bê tông, giá đất được tính bằng hệ số 0,9 giá đất các đường chính đã có tên trong các bảng giá đất cùng vị trí.

Điều 5. Các quy định về giá đất giáp ranh

1. Xác định giá đất tại khu vực giáp ranh giữa các đường phố, đoạn đường phố (trong đô thị)

- Trường hợp trên cùng một trục đường phố được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 20m giáp ranh của đường phố, đoạn đường phố có giá đất thấp hơn được tính bình quân theo giá đất của hai đoạn giáp ranh đó.

- Trường hợp các đường phố giao nhau có giá đất khác nhau thì giá đất của các thửa đất ở trong phạm vi 20m thuộc các đường phố có giá đất thấp hơn được nhân thêm hệ số 1,1 nhưng không vượt quá giá đất của đường phố có giá cao nhất tại nơi các đường phố giao nhau (trừ những trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Quy định này).

Điểm mốc đầu để tính phạm vi quy định nêu trên được tính từ chỉ giới đường đỏ của đường có quy hoạch lộ giới lớn hơn.

Đối với thửa đất mà điểm mốc cuối theo khoảng cách quy định trên nằm vào giữa chiều rộng mặt tiếp xúc đường thì xử lý như sau:

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm từ 50% trở lên chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì được áp dụng cách tính hoặc nhân hệ số 1,1 theo quy định trên cho cả thửa đất.

- Nếu chiều rộng của mặt tiếp xúc đường nằm trong phạm vi giới hạn khoảng cách có hệ số cao hơn chiếm dưới 50% chiều rộng mặt tiếp xúc đường của thửa đất, thì áp dụng giá đất loại đường thấp hơn cho cả thửa đất.

2. Xác định giá đất tại khu vực giáp ranh giữa đô thị và nông thôn

a) Quy định khu vực giáp ranh:

Khu vực đất giáp ranh giữa phường với xã được xác định từ đường phân chia địa giới hành chính vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là đường giao thông, sông, suối thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ hành lang bảo vệ đường bộ, hành lang bảo vệ đường thủy vào sâu địa phận mỗi bên là 100m đối với các loại đất.

Trường hợp đường phân chia địa giới hành chính là các sông, hồ, kênh, đê, đèo, núi có chiều rộng trên 100m thì không được xếp loại đất giáp ranh.

b) Giá đất tại khu vực giáp ranh:

Đất thuộc khu vực giáp ranh giữa phường với xã hoặc giữa xã với xã, giá đất được xác định như sau: giá thửa đất tại điểm tiếp giáp thuộc phường/xã có mức giá thấp hơn được tính bằng mức trung bình cộng của giá đất tại hai khu vực.

3. Xác định giá đất giáp ranh tại các đoạn đường có giá khác nhau của đất phi nông nghiệp tại nông thôn ven trục giao thông chính

Đối với trục giao thông chính của nông thôn được chia thành các đoạn có mức giá đất khác nhau, thì khu vực giáp ranh được xác định cho các thửa đất trong phạm vi 50m của đoạn có giá đất thấp hơn tính từ điểm tiếp giáp giữa hai đoạn. Giá đất tại khu vực giáp ranh được tính bằng trung bình cộng giá đất của hai đoạn tiếp giáp.

Trường hợp thửa đất thuộc đoạn đường có giá thấp nhưng chỉ có một phần nằm trong phạm vi 50m khu vực giáp ranh nêu trên thì cả thửa đất đó được áp dụng giá đất giáp ranh.

Điều 6. Một số trường hợp đặc biệt

1. Đối với những thửa đất phi nông nghiệp tiếp giáp nhiều đường, nhiều hẻm thì quy định như sau:

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường (hoặc 2 hẻm) thì áp dụng loại đường (hoặc hẻm) có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,1.

- Những thửa đất có một mặt giáp với đường (hoặc hẻm) và một mặt tiếp giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh hay thương mại dịch vụ thì áp dụng giá đất ở của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp và nhân với hệ số 1,1.

- Những thửa đất tiếp giáp với hai đường (hoặc một đường và một hẻm) và một mặt giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh hay thương mại, dịch vụ thì áp dụng giá đất của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp có giá đất ở cao hơn và nhân hệ số 1,15.

- Những thửa đất tiếp giáp với ba đường (hoặc hai đường và một hẻm) và một mặt giáp với biển (hoặc giáp sông có chiều rộng trên 100m) thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh hay thương mại, dịch vụ thì áp dụng giá đất của đường (hoặc hẻm) tiếp giáp có giá đất ở cao hơn và nhân hệ số 1,2.

- Những thửa đất tiếp giáp 2 đường và 1 hẻm hoặc 2 hẻm, thửa đất tiếp giáp 2 hẻm và 1 đường thì áp dụng loại đường có giá đất cao hơn và nhân thêm hệ số 1,15.

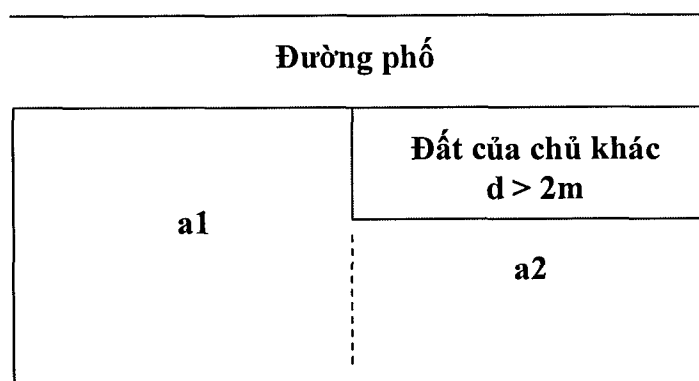
- Những thửa đất tiếp giáp 3 đường trở lên (hoặc 3 hẻm trở lên) thì áp dụng loại đường (hoặc hẻm) có giá đất cao nhất và nhân thêm hệ số 1,2.

2. Đối với những thửa đất tiếp giáp một mặt đường (vị trí 1) và một mặt hẻm (hoặc vị trí 2, 3, 4, 5) thì áp dụng giá đất ở vị trí 1 và nhân thêm hệ số 1,05.

3. Đối với những thửa đất nằm trong hẻm thông ra hai (02) hay nhiều đường phố chính thì áp dụng giá đất hẻm của đường gần nhất, nếu thửa đất cách đều 2 đường phố thì xác định theo giá đất của đường phố có giá cao nhất. Hoặc tại một vị

trí đất nhưng có nhiều cách xác định mức giá khác nhau thì áp dụng giá đất của đường gần nhất (trừ các tuyến đường đã xác định giá đất theo vị trí và đất ven trục giao thông chính).

4. Đối với những thửa đất mặt tiền đường có một phần diện tích đất nằm khuất sau thửa đất mặt tiền của chủ sử dụng đất khác thì phần diện tích đất bị che khuất được tính bằng 0,7 mức giá đất mặt tiền cùng thửa đất đó (chỉ áp dụng với phần diện tích đất bị che khuất bởi mặt tiền, có chiều rộng bị che khuất từ 2m trở lên).



- Ghi chú:

d: Chiều rộng của phần đất bị che khuất phải từ 2m trở lên.

a1: Phần diện tích đất không bị che khuất được tính theo giá mặt tiền.

a2: Phần diện tích đất bị che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng 0,7 giá mặt tiền.

5. Đối với những thửa đất độc lập ở phía sau nhà mặt tiền phía trước:

- Có lối đi riêng rộng từ 2m trở lên tính như quy định tại khoản 4 Điều này.

- Có lối đi riêng rộng dưới 2m thì phần diện tích che khuất bởi phần đất mặt tiền của chủ khác được tính bằng giá đất vị trí 3.

6. Đối với các thửa đất giáp mặt tiền đường (đô thị hoặc nông thôn) nhưng không thể đi trực tiếp ra đường chính do một số vật cản như đường gom (có địa hình thấp hơn so với đường chính) hoặc mương nước rộng trên 1m hoặc đường rầy xe lửa không có rào chắn hành lang đường, thì giá đất được tính bằng 90% giá đất tại vị trí 1 của trục đường đó.

7. Những thửa đất tiếp giáp với mặt đường nhưng có địa hình thấp trũng hơn mặt đường được điều chỉnh giảm theo giá đất cùng vị trí theo từng độ trũng tương ứng các tỷ lệ % quy định cho từng khu vực như sau:

Khu vực	Hệ số điều chỉnh theo độ sâu		
	Từ 1m đến dưới 2m	Từ 2m đến dưới 3m	Từ 3m trở lên
Khu vực nông thôn	5%	10%	15%
Khu vực đô thị	2,5%	5%	7,5%

8. Các tuyến đường chưa có tên trong các bảng giá đất thì tính bằng vị trí 2 của đường tiếp giáp đã có tên trong các bảng giá đất. Một số đường quy hoạch đã đặt tên đường nhưng hiện trạng đường chưa được trải nhựa hoặc bê tông và chiều rộng đường chưa được mở rộng đúng lộ giới theo quy hoạch đã được phê duyệt thì áp dụng vị trí 2 của đường tiếp giáp.

9. Các tuyến đường, khu vực chưa có tên trong các bảng giá đất mà đường đã có hạ tầng, có lộ giới bằng hoặc lớn hơn lộ giới theo quy hoạch của các tuyến đường tại khu vực lân cận đã có tên trong các bảng giá đất, thì áp dụng bảng giá đất của các tuyến đường tại khu vực lân cận đã được quy định tại các bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này.

Chương III

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 7. Giá đất nông nghiệp

Đất trồng cây hàng năm (gồm đất lúa và đất trồng cây hàng năm khác), đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối; giá đất vị trí 1, vị trí 2 được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Nghị quyết này.

Đối với đất chăn nuôi tập trung thì áp dụng bằng giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Nghị quyết này.

Điều 8. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở tại mỗi địa bàn cấp xã, phường được quy định cụ thể cho từng vị trí theo các khu vực đô thị (phường), nông thôn (ven trục giao thông chính và các xã) tại các bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này.

2. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp

a) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ được quy định bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tại các bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này.

Giá đất thương mại, dịch vụ được quy định bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tại các bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này.

b) Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

STT	Địa bàn	Giá đất (đồng/m ²)
1	Cụm công nghiệp Đắc Lộc, phường Bắc Nha Trang	867.269
2	Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền	479.762
3	Cụm công nghiệp Diên Phú-VCN, xã Diên Điền	479.762
4	Khu công nghiệp Suối Dầu, xã Cam Lâm	415.86
5	Cụm công nghiệp Trảng É 1, xã Suối Dầu và xã Cam Lâm	234.000
6	Cụm công nghiệp Trảng É 2, xã Suối Dầu và xã Cam Lâm	234.000
7	Khu công nghiệp Ninh Thủy, phường Đông Ninh Hòa	446.160
8	Cụm công nghiệp Sông Cầu, xã Khánh Vĩnh	200.772

- Khu công nghiệp Thành Hải và Cụm Công nghiệp Tháp Chàm:

Tên Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ(đồng/m ²)		Giá đất thương mại, dịch vụ(đồng/m ²)	
	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 1	Vị trí 2
Khu công nghiệp Thành Hải	1.446.000	1.314.000	1.928.000	1.752.000
Cụm công nghiệp Tháp Chàm	1.156.000	1.052.000	1.540.000	1.400.000

- Cụm Công nghiệp Quảng Sơn:

Cụm Công nghiệp Quảng Sơn	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ(đồng/m ²)	Giá đất thương mại, dịch vụ(đồng/m ²)
Quốc lộ 27 (từ Nhơn Sơn đi Lâm	1.116.000	1.488.000

Cụm Công nghiệp Quảng Sơn	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (đồng/m²)	Giá đất thương mại, dịch vụ (đồng/m²)
Sơn) - Giáp cầu Tân Mỹ - ngã ba Hòa Sơn		
Tuyến đường N2	684.000	912.000
Các tuyến đường D1, D2, D3, N1, N3	456.000	608.000

- *Cảng cá Khánh Hội, Cà Ná và Mỹ Tân:*

Tên Cảng	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (đồng/m²)	Giá đất thương mại, dịch vụ (đồng/m²)
Cảng cá Khánh Hội	2.720.000	3.680.000
Cảng cá Cà Ná	2.340.000	3.120.000
Khu mở rộng cảng cá Cà Ná	3.120.000	3.900.000
Cảng Mỹ Tân	2.720.000	3.680.000

- *Khu công nghiệp Phước Nam, Du Long:*

TT	Tên khu công nghiệp/ Tuyến đường	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (đồng/m²)	Giá đất thương mại, dịch vụ (đồng/m²)
I	Khu công nghiệp Phước Nam		
1	Đường số 1 rộng 42m (8m+11m+9m+11m+8m)	1.490.000	1.990.000
2	Đường số 2 rộng 27m	1.230.000	1.640.000

TT	Tên khu công nghiệp/ Tuyến đường	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ (đồng/m ²)	Giá đất thương mại, dịch vụ (đồng/m ²)
	(8m+11m+8m)		
3	Đường số 3, 5, 6, 7, 9 rộng 27m (8m+11m+8m)	1.230.000	1.640.000
4	Đường số 4 rộng 25m (8m+9m+8m)	1.180.000	1.580.000
II	Khu công nghiệp Du Long		
1	Đường số 1A rộng 45m (6m+14m+5m+14m+6m)	1.580.000	2.100.000
2	Đường số 1B rộng 45m (6m+11m+11m+11m+6m)	1.580.000	2.100.000
3	Đường số 2 rộng 52m (5m+11m+20m+11m+5m)	1.580.000	2.100.000
4	Đường số 3, 7, 8 rộng 20m (5m+10m+5m)	1.320.000	1.760.000
5	Đường số 4, 6 rộng 36m (5m+11m+4m+11m+5m)	1.440.000	1.920.000

Điều 9. Giá đất đối với các loại đất khác

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất sử dụng vào các mục đích công cộng không có mục đích kinh doanh, đất tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng; đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt áp dụng bằng giá đất ở tại cùng vị trí đã được quy định tại các bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này.

2. Đối với đất xây dựng công trình sự nghiệp, gồm: đất xây dựng cơ sở văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và đào tạo, thể dục, thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, khí tượng thủy văn, ngoại giao và công trình sự nghiệp khác hoặc đất xây dựng trụ sở của đơn vị sự nghiệp công lập khác áp dụng giá đất như sau:

- Đất công trình sự nghiệp của tổ chức chưa tự chủ tài chính (sử dụng đất ổn định lâu dài): giá đất áp dụng bằng giá đất ở cùng vị trí đã được quy định tại các bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này;

- Đất công trình sự nghiệp của tổ chức tự chủ tài chính (sử dụng đất có thời hạn): giá đất áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã được quy định tại các bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này.

3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh gồm đất giao thông (gồm cảng hàng không, sân bay, cảng đường thủy nội địa, cảng hàng hải, hệ thống đường sắt, hệ thống đường bộ và công trình giao thông khác); thủy lợi; đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; đất sinh hoạt cộng đồng, khu vui chơi, giải trí công cộng; đất công trình năng lượng; đất công trình bưu chính, viễn thông; đất chợ; đất bãi thải, xử lý chất thải và đất công trình công cộng khác thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã được quy định tại các bảng giá đất kèm theo Nghị quyết này.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng giá đất nuôi trồng thủy sản cùng vị trí; nếu sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng thủy sản thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Nghị quyết này.

5. Đối với đất khai thác khoáng sản: áp dụng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại vị trí thấp nhất trong cùng vùng (trong cùng địa bàn xã, phường).

6. Đối với các loại đất nông nghiệp khác áp dụng bằng giá các loại đất nông nghiệp tại khu vực lân cận đã được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Nghị quyết này.

7. Đối với đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất ở thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Nghị quyết này.

8. Đối với đất nghĩa trang (nghĩa địa) theo hiện trạng phù hợp với quy hoạch tại các địa phương, giá đất được quy định như sau:

Trường hợp đất nghĩa trang (nghĩa địa) có vị trí ngoài khu dân cư: tính theo giá đất nông nghiệp liền kề (nếu có nhiều loại đất nông nghiệp liền kề với giá đất khác nhau thì tính theo trung bình cộng của các mức giá đất nông nghiệp liền kề).

Trường hợp đất nghĩa trang (nghĩa địa) nằm xen kẽ trong khu dân cư: thì áp dụng bằng 60% giá đất ở cùng vị trí đã được quy định tại các bảng giá đất ở từng xã, phường kèm theo Nghị quyết này.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 10. Thời hạn giá đất trong bảng giá đất

Giá đất trong bảng giá đất đối với đất sử dụng có thời hạn được tính tương ứng với thời hạn sử dụng đất là 70 năm, trừ đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân theo hạn mức giao đất nông nghiệp, đất nông nghiệp trong hạn mức nhận chuyển quyền thì không căn cứ vào thời hạn sử dụng đất.

Điều 11. Quy định về điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất

Trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung bảng giá đất trong năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại khoản 3 Điều 159 Luật Đất đai năm 2024.

Hàng năm, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chỉ đạo thực hiện theo dõi, cập nhật, tổng hợp các thông tin dữ liệu liên quan đến bảng giá đất; trường hợp cần thiết phải điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung toàn bộ bảng giá đất, thì có văn bản báo cáo gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để xây dựng dự án, tổ chức thực hiện trình thẩm định, trình phê duyệt theo trình tự quy định.

Trường hợp chỉ điều chỉnh do thay đổi địa danh tên gọi của các tuyến đường, đoạn đường, hoặc chỉ điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung vào bảng giá đất một số tuyến đường, đoạn đường do có biến động giá đất trên thị trường, do được đầu tư nâng cấp, cải tạo về hạ tầng kỹ thuật, thì căn cứ tình hình cụ thể tại địa phương, căn cứ vào giá đất trong bảng giá đất của cùng khu vực, vị trí có điều kiện hạ tầng tương tự; trường hợp các khu đất, các thửa đất đã được đầu tư hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 nhưng chưa có trong bảng giá đất 2026 để tính tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân, tính giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ đạo Phòng, ban, đơn vị có liên quan khảo sát, xây dựng phương án giá đất, kịp thời báo cáo về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, trình thẩm định, trình phê duyệt theo quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có văn bản báo cáo đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét giải quyết, hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.



BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số **15** /2025/NQ-HĐND ngày **18** tháng **12** năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 108.000 đồng/m²

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	An Dương Vương	Nguyễn Trãi	Trần Khánh Dư	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
2	Áp Bắc	Tô Hiệu	Ba Tơ	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
3	Ấu Cơ	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
4	Ba Tơ	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
5	Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Thuật	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
6	Bến Chợ	Nguyễn Hồng Sơn	Căn hộ chung cư số G16	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
		Nguyễn Hồng Sơn	Nguyễn Bình Khiêm	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000	2,730,000
7	Biệt Thự	Trần Phú	Tổ Hiến Thành nổi dài	80,190,000	33,696,000	28,080,000	14,040,000	6,318,000
8	Bình Giả	Việt Bắc	Khe Sanh	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
9	Bùi Thị Xuân	Lê Thánh Tôn	Lê Quý Đôn	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
10	Cao Bá Quát	Nguyễn Trãi	Lê Hồng Phong	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
11	Chi Lăng	Lạc Long Quân	Ấu Cơ	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
12	Chương Dương	Hồ Xuân Hương	Cửu Long	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
13	Chu Văn An	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bình Khiêm	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
14	Đường Chợ Đầm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Hồng Sơn	55,687,500	23,587,200	19,656,000	10,530,000	4,914,000
15	Cô Bắc	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Quý Đôn	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
16	Cổ Loa	Cao Bá Quát	Ấu Cơ	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
17	Cửu Long	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000
18	Chỉ Linh	hẻm 29 Lê Hồng Phong	Cuối đường	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Dã Tượng	Trần Phú	Võ Thị Sáu	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
20	Đặng Huy Trứ	Tô Hiệu	Đông Khê	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
21	Đào Duy Từ	Thống Nhất	Lý Thánh Tôn	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
22	Đề Pô	Nguyễn Trãi	Cổng chào Vườn Dương	16,380,000	9,828,000	8,190,000	4,095,000	2,184,000
23	Đinh Tiên Hoàng	Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
24	Đô Lương	Trần Bình Trọng	Ngô Gia Tự	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
25	Đô Lương	Ngô Gia Tự	Cuối đường (thửa 121 tờ 12)	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
26	Đông Du	Tổ Hữu	Nguyễn Khanh	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
27	Đông Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
28	Đồng Đa	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
29	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Bình Khiêm	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
30	Định Cư	Trần Nguyên Hân	cuối đường (thửa 451 tờ 10)	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
31	Đường 2/4	Trần Quý Cáp	Nam Cầu Hà Ra	55,687,500	23,587,200	19,656,000	10,530,000	4,914,000
32	Đường khu chung cư Chợ Đầm (khu mới)	Căn hộ chung cư số A8 và G18	Căn hộ chung cư số G8 (giáp đường Hàng Cá)	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
		Căn hộ chung cư số A6 (giáp đường Phan Bội Châu)	Căn hộ chung cư số G16 (giáp đường Bến Chợ)	55,687,500	23,587,200	19,656,000	10,530,000	4,914,000
33	Đường vào Tòa nhà Chợ Tròn	Hai Bà Trưng	Tòa nhà Chợ Tròn	71,280,000	29,952,000	24,960,000	12,480,000	5,616,000
34	Đường QH D1	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
35	Đường QH D2	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	8,775,000	5,265,000	4,387,500	2,457,000	2,106,000
36	Đường QH D3	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	8,775,000	5,265,000	4,387,500	2,457,000	2,106,000
37	Đường QH D4	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	8,775,000	5,265,000	4,387,500	2,457,000	2,106,000
38	Đường Hoàng Lê Thường	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	8,775,000	5,265,000	4,387,500	2,457,000	2,106,000
39	Đường QH D5 (2)	Đoạn cuối Nguyễn Lộ Trạch	Lê Thanh Nghị	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
40	Đường vòng Núi Chụt	Đồn Biên phòng	Giáp đường Võ Thị Sáu	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	2,496,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Đường sau Chung cư Ngô Gia Tự	Nguyễn Hữu Huân	Trương Định	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
42	Đoạn nối Trần Quang Khải - Tuệ Tĩnh	Trần Quang Khải	Tuệ Tĩnh	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
43	Đoạn nối Ngô Gia Tự-Cửu Long	Ngã tư Ngô Gia Tự-Trương Định	Trần Nhật Duật	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000
44	Đường số 1 Máy nước	Lê Hồng Phong	Hết nhà sinh hoạt văn hóa khu dân cư Máy nước (thửa số 6 Tờ bản đồ 7D.IVCA địa bàn Phước Tân cũ)	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
45	Đường Trần Văn Quang	Lê Hồng Phong	Đường sắt	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
46	Đường 1A - P.Phước Tân	Lê Hồng Phong (chấn ghi Mã Vòng)	Đường sắt	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
47	Đường số 3 Quốc Tuấn	Lê Hồng Phong	Hết nhà số 66 Quốc Tuấn	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
48	Hai Bà Trưng	Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	71,280,000	29,952,000	24,960,000	12,480,000	5,616,000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Hoa Thám	55,687,500	23,587,200	19,656,000	10,530,000	4,914,000
49	Hà Ra	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
50	Hà Thanh	Đường 2/4	Trần Quý Cáp	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
51	Hàn Thuyên	Phan Bội Châu	Pasteur	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000
52	Hàng Cá	Phan Bội Châu	Xương Huân	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
53	Hát Giang	Hồ Xuân Hương	Vân Đồn	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
54	Hiền Lương	Hồng Lĩnh	Cửu Long	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
55	Hoa Lư	Hồng Bàng	Huỳnh Thúc Kháng	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
56	Hồ Xuân Hương	Trần Nhật Duật	Thửa 149, TBĐ số 06 địa bàn Phước Hòa cũ	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
		Từ phía sau thửa 149, TBĐ số 06 địa bàn Phước Hòa cũ	Lê Hồng Phong	10,920,000	6,552,000	5,460,000	2,730,000	1,911,000
57	Hồng Bàng	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
58	Hồng Lĩnh	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
59	Hoàn Kiếm	Cửu Long	Hồ Xuân Hương	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
60	Hoàng Diệu	Trần Phú	Nguyễn Thị Định	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
61	Hoàng Hoa Thám	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tôn	55,687,500	23,587,200	19,656,000	10,530,000	4,914,000
62	Hoàng Văn Thụ	Hàn Thuyên	Trần Đường	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000
63	Hoàng Sa	Dã Tượng	Đường Phước Long	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	2,496,000
64	Hương Giang	Trần Nhật Duật	Nhà số 09-nhà ông Phùng	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
65	Hương Sơn	Vân Đồn	Trần Thị Tính	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
66	Hùng Vương	Lê Thánh Tôn	Trần Quang Khải	89,100,000	37,440,000	31,200,000	15,600,000	7,020,000
67	Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
68	Khe Sanh	Tô Hiệu	Việt Bắc	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
69	Kiến Thiết	Trần Nhật Duật	Định Cư	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
70	Lạc An	Lê Hồng Phong	Tân An	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
71	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi	Ngã 3-nhà số 267	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000	2,730,000
72	Lam Sơn	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
73	Lân Ông	Hoàng Văn Thụ	Phan Bội Châu	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
74	Lê Chân	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
75	Lê Lai	Yết Kiêu	Lê Thành Phương	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
76	Lê Lợi	Trần Phú	Phan Bội Châu	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
77	Lê Đại Hành	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
78	Lê Quý Đôn	Bùi Thị Xuân	Tô Hiến Thành	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
79	Lê Thanh Nghị	Dã Tượng	Nguyễn Lộ Trạch	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
		Tô Hiệu	Ba Tơ	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
80	Lê Thánh Tôn	Trần Phú	Ngã Sáu	80,190,000	33,696,000	28,080,000	14,040,000	6,318,000
81	Lương Nhữ Học	Lê Thanh Nghị	Nguyễn Lộ Trạch	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
82	Lý Quốc Sư	Đường 2/4	Nguyễn Thái Học	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
83	Lý Thánh Tôn	Đào Duy Từ	Quang Trung	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
		Yersin	Ngã Sáu	71,280,000	29,952,000	24,960,000	12,480,000	5,616,000
84	Lý Thường Kiệt	Chợ Đầm	Phan Đình Phùng	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
85	Lý Tự Trọng	Trần Phú	Ngã Sáu	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
86	Mạc Đình Chi	Huỳnh Thúc Kháng	Phù Đồng	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
87	Mê Linh	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000	2,730,000
88	Ngô Gia Tự	Lê Thánh Tôn	Bạch Đằng	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
		Bạch Đằng	Trương Định	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
89	Ngô Đức Kế	Huỳnh Thúc Kháng	Trương Định	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
90	Ngô Quyền	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Lợi	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
91	Ngô Thời Nhiệm	Tô Hiến Thành	Mê Linh	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000	2,730,000
92	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Phú	Phan Đình Phùng	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
		Phan Đình Phùng	Bến Chợ	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000	2,730,000
93	Nguyễn Chánh	Trần Phú	Đình Tiên Hoàng	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
94	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Trường Tộ	Bến Chợ	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
95	Nguyễn Du	Phan Chu Trinh	Phan Bội Châu	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
96	Nguyễn Gia Thiều	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
97	Nguyễn Hồng Sơn	Sinh Trung	Bến Chợ	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
98	Nguyễn Hữu Huân	Nguyễn Trãi	Ngô Thời Nhiệm	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
99	Nguyễn Hữu Thoại	Yết Kiêu (Vĩnh Nguyên)	Nguyễn Văn Thành	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
100	Nguyễn Thái Học	Hai Bà Trưng	Lý Quốc Sư	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
		Lý Quốc Sư	Nguyễn Hồng Sơn	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000	2,730,000
		Nguyễn Hồng Sơn	Hà Ra	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
		Hà Ra	Cuối đường	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
101	Nguyễn Thiện Thuật	Lê Thánh Tôn	đoạn 86 Trần Phú	80,190,000	33,696,000	28,080,000	14,040,000	6,318,000
		Hẻm 120 Nguyễn Thiện Thuật	Hẻm Trần Quang Khải (tiếp giáp Bệnh viện Quân y 87)	80,190,000	33,696,000	28,080,000	14,040,000	6,318,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
102	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Phú	Hồng Bàng và hết thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 địa bàn Tân Lập cũ	71,280,000	29,952,000	24,960,000	12,480,000	5,616,000
		Hồng Bàng (sau thửa đất số 203 tờ bản đồ số 12 địa bàn Tân Lập cũ)	Vân Đồn	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
103	Nguyễn Trãi	Ngã Sáu	Cao Bá Quát	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
104	Nguyễn Trường Tộ	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
105	Nguyễn Trung Trực	Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
106	Nguyễn Lộ Trạch	Dã Tượng	Phạm Phú Thứ	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
107	Nguyễn Văn Thành	Trần Phú (địa bàn Vĩnh Nguyên cũ)	Cuối đường (Đến thửa 74 tờ bản đồ 45 và hẻm bê tông bên cạnh thửa 75 tờ bản đồ 45 địa bàn Vĩnh Nguyên cũ	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
108	Nhật Lệ	Trần Nhật Duật	Hương Sơn	9,750,000	5,850,000	4,875,000	2,730,000	2,340,000
109	Nhị Hà	Trần Nhật Duật	Lê Hồng Phong	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
110	Núi Một	Ngã 6 Nhà thờ Núi	Huỳnh Thúc Kháng	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
111	Pasteur	Phan Chu Trinh	Yersin	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
112	Phạm Hồng Thái	Trần Quý Cáp	Lý Quốc Sư	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
113	Phạm Ngũ Lão	Pasteur	Hàn Thuyên	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
114	Phạm Phú Thứ	Trường Sơn	Cuối đường (Xí nghiệp Rapesco)	8,775,000	5,265,000	4,387,500	2,457,000	2,106,000
115	Phan Bội Châu	Ngô Quyền	Phan Đình Phùng	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
		Phan Đình Phùng	Thống Nhất	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
116	Phan Chu Trinh	Trần Phú	Lê Lợi	55,687,500	23,587,200	19,656,000	10,530,000	4,914,000
		Lê Lợi	Đào Duy Từ	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
117	Phan Đình Phùng	Phan Bội Châu	Nguyễn Bình Khiêm	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
118	Phan Văn Trị	Trần Phú (Vĩnh Nguyên cũ)	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 164 và thửa 31 tờ bản đồ 45 địa bàn Vĩnh Nguyên cũ)	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
119	Phan Vinh	Dã Tượng	Hoàng Sa	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	2,496,000
120	Phương Câu	Thống Nhất	Phan Chu Trinh	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000
121	Phước Long	Lê Thanh Nghị	Võ Thị Sáu	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
122	Phù Đồng	Ngô Gia Tự	Nguyễn Trãi	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
123	Phùng Khắc Khoan	Tân Viên	Lê Hồng Phong	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
124	Quang Trung	Thống Nhất	Yersin	84,645,000	35,568,000	29,640,000	14,820,000	6,669,000
		Yersin	Lý Tự Trọng	80,190,000	33,696,000	28,080,000	14,040,000	6,318,000
		Lý Tự Trọng	Lê Thánh Tôn	84,645,000	35,568,000	29,640,000	14,820,000	6,669,000
125	Sinh Trung	Thống Nhất	Đường 2/4	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000
126	Tân Viên	Cửu Long	Vân Đồn	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
127	Tân Trào (khu Thánh Gia)	Đông Khê	Tô Hiệu	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
128	Tân Trang	Nguyễn Hồng Sơn	Hết thửa 161 và 155, tờ bản đồ 04 địa bàn Vạn Thạnh cũ	17,550,000	10,530,000	8,775,000	4,387,500	2,340,000
129	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Thái Học	Sinh Trung	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
130	Thái Nguyên	Ngã Sáu	Lê Hồng Phong	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
131	Thất Khê	Đặng Huy Trứ	Tân Trào	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
132	Thị Sách	Trần Nhật Duật	Sân vận động Phước Hòa	16,380,000	9,828,000	8,190,000	4,095,000	2,184,000
133	Tô Hiến Thành	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Thị Minh Khai	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
134	Tô Hiệu	Võ Thị Sáu	Trần Phú	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
135	Tôn Đản	Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối đường	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
136	Trần Bình Trọng	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Nhật Duật	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
137	Trần Hưng Đạo	Yersin	Lê Thánh Tôn	71,280,000	29,952,000	24,960,000	12,480,000	5,616,000
138	Trần Khánh Dư	Cao Bá Quát	Lạc Long Quân	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
139	Trần Nguyên Hân	Lê Quý Đôn	Trần Nhật Duật	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
140	Trần Nhân Tông	Tô Hiệu	Cuối đường	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
141	Trần Nhật Duật	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Trãi	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
142	Trần Phú	Nam Cầu Trần Phú	Phan Chu Trinh	115,830,000	61,776,000	51,480,000	25,740,000	11,583,000
		Phan Chu Trinh	Hoàng Diệu	147,420,000	78,624,000	65,520,000	32,760,000	14,742,000
		Tiếp theo	Tô Hiệu	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
		Tiếp theo	Đồn Biên Phòng	43,065,000	18,720,000	15,600,000	7,800,000	3,900,000
143	Trần Quang Khải	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	80,190,000	33,696,000	28,080,000	14,040,000	6,318,000
144	Trần Quý Cáp	Sinh Trung	Thống Nhất	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
145	Trần Quốc Toản	Lê Thành Phương	Yết Kiêu	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
146	Trần Thị Tĩnh	Trần Nhật Duật	Hoàn Kiếm	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
147	Trần Văn Ôn	Lý Tự Trọng	Yersin	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
148	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thị Minh Khai	30,145,500	13,104,000	10,920,000	5,460,000	2,730,000
149	Trương Định	Trần Bình Trọng	Ngô Đức Kế	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	1,080,000
150	Trường Sa	Dã Tượng	Võ Thị Sáu	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
	Trường Sơn	Phước Long	Tô Hiệu	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
151	Tuệ Tĩnh	Trần Phú	Nguyễn Thiện Thuật	71,280,000	29,952,000	24,960,000	12,480,000	5,616,000
152	Vạn Hòa	Nguyễn Hồng Sơn	Hết thửa 139 và 143, tờ bản đồ 04 địa bàn Vạn Thạnh cũ	21,060,000	12,636,000	10,530,000	5,265,000	2,808,000
		Tiếp theo	Đến Hẻm số 99 Vạn Hòa và thửa 235 tờ bản đồ 02 địa bàn Vạn Thạnh cũ	18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	2,496,000
153	Vân Đồn	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
154	Vạn Kiếp	Lạc Long Quân	Nhà số 34 Vạn Kiếp	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
155	Việt Bắc	Tô Hiệu	Lê Thanh Nghị	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
156	Võ Thị Sáu	Dã Tượng	Phước Long	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
157	Võ Trú	Nguyễn Trãi	Tô Hiến Thành	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	3,120,000
		Nguyễn Trãi	Ngô Gia Tự	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	1,200,000
		Ngô Gia Tự	Tô Hiến Thành	34,452,000	14,976,000	12,480,000	6,240,000	1,200,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
158	Xóm Cồn	Cầu Hà Ra	Cầu Trần Phú	49,500,000	20,966,400	17,472,000	9,360,000	4,368,000
159	Xương Huân	Hàng Cá	Nguyễn Công Trứ	23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	3,120,000
160	Yên Thế	Trần Thị Tính	Cửu Long	14,040,000	8,424,000	7,020,000	3,510,000	2,457,000
161	Yết Kiêu (P.Vạn Thắng)	Thống Nhất	Yersin	38,758,500	16,848,000	14,040,000	7,020,000	3,510,000
162	Yết Kiêu (P.Vĩnh Nguyên)	Trần Phú	Cuối đường (Giáp hẻm bê tông bên cạnh thửa 108 và thửa 140 tờ bản đồ 42 địa bàn Vĩnh Nguyên cũ)	7,800,000	4,680,000	3,900,000	2,184,000	1,872,000
163	Yersin	Trần Phú	Thống Nhất	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
164	Đường C2	Trần Phú	Đường số 3 khu đô thị Mipeco	61,875,000	26,208,000	21,840,000	11,700,000	5,460,000
165	Khu TT2 khu nhà ở gia đình quân đội K98 địa bàn Phước Hòa cũ							
	Đường quy hoạch rộng 20m			35,100,000	21,060,000	17,550,000	8,775,000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			28,080,000	16,848,000	14,040,000	7,020,000	
	Đường quy hoạch rộng 12m			23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	
166	Khu tái định cư tại phân khu 2, 3 thuộc khu Trung tâm Thương mại dịch vụ tài chính du lịch Nha Trang							
	Đường quy hoạch rộng 25m			37,440,000	22,464,000	18,720,000	9,360,000	
	Đường quy hoạch rộng 18m			30,420,000	18,252,000	15,210,000	7,605,000	
	Đường quy hoạch rộng 12m-16m			23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	
	Đường quy hoạch rộng 9m			19,500,000	11,700,000	9,750,000	5,460,000	
167	Khu đô thị Mipeco (Tô Hiệu)							
	Đường quy hoạch rộng từ 30m đến 35m			23,400,000	14,040,000	11,700,000	5,850,000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			15,600,000	9,360,000	7,800,000	4,368,000	
168	Khu Biệt thự Biển và Dịch vụ du lịch Anh Nguyễn							
	Các lô tiếp giáp đường vòng Núi Chụt thì áp dụng mức giá tương đương với đường Vòng Núi Chụt			18,720,000	11,232,000	9,360,000	4,680,000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch 13 m			15,600,000	9,360,000	7,800,000	4,368,000	
169	Các cụm đảo							
	Trí Nguyên			640,000				
	Bích Đàm (thuộc Hòn Tre)			576,000				
	Vũng Ngán (thuộc Hòn Tre)			576,000				
	Đầm Báy (thuộc Hòn Tre)			576,000				
	Phần còn lại của đảo Hòn Tre			512,000				
	Hòn Một			448,000				
	Hòn Tằm			512,000				
	Các đảo còn lại			320,000				

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

- I Giá đất nông nghiệp: 108.000 đồng/m²
- II Giá đất phi nông nghiệp
- II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bể Văn Đàn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
2	Bừu Đóa	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
3	Cao Thắng	Nguyễn Đức Cảnh	Trường Sa	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
4	Cao Xuân Huy	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài (khu công vụ)	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
5	Châu Văn Liêm	Nguyễn Thị Định	Nguyễn Đức Cảnh	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
6	Chế Lan Viên	Phước Long	Tân Phước	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
7	Cù Chính Lan	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
8	Dương Văn An	Đường 7B	Lương Thế Vinh	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
9	Đặng Dung	Nguyễn Thị Định	Bừu Đóa	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
10	Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	Cầu Bình Tân	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
11	Đinh Lễ	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
12	Đinh Liệt	Phùng Hưng	Nguyễn Thị Định	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
13	Đông Hồ	Lê Hồng Phong	Chợ Phước Hải	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
14	Đông Phước	Phước Long	Võ Thị Sáu	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
15	Đồng Nai	Lê Hồng Phong	Lê Hồng Phong	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
16	Đường 4A	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm (bê tông 5m)	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
17	Đường 4B	Nguyễn Thị Định	Phùng Hưng	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
18	Đường số 2	Nguyễn Thị Định	Châu Văn Liêm	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
19	Đường số 6C	Nguyễn Thị Định	Đến thửa đất số 73 tờ bản đồ số 36 địa bàn Phước Long cũ (bê tông 6m)	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
20	Dương Quảng Hàm (Đường 7B cũ)	Phùng Hưng	Nguyễn Tri Phương	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
21	Đường Phùng Không	Phùng Hưng (đoạn từ Lê Hồng Phong đến thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 địa bàn Phước Long cũ)	Nhà số 71- nhà ông Thành	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
22	Đường Khu B Chung cư Lê Hồng Phong	Tổ Hữu	Nguyễn Khanh	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
23	Hậu Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
24	Hương Điền	Đồng Nai	Đến hết nhà số 24 Hương Điền của bà Khổng Thị Loan thửa 223 mảnh 6 tờ BĐDC 20 Phước Hải	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
25	Huỳnh Tịnh Của	Cao Thắng	Lý Nam Đế	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
26	Khúc Thừa Dụ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
27	Lê Hồng Phong	Đường 23/10	Phong Châu-Nhị Hà	47,371,500	20,592,000	17,160,000	8,580,000	4,290,000
		Phong Châu-Nhị Hà	Phước Long	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
28	Lê Văn Tám	Nguyễn Thị Định	Trương Hán Siêu	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
		Trương Hán Siêu	Bửu Đóa	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
29	Lương Thế Vinh	Dã Tượng	Khúc Thừa Dụ	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
30	Lý Nam Đế	Trương Hán Siêu	Trường Sa	18,018,000	10,810,800	9,009,000	4,504,500	2,402,400
31	Ngô Mây (đường A)	Nguyễn Đức Cảnh	Dã Tượng	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
32	Ngô Tất Tố	Khúc Thừa Dụ	Nguyễn Đức Cảnh	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
33	Nguyễn Cảnh Chân	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
34	Nguyễn Cao Luyện (đường 9A cũ)	Lý Nam Đế	Cao Thắng	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
35	Nguyễn Khanh	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
36	Nguyễn Đức Cảnh	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Nguyễn Thị Định (đường số 15 cũ)	Hoàng Diệu	Trương Hán Siêu	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
		Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
38	Nguyễn Thị Định nối dài	Cao Xuân Huy	Cù Chính Lan	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
39	Nguyễn Tri Phương	Nguyễn Thị Định	Dã Tượng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
40	Nguyễn Văn Bảy	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
41	Nguyễn Viết Xuân	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
42	Phan Như Cẩn	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định nối dài	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
43	Phong Châu	Lê Hồng Phong	Cầu Phong Châu	33,160,050	14,414,400	12,012,000	6,006,000	3,003,000
44	Đoạn đường gom 2 bên cầu Phong Châu			8,580,000				
45	Phước Long	Võ Thị Sáu	Xí nghiệp Đóng Tàu	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
46	Phùng Hưng	Lê Hồng Phong	Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 25 địa bàn Phước Long cũ	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
		Nguyễn Thị Định	Dương Văn An	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
47	Tân Đà	Lê Hồng Phong	Lý Nam Đế	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
48	Tân An (địa bàn Phước Hải cũ)	Lê Hồng Phong	Lạc An	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
49	Tiền Giang	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
50	Tổ Hữu	Lê Hồng Phong	Đồng Nai	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
		Đồng Nai	Đầu cầu sông Quán Trường	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
51	Trương Hán Siêu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Định	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
52	Trương Vĩnh Ký	Cao Thắng	Lý Nam Đế	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
53	Trường Sa	Võ Thị Sáu	Phước Long	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
54	Trường Sơn	Phước Long	Cuối đường (giáp địa bàn Vĩnh Nguyên cũ)	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
55	Võ Thị Sáu	Phước Long	Hết Nhà số 43 (hết thửa đất số 545, thửa số 174 tờ bản đồ số 30 địa bàn Vĩnh Trường cũ)	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
		Từ Hết Nhà số 43 (hết thửa đất số 545, thửa số 174, tờ bản đồ số 30 địa bàn Vĩnh Trường cũ)	Giáp đường vòng núi Chụt	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
56	Khu đô thị mới Phước Long (bao gồm khu tái định cư)							
	Vũ Xuân Thiều	Lê Hồng Phong	Khu nhà công vụ quân đội	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	
	Đường Quy hoạch rộng 28m trở lên			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường Nguyễn Thị Chiên	Đường số 6	Đường Võ Đông Giang	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường Quy hoạch rộng 20m			18,018,000	10,810,800	9,009,000	4,504,500	
	Đường Quy hoạch rộng 18,5m			13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	
	Đường Quy hoạch rộng 16m			12,012,000	7,207,200	6,006,000	3,003,000	
	Đường Vương Thừa Vũ	Đường Võ Như Hưng	Đường Võ Văn Kiệt	12,012,000	7,207,200	6,006,000	3,003,000	
	Đường Quy hoạch rộng 12m			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Lê Thiết Hùng	Đường W	Đường Võ Đông Giang	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Trần Tử Bình	Đường Đặng Thị Kim	Đường Võ Đông Giang	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Mai Thanh Thê	Đường Hà Văn Lâu	Đường Q	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Tô Thị Huỳnh	Đường số 33	Đường số 34	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Vũ Bảo	Đường số 6	Đường Võ Đông Giang	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Hoàng Đình Giông	Đường Thích Quảng Đức	Đường Võ Văn Kiệt	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Võ Đông Giang	Đường Trần Cao Vân	Đường số 31	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Kha Vạng Cân	Đường Đặng Thị Kim	Đường Võ Văn Kiệt	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Quy hoạch rộng 10m			9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường Hà Văn Lâu	Đường E	Đường Võ Đông Giang	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường Trần Cừ	Đường Trần Cao Vân	Đường Vương Thừa Vũ	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường Hoàng Ngân	Đường Trần Cao Vân	Đường Vương Thừa Vũ	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường Trương Công Man	Đường Hà Văn Lâu	Đường Q	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường Vũ Phi Trù	Đường Kha Vạng Cân	Đường Hoàng Đình Giông	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Cao Văn Ngọc	Dự án nhà xã hội	Đường Hoàng Đình Giông	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường Kpa Kơ Long	Dự án nhà xã hội	Đường Hoàng Đình Giông	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường Quy hoạch rộng 9m			8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
	Đường Võ Như Hưng	Đường Vương Thừa Vũ	Đường Thích Quảng Đức	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
	Đường Hoàng Đan	Đường Võ Như Hưng	Nhà dân	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
	Đường Lâm Uý	Đường Thích Quảng Đức	Đường số 35	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
	Đường Nguyễn Văn Dừng	Đường số 33	Đường số 34	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
	Đường Nguyễn Lương	Đường Nguyễn Khanh	Đường Tô Hữu	20,592,000				
57	Khu QH dân cư hai bên đường Phong Châu							
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
58	Khu dân cư Phú Quý (An Viên)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên			25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường Trần Văn Giàu	Đường Trần Phú	Đường Đặng Vũ Hỷ	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	Đường Trần Đức Thảo	Đường số 8	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường Trần Đức Thảo	Đường 1G	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường Đặng Vũ Hỷ	Đường Trần Văn Giàu	Đường số 8	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m			17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Vũ Tuyên Hoàng	Đường Trần Đức Thảo	Đường Vũ Công Hoè	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Đỗ Tất Lợi	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	Đường Đặng Vũ Hỷ	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Đào Thế Tuấn	Đường Trần Đức Thảo	Đường Trần Văn Giàu	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Bùi Danh Lưu	Đường Lê Đình Kỳ	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Nghiêm Thắm	Đường Lê Đình Kỳ	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Phạm Gia Triệu	Đường Đào Thế Tuấn	Đường Lê Đình Kỳ	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Hoàng Châu Ký	Đường Đào Thế Tuấn	Đường Lê Đình Kỳ	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Hồ Đắc Diễm	Đường Đào Thế Tuấn	Đường số 8	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Lê Đình Kỳ	Đường Trần Đức Thảo	Đường Đặng Vũ Hỷ	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Vũ Công Hoà	Đường Vũ Tuyên Hoàng	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Hồ Đắc Di	Đường Trần Đức Thảo	Đường Đặng Vũ Hỷ	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			12,870,000	7,722,000	6,435,000	3,603,600	
	Đường Phạm Biểu Tâm	Đường Đào Thế Tuấn	Đường Hồ Đắc Di	12,870,000	7,722,000	6,435,000	3,603,600	
	Đường Đoàn Huyền	Đường Lê Đình Kỳ	Đường số 9	12,870,000	7,722,000	6,435,000	3,603,600	
	Đường Đặng Xuân Kỳ	Đường Lê Đình Kỳ	Đường số 9	12,870,000	7,722,000	6,435,000	3,603,600	
	Đường Đỗ Nguyên Phương	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	Đường Trần Văn Giàu	12,870,000	7,722,000	6,435,000	3,603,600	
	Đường Lê Tri Viễn	Đường Đào Thế Tuấn	Đường Hồ Đắc Di	12,870,000	7,722,000	6,435,000	3,603,600	
	Đường Thái Văn Trưng	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	Đường số 8	12,870,000	7,722,000	6,435,000	3,603,600	
59	Khu biệt thự cao cấp Ocean View Nha Trang							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
60	Khu quy hoạch dân cư Vĩnh Trường							
	Đường Quy hoạch rộng 16 m			12,012,000	7,207,200	6,006,000	3,003,000	
	Đường Quy hoạch rộng 10m - đến 13m			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
61	Khu đô thị An Bình Tân, địa bàn Phước Long cũ (bao gồm khu tái định cư)							
	Đường Quy hoạch rộng trên 27m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường Quy hoạch rộng 27m			18,018,000	10,810,800	9,009,000	4,504,500	
	Đường Quy hoạch rộng 20,5m			15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
62	Khu đô thị VCN Phước Hải, địa bàn Phước Hải cũ							
	Đường A4 (QH 22,5m)			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường QH trên 13 m đến 20m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Tổ Hữu	Đường B1	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường Bùi Thiện Ngộ	Đường Thích Quảng Đức	Đường Võ Văn Kiệt	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường QH từ 10 m đến 13m			16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Song Hào	Đường A6	Đường Võ Văn Kiệt	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Phùng Thế Tài	Đường Tổ Hữu	Đường Phong Châu	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Bùi Phùng	Đường A6	Đường Võ Văn Kiệt	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Vũ Lăng	Đường B7	Đường Phong Châu	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Lê Hiền Mai	Đường B5	Đường Bùi Phùng	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Tạ Xuân Thu	Đường Vũ Lăng	Đường Đỗ Mạnh Đạo	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Nguyễn Thới Bung	Đường Văn Tiến Dũng	Đường Võ Văn Kiệt	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Nguyễn Trọng Xuyên	Đường Tạ Xuân Thu	Đường Bùi Phùng	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Đỗ Mạnh Đạo	Đường Bùi Thiện Ngộ	Đường Bùi Phùng	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Hoàng Đăng Huệ (9,5m)	Đường Vũ Lăng	Đường Bùi Phùng	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường QH 8m			9,652,500	5,791,500	4,826,250	3,861,000	
	Đường Tống Văn Quang	Đường Phùng Thế Tài	Đường Phùng Thế Tài	9,652,500	5,791,500	4,826,250	3,861,000	
	Các đường nội bộ rộng 5m			6,435,000				
63	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong I (bao gồm khu tái định cư)							
	Đường quy hoạch rộng 35m			25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường quy hoạch rộng từ 15m đến dưới 20m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 15m			17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,804,800	
	Đường Thanh Tịnh	Đường số 2	Đường số 15	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,804,800	
	Đường Vũ Ngọc Phan	Đường số 18	Đường số 15	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,804,800	
	Đường Anh Đức	Đường số 2	Đường số 18	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,804,800	
	Đường Dương Thị Xuân Quý	Đường số 26	Đường Võ Văn Kiệt	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,804,800	
	Đường Phan Kế Bính	Đường số 27	Đường số 18	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,804,800	
64	Khu đô thị mới Lê Hồng Phong II (bao gồm khu tái định cư)							
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường quy hoạch rộng từ trên 13m đến dưới 20m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường quy hoạch rộng trên 10m đến 13m			17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,804,800	
	Đường quy hoạch rộng 10m			16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
65	Khu đô thị Hoàng Long (bao gồm khu tái định cư)							
	Đường quy hoạch rộng từ 26m đến 30m			25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường quy hoạch rộng từ 20m đến 22,5m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch rộng từ trên 14m đến dưới 20m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường quy hoạch rộng 14m			17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường quy hoạch rộng 12m			16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
66	Khu tái định cư S1							
	Đường quy hoạch rộng từ 10,5m đến 15,5m			6,435,000	3,861,000	3,217,500	1,801,800	
67	Khu đô thị VCN-Phước Long (bao gồm khu tái định cư)							
	Đường quy hoạch rộng 35m trở lên			25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường Nguyễn Văn Hường	Đường Lê Hồng Phong	Đường Võ Văn Kiệt	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường quy hoạch số 4 rộng từ 18,5m đến 22,5m (đoạn đi qua dự án này)			23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	
	Đường quy hoạch rộng 16m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	
	Đường quy hoạch rộng từ 11,5m đến dưới 16m			17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Đặng Văn Chung	Đường số 12 (Khu đô thị mới Lê Hồng Phong 1)	Đường 24B (Khu đô thị Hoàng Long)	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Lương Sỹ Cần	Đường Nguyễn Văn Hường	Đường C1	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Phạm Song	Đường Thích Quảng Đức	Đường số 23	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Nguyễn Văn Nhân	Đường Phạm Song	Đường số 23	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường quy hoạch rộng 10m			16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Nguyễn Thiện Thành	Đường A3	Đường A3	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Phạm Thị Hào	Nhà dân	Đường Trần Cao Vân	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Nguyễn Thị Đước	Nhà dân	Đường Trần Cao Vân	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường quy hoạch rộng 8m			13,942,500	8,365,500	6,971,250	3,903,900	
	Đường Trần Thị Hoàn	Đường F3	Đường F1	13,942,500	8,365,500	6,971,250	3,903,900	
	Đường Lê Thị Ôn	Đường F3	Đường F1	13,942,500	8,365,500	6,971,250	3,903,900	
	Đường Phan Thị Giới	Đường F4	Đường F5	13,942,500	8,365,500	6,971,250	3,903,900	
68	Khu đô thị VCN-Phước Long II (bao gồm cả khu tái định cư)							
	Đường quy hoạch rộng 30m trở lên			25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	
	Đường quy hoạch rộng 20m			23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	
	Đường quy hoạch rộng 15m-16m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	



STT	Tên đơn vị hành chính		Đoạn đường		Giá đất				
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch rộng 13m				17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,804,800	
	Đường quy hoạch rộng 12m				16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
	Đường Hồ Thị Côi	Nhà dân		Đường Trần Cao Vân	16,087,500	9,652,500	8,043,750	4,504,500	
69	Khu tái định cư số 1 địa bàn Phước Hải cũ								
	Đường quy hoạch 17m				17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường quy hoạch rộng từ 12m đến 13m				10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
70	Khu tái định cư số 2 địa bàn Phước Hải cũ								
	Đường quy hoạch 17m				17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường quy hoạch từ 12m đến 13m				10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
71	Khu dân cư Đất Lành (địa bàn Vĩnh Thái cũ)								
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m				5,445,000	3,267,000	2,722,500	1,524,600	
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m				4,900,500	2,940,300	2,450,250	1,372,140	
72	Khu làng biệt sinh thái Giăng Hương (địa bàn Vĩnh Thái cũ)								
	Đường quy hoạch 16m				5,445,000	3,267,000	2,722,500	1,524,600	
	Đường quy hoạch 13m				4,900,500	2,940,300	2,450,250	1,372,140	
73	Khu đô thị Mỹ Gia (địa bàn Vĩnh Thái cũ)								
	Đường quy hoạch rộng 27m				17,424,000	10,454,400	8,712,000	4,356,000	
	Đường Vũ Lập	Đường A1		Đường Phong Châu	17,424,000	10,454,400	8,712,000	4,356,000	
	Đường Phạm Kiệt	Đường Võ Nguyên Giáp		Đường Phong Châu	17,424,000	10,454,400	8,712,000	4,356,000	
	Đường quy hoạch rộng 18m				11,616,000	6,969,600	5,808,000	2,904,000	
	Đường Lê Gia Đình	Đường A1		Đường A4	11,616,000	6,969,600	5,808,000	2,904,000	
	Đường Chu Cẩm Phong	Đường A2		Đường A4	11,616,000	6,969,600	5,808,000	2,904,000	
	Đường Hoàng Sâm	Đường A1		Đường A4	11,616,000	6,969,600	5,808,000	2,904,000	
	Đường quy hoạch rộng 16m				7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Lê Quang Hoà	Đường Dương Minh Châu		Đường số 4	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Chu Cẩm Phong		Đường số 4	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Bùi Ngọc Dương	Đường Hoàng Lê Kha		Đường Lê Quang Hoà	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Nguyễn Chơn	Đường Hoàng Lê Kha		Đường Lê Quang Hoà	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Dương Văn Nội	Đường Hoàng Sâm		Đường Lê Gia Đình	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Nguyễn Quốc Trị	Đường Bùi Ngọc Dương		Đường số 12	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Phạm Văn Hai	Đường A1	Đường số 35	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Hoàng Kim Giao	Đường số 22	Đường số 12	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Dương Minh Châu	Đường Chu Cẩm Phong	Đường Vũ Lập	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Lương Văn Tuy	Đường Chu Cẩm Phong	Đường số 8	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Trần Văn Đang	Đường A6	Đường A32	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Phan Hoan	Đường A6	Đường A32	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Tạ Thị Kiều	Đường Hoàng Lê Kha	Đường Hoàng Quốc Trị	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường Bùi Quang Thuận	Đường B14	Đường Lê Gia Định	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Đường quy hoạch rộng 7m			3,630,000	3,049,200	2,541,000	1,996,500	
	Đường Phạm Thuỷ Trâm	Đường Vũ Lập	Đường số 20	3,630,000	3,049,200	2,541,000	1,996,500	
	Đường Phạm Đình Thiện	Đường Chu Cẩm Phong	Đường số 8	3,630,000	3,049,200	2,541,000	1,996,500	
74	Khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái							
	Đường QH 30m			11,979,000				
	Đường QH 20m			10,946,100				
	Đường QH 16m			9,094,800				
	Đường QH 14m			9,006,800				
	Đường QH 13m			9,006,800				
	Đường QH 8m			7,655,780				
75	Khu dân cư Hòn Rớ 1 (Xã Phước Đồng)							
	Bạch Thái Bưởi	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Bùi Xuân Phái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Cao Minh Phi	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Văn Linh	4,900,500	2,940,300	2,450,250	1,960,200	
	Đặng Thai Mai	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Văn Trỗi	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Đào Duy Anh	Tôn Đức Thắng	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Đô Đốc Bảo	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4,900,500	2,940,300	2,450,250	1,960,200	
	Đô Đốc Lộc	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4,900,500	2,940,300	2,450,250	1,960,200	
	Đô Đốc Long	Nguyễn Văn Linh	Đô Đốc Tuyết	4,900,500	2,940,300	2,450,250	1,960,200	
	Đô Đốc Tuyết	Nguyễn Văn Linh	Cao Minh Phi	4,900,500	2,940,300	2,450,250	1,960,200	
	Hàm Tử	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Hoàng Quốc Việt	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Hoàng Văn Thái	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Huỳnh Tấn Phát	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Lê Như Hồ	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Lê Quang Định	Nguyễn Văn Linh	Khu DV nghề cá	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Tất Thành	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Lưu Hữu Phước	Tôn Đức Thắng	Đào Duy Anh	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Nam Yết	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Ngọc Hân C.Chúa	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Nguyễn Hữu Thọ	Nguyễn Văn Linh	Hoàng Quốc Việt	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Nguyễn Sơn	Nguyễn Hữu Thọ	Hoàng Quốc Việt	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Xí	14,520,000	8,712,000	7,260,000	3,630,000	
		Hàm Tử	Cao Minh Phi	11,616,000	6,969,600	5,808,000	2,904,000	
	Nguyễn Văn Trỗi	Đặng Thai Mai	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
		Tôn Đức Thắng	Nguyễn Văn Linh	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Nguyễn Xí	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Phan Đăng Lưu	Nguyễn Xí	Hàm Tử	7,260,000	4,356,000	3,630,000	2,032,800	
	Phan Huy Ích	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Văn Trỗi	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Sinh Tồn	Lê Văn Hưu	Nguyễn Tất Thành	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Sơn Ca	Song Tử	Nam Yết	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Song Tử	Nguyễn Tất Thành	Đặng Thai Mai	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Tất Thành	Bạch Thái Bưởi	14,520,000	8,712,000	7,260,000	3,630,000	
		Bạch Thái Bưởi	Hàm Tử	11,616,000	6,969,600	5,808,000	2,904,000	
	Trần Tế Xương	Lê Văn Hưu	Đặng Thai Mai	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Vô Văn Tấn	Nguyễn Văn Linh	Tôn Đức Thắng	9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
76	Khu tái định cư Hòn Rớ (thuộc khu dân cư Hòn Rớ 1) (địa bàn Phước Đồng cũ)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			4,356,000	2,613,600	2,178,000	1,742,400	
77	Khu tái định cư Hòn Rớ 2 (địa bàn Phước Đồng cũ)							
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Tất Thành			Áp theo giá đất đường Nguyễn Tất Thành				
	Đường Quy hoạch rộng 17,5m			4,719,000	2,831,400	2,359,500	1,321,320	
	Đường Quy hoạch rộng 13,5m			4,537,500	2,722,500	2,268,750	1,270,500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Quy hoạch rộng 10 m			3,811,500	2,286,900	1,905,750	1,524,600	
78	Khu tái định cư Sông Lô (địa bàn Phước Đồng cũ)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 16m trở lên			4,537,500	2,722,500	2,268,750	1,270,500	
	Đường Quy hoạch rộng từ 13m đến dưới 16m			3,539,250	2,123,550	1,769,625	1,415,700	
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến dưới 13m			3,267,000	1,960,200	1,633,500	1,306,800	
79	Khu tái định cư Phước Hạ (địa bàn Phước Đồng cũ)							
	Đường Quy hoạch rộng 20m			5,863,000	3,517,800	2,931,500	1,641,640	
	Đường Quy hoạch rộng 13m			4,456,100	2,673,660	2,228,050	1,782,440	
80	Khu tái định cư địa bàn Vĩnh Thái cũ							
	Đường QH 13m			8,918,800	5,351,280	4,459,400	2,497,264	
81	Khu Biệt thự Nha Trang -Seapark							
	Đường QH từ 8 đến 8,7 m			8,918,800	5,351,280	4,459,400	2,497,264	
82	Đại lộ Nguyễn Tất Thành							
		Từ Nam Cầu Bình Tân	Hết Khu dân cư Hòn Rớ 1	7,761,600	3,880,800	2,328,480		
		Tiếp theo	Nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy)	6,098,400	3,049,200	1,829,520		
		Từ nhánh rẽ đường vào thôn Phước Trung (nay là thôn Phước Thủy)	Đường vào Trại giam Công an tỉnh	4,989,600	2,494,800	1,496,880		
		Từ đường vào Trại giam Công an tỉnh	Giáp Ngã ba Chợ Chiều	4,435,200	2,217,600	1,330,560		
		Từ Ngã ba Chợ Chiều	Hết Khu Du lịch giải trí Sông Lô	4,989,600	2,494,800	1,496,880		
		Từ sau khu du lịch giải trí Sông Lô	Giáp xã Cam Hải Đồng cũ	2,494,800	1,247,400	748,440		
83	Đường Trần Sâm	Từ đường Tỉnh lộ (UBND xã) (thửa 182 tờ bản đồ số 20)	Hết Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	3,920,400	1,960,200	1,306,800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
84	Đường Hoàng Minh Thảo	Từ sau Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	Nhà máy Ponaga	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
85		Từ sau Công ty TNHH Long Thủy (thửa 252 tờ bản đồ số 22)	Ngã ba đi hồ Kênh Hạ (thửa 13 tờ bản đồ số 17 Đào Xuân Tro)	2,940,300	1,470,150	980,100		
86		Hẻm nối đường Trần Sâm	Đường Đồng Bò (chưa có tên)	2,613,600	1,306,800	871,200		
87	Đường Thái Khang	Đường số 37 (quy hoạch)	Ngã 3 cầu Phước Toàn (Đường số 8 quy hoạch)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
88	Đường Phước Trung 1	Đường Lư Giang	02 nhánh rẽ đường Lư Giang về đường Tỉnh lộ 3	3,920,400	1,960,200	1,306,800		
89	Đường Tỉnh lộ (đường Ủy Ban xã)	Từ 2 nhánh đại lộ Nguyễn Tất Thành	Đường vào kênh hạng I (thửa 03 tờ 19 Lê Lâm Hải Ấu)	5,445,000	2,722,500	1,361,250		
		Từ đường vào kênh hạng I (thửa 03 tờ 19)	Đầu đường ra cầu Bến Điệp (thửa 137 tờ 9 Nguyễn Kiện)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
		Từ đầu đường ra cầu Bến Điệp (thửa 137 tờ 9 Nguyễn Kiện)	Ngã tư Phước Thượng (thửa 208 tờ 3 Phạm Ngọc Năng)	4,356,000	2,178,000	1,089,000		
90	Đường Đỗ Xuân Hợp	Từ đại lộ Nguyễn Tất Thành	Giáp đường vào nhà máy Ponaga (thửa 50 tờ 28 Nguyễn Thị Trung)	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
		Từ đường Đỗ Xuân Hợp (đoạn đường vào nhà máy Ponaga)	Trần suối phi châu Phước Lộc (thửa 139 tờ 33 Trần Văn Trực)	2,940,300	1,470,150	980,100		
		Từ trần suối phi châu Phước Lộc (thửa 210 tờ 33)	đầu đường Trần Đăng Ninh (đoạn giao với đại lộ Nguyễn Tất Thành)	2,613,600	1,306,800	871,200		
91	Đường Đồng Bò	Từ Tỉnh lộ 3 giáp UBND xã (thửa 103 tờ 23)	Nhà bà Nguyễn Thị Hóa (Thửa 50 tờ 27)	2,940,300	1,470,150	980,100		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ đường vào nhà máy Ponaga (thửa 81 tờ 28 Nguyễn Văn Thanh)	Khu du lịch Trăm Trứng (thửa 83 tờ 27 Vũ Thanh Thảo)	2,940,300	1,470,150	980,100		
		Hai nhánh giáp khu du lịch Trăm Trứng	Suối Khô (thửa 9 tờ 33 Nguyễn Khắc Rường)	2,613,600	1,306,800	871,200		
		Từ đại lộ Nguyễn Tất Thành (nhà ông Nguyễn Văn Thường	Thửa 7 tờ 34) Thửa 07 tờ 38 (Nguyễn Thị Hường)	2,613,600	1,306,800	871,200		
92	Đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn	Đường Phong Châu (đoạn giáp xã Vĩnh Thái)	Giáp ngã tư Phước Thượng	2,940,300	1,470,150	980,100		
		Đường Phong Châu (đoạn giáp xã Vĩnh Thái)	Giáp ranh xã Suối Cát huyện Cam Lâm (cũ)	2,940,300	1,470,150	980,100		
		Nhánh rẽ của đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn: Từ giáp đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn (đường Trảng Ế cũ) (thửa 68 tờ 2 Nguyễn Thị Thảo)	Giáp suối (thửa 65 tờ 7 Nguyễn Xuân Sơn)	2,613,600	1,306,800	871,200		
93	Đường Tô Ký	Từ cầu Phước Điền (thửa 201 tờ 18 Nguyễn Thị Dung)	Giáp đất nhà ông Lưu Văn Hự (thửa 660 tờ 10)	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
94	Đường Phước Sơn	Từ giáp đường thôn Phước Thượng và Phước Sơn (đường Trảng Ế cũ) (thửa 59 tờ 14 Nguyễn Anh Hào)	Thửa 24 tờ 15 Phan Hữu Chính	2,613,600	1,306,800	871,200		
95	Đường Trần Nam Trung (Đường vào hồ kênh Hạ cũ)	Từ Tỉnh lộ 3 (thửa 07 tờ 19 Lê Lâm Hải Âu)	Hồ Kênh Hạ 1 (thửa 9 tờ 17 Hồ Ngọc Minh)	2,940,300	1,470,150	980,100		
96	Đường La Văn Cầu	Từ tỉnh lộ 3 (thửa 342 tờ 23 Nguyễn Văn Đức)	Thửa 08 tờ 28 Nguyễn Văn Thiết	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
97	Đường An Lạc (Đường vào nghĩa trang Phước Đồng cũ)	Từ ngã tư Phước Thượng (thửa 257 tờ 3 Huỳnh Xuân Long)	Thửa 356 tờ 03 Ban quản lý nghĩa trang	2,613,600	1,306,800	871,200		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
98	Đường Phước Lợi	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Thửa 49, tờ bản đồ 35, địa bàn Phước Đồng cũ	2,613,600	1,306,800	871,200		
99	Đường Nguyễn Khắc Diên	Từ Đại lộ Nguyễn Tất Thành	Trại tạm giam (Công an Tỉnh)	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
100	Đường Phước Điền	Từ đường Phước Bình (ngõ ông Khao)	Đường tỉnh lộ 3	2,613,600	1,306,800	871,200		
		Từ đường Tỉnh lộ 3 (thửa 162 tờ 9 Nguyễn Hữu Sác)	Thửa 54 tờ 10 Nhà bà Phạm Thị Hay	2,286,900	1,143,450	762,300		
101	Các đường còn lại			1,633,500	1,089,000	816,750		
	Địa bàn xã Vĩnh Thái cũ							
102	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (Nhà ông Hồ Đắc Đệ, thửa số 99 tờ bản đồ 01) Cầu Thủy Tú (Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa số 532, tờ bản đồ 04)		6,534,000	3,267,000	1,633,500		
		Cầu Thủy Tú (Sau Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa số 532, tờ bản đồ 04) Ngã ba đèo Dốc Mít		5,445,000	2,722,500	1,361,250		
103	Đường Liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Trung	Từ ngã 4 trường tiểu học Vĩnh Thái (thửa số 287 tờ bản đồ 01)	Cầu Khum (thửa 317, tờ bản đồ 01)	5,445,000	2,722,500	1,361,250		
104	Đường Hóc Sinh	Từ đường Liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp	Cuối đường	2,613,600	1,306,800	871,200		
105	Đường kho đội 4	Từ ngã 4 trường tiểu học Vĩnh Thái (thửa số 287 tờ bản đồ 01)	Nhà ông Hồ Ngọc Hải (thửa 178 tờ bản đồ 02)	5,445,000	2,722,500	1,361,250		
		Từ sau nhà ông Hồ Ngọc Hải (thửa 178 tờ bản đồ 02)	Nhà ông Ngô Thiết (thửa số 289 tờ bản đồ 02)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
		Đoạn sau nhà Ngô Thiết (thửa số 289 tờ bản đồ 02)	Khu đô thị Mỹ Gia	4,356,000	2,178,000	1,089,000		
106	Đường đi Gò Đập	Đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (thửa 108 tờ bản đồ 01)	Nghĩa trang Gò Đập (thửa 21 tờ bản đồ 01)	2,613,600	1,306,800	871,200		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
107	Đường đi nghĩa trang Phước Đồng	Từ đường Phong Châu (đập 19/5) (Nhà ông Đặng Bảy, thửa 341 tờ bản đồ 03)	Ngã 3 đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (Ngã ba đèo Dốc Mít)	6,534,000	3,267,000	1,633,500		
		Tiếp theo	Khu dân cư Đất Lành (khu 25 ha)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
108	Đường quanh Núi Cẩm			4,900,500	2,450,250	1,225,125		
109	Đường quanh Núi Cẩm 1	Từ đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (nhà ông Mai Xuân Nhựt, thửa 705 tờ bản đồ 04)	Nhà bà Lưu Thị Rồi (thửa 63 tờ bản đồ 04)	3,920,400	1,960,200	1,306,800		
110	Đường quanh Núi Cẩm 2	Từ đường liên xã Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp (nhà ông Nguyễn Kìa (thửa 791 tờ bản đồ 04)	Khu đô thị Mỹ Gia (thửa 54 tờ bản đồ 04)	3,920,400	1,960,200	1,306,800		
111	Đường quanh Thủy Tú	Từ đường liên xã Vĩnh Thái-Vĩnh Hiệp (nhà ông Nguyễn Minh Trí, thửa 345, tờ bản đồ 05) Nhà ông Nguyễn Hồng Anh (thửa 524, tờ bản đồ 04)		3,920,400	1,960,200	1,306,800		
112	Đường Thủy Tú -Vĩnh Xuân	Từ cầu Thủy Tú (Nhà bà Nguyễn Thị Quý, thửa 523 tờ bản đồ 04)	Nhà ông Ngô Xa (thửa 663 tờ bản đồ 04)	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
113	Đường giáp ranh Vĩnh Thái - Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (Nhà ông Lê Hùng Dũng, thửa 01 tờ bản đồ 02)	Nhà ông Lê Văn Thường (thửa 32 tờ bản đồ 02)	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
114	Đường vào Đình Vĩnh Xuân	Từ đình Vĩnh Xuân (thửa 531 tờ bản đồ 03) Cuối đường		3,267,000	1,633,500	1,089,000		
115	Khu tái định cư dự án hệ thống thoát lũ Phú Vinh-Sông Tắc							
	Những lô tiếp giáp đường QH sát bờ kênh thoát lũ của dự án			3,267,000	1,633,500	1,089,000		
	Đường Đình Đức Thiện	Giáp núi	Giáp núi	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
	Những lô còn lại			2,940,300	1,470,150	980,100		
	Đường Trần Quyết	Đường Đình Đức Thiện	Giáp Núi	2,940,300	1,470,150	980,100		
	Đường Cao Văn Khánh	Đường Đình Đức Thiện	Giáp Núi	2,940,300	1,470,150	980,100		
	Đường Bằng Giang	Đường Trần Quyết	Đường Cao Văn Khánh	2,940,300	1,470,150	980,100		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
116	Đường vào Đồng Rọ	Từ Đường Phong Châu	Nhà ông Đặng Thọ (thửa 64 tờ 08)	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
		Đoạn sau nhà ông Thọ (thửa 64 tờ 08)	Cuối đường (hai nhánh rẽ đến thửa 130 tờ 08 Lê Hồng Minh và thửa 270 tờ 08 Lý Chúng)	1,633,500	1,089,000	816,750		
117	Các đường còn lại			1,633,500	1,089,000	816,750		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Phường Bắc Nha Trang
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 108.000 đồng/m2
II Giá đất phi nông nghiệp
II.1 Đất ở

DVT: Đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Ba Làng	Mai Xuân Thường	Phạm Văn Đồng	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
2	Bắc Sơn	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
3	Bãi Dương	Hòn Chông	Đặng Tất	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
4	Cao Văn Bé	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
5	Cù Chi	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
6	Diệp Minh Tuyên	Ngô Đền	Xưởng đóng tàu Song Thủy	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
7	Dương Hiến Quyền	Thửa 96 và 97 tờ bản đồ số 62 địa bàn Vĩnh Hòa cũ	Điện Biên Phủ	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
		Điện Biên Phủ	Ba Làng	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
8	Dương Văn Nga (Núi Sạn cũ)	Đường 2/4	Hết nhà bà Nguyễn Thị Nhung (thửa đất số 9 tờ bản đồ 6Đ-I-A-d), hết ranh giới địa bàn Vĩnh Phước cũ	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
		Tiếp theo (từ thửa đất số 108 và 105 tờ bản đồ số 50 địa bàn Vĩnh Hải cũ)	Đầu Hẻm 45 Núi Sạn (Hết thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 địa bàn Vĩnh Hải cũ)	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
9	Đào Văn Tiến (đường Trại Gà cũ)	Nguyễn Khuyến	Núi Sạn	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
10	Đường Núi Sạn	Từ sau Hẻm 45 Núi Sạn (Sau thửa đất số 59 và 65 tờ bản đồ số 56 địa bàn Vĩnh Hải cũ)	Giáp trại giam công an tỉnh	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
11	Đặng Lộ	Đường 2/4	Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Đặng Tất	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
13	Điện Biên Phủ	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
14	Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là bê tông) rộng từ 3,5m đến dưới 6m			8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
15	Các đường nhánh của đường Điện Biên Phủ (là đường đất) rộng từ 3,5m đến dưới 6m (bằng 90% giá đất của đường bê tông tại điểm a)			7,722,000	4,633,200	3,861,000	2,162,160	1,853,280
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đường 2/4	Hết thửa đất số 21 tờ bản đồ số 18 (359-602-5-(14)) địa bàn Vĩnh Phước cũ và hẻm thông lên Trường Đại học Nha Trang	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
		Tiếp theo	Phạm Văn Đồng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
17	Đoạn nối đường Ngô Văn Sở	Lý Thái Tổ	Phạm Văn Đồng	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
18	Đường 2/4	Nam Cầu Hà Ra	Hòn Chồng và Chung cư Vĩnh Phước	37,897,200	16,473,600	13,728,000	6,864,000	3,432,000
		Hòn Chồng và C.cư Vĩnh Phước	Mai Xuân Thương và Vĩnh Xương	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
		Mai Xuân Thương và Vĩnh Xương	Ngã ba di nghĩa trang Hòn Dung và hết thửa đất số 164, tờ bản đồ số 38 địa bàn Vĩnh Hòa cũ	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Vĩnh Lương cũ	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
19	Đường Chợ Vĩnh Thọ (Chữ Đồng Tử)	Đường 2/4	Lạc Thiện	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
20	Đường Cù Huân (đường Kè Sông Cái cũ)	Đường 2/4 (Cầu Xóm Bóng)	Phạm Văn Đồng (Cầu Trần Phú)	54,450,000	23,063,040	19,219,200	10,296,000	4,804,800
21	Đường vào Khu tập thể Nhà máy Z753	Đường 2/4	Cuối đường	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
22	Hải Nam	Bắc Sơn	Cù Chi	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
23	Hồ Tùng Mậu	Đường kè sông Cái	Tôn Thất Tùng	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
24	Hoàng Trinh (Nguyễn Biểu B1 cũ)	Đường Chợ Cũ	Đường số 2 (địa bàn Vĩnh Hải cũ)	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
25	Hòn Chồng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
26	Lạc Thiện	Đường 2/4	Tháp Bà	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Lang Liêu	Đường 2/4	Hết thửa đất số 125 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) địa bàn Vĩnh Phước cũ	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
28	Lý Ông Trọng	Đường 2/4	Dương Văn Nga	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
29	Lý Phục Mang	Đường 2/4	Hết thửa đất số 354 tờ bản đồ số 09 (359-602-4-(12)) địa bàn Vĩnh Phước cũ	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
30	Mai An Tiêm	Đường 2/4	Phúc Sơn và thửa đất số 28 tờ bản đồ số 15 (359-602-4-(15)) địa bàn Vĩnh Phước cũ	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
31	Mai Xuân Thường	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
32	Ngô Đến	Đường 2/4	Hết Chùa Hải Ấn và hết xưởng đóng tàu Composit	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
		Tiếp theo	Trung tâm du lịch suối khoáng nóng	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
		Tiếp theo	Đường Sắt	5,791,500	3,474,900	2,895,750	2,316,600	2,123,550
33	Nguyễn Biểu	Phạm Văn Đồng	Phan Phú Tiên	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
		Đường 2/4	Phan Phú Tiên	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
34	Phạm Ngọc Thạch (Nguyễn Biểu B cũ)	Phạm Văn Đồng	Trần Mai Ninh (trước đây Đường Chợ Cũ)	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
35	Nguyễn Hiền	Mai Xuân Thường	Nguyễn Khánh Toàn	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
36	Nguyễn Khánh Toàn (Nguyễn Biên B2 cũ)	Trần Mai Ninh	Hẻm 79 Củ Chi	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
37	Nguyễn Khuyến	Đường 2/4	Hết trường TH Vĩnh Hải và thửa đất 127 (tờ bản đồ 38)	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
		Tiếp theo	Cổng bệnh viện da liễu	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
		Cổng bệnh viện da liễu	Chấn đường sắt	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
38	Nguyễn Đình Chiểu	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
39	Nguyễn Xiên	Đường 2/4	Chấn đường sắt	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
40	Nhà Thờ	Đặng Tất	Bắc Sơn	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
41	Phạm Văn Đồng	Bắc cầu Trần Phú	Mai Xuân Thường	68,062,500	28,828,800	24,024,000	12,870,000	6,006,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Mai Xuân Thường	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng nối với đường Ngô Văn Sở tại Khu dân cư Tây Mương - Đường Đệ	37,897,200	16,473,600	13,728,000	6,864,000	3,432,000
		Tiếp theo	Hết khu QH Biệt thự Đường Đệ	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
		Tiếp theo	Mũi Kê Gà	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
42	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng (Amiama Reort) đến Quốc lộ 1A (qua địa bàn Vĩnh Hòa cũ)			7,507,500	4,504,500	3,753,750	2,102,100	1,801,800
43	Phan Phú Tiên	Mai Xuân Thường	Nguyễn Khánh Toàn	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
44	Phú Đức	Mai Xuân Thường	Ngã ba hẻm 42 Phú Đức	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
45	Phú Xương	Đường 2/4	Đến Cổng Đình Phú Xương	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
		Tiếp theo	Nguyễn Khuyến (KDC Nam Vĩnh Hải)	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
46	Quảng Đức	Mai Xuân Thường	Điện Biên Phủ	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
47	Đường nối từ đường Quảng Đức đến Cổng phụ Trường sỹ quan thông tin			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
48	Sao Biển	Đặng Tất	Cù Chi	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
49	Tạ Quang Bửu	Cao Văn Bé	Hòn Chông	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
50	Tháp Bà	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	37,897,200	16,473,600	13,728,000	6,864,000	3,432,000
51	Thân Nhân Trung (Đường Đệ cũ)	Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
52	Tôn Thất Tùng	Đường 2/4	Phạm Văn Đồng	47,371,500	20,592,000	17,160,000	8,580,000	4,290,000
53	Trần Kim Hùng	Tháp Bà	Đường Kè Sông Cái	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
54	Trần Mai Ninh (trước là đường Chợ Cũ)	Mai Xuân Thường	Nguyễn Khánh Toàn	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
55	Phạm Tu (đường Vĩnh Xương cũ)	Đường 2/4	Trường quân sự Tỉnh	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
56	Khu dân cư A&T							
	Đội Cấn	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
	Lương Ngọc Quyển	Sư Vạn Hạnh	Thái Phiên	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
	Lương Văn Can	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Ngô Gia Khâm	Đường 2/4	Thái Phiên	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
	Nguyễn Cao	Lương Văn Can	Nguyễn Quyền	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
	Nguyễn Quyền	Đường 2/4	Sư Vạn Hạnh	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
	Sư Vạn Hạnh	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Quyền	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
	Thái Phiên	Ngô Gia Khâm	Lương Ngọc Quyền	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
57	Khu dân cư Nam Mai Xuân Thưởng							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
58	Khu dân cư Đường Đệ - Vĩnh Hòa							
	*Khu dân cư Tây Mương Đường Đệ (Khu Hòn Sện cũ)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Trần Lư, Lê Công Hạnh, Nguyễn Địa Lô, Võ Văn Dũng, Nguyễn An, Hồ Sỹ Dương, Nguyễn Khoái)			8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m đến dưới 20m (Đường Triệu Quang Phục, Ngô Văn Sở)			9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
	Đường Quy hoạch rộng từ 20m trở lên (Đường Trần Khát Chân, Lý Thái Tổ)			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	*Khu dân cư Đông Mương Đường Đệ (Khu QH biệt thự Đường Đệ cũ)							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m (Đường Bùi Huy Bích, Nguyễn Bắc, Lê Văn Miến, Nguyễn Phi Khanh, Võ Hữu)			9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m (Đường Lý Thái Tổ, Nguyễn Dữ, Triệu Quốc Đạt, Triệu Quang Phục)			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	*Khu tái định cư Hòn Đô							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
59	Khu dân cư Nam Hòn Khô							
	Đặng Nguyên Cẩn	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Đường số 12	Thoại Ngọc Hầu	Lê Nghị	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Hoàng Tăng Bí	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Lê Nghị	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	12,012,000	7,207,200	6,006,000	3,003,000	2,102,100
	Ngô Lan Chi	Đặng Nguyên Cẩn	Nguyễn Duy Hiệu	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Nguyễn Thượng Hiền	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Nguyễn Chích	Nguyễn Duy Hiệu	Ngã ba nối với hẻm 47 tổ 11 Hòa Trung và hết thửa 95, tờ bản đồ 41 địa bàn Vĩnh Hòa cũ	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
		Tiếp theo	Đường 2/4	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
	Nguyễn Duy Hiệu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Nguyễn Chích	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
60	Khu dân cư Bắc Vĩnh Hải (địa bàn Vĩnh Hòa cũ)							
	Đặng Thái Thân	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Đặng Tử Mẫn	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toàn	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Nguyễn Thành	Điện Biên Phủ	Võ Trường Toàn	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Thoại Ngọc Hầu	Điện Biên Phủ	Trần Quang Diệu	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Trịnh Hoài Đức	Đường 2/4	Thoại Ngọc Hầu	12,012,000	7,207,200	6,006,000	3,003,000	2,102,100
	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Lê Nghi	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
	Võ Trường Toàn	Đặng Tử Mẫn	Đặng Thái Thân	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
61	Khu dân cư Ba Làng							
	Lê Văn Huân	Điện Biên Phủ	Nhà số 111 Lê Văn Huân (thửa 170, tờ bản đồ 53 địa bàn Vĩnh Hòa cũ)	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
		Tiếp theo	Trần Nguyên Đán (theo QH)	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Phó Đức Chính	Điện Biên Phủ	Trần Nguyên Đán (theo QH)	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
	Sử Hy Nhan	Điện Biên Phủ	Mai Xuân Thường (theo QH)	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
	Nguyễn Khắc Viện	Điện Biên Phủ	Hết khu tập thể Công ty Dệt	10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	2,574,000
62	Khu dân cư Nam Rù Rì							
	Đặng Minh Khiêm	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	6,435,000	3,861,000	3,217,500	2,574,000	2,359,500
	Lương Đắc Bằng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	6,435,000	3,861,000	3,217,500	2,574,000	2,359,500
	Mai Lão Bạng	Nguyễn Đức Thuận	Nguyễn Phong Sắc	6,435,000	3,861,000	3,217,500	2,574,000	2,359,500
	Nguyễn Đức Thuận	Lương Đắc Bằng	Mai Lão Bạng	6,435,000	3,861,000	3,217,500	2,574,000	2,359,500
	Nguyễn Phong Sắc	Đường 2/4	Mai Lão Bạng	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	2,059,200
	Trần Quang Diệu	Đường 2/4	Giáp Đài phát sóng phát thanh	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63	Khu dân cư tổ 32-33 địa bàn Vĩnh Thọ cũ							
	Lô 19, 20, 21, 22 khu A và lô 12 khu C giáp đường số 1; lô 20, 21 khu C và lô 13, 14 khu D giáp đường số 2 (đã tính hệ số đất giáp ranh)			46,897,785	20,386,080	16,988,400	8,494,200	4,247,100
	Lô 7,8 khu B và lô 9 khu D giáp đường số 4			38,370,915	16,679,520	13,899,600	6,949,800	3,474,900
	Những lô còn lại (giáp đường quy hoạch số 1, 2, 3 lộ giới 10m)			42,634,350	18,532,800	15,444,000	7,722,000	3,861,000
	Các lô giáp đường Phạm Văn Đồng			Áp dụng theo giá đất đường Phạm Văn Đồng				
64	Đường Nguyễn Trác	Cổng sau trường Đại học Thông tin Liên lạc	Đường Quảng Đức	42,634,350	18,532,800	15,444,000	7,722,000	3,861,000
65	Đường Trương Thị Kiến	Đường Lê Nghi	Đường Thoại Ngọc Hầu	42,634,350	18,532,800	15,444,000	7,722,000	3,861,000
66	Đường Phan Thị Niên	Đường T1	Đường quy hoạch	42,634,350	18,532,800	15,444,000	7,722,000	3,861,000
67	Khu đô thị mới Vĩnh Hòa							
	Đường Quy hoạch rộng 28 m			18,018,000	10,810,800	9,009,000	4,504,500	
	Đường Quy hoạch rộng 26 m			15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	
	Đường Quy hoạch rộng 20 m			13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	
	Đường Quy hoạch rộng 16 m			12,012,000	7,207,200	6,006,000	3,003,000	
	Đường Quy hoạch rộng 10m - 13 m			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
68	Khu quy hoạch chợ Vĩnh Hải							
	Đường có lộ giới 20m			23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			15,444,000	9,266,400	7,722,000	4,324,320	
69	Khu quy hoạch nhà ở hộ gia đình quân nhân Nhà máy Z753 (địa bàn Vĩnh Hòa cũ)							
	Đường quy hoạch rộng 13m			9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường Trần Thị Sớm	Đường quy hoạch	Đường 2 tháng 4	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	
	Đường quy hoạch rộng 10m			8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
	Đường Hồ Thị Mây	Đường Đ5	Đường Đ8	8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
	Đường Phan Thị Niên			8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
	Đường quy hoạch rộng 5m			8,580,000	5,148,000	4,290,000	2,402,400	
70	Khu dân cư Nam Vĩnh Hải (địa bàn Vĩnh Hải cũ)							
	Đường quy hoạch rộng 16m			17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch rộng 13m			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường quy hoạch rộng 11m			9,116,250	5,469,750	4,558,125	2,552,550	
71	Khu gia đình quân nhân ACC-Vĩnh Hoà							
	Đường quy hoạch 13m			9,116,250				
72	Quốc lộ 1 đi qua địa bàn Vĩnh Phương cũ							
		Từ giáp địa phận huyện Diên Khánh cũ	Đường vào thôn Đắc Lộc	4,435,200	2,217,600	1,330,560		
		Từ đường vào thôn Đắc Lộc	Nam đèo Rù Rì	5,821,200	2,910,600	1,746,360		
73	Quốc lộ 1 đi qua địa bàn Vĩnh Lương cũ							
		Từ ngã ba đèo Rù Rì	Tiếp giáp Tịnh xá Ngọc Tông và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận	3,880,800	1,940,400	1,164,240		
		Từ Tịnh xá Ngọc Tông và Xưởng chế biến của Công ty Đại Thuận	Giáp ngã ba đoạn nối Phạm Văn Đồng với Quốc lộ 1A	4,989,600	2,494,800	1,496,880		
		Đoạn tiếp theo	Giáp thị xã Ninh Hòa cũ	2,494,800	1,247,400	748,440		
74	Đường Nguyễn Xiển từ chấn đường sắt đến Quốc lộ 1A (địa bàn Vĩnh Phương cũ)			5,821,200	2,910,600	1,746,360		
75	Đoạn nối từ đường Phạm Văn Đồng đến Quốc lộ 1A (địa bàn Vĩnh Lương)							
		Từ đường Phạm Văn Đồng	Quốc lộ 1A (địa bàn Vĩnh Lương cũ)	5,821,200	2,910,600	1,746,360		
		Từ giáp ranh địa bàn Vĩnh Hòa cũ	Trạm Thanh niên xung kích số 9 địa bàn Nha Trang cũ	4,989,600	2,494,800	1,496,880		
		Từ Trạm Thanh niên xung kích số 9 địa bàn Nha Trang	Quốc lộ 1A (địa bàn Vĩnh Lương cũ)	5,544,000	2,772,000	1,663,200		
76	Quốc lộ 1C (đoạn cải tuyến đèo Rù Rì qua địa bàn Vĩnh Lương cũ)							
		Từ Quốc lộ 1A	Giáp địa bàn Vĩnh Hòa cũ	5,544,000	2,772,000	1,663,200		
	Địa bàn Vĩnh Lương cũ							
77	Đường Chính Hữu (Đường Hương lộ chính cũ)	Từ Quốc lộ 1 A	Giáp đường Giáp Văn Cương	5,390,550	2,695,275	1,347,638		
		Tiếp theo	Giáp đường Phạm Văn Đồng	3,234,330	1,617,165	1,078,110		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
78	Đường Quang Dũng (Đường Đồng Láng Nguyễn Viết Xuân cũ)	Từ Quốc lộ 1A	Hết Công ty Việt Khánh (thửa 63, tờ bản đồ số 8)	2,940,300	1,470,150	980,100		
79	Đường thôn Cát Lợi	Từ Quốc lộ 1A	Hết đường	2,940,300	1,470,150	980,100		
80	Nguyễn Phan Chánh (Đường Văn Hóa Lương Sơn cũ)	Từ Quốc lộ 1A	Giáp đường Phạm Văn Đồng	5,390,550	2,695,275	1,347,638		
81	Đường Thu Bồn (Đường Văn Đăng - Đồng Láng cũ)	Từ Ngã ba Văn Đăng-Trạm Y tế địa bàn cũ	Hết nhà ông Nguyễn Văn Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
		Từ sau Nhà Ô Ng. V. Tám (thửa 162, tờ bản đồ số 8a)	Đường trường Nguyễn Viết Xuân	2,940,300	1,470,150	980,100		
82	Đường Giáp Văn Cương (Đường Hương lộ chính cũ)	Từ đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Chính Hữu	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
83	Đường Phan Trọng Tuệ (Đường Văn Đăng-Nhà Thờ cũ)	Từ Nhà Thờ Lương Sơn	Đường Phạm Văn Đồng	2,646,270	1,323,135	882,090		
84	Dương Khuê	Quốc lộ 1A	Chùa Nam Hải	2,940,300	1,470,150	980,100		
85	Đường Cửu Hàm	Từ ngã 3 Đường Nguyễn Phan Chánh (sau nhà ông Nguyễn Minh Phương) (thửa số 36 tờ bản đồ 33)	Cuối đường	2,352,240	1,176,120	784,080		
86	Đường Suối Ngang (Cát Lợi)	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường bê tông (đến đất ông Nguyễn Khi) (thửa 85 tờ bản đồ 19)	2,352,240	1,176,120	784,080		
87	Đường Hoàng Minh Đạo	Quốc lộ 1A	Giáp nhà ông Lưu Văn Thoại (thửa 202 tờ bản đồ 29)	3,920,400	1,960,200	980,100		
88	Các đường còn lại			1,470,150	980,100	735,075		
	Địa bàn Vĩnh Phương cũ							
89	Đường Nguyễn Lương Bằng (Đường Hương lộ địa bàn Vĩnh Phương cũ)	Từ cầu Vĩnh Phương	Quốc lộ 1A	4,356,000	2,178,000	1,089,000		
90	Đường Cù Chi	Từ cầu Vĩnh Phương	Giáp đường Xuân Phong	2,090,880	1,045,440	696,960		
91	Đường Đắc Phú (Đắc Lộc cũ)	Từ quốc lộ 1A	Hết khu tái định cư thôn Đắc Lộc	3,484,800	1,742,400	871,200		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
92	Đường thôn Tây	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp ranh địa bàn Diên Phú cũ	3,484,800	1,742,400	871,200		
93	Đường thôn Trung	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp ranh địa bàn Diên Phú cũ	3,484,800	1,742,400	871,200		
94	Đường Xuân Phong	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Giáp bến đò Xuân Lạc	3,484,800	1,742,400	871,200		
95	Đường Xóm Suối	Từ đường Xuân Phong	Đường Cù Chi	2,090,880	1,045,440	696,960		
96	Đường Đắc Lợi	Từ đường Đắc Phú (Nhà ông Doanh, thửa 74 tờ bản đồ 34)	Đường Thỏ Châu	2,090,880	1,045,440	696,960		
97	Đường Đắc Tân	Từ đường Đắc Phú (Nhà ông Nguyễn Sanh, thửa 112 tờ bản đồ số 34)	Đường Thỏ Châu	2,090,880	1,045,440	696,960		
98	Đường Dinh An	Từ đường Đắc Tân	Quốc lộ 1A	2,090,880	1,045,440	696,960		
99	Đường Gò Da	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Xuân Phong	2,090,880	1,045,440	696,960		
100	Đường bờ sông thôn Trung			2,090,880	1,045,440	696,960		
101	Đường vào khu tập thể Nhà Máy sợi (đường Bắc Sơn nối dài cũ - địa bàn Vĩnh Phương cũ)			2,090,880	1,045,440	696,960		
102	Đường Lô 2 Khu A1			4,356,000	2,178,000	1,089,000		
103	Đường Lô 2 Khu A2			4,356,000	2,178,000	1,089,000		
104	Đường Lô 3 Khu A1			3,136,320	1,568,160	1,045,440		
105	Đường Bờ Sông thôn Đông	Từ đường Xuân Phong	Đường Cù Chi	2,090,880	1,045,440	696,960		
106	Đường Sân Banh thôn Đông	Từ đường Xuân Phong	Đường Cù Chi	2,090,880	1,045,440	696,960		
107	Đường Ván Hương thôn Trung	Từ đường thôn Trung	Đường Bờ Sông thôn Trung	2,090,880	1,045,440	696,960		
108	Đường Xóm Đình thôn Trung	Từ đường thôn Trung	Giáp nương cấp 1 (thửa 273 tờ bản đồ 60) và đến đoạn nhà ông Phạm Lận (thửa 32 tờ bản đồ số 61)	2,090,880	1,045,440	696,960		
109	Đường Sân Banh thôn Đắc Lộc	Từ đường Dinh An	Đường Đắc Tân	2,090,880	1,045,440	696,960		
110	Đường Linh Cầm thôn Xuân Phong	Từ đường Xuân Phong	Đường Cù Chi và đến nhà ông Nguyễn Leo (thửa 169 tờ 67)	2,090,880	1,045,440	696,960		
111	Đường Dũ Dĩ 1 thôn Như Xuân 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
112	Đường Dũ Di 2 thôn Như Xuân 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
113	Đường Kháng Chiến thôn Như Xuân 1	Đoạn từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
114	Đường Lò Vôi, thôn Như Xuân 2	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
115	Đường Hòn Ốc, thôn Như Xuân 2	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
116	Đường Bạch Mã thôn Đắc Lộc 1	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
117	Đường Soi Gáo thôn Xuân Phú	Từ đường Xuân Phong	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
118	Đường Xóm Mới	Từ đường Thôn Trung	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
119	Đường Soi Châm	Từ đường thôn Trung	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
120	Đường vào nghĩa trang địa bàn Vĩnh Phương cũ	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
121	Đường Tân Thành	Từ Quốc lộ 1A	Cuối đường (núi)	1,437,480	958,320	718,740		
122	Đường Xóm Chợ	Từ đường Nguyễn Lương Bằng	Đường Gò Da	2,090,880	1,045,440	696,960		
123	Đường Hòn Sừng Như Xuân	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
124	Đường Hòn Lãng	từ đường Đắc Phú	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
125	Đường vào khu trường bản	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
126	Đường nhà ông Dương Xiết thôn Tây	Đường thôn Tây (thửa 195 tờ bản đồ số 60)	Đường thôn Tây (thửa 90 tờ bản đồ số 60) và đến thửa 101 tờ bản đồ số 60)	1,437,480	958,320	718,740		
127	Đường vào khu Vĩnh Ngọc (bản giao)	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
128	Đường vào khu mỏ đá Tân Thành	Từ quốc lộ 1A	Cuối đường	1,437,480	958,320	718,740		
129	Đường Huỳnh Tuấn thôn Trung	Từ đường thôn Trung	Đường Nguyễn Lương Bằng	1,437,480	958,320	718,740		
130	Đường thôn Tây - thôn Trung	Từ đường thôn Trung (thửa 133 tờ bản đồ số 18)	Đường thôn Tây	2,090,880	1,045,440	696,960		
131	Đường phía sau khu phân lô A1, A2, B			1,829,520	914,760	609,840		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
132	Đường lô 2 khu B			4,356,000	2,178,000	1,089,000		
133	Đường lô 3 khu B			3,136,320	1,568,160	1,045,440		
134	Đường lô 3 khu A2			3,136,320	1,568,160	1,045,440		
135	Đường Đắc Phú Đắc Lộc	Khu tái định cư Đắc Lộc	Nghĩa trang Đắc Lộc (thửa 22 tờ bản đồ số 03)	2,090,880	1,045,440	696,960		
136	Đường Thổ Châu Đắc Lộc	Nhà ông Đồ (thửa 146 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Triết (thửa số 43, tờ bản đồ số 28)	2,090,880	1,045,440	696,960		
137	Khu tái định cư Đắc Lộc							
	Đường quy hoạch rộng 20m			3,484,800	1,742,400	871,200		
	Đường quy hoạch rộng 10m			2,613,600	1,306,800	871,200		
	Đường quy hoạch rộng 7m			2,090,880	1,045,440	696,960		
138	Khu tái định cư Như Xuân							
	Đường số 1 quy hoạch rộng 5m			2,613,600	1,306,800	871,200		
	Đường số 2 quy hoạch rộng 5m			2,613,600	1,306,800	871,200		
	Đường số 3 quy hoạch rộng 4m			2,352,240	1,176,120	784,080		
139	Các đường còn lại			1,306,800	871,200	653,400		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 108.000 đồng/m2

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bà Triệu	Thái Nguyên	Thống Nhất	37,897,200	16,473,600	13,728,000	6,864,000	3,432,000
2	Bến Cá	Phương Sài	Hương lộ Ngọc Hiệp	20,592,000	12,355,200	10,296,000	5,148,000	2,745,600
3	Đường 2/4	Thống Nhất	Trần Quý Cáp	78,408,000	32,947,200	27,456,000	13,728,000	6,177,600
4	Đường 23/10	Thống Nhất	Cầu Chợ Mới	51,046,875	21,621,600	18,018,000	9,652,500	4,504,500
5	Hải Đức	Đường 23/10	Chùa Hải Đức	13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	2,402,400
6	Hương lộ Ngọc Hiệp	Bến Cá	Hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	15,600,000	9,360,000	7,800,000	3,900,000	2,730,000
		Từ hết Tịnh xá Ngọc Trang cộng thêm 100m	Hương lộ 45 (Lương Định Cửa)	12,480,000	7,488,000	6,240,000	3,120,000	2,184,000
7	Lê Thành Phương	Ngã Sáu	Trần Quý Cáp	54,450,000	23,063,040	19,219,200	10,296,000	4,804,800
8	Lương Định Cửa (Hương Lộ 45 địa bàn Ngọc Hiệp cũ)	Đường 23/10	Cầu Bà Vệ	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
		Cầu Bà Vệ	Chấn đường sắt	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
9	Ngô Sỹ Liên	Yersin	Lê Thành Phương	37,897,200	16,473,600	13,728,000	6,864,000	3,432,000
10	Nhân Vị	Thủy Xường	Hải Đức	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
11	Phật Học	Nhà số 328 Thống Nhất	Nhà số 20 đường 23/10	9,652,500	5,791,500	4,826,250	2,702,700	2,316,600
12	Phan Đình Giót	Trần Quý Cáp	Bến Cá	15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	2,702,700
13	Phương Sài	Trần Quý Cáp	Hết Chợ Phương Sơn và hết thửa đất số 103 tờ bản đồ 3 (356 599-3-(9)) thuộc địa bàn Phương Sài cũ	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tiếp theo	Thủy Xường	17,160,000	10,296,000	8,580,000	4,290,000	3,003,000
14	Thống Nhất	Phan Bội Châu	Tô Vĩnh Diện	68,062,500	28,828,800	24,024,000	12,870,000	6,006,000
		Tô Vĩnh Diện	Trần Đường	61,256,250	25,945,920	21,621,600	11,583,000	5,405,400
		Trần Đường	Đường 23/10	54,450,000	23,063,040	19,219,200	10,296,000	4,804,800
15	Thủy Xường	Đường 23/10	Phương Sài	23,166,000	13,899,600	11,583,000	5,791,500	3,088,800
16	Tô Vĩnh Diện	Trần Quý Cáp	Yersin	42,634,350	18,532,800	15,444,000	7,722,000	3,861,000
17	Trần Đường	Thống Nhất	Thái Nguyên	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
18	Võ Văn Ký	Thái Nguyên	Thống Nhất	25,740,000	15,444,000	12,870,000	6,435,000	3,432,000
19	Khu dân cư Ngọc Sơn							
	Đường Quy hoạch rộng từ 10m đến 13m			5,791,500	3,474,900	2,895,750	2,316,600	2,123,550
	Đường Quy hoạch rộng trên 13m			6,435,000	3,861,000	3,217,500	2,574,000	2,359,500
20	Khu dân cư, tái định cư Ngọc Hiệp							
	Đường quy hoạch rộng 20m			15,444,000	9,266,400	7,722,000	3,861,000	
	Đường quy hoạch rộng 16m			13,728,000	8,236,800	6,864,000	3,432,000	
	Đường quy hoạch rộng 13m			12,870,000	7,722,000	6,435,000	3,603,600	
	Đường quy hoạch rộng 10m			10,725,000	6,435,000	5,362,500	3,003,000	
	Đường quy hoạch rộng 5m			6,435,000				
21	Khu đô thị Vĩnh Diêm Trung (địa bàn Vĩnh Hiệp cũ, địa bàn Vĩnh Ngọc cũ)							
	Đường QH 21m			26,136,000	15,681,600	13,068,000	6,534,000	
	Đường Trần Hữu Duyệt (đường A1)			26,136,000	15,681,600	13,068,000	6,534,000	
	Đường Hoàng Cầm (đường A2)			26,136,000	15,681,600	13,068,000	6,534,000	
	Đường 19/5 (QH rộng 30m)	Đường Gò Cây Sung	Đường 23 tháng 10	21,780,000	13,068,000	10,890,000	5,445,000	
	Đường còn lại (QH rộng 10m đến 20m)			18,876,000	11,325,600	9,438,000	4,719,000	
	Đường Đỗ Văn Đức	Đường Trần Quý Hai	Đường Trần Quý Hai	18,876,000	11,325,600	9,438,000	4,719,000	
	Đường Đàm Quang Trung	Đường 19 tháng 5	Khu dân cư	18,876,000	11,325,600	9,438,000	4,719,000	
	Đường Đặng Vũ Hiệp	Đường Trần Hữu Duyệt	Đường Nguyễn Bá Phát	18,876,000	11,325,600	9,438,000	4,719,000	
	Đường Quy hoạch rộng 9,5m			13,612,500	8,167,500	6,806,250	3,811,500	
	Đường Đinh Văn Tuy	Đường Hoàng Cầm	Đường C3	13,612,500	8,167,500	6,806,250	3,811,500	
	Đường Nguyễn Trung Hoài	Đường Hoàng Cầm	Đường Nguyễn Hữu Duyệt	13,612,500	8,167,500	6,806,250	3,811,500	

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Trần Văn Hai (A3)	Đường 23/10	Đường Đỗ Văn Đức	13,612,500	8,167,500	6,806,250	3,811,500	
	Đường Nguyễn Hữu Xuyến	Đường 19 tháng 5	Đường C1	13,612,500	8,167,500	6,806,250	3,811,500	
22	Khu tái định cư thuộc dự án Khu đô thị mới Phúc Khánh 1 (địa bàn Vĩnh Trung cũ)							
	Đường quy hoạch 30m			10,890,000	6,534,000	5,445,000	2,722,500	
	Đường quy hoạch 16m			9,075,000	5,445,000	4,537,500	2,541,000	
	Đường quy hoạch 13m			5,445,000	3,267,000	2,722,500	2,178,000	
23	Khu tái định cư Vĩnh Trung - Vĩnh Thái							
	Đường QH 30m			11,979,000				
	Đường QH 20m			10,946,100				
	Đường QH 16m			9,094,800				
	Đường QH 14m			9,006,800				
	Đường QH 13m			9,006,800				
	Đường QH 8m			7,655,780				
24	Khu dân cư Phú Nông							
	Đường QH rộng 10m đến 13m			2,613,600				
	Đường Nguyễn Bá Phát	Đường Phú Nông	Nhà Dân	2,613,600				
25	Đường 23/10 qua các địa bàn của thành phố Nha Trang cũ							
		Từ Cầu Chợ Mới	Đường Trần Hữu Duyệt thuộc Khu đô thị Vĩnh Diễm Trung	13,970,880	6,985,440	4,191,264		
		Tiếp theo	Cầu Dừa	19,958,400	9,979,200	5,987,520		
		Từ Cầu Dừa	Cầu Ông Bộ	16,632,000	8,316,000	4,989,600		
26	Đại lộ Võ Nguyên Giáp	Đoạn từ Cầu sông Quán trường	Tiếp giáp huyện Diên Khánh	16,632,000	8,316,000	4,989,600		
	Địa bàn xã Vĩnh Hiệp cũ							
27	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc (đường Gò Găng)	Từ đường 19/5 khu Vĩnh Diễm Trung	Thôn Phú Nông (Nhà ông Phạm Văn Nhân, thửa 5 tờ bản đồ số 1)	6,534,000	3,267,000	1,633,500		
28	Đường Cầu Dừa Phú Nông (đường liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Ngọc)	Từ đường 23/10 (giáp ngã 3 cầu Dừa)	Giáp thôn Phú Nông - Vĩnh Ngọc	7,078,500	3,539,250	1,769,625		
29	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thái	Từ đường 23/10	Chấn đường sắt Vĩnh Châu	6,534,000	3,267,000	1,633,500		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ chân đường sắt Vĩnh Châu	Cầu Dài - Vĩnh Thái	5,989,500	2,994,750	1,497,375		
30	Đường Cầu Ké	Từ đường 23/10	Giáp Ngã ba nhà ông Phạm An (thửa 74, tờ bản đồ số 13)	3,920,400	1,960,200	1,306,800		
		Từ giáp Ngã ba nhà ông Phạm An (thửa 74, tờ bản đồ số 13)	Giáp thôn Đồng Nhon, địa bàn Vĩnh Trung cũ	2,613,600	1,306,800	871,200		
31	Đường ga Phú Vinh	Từ bệnh viện giao thông	Giáp Cầu Móng (thửa 143 tờ bản đồ số 14)	2,940,300	1,470,150	980,100		
32	Đường vào UB xã (tổ 7)	Từ đường 23/10	Giáp đường sắt	3,920,400	1,960,200	1,306,800		
33	Đường Tổ 16 thôn Vĩnh Diễm Thượng	Từ đường 23/10	Giáp ngã ba nhà ông Nguyễn Tấn Lý (thửa 159 tờ bản đồ số 4)	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
34	Đường Tổ 18 thôn Vĩnh Diễm Thượng	Từ đường 23/10	Giáp sông Quán Trường (thửa 59 tờ bản đồ số 24)	2,613,600	1,306,800	871,200		
35	Đường Vĩnh Hiệp-Vĩnh Trung	Từ chân đường sắt	Vườn ươm 1 Vĩnh Hiệp (thửa 40 tờ bản đồ 11)	3,920,400	1,960,200	1,306,800		
36	Đường Cầu Dừa cũ	Từ Cầu Dừa cũ (thửa 73 tờ bản đồ số 17)	Giáp chợ Vĩnh Hiệp (thửa 39 tờ bản đồ số 16)	6,534,000	3,267,000	1,633,500		
37	Đường giáp ranh Vĩnh Thái Vĩnh Hiệp	Từ cầu Dài (giáp nhà ông Lê Hùng Dũng) (thửa 261 tờ 16)	Cuối đường	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
38	Đường Tổ 6 (thôn Vĩnh Diễm Trung)	Từ đường 23/10 (nhà ông Trần Văn Hoàng, thửa 128 tờ bản đồ 07)	Nhà hàng Tân Cảnh (thửa số 01, tờ bản đồ 07)	2,613,600	1,306,800	871,200		
39	Đường Tổ 17 (thôn Vĩnh Diễm Thượng)	Đường 23/10	Nhà ông Sào (thửa số 10 và 16 tờ bản đồ số 09)	2,613,600	1,306,800	871,200		
40	Đường Tổ 5 (thôn Vĩnh Diễm Trung)	Đường 23/10	Nhà ông Khải (thửa 74 tờ bản đồ số 8)	2,613,600	1,306,800	871,200		
41	Đường đập Cầu Dừa	Nhà hàng Hoàng Lan (thửa 111 tờ bản đồ số 17)	Quanh nhà văn hóa xã	1,796,850	1,197,900	898,425		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nhà hàng Hoàng Lan	Nhà ông Lợi (thửa 199 tờ bản đồ số 17)	1,796,850	1,197,900	898,425		
42	Đường Tổ 11 và Tổ 12 (thôn Vĩnh Diềm Thượng)	Nhà gác chắn đường sắt	Các điểm rẽ cuối nhà ông Anh (thửa 25 tờ 15)	1,796,850	1,197,900	898,425		
		Đường Tổ 13 (thôn Vĩnh Diềm Thượng) (Đường gom đường sắt)		1,796,850	1,197,900	898,425		
43	Đường Tổ 13 (thôn Vĩnh Diềm Thượng)	Từ ngã rẽ Vĩnh Trung (thửa 408 tờ 14)	Cuối đường (thửa 204 tờ 14)	1,796,850	1,197,900	898,425		
44	Đường dọc bờ kè sông Quán Trường	Từ đường Võ Nguyên Giáp	Đường sắt Bắc Nam	2,613,600	1,306,800	871,200		
45	Khu tái định cư Vĩnh Hiệp cũ và Vĩnh Trung cũ							
	Đường quy hoạch rộng 13m			2,352,240	1,176,120	784,080		
46	Các đường còn lại			1,633,500	1,089,000	816,750		
47	Đường Trần Đức Thông	Đường Liên Thôn	Kè sông Tắc	2,352,240	1,176,120	784,080		
48	Đường Trần Văn Phương	Đường Trần Đức Thông	Kè sông Tắc	2,352,240	1,176,120	784,080		
49	Đường D30 kết nối đường 23/10 với đường Võ Nguyên Giáp			10,890,000	5,445,000	2,722,500		
50	Đường giáp ranh khu dân cư thôn Vĩnh Châu (Gò Cát) với khu đô thị Mỹ Gia (xã Vĩnh Hiệp)			2,613,600	1,306,800	871,200		
51	Đường tổ 8 thôn Vĩnh Châu	Từ giáp đường Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thái (thửa 167 tờ bản đồ 16)	Nhà ông Võ Xuân Lộc (thửa 414 tờ bản đồ 17)	1,633,500	1,089,000	816,750		
52	Đường tổ 9 thôn Vĩnh Châu	Điểm đầu giáp đường liên xã Vĩnh Hiệp Vĩnh Thái (thửa 204)	Điểm cuối giáp thửa 51 tờ bản đồ	1,633,500	1,089,000	816,750		
53	Đường tổ 14 thôn Vĩnh Diềm Thượng - nhánh 1	Từ giáp ngã 3 nhà ông Phạm An	Nhà ông Phan Văn Sơn (thửa 173 tờ bản đồ 13)	1,633,500	1,089,000	816,750		
54	Đường tổ 14 thôn Vĩnh Diềm Thượng - nhánh 2	Từ nhà ông Phạm Công Hậu (thửa 22 tờ bản đồ 21)	Giáp cầu Phú Vinh	1,633,500	1,089,000	816,750		
	Địa bàn xã Vĩnh Ngọc cũ							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
55	Đường Lương Định Của (Hương lộ 45 cũ)	Từ Chấn đường sắt Ngọc Hiệp	Cầu Bến Ma	6,534,000	3,267,000	1,633,500		
56	Đường Liên xã Vĩnh Ngọc-Vĩnh Hiệp (Đường Gò Cây Sung, Đường liên thôn Phú Diêm Trung-Phú Nông cũ)	Từ giáp ranh xã Vĩnh Hiệp (đường Gò Găng)	Đường Cầu Dừa Phú Nông	5,445,000	2,722,500	1,361,250		
		Từ đường Cầu Dừa Phú Nông	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	4,356,000	2,178,000	1,089,000		
57	Đường Cầu Dừa Phú Nông (đường Liên xã Vĩnh Ngọc – Vĩnh Hiệp)	Từ đường Lương Định Của	Giáp ranh xã Vĩnh Hiệp	6,534,000	3,267,000	1,633,500		
58	Đường Phú Nông	Từ đường Lương Định Của	Đường Cầu Dừa Phú Nông	5,445,000	2,722,500	1,361,250		
59	Đường thôn Hòn Nghê	Từ đường Nguyễn Xiển	Ngã 3 đường khu QH 1	5,445,000	2,722,500	1,361,250		
		Từ ngã 3 đường khu QH 1	Đá chồng Hòn Nghê	4,356,000	2,178,000	1,089,000		
		Từ Đá Chồng Hòn Nghê	Cầu Gỗ Vĩnh Ngọc	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
60	Đường thôn Xuân Lạc 1	Từ Hương lộ 45	Ngã ba chùa Liên Hoa	5,445,000	2,722,500	1,361,250		
		Từ ngã ba chùa Liên Hoa	Giáp đường Xuân Lạc 1+2 (trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã)	4,356,000	2,178,000	1,089,000		
61	Đường Xuân Lạc 1+2	Từ đường Lương Định Của	Ngã ba Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	4,356,000	2,178,000	1,089,000		
		Từ ngã ba Trung tâm văn hóa thể dục thể thao xã	Giáp ranh khu du lịch Làng Tre	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
62	Đường đi Nghĩa Trang	Từ đường khu QH 1	Nghĩa trang Hòn Nghê	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
63	Đường Gò Bà Đờ	Từ chấn đường sắt Ngọc Hiệp (Nguyễn Khuyến)	Cầu gỗ Vĩnh Ngọc	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
64	Đường bên hông chùa Liên Hoa (đường sông Cái)	Từ đường Xuân Lạc 1	Giáp đường Xuân Lạc 1+2	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
65	Đường lên bờ kè	Từ ngã ba chùa Liên Hoa	Giáp khu du lịch Làng Tre	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
66	Đường liên xã Vĩnh Hiệp - Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc (chùa Như Ý)	Từ đường Cầu Dừa Phú Nông	Giáp công angtên truyền hình KTV	3,920,400	1,960,200	1,306,800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ sau cổng angten truyền hình KTV	Giáp ranh xã Vĩnh Thạnh	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
67	Đường đi Truong Mít	Từ ngã 3 trường mẫu giáo Xuân Ngọc	Giáp đường đi nghĩa trang	2,613,600	1,306,800	871,200		
68	Đường cầu Bến Miếu	Chấn đường sắt Nguyễn Khuyến	Giáp đường thôn Hòn Nghê (nhà ông Huỳnh Văn Lịnh)	4,356,000	2,178,000	1,089,000		
69	Đường Xóm Chiếu	Từ đường Lương Định Của	Giáp đường liên xã Vĩnh Ngọc - Vĩnh Hiệp	3,267,000	1,633,500	1,089,000		
70	Đường Trạm điện Hòn Nghê 2	Từ đường thôn Hòn Nghê	Giáp ranh đường đi nghĩa trang	2,613,600	1,306,800	871,200		
71	Đường sân phơi Hòn Nghê 2	Từ đường Trạm điện Hòn Nghê 2	Cuối đường	2,613,600	1,306,800	871,200		
72	Đường Nguyễn Mậu Tài	Từ Nguyễn Xiển	Ký túc xá Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương	5,445,000	2,722,500	1,361,250		
73	Mạng đường từ đường Bờ Kê đến đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau			2,205,225	1,470,150	1,102,613		
74	Mạng đường từ đường Xuân Lạc 1 đến đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường chữ U thông thương với nhau			2,205,225	1,470,150	1,102,613		
75	Mạng đường từ đường Lương Định Của đến đường Xuân Lạc 1+2 và các tuyến đường ngang, đường hình chữ U thông thương với nhau			2,613,600	1,306,800	871,200		
76	Mạng đường từ đường Lương Định Của đến đường Cầu Dứa - Phú Nông và các tuyến đường ngang, đường hình chữ U thông thương với nhau			2,613,600	1,306,800	871,200		
77	Mạng đường từ đường Lương Định Của đến đường Xóm Chiếu và các tuyến đường ngang, đường hình chữ U thông thương với nhau			2,613,600	1,306,800	871,200		
78	Mạng đường từ đường thôn Hòn Nghê đến đường Gò Bà Đờ và các tuyến đường ngang, đường hình chữ U thông thương với nhau			2,205,225	1,470,150	1,102,613		
79	Các đường còn lại			1,633,500	1,089,000	816,750		
	Địa bàn xã Vĩnh Thạnh cũ							
80	Đường Cầu Bè – Miếu Cù Chi	Từ đường 23/10	Đường Hương lộ 45	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
81	Đường Hương Lộ 45	Từ cầu Bến Ma	Ngã ba đường Trung tâm xã	4,900,500	2,450,250	1,225,125		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ ngã ba đường Trung tâm xã	Giáp ranh xã Vĩnh Trung	3,920,400	1,960,200	980,100		
82	Đường Cây Gáo	Từ đường trung tâm xã	Đường Miếu Bà	2,940,300	1,470,150	980,100		
83	Đường đi cầu Vĩnh Phương	Từ đường Hương lộ 45	Cầu Vĩnh Phương	3,920,400	1,960,200	980,100		
84	Đường Phú Bình	Từ ngã ba trung tâm xã	Đường Hương lộ 45	2,940,300	1,470,150	980,100		
85	Đường Phú Trung	Từ đường 23/10	Giáp đường trung tâm xã	2,940,300	1,470,150	980,100		
86	Đường Trung tâm xã (cây số 5)	Từ đường 23/10	Giáp đường Hương lộ 45	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
87	Đường tổ 2 Phú Trung 1	Từ đường trung tâm xã	Đường 23/10	2,940,300	1,470,150	980,100		
88	Đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Từ Cầu Bè - Miếu Cù Chi	Đường hương lộ 45	2,450,250	1,225,125	612,563		
89	Đường tổ 7 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Đường Trung tâm Xã	2,352,240	1,176,120	784,080		
90	Đường Cây Sung	Từ đường Cầu Bè-Miếu Cù Chi	Đường Miếu Bà (thửa 33 tờ bản đồ số 06)	2,940,300	1,470,150	980,100		
91	Đường tổ 6 Phú Thạnh	Từ đường Miếu Bà	Hết đường	2,352,240	1,176,120	784,080		
92	Đường Miếu Bà	Từ đường 23/10	Đường Cây Sung (thửa 82 tờ 24)	2,940,300	1,470,150	980,100		
93	Đường Phú Thạnh 3 (vào Bệnh viện giao thông 6)	Từ đường 23/10	Giáp Bệnh viện giao thông 6	2,940,300	1,470,150	980,100		
94	Đường tổ 9 Phú Thạnh	Từ đường 23/10	Cuối đường	2,352,240	1,176,120	784,080		
95	Đường tổ 1 Phú Vinh	Từ Cầu Bè - Miếu Cù Chi	Đường Liên xã Vĩnh Thạnh - Vĩnh Ngọc	2,646,270	1,323,135	882,090		
96	Đường Liên xã Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc	Từ Hương lộ 45	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	2,940,300	1,470,150	980,100		
97	Đường Nhà nghĩa Phú Trung	Từ đường 23/10	Đường Phú Trung	2,646,270	1,323,135	882,090		
98	Đường tổ 3 Phú Trung	Từ đường Phú Trung	Hết Nhà bà Thúy (thửa 64, tờ bản đồ số 22)	2,646,270	1,323,135	882,090		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
99	Đường tổ 5, 6 Phú Vinh	Từ đường nghĩa trang Vĩnh Thạnh	Hết nhà ông Thám (thửa 04, tờ bản đồ số 9)	2,646,270	1,323,135	882,090		
100	Đường tổ 5 Phú Trung	Từ đường 23/10	Hết Nhà bà Nhân (thửa 64 tờ bản đồ 22)	2,646,270	1,323,135	882,090		
101	Đường tổ 3 Phú Trung 2	Từ đường Phú Trung	Hết nhà bà Hạnh	2,646,270	1,323,135	882,090		
102	Đường Sông Đình	Ngã 3 đường Tổ 1 Phú Vinh (Gò Cây Sung -Vĩnh Thạnh)	Nhà ông Ngô Văn Tăng (Vĩnh Ngọc) (thửa 423 tờ bản đồ 20)	2,646,270	1,323,135	882,090		
103	Đường Liên xã Vĩnh Hiệp-Vĩnh Thạnh-Vĩnh Ngọc	Từ Cầu Bè Miếu Cù Chi	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	3,920,400	1,960,200	980,100		
104	Đường thôn Phú Vinh 2	Từ ngã tư Lương Định Của (miếu Cù Chi)	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc (khu dân cư Làng Tre)	2,940,300	1,470,150	980,100		
105	Đường giáp thôn Xuân Lạc 1	Từ ngã ba Lương Định Của	Giáp ranh xã Vĩnh Ngọc	2,940,300	1,470,150	980,100		
106	Đường Phú Thạnh 3	Từ đường 23/10	Giáp ranh xã Vĩnh Hiệp	2,940,300	1,470,150	980,100		
107	Đường bên hông trường Lương Thế Vinh	Từ đường Trung tâm xã	Thửa số 43 tờ bản đồ số 3	2,646,270	1,323,135	882,090		
108	Các đường còn lại			1,470,150	980,100	735,075		
	Địa bàn xã Vĩnh Trung cũ							
109	Đường Gò Đu – Diên An	Từ ngã ba Gò Đu (thửa 33, tờ 28)	Cầu Cháy - Diên An (thửa 34, tờ 34)	4,410,450	2,205,225	1,102,613		
98	Đường Lương Định Của (Hương lộ 45 cũ)	Từ cầu bà Dụng (giáp Vĩnh Thạnh) (thửa 05 tờ bản đồ 21)	Đường 23/10 (cầu ông Bộ) (thửa 50 tờ bản đồ 22)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
99	Đường thôn Võ Cạnh	Từ đường 23/10 (thửa 603 tờ bản đồ 23)	Ngã tư bến Đò (thửa 64 tờ bản đồ 23)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
100	Đường Võ Đông	Từ đường 23/10 (cầu ông Bộ) (thửa 311 tờ bản đồ số 23)	Đường 23/10 (nhà ông Hồ Liễn) (thửa 323 tờ bản đồ 23)	4,410,450	2,205,225	1,102,613		
101	Đường Thái Thông - Xuân Sơn	Từ đường 23/10 (thửa 204, tờ bản đồ 25)	Cầu Xuân Sơn (thửa 84, tờ bản đồ 30)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ Cầu Xuân Sơn	Chấn đường sắt (thửa 33, tờ bản đồ 40)	4,410,450	2,205,225	1,102,613		
		Từ chấn đường sắt	Cầu Khum Vĩnh Thái	3,920,400	1,960,200	980,100		
102	Đường Xuân Sơn	Từ Ngã ba Thái Thông-Xuân Sơn (Vườn ươm 1) (thửa 268 tờ bản đồ 30)	Nhà ông Ngô Văn An (thửa 73, tờ bản đồ 38)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
		Từ nhà ông Dương Hợi (thửa 157 tờ bản đồ 38)	Nghĩa trang Hòn Chuông (thửa 545 tờ bản đồ 09)	2,940,300	1,470,150	980,100		
		Từ nhà ông Ngô Tân (thửa 130, tờ bản đồ 38)	Vườn ươm 2 (thửa 60, tờ bản đồ 39)	2,940,300	1,470,150	980,100		
103	Đường Xóm Gò	Từ đường 23/10 (thửa 79 tờ bản đồ 5)	Đường Thái Thông-Xuân Sơn (thửa 9 tờ bản đồ 30)	2,940,300	1,470,150	980,100		
104	Đường tổ 7	Từ đường 23/10 (nhà ông Thừa) (thửa 135 tờ 24)	Chợ Vĩnh Trung (thửa 121 tờ 24)	2,940,300	1,470,150	980,100		
		Từ đường 23/10 (nhà ông Ngay) (thửa 127 tờ bản đồ 24)	Nhà ông Huỳnh Xuân (thửa 64 tờ bản đồ 24)	2,940,300	1,470,150	980,100		
		Từ đường 23/10 (chợ Vĩnh Trung)	Đường Lương Định Của (hương lộ 45 cũ)	2,352,240	1,176,120	784,080		
105	Đường liên thôn Võ Cạnh-Võ Cang-Võ Đông	Từ đường 23/10 (Chùa Vĩnh Thọ) (thửa 195 tờ bản đồ 24)	Sân vận động địa bàn Vĩnh Trung cũ (thửa 13, tờ bản đồ 30)	2,940,300	1,470,150	980,100		
106	Đường Tổ 15 Võ Cang (Đường Trại chăn nuôi)	Cầu Xuân Sơn (thửa 84 tờ bản đồ 30)	Đường liên thôn Võ Cạnh-Võ Cang-Võ Đông (thửa 32, tờ bản đồ 29)	2,352,240	1,176,120	784,080		
107	Đường Tổ 12 Võ Cang	Từ nhà bà Phùng Thị Hồng Đơn (thửa 109, tờ bản đồ 20)	Cầu Gổ-sông Cái (2 nhánh) (thửa 6 tờ bản đồ 20 và thửa 35 tờ bản đồ 19)	2,352,240	1,176,120	784,080		
108	Đường Tổ 4 Võ Đông	Từ đường thôn Võ Đông (nhà ông Nhiệm) (thửa 295 tờ bản đồ 28)	Đường thôn Võ Đông (nhà ông Háo) (thửa 275 tờ bản đồ 28)	2,352,240	1,176,120	784,080		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
109	Đường Tổ 21 Đồng Nhon	Cầu Khum (nhà Đỗ Công Phong) (thửa 110 tờ bản đồ 42)	Cuối đường (thửa 26 tờ bản đồ 42)	2,352,240	1,176,120	784,080		
		Nhà ông Phạm Gàn (thửa 148 tờ bản đồ 41)	Cuối đường (thửa 84 tờ bản đồ 41)	2,352,240	1,176,120	784,080		
110	Đường thôn Võ Cang	Từ đường 23/10 (thửa 125 tờ bản đồ 25)	Nhà Phùng Thị Hồng Đơn (ngã ba) (thửa 109 tờ bản đồ 20)	4,900,500	2,450,250	1,225,125		
111	Đường dọc bờ kè sông Quán Trường	Từ đường Võ Nguyên Giáp	Đường sắt Bắc Nam	2,352,240	1,176,120	784,080		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Phường Cam Ranh
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 91.800 đồng/m²

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Cao Thắng	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
2	Chi Lăng	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thái Học	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
3	Đường 22/8	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	8,236,800	4,942,080	3,569,280	1,921,920	1,235,520
		Lê Hồng Phong	Hùng Vương	10,296,000	6,177,600	4,461,600	2,402,400	1,544,400
4	Đường 3/4 (đoạn thuộc phường Cam Ranh)	Hùng Vương	Tổ Hữu	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
5	Đặng Tắt (địa bàn Cam Phúc Nam cũ)	Hùng Vương	Làng dân tộc	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
6	Nguyễn Trường Tộ	Hùng Vương	Ngã ba đường xuống làng Cam Xuân	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
7	Đường vào Nhà máy Thủy tinh (cũ)	Phạm Văn Đồng	Cổng vào Nhà máy thủy tinh	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
8	Hoàng Văn Thụ	Tổ Hữu (Đường lên Tịnh xá Ngọc Hòa)	Nguyễn Viết Xuân	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	6,177,600	4,118,400	2,745,600	1,544,400	1,201,200
		Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Bùi Thị Xuân	Kho Mễ Cốc	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
9	Hùng Vương	Cổng km số 7	Nguyễn Lương Bằng	5,559,840	3,706,560	2,471,040	1,389,960	1,081,080
		Nguyễn Lương Bằng	Phạm Văn Đồng	8,236,800	4,942,080	3,569,280	1,921,920	1,235,520
		Phạm Văn Đồng	Ngã 5 (đường 22/8)	10,296,000	6,177,600	4,461,600	2,402,400	1,544,400
		Ngã 5 (đường 22/8)	Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	11,325,600	6,795,360	4,907,760	2,642,640	1,698,840
10	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	6,177,600	4,118,400	2,745,600	1,544,400	1,201,200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11	Lê Đại Hành	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	5,559,840	3,706,560	2,471,040	1,389,960	1,081,080
12	Lê Duẩn	ngã 5 đường Hùng Vương	Tổ Hữu	10,296,000	6,177,600	4,461,600	2,402,400	1,544,400
		Tổ Hữu	Nguyễn Lương Bằng	8,236,800	4,942,080	3,569,280	1,921,920	1,235,520
		Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
13	Lê Lai (địa bàn Ba Ngòi cũ)	Tỉnh lộ 9	Đến Kè Trà Long	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680	686,400
14	Lương Thế Vinh	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thiện Thuật	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
15	Nguyễn Đức Cảnh	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
16	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Lê Duẩn	5,559,840	3,706,560	2,471,040	1,389,960	1,081,080
17	Nguyễn Thái Học	Tổ Hữu	Đường 22/8	4,633,200	3,088,800	2,059,200	1,158,300	900,900
		Đường 22/8	Huỳnh Thúc Kháng	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Huỳnh Thúc Kháng	Nguyễn Thị Minh Khai	6,692,400	4,015,440	2,900,040	1,561,560	1,003,860
18	Nguyễn Thị Định	Phan Chu Trinh	Nguyễn Thái Học	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
19	Nguyễn Thị Minh Khai	Hùng Vương	Nguyễn Đức Cảnh	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Nguyễn Đức Cảnh	Núi	3,706,560	2,471,040	1,647,360	926,640	720,720
20	Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
21	Phạm Hùng	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	6,177,600	4,118,400	2,745,600	1,544,400	1,201,200
22	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	Hùng Vương	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Hùng Vương	Điện Biên Phủ	11,325,600	6,795,360	4,907,760	2,642,640	1,698,840
23	Phan Bội Châu (đoạn thuộc phường Cam Ranh)	Đường 3/4	Trần Nhân Tông	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680	686,400
24	Phan Chu Trinh	Tổ Hữu	Đường 22/8	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Đường 22/8	Nguyễn Thị Minh Khai	6,692,400	4,015,440	2,900,040	1,561,560	1,003,860
25	Tổ Hữu	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
		Nguyễn Thái Học	Phan Chu Trinh	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
26	Trường Chinh	Hùng Vương	Cảng số 4	2,917,200	2,042,040	1,312,740	1,021,020	875,160
27	Phạm Ngọc Thạch, địa bàn Cam Lộc cũ	Nguyễn Thái Học	Nguyễn Thiện Thuật	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
28	Tôn Thất Tùng, địa bàn Cam Lộc cũ	Chế Lan Viên	Lê Duẩn	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
29	Lê Quý Đôn, địa bàn Cam Lộc cũ	Tổ Hữu	Lương Thế Vinh	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
30	Đường Hai Bà Trưng (địa bàn Cam Phúc Nam cũ, R 16m)	Hùng Vương	Hết đường BT nhựa (giáp đất ông Nguyễn Quốc Khánh)	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
31	Khu Quy hoạch 25 ha, địa bàn Cam Lộc cũ							
	Đường quy hoạch rộng trên 13m			2,745,600	1,921,920	1,235,520		
	Đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống			2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Đường Nguyễn Thiện Thuật (chi giới 13m)	Trần Bình Trọng	Lương Thế Vinh	3,432,000	2,402,400	1,544,400		
	Đường Nguyễn Bính (chi giới 13m)	Lương Thế Vinh	giáp đường 22/8	3,432,000	2,402,400	1,544,400		
	Đường Trần Bình Trọng (chi giới 13m)	Nguyễn Thái Học	ngã 6 đường Lê Duẩn	3,432,000	2,402,400	1,544,400		
	Đường Chế Lan viên	Tổ Hữu	Phạm Ngọc Thạch	3,432,000	2,402,400	1,544,400		
		Phạm Ngọc Thạch	Tôn Thất Tùng	4,324,320	2,882,880	1,921,920		
32	Khu QH dân cư góc đường Nguyễn Lương Bằng và Hùng Vương, địa bàn Cam Phú cũ							
	Đường quy hoạch 13m (khu A1, A2)			3,432,000	2,402,400	1,544,400		
	Đường quy hoạch 13m (khu A3)			3,088,800	2,162,160	1,389,960		
33	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố Hòa Do 6A, địa bàn Cam Phúc Bắc cũ							
	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Đường quy hoạch rộng 6m-7m			2,162,160	1,389,960	1,081,080		
34	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường quy hoạch rộng 16m			2,230,800	1,561,560	1,003,860		
	Đường quy hoạch rộng 10m - 13m			2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường quy hoạch rộng 6m			2,162,160	1,389,960	1,081,080		
35	Các đường còn lại							
	Thuộc các địa bàn Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh và Ba Ngòi cũ (đoạn thuộc phường Cam Ranh)			1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000	789,360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Thuộc các địa bàn Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam cũ (đoạn thuộc phường Cam Ranh)			1,235,520	960,960	823,680	686,400	631,488
36	Đường K8, địa bàn Cam Phúc Nam cũ	Đường Hùng Vương	Trường THCS Chu Văn An	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
37	Đường Trần Đại Nghĩa, địa bàn Cam Lộc cũ	Đường Lê Hồng Phong	Đường Nguyễn Thái Học	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
38	Đường D3, địa bàn Cam Lộc cũ	Đường Phan Chu Trinh	Đường Hoàng Văn Thụ	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
39	Đường D1, địa bàn Cam Lộc cũ							
		Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
40	Khu dân cư Ngân hàng, địa bàn Cam Phú cũ							
	Đường quy hoạch 7m			2,402,400	1,544,400	1,201,200		
	Đường quy hoạch 6m			1,921,920	1,235,520	960,960		
	Đường quy hoạch 6m			3,603,600	2,522,520	1,621,620		
	Đường quy hoạch 5,5m			3,432,000	2,402,400	1,544,400		
41	Khu dân cư Tổ Hữu - Phan Chu Trinh, địa bàn Cam Lộc cũ							
	Đường quy hoạch 7m			22,000,000	15,400,000	9,900,000		
	Lê Lợi	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	2,402,400	1,681,680	1,081,080	840,840	720,720
	Bạch Đằng	Hùng Vương	Trường tiểu học	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Trường tiểu học	Biển	2,059,200	1,441,440	926,640	720,720	617,760
	Đường số 5B (QH 13m)	Đường số 1A	Hết khu dân cư	2,642,640	1,698,840	1,321,320		
	Đường số 3 (giáp ranh địa bàn Cam Phú, Cam Thuận cũ) (đoạn thuộc phường Cam Ranh)	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
	Nguyễn Duy Trinh	Nguyễn Thái Học	Lê Hồng Phong	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Duy Tân	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Ngô Đức Diễn	Đường 22 tháng 8	Duy Tân	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Đường vào khu Kim Hòa	Đường 3/3	Cuối đường bê tông	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
42	Khu tái định cư Khu 3 (phục vụ dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh)							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường QH rộng 21 m			4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
	Đường QH rộng 28 m			5,559,840	3,706,560	2,471,040	1,389,960	1,081,080
43	Khu dân cư - tái định cư đường Phạm Văn Đồng, địa bàn Cam Phú cũ							
	Đường QH rộng 27m			15,649,920				
	Đường QH rộng 20m			10,934,488				
	Đường QH rộng 16m			8,698,030				
	Đường QH rộng 13m			6,919,000				

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Tỉnh: Khánh Hòa

(Kèm theo Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

II Giá đất phi nông nghiệp

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	Trần Quang Khải	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
2	Cao Minh Phi (địa bàn Cam Phúc Bắc cũ)	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
3	Hùng Vương	Giáp ranh xã Cam Thành Bắc	Đường vào Kho đạn 858	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Tiếp theo	Đường lên Nghĩa Phú (phía Nam giáp nhà bà Loan; phía Bắc giáp nhà ông Sâm)	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Tiếp theo	Giáp Nhà thờ Tin Lành và đường vào Tịnh xá Ngọc Mỹ (đường N5)	8,751,600	5,250,960	3,792,360	2,042,040	1,312,740
		Tiếp theo	Đường Hà Huy Tập (ranh giới giữa 2 phường)	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Tiếp theo	Lê Quý Đôn	8,236,800	4,942,080	3,569,280	1,921,920	1,235,520
		Lê Quý Đôn	Cổng km số 8	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Cổng km số 8	Cổng km số 7	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Nguyễn Lương Bằng	Lê Lợi	7,207,200	4,324,320	3,123,120	1,681,680	1,081,080
		Lê Lợi	Nguyễn Công Trứ	7,722,000	4,633,200	3,346,200	1,801,800	1,158,300
4	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	Ngô Mỹ	6,177,600	3,706,560	2.676.960	1,441,440	926,640
5	Lê Thánh Tông	Hùng Vương	Đến hết đường bê tông nhựa	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Lương Văn Can	Lê Thánh Tông	Giáp khu dân cư Hòa Bình 2 (phía đông giáp Chùa Giác Hoa)	2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Tiếp theo	Nguyễn Công Trứ	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
7	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Tiếp giáp đất quốc phòng	11,325,600	6,795,360	4,907,760	2,642,640	1,698,840
8	Nguyễn Tất Thành (phía Đông đường)							
		Nguyễn Chí Thanh (ngã ba đường vào Vùng 4 HQ và đường Nguyễn Tất Thành)	Hết đường hai chiều	3,706,560	2,471,040	1,647,360	926,640	720,720
		Tiếp theo	Giáp Đồi Dầu	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Lâm cũ	4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
	Nguyễn Tất Thành (phía Tây đường phân đoạn như phía Đông, giá đất các vị trí bằng 0,8 lần giá đất phía Đông đường)							
9	Nguyễn Công Trứ	Hùng Vương	Hết chợ Mỹ Ca	9,266,400	5,559,840	4,015,440	2,162,160	1,389,960
		Tiếp theo	Đường hẻm (phía Bắc giáp nhà ông Phạm Văn Ái, phía Nam giáp nhà bà Trần Thị Chi)	6,795,360	4,530,240	3,020,160	1,698,840	1,321,320
		Tiếp theo	Phía Nam đến trạm biển áp, phía Bắc đến đường vào thôn Nghĩa Quý	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Nam cũ	2,642,640	1,698,840	1,321,320	1,132,560	943,800
10	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hết đất ông Dân Lợi	4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
		Đoạn còn lại		3,706,560	2,471,040	1,647,360	926,640	720,720
11	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Ngã tư giáp nhà ông Mau	5,559,840	3,706,560	2,471,040	1,389,960	1,081,080
		Đoạn còn lại		3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
12	Trần Nguyên Hân	Hùng Vương	Cổng 377	3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
13	Khu Quy hoạch chia lô đất ở gia đình vùng 4 Hải quân:							
	Đường số 1	Đường số 6	Đường số 9	2,059,200	1,441,440	926,640		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường số 1A	Đường số 6	Đường số 5B	2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường số 2	Đường số 6	Đường số 9	2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Đường số 3	Đường số 6	Đường số 9	2,574,000	1,801,800	1,158,300		
	Đường số 4	Đường số 6	Đường số 9	2,230,800	1,561,560	1,003,860		
	Đường số 4A	Đường số 6	Đường số 2A	2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường số 5	Đường số 6	Đường số 9	2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường số 5A	Đường số 6	Đường số 2A	2,059,200	1,441,440	926,640		
	Đường số 6	Đường số 5	Cuối đường	2,745,600	1,921,920	1,235,520		
	Đường số 7	Đường số 1	Cuối đường	2,059,200	1,441,440	926,640		
14	Khu QH gia đình quân nhân Trung đoàn Công binh 293 tổ dân phố Hòa Do 6A, địa bàn Cam Phúc Bắc cũ							
	Đường quy hoạch rộng 16m			2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Đường quy hoạch rộng 10m-13m			2,230,800	1,561,560	1,003,860		
	Đường quy hoạch rộng 6m			2,059,200	1,441,440	926,640		
15	Các đường trong chợ Mỹ Ca- Cam Nghĩa			2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
16	Các đường còn lại							
	Thuộc các địa bàn Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh và Ba Ngòi cũ			1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000	789,360
	Thuộc các địa bàn Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam cũ			1,235,520	960,960	823,680	686,400	631,488
17	Đường Hà Huy Tập (Rộng 14m)	Đường Hùng Vương	Đường Nguyễn Văn Cừ	3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
18	Đường Nghĩa Phú, địa bàn Cam Nghĩa cũ	Hùng Vương	Giáp đường liên xã Cam Thành Nam-Cam Thành Bắc, địa bàn Cam Lâm cũ	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
		Quốc lộ 1	Đến biển	1,681,680	1,081,080	840,840	720,720	600,600
19	Khu dân cư TDP Nghĩa Cam, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường quy hoạch 20m			2,917,200	2,042,040	1,312,740		
	Đường quy hoạch 16m			2,745,600	1,921,920	1,235,520		
	Đường quy hoạch 13m			2,574,000	1,801,800	1,158,300		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch 10m			2,402,400	1,681,680	1,081,080		
	Nguyễn Khuyến	Đường 3/4	Phạm Văn Đồng	6,177,600	4,118,400	2,745,600	1,544,400	1,201,200
20	Khu dân cư tổ dân phố Nghĩa Phú, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Các lô tiếp giáp đường Nguyễn Công Trứ			2,402,400	1,544,400	1,201,200		
	Các lô tiếp giáp đường số 2 địa bàn Cam Thành Nam cũ			2,282,280	1,467,180	1,141,140		
	Đường quy hoạch 9m			2,042,040	1,312,740	1,021,020		
	Đường quy hoạch 7m			1,921,920	1,235,520	960,960		
21	Khu QH dân cư tổ dân phố Hòa Bình (khu 2), địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường quy hoạch 16m			1,921,920	1,235,520	960,960		
	Đường quy hoạch 9m - 13m			1,681,680	1,081,080	840,840		
22	Khu 2, Vùng 4 Hải Quân, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường số 5 (QH 13m)	Đường số 9	Đường số 6	2,522,520	1,621,620	1,261,260		
	Đường số 5C (QH 7m)	Đường số 5	Đường số 6	1,921,920	1,235,520	960,960		
23	Khu 3, Vùng 4 Hải Quân, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường số 5B (QH 13m)	Đường số 1A	Hết khu dân cư	2,642,640	1,698,840	1,321,320		
	Đường D2 địa bàn Cam Phúc Bắc cũ (chỉ giới 14m)	Lê Lợi	Trần Nguyên Hân	2,745,600	1,921,920	1,235,520		
	Đường N3A (địa bàn Cam Nghĩa cũ, chỉ giới 16m)	Hùng Vương	Giáp Trường THCS Nguyễn Văn Trỗi	3,775,200	2,642,640	1,698,840	1,321,320	1,132,560
		Km0+279,56	Km0+351,00	3,775,200	2,642,640	1,698,840	1,321,320	1,132,560
	Đường vào nhà thờ Nghĩa Phú (địa bàn Cam Nghĩa cũ)	Nguyễn Công Trứ	Đường bê tông nhựa	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640	772,200
	Đường vào chùa ông Lão	Nguyễn Công Trứ	Lê Thánh Tông nổi dài	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Lương Ngọc Quyển	Hùng Vương	Nguyễn Văn Cừ	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Nguyễn Văn Huyền	Hùng Vương	Đường D2	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Nguyễn Sơn	Hùng Vương	Biển	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
	Đường vào khu Kim Hòa	Đường 3/3	Cuối đường bê tông	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600	858,000
24	Khu phức hợp nghỉ dưỡng và giải trí KN Paradise							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch 50m	Khu 1.5 (Đường D2)		4,942,080	3,294,720	2,196,480	1,235,520	960,960
	Đường quy hoạch 28m	Khu 1.4 (Đường D29.1)		4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
		Khu 3.3 (Đường N40, N21)		4,324,320	2,882,880	1,921,920	1,081,080	840,840
	Đường quy hoạch 24m	Khu ZC3.1 (Đường N11A)		3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
		Khu 3.3 (Đường D1.3)		3,432,000	2,402,400	1,544,400	1,201,200	1,029,600
	Đường quy hoạch 20m	Khu ZC3 (Đường D3, D6, N1, N3, N5)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu ZC3.1 (Đường D4, D3.2, N7A, N9A, N13)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 1.5 (Đường N14, N15, N43.1, N24)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 1.4 (Đường N56, N65)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
		Khu 3.3 (Đường D20, D22)		3,260,400	2,282,280	1,467,180	1,141,140	978,120
	Đường quy hoạch 18m	Khu ZC3 (Đường N2, N2A, N4A, N4, N6)		3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
		Khu ZC3.1 (Đường N6A, N8A, N10A, N12A, N13A)		3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
		Khu 1.5 (Đường N14A, N15A)		3,088,800	2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640
	Đường quy hoạch 16m	Khu ZC3.1 (Đường N54, N54A, N58, N57, N57A, N60, N61, N62, N62A, N64, N64A, N66A, N66, N68A, N68)		2,917,200	2,042,040	1,312,740	1,021,020	875,160
		Khu 1.4 (Đường D29, D30, D32, D28, N53, N59, N63, N67, N52, N51, N51A, N55)		2,917,200	2,042,040	1,312,740	1,021,020	875,160
	Đường quy hoạch 15m	Khu ZC3.1 (Đường D31)		2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Khu 1.5 (Đường D14, N37A, N43B, N46, N49A, N43A, D23, N49, N36, N34, N32, N25)		2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
		Khu 3.3 (Đường E10A, N46, D24, D17A, E11A, N27A, E13, N32A, N31, N26, N20, N19, N22, N30, N33, N35, N37, N38, D19B, N41, N44, N47, E16, E17, N48, N45, N42, E18, N39, N39A, E19, D19A, D19C)		2,745,600	1,921,920	1,235,520	960,960	823,680
	Đường quy hoạch 12m	Khu 1.5 (Đường N23.1, N23.2)		2,574,000	1,801,800	1,158,300	900,900	772,200
25	Khu tái định cư dọc đường N3A, tổ dân phố Mỹ Ca, địa bàn Cam Nghĩa cũ							
	Đường QH 30m			11,325,600				
	Đường N3A (QH 20m)			3,432,000				
	Đường QH 14,5m			2,402,400				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường QH 10			1,921,920				
	Đường QH 7m			1,441,440				
26	Khu phân lô khu Xí nghiệp đường (cũ) tại TDP Hòa Do 6A, địa bàn Cam Phúc Bắc cũ							
	Các lô giáp đường bê tông hiện hữu rộng 4m			772,200	600,600	514,800	429,000	394,680
	Đường D3 QH rộng 14m			2,162,160	1,389,960	1,081,080	926,640	772,200
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
27	ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM							
	Từ ngã ba đi vào chùa Ông Lão lên đến giáp đường số 2 Cam Thành Nam (Nguyễn Công Trứ)			1,404,000	702,000	421,200		
	Tiếp theo đến ngã ba đường vào chợ Cam Thành Nam (đường liên thôn số 3)			1,188,000	594,000	356,400		
	Tiếp theo đến đường vào mô đá			1,080,000	540,000	324,000		
	Đoạn còn lại			864,000	432,000	259,200		
28	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THÀNH NAM - CAM THÀNH BẮC, ĐỊA BÀN CAM LÂM CŨ							
	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến giáp ranh xã Cam Thành Bắc, địa bàn Cam Lâm cũ			1,080,000	540,000	324,000		
29	ĐƯỜNG SỐ 3 (địa bàn Cam Thành Nam cũ)							
	Từ giáp đường Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã tư đường vào chợ			972,000	486,000	291,600		
30	ĐƯỜNG SỐ 16 (địa bàn Cam Thành Nam cũ)							
	Từ đường số 2 đến ngã ba (nhà ông Nguyễn Thu)			540,000	270,000	162,000		
31	ĐƯỜNG SỐ 2 LIÊN THÔN QUẢNG PHÚC - QUẢNG HÒA							
	Từ Mỹ Ca - Vĩnh Cẩm đến ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca			540,000	270,000	162,000		
	Ngã 4 nhà ông Bùi Tấn Ca đến giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc, Cam Lâm cũ			Áp dụng giá đất ở tại nông thôn: Vị trí 1, khu vực 1, hệ số 1,3				
32	ĐƯỜNG VÀO CHÙA ÔNG LÃO							
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến hết đường bê tông nhựa			1,080,000	540,000	324,000		
	Đoạn còn lại			864,000	432,000	259,200		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.



Phường Ba Ngòi

Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 91.800 đồng/m²

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Hùng Vương	Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	Cầu Trà Long	8,424,000	5,054,400	3,650,400	1,965,600	1,263,600
		Cầu Trà Long	Cầu Đa	5,054,400	3,369,600	2,246,400	1,263,600	982,800
		Cầu Ba	Giáp ranh địa bàn Cam Thịnh Đông cũ	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
2	Lê Thánh Tông	Tiếp theo	Hòa Do 1A - 1B	2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400
3	Ngô Mỹ	Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
4	Tỉnh lộ 9	Hùng Vương	Giáp nhà thờ Tin lành	6,084,000	3,650,400	2,636,400	1,419,600	912,600
		Nhà thờ Tin lành	Trần Quang Khải	5,616,000	3,744,000	2,496,000	1,404,000	1,092,000
		Trần Quang Khải	Giáp ranh xã Cam Phước Đông	2,184,000	1,528,800	982,800	764,400	655,200
5	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Biển	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
6	Các đường còn lại							
	Thuộc các địa bàn Cam Phú, Cam Thuận, Cam Lộc, Cam Lợi, Cam Linh và Ba Ngòi cũ (thuộc địa bàn phường Ba Ngòi)			1,404,000	1,092,000	936,000	780,000	717,600
	Thuộc các địa bàn Cam Nghĩa, Cam Phúc Bắc, Cam Phúc Nam cũ (thuộc địa bàn phường Ba Ngòi)			1,123,200	873,600	748,800	624,000	574,080
7	Đường Trần Quang Khải, địa bàn Ba Ngòi cũ (chỉ giới 16m)	Bùi Thị Xuân	giáp Tỉnh lộ 9	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Trần Quang Khải	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
8	Đường kè Trà Long	Hùng Vương	Lê Lai	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
9	Đống Đa	Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Đường vào khu Kim Hòa	Đường 3/3	Cuối đường bê tông	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
11	Khu tái định cư Khu 2 (phục vụ dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh)							
	Đường QH rộng 13 m			2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
	Đường QH rộng 15 m			2,184,000	1,528,800	982,800	764,400	655,200
	Đường QH rộng 17 m			2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400
	Đường QH rộng 20 m			3,931,200	2,620,800	1,747,200	982,800	764,400
	Đường QH rộng 23 m			4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600
	Địa bàn Cam Phước Đông cũ							
12	Thôn Suối Môn							
		Khu vực Chợ mới xã		456,300				
		Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 9 và đường đi Suối Hai (đường liên thôn 2)	Đầu tràn thứ nhất (nhà ông Đạt)	456,300				
		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 2	Cổng làng văn hóa thôn Hòa Bình		334,620			
		Đường liên thôn đi vào Hồ Suối Hành (đường nhựa) từ nhà ông Nguyễn Khánh Tình	Cuối đường giáp khu đập Suối Hành		334,620			
		Từ ngã ba nhà đất ông Cao Hữu Bình (xóm Vân Sơn)	Ngã ba (đoạn cuối) đường Đồng Lát Sâu	334,620				
		Từ ngã ba (đoạn cuối) đường Đồng Lát Sâu	Nhà ông Phạm Đă (thuộc xóm Vân Sơn)		243,360			
		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp ngã ba đường Tỉnh lộ 3	Ngã tư nhà ông Nguyễn Tiến Hùng)		308,880			
		Các vị trí còn lại				182,520		
13	Thôn Thống Nhất							
		Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 9 và đường đi Suối Hai (đường liên thôn 2)	Đầu tràn thứ nhất (nhà ông Đạt)	456,300				



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ ngã 3 đường Tỉnh lộ 9 và trụ sở UBND xã	Ngã 3 đường sắt (Nhà văn hoá thiếu nhi)	456,300				
		Từ cổng làng Văn hoá thống Nhất (đường liên thôn số 1)	Trần thứ 1 (nhà ông Nguyễn Văn Thơm)	456,300				
		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 2	Cổng làng văn hóa thôn Hòa Bình		334,620			
		Từ cuối tràn thứ nhất của đường liên thôn 1	Cầu ông Mẫn		334,620			
		Đường Đá Voi - Nông Phố (giáp ngã tư nhà ông Nguyễn Tiến Hùng)	Giáp suối (nhà bà Trương Thị Ngọc Châu)		308,880			
		Các vị trí còn lại				182,520		
14	Thôn Tân Hiệp							
		Đường vào ga Ngã Ba		456,300				
		Từ ngã ba đường Tỉnh Lộ 9 và đường vào ấp bà Hùng	Cầu sắt	456,300				
		Từ cầu sắt	Giáp ranh địa bàn Ba Ngòi cũ và địa bàn Cam Phước Đông cũ		334,620			
		Các vị trí còn lại				243,360		
15	Thôn Trà Sơn							
		Từ ngã ba đường Tỉnh Lộ 9 và đường vào đơn vị D90	Đầu xóm đá Voi		334,620			
		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp suối (đất ông Trương Văn Long)	Ngã ba Trường Tiểu học Cam Phước Đông 2)		308,880			
		Các vị trí còn lại				243,360		
16	Thôn Hòa Bình							
		Từ cổng làng văn hoá thôn Hoà Bình	Cầu Suối Hành (giáp nhà ông Nguyễn Tuyến)	456,300				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ giáp cầu nhà bà Lê Thị Hiền	Cầu gỗ (nhà ông Nguyễn Phú Hòa)		334,620			
		Các vị trí còn lại				243,360		
17	Thôn Hòa An							
		Từ cầu Suối Hành (giáp nhà ông Nguyễn Tuyền)	Ngã ba nhà Tinh thương (Mái ẩm Đại An)	456,300				
		Từ ngã ba nhà Tinh thương (Mái ẩm Đại An)	Nhà thờ Phú Phong		334,620			
		Đường Đồng Lác Sâu (điểm đầu đường)	Cổng thoát nước nhà ông Nguyễn Trung		334,620			
		Các vị trí còn lại				243,360		
18	Thôn Giải Phóng							
	Xóm Hốc Gia	Đường xóm Hốc Gia (điểm đầu nhà đất ông Nguyễn Xuân Quý)	Điêu cuối tại nhà ông Nguyễn Khắc Hiếu	421,200				
		Dọc theo đường sắt (Từ nhà ông Cao Thành	Nhà bà Lê Thị Kim Loan		308,880			
		Đường Đá Voi - Nông Phố (từ giáp suối - nhà bà Trương Thị Ngọc Châu	Giáp suối - đất ông Trương Văn Long)		308,880			
		Các vị trí còn lại				224,640		
	Xóm Suối Hai	Đường Suối Hai (điểm đầu giáp ranh thôn Hoà Bình "nhà đất ông Võ Quang Khanh"	Ngã ba cuối đường "nhà đất bà Mẫu Thị Lát")	283,140				
		Dọc theo đường xóm Suối Hai Nhánh 1: Từ nhà Bo Thị Xuyên đến nhà Mẫu Tấn A. Nhánh 2: Từ nhà Bo Bo Nhao đến nhà Mẫu Văn Xuyên.			205,920			
		Các vị trí còn lại				154,440		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Xóm Bà Hùng	Dọc đường Bà Hùng điểm giáp ranh với thôn Tân Hiệp (kề nhà đất Đặng Hoài Thanh)	Nhà Mầu Hồng Đen	283,140				
		Đường liên thôn số 4 (đường bê tông) từ ngã ba đường Ấp bà Hùng và đường đi Suối Hai	Ngã ba nhà sinh hoạt cộng đồng	283,140				
		Từ nhà già làng Cao Sáu	Nhà đất Bo Bo Đuối		205,920			
		Các vị trí còn lại				154,440		
	Xóm Mới	Dọc đường Định canh Định cư		283,140				
		Đường rẽ nhánh sau nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Giải Phóng			205,920			
		Đường liên thôn số 4 (đường đất) từ ngã 3 nhà sinh hoạt cộng đồng	Giao đường Suối Hai (điểm Trường Tiểu học Cam Phước Đông)		205,920			
		Các vị trí còn lại				154,440		
	Xóm Đá Voi	Từ tràn	Cuối đường Nông Phố-Đá Voi	257,400				
		Từ nhà đất ông Mầu Bánh	Cuối đường bê tông đất ông Hồng Xuân Lý		187,200			
		Các vị trí còn lại				140,400		
19	Đường lên chùa Đại Giác	Ngã 3 đường ấp bà Hùng - giáp phường Ba Ngòi		257,400	187,200	140,400		
20	Khu tái định cư địa bàn Cam Phước Đông cũ phục vụ dự án Cao tốc Bắc - Nam, đoạn qua địa bàn thành phố Cam Ranh cũ							
	Đường QH rộng 20m			456,300	334,620	243,360		
	Đường QH rộng 9,5m			456,300	334,620	243,360		
	Các lô giáp đường bê tông thôn Giải Phóng (từ nhà sinh hoạt cộng đồng đến thửa 1104 tờ 33)			456,300	334,620	243,360		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Cam Thành Nam cũ							
21	Tổ dân phố Quảng Phúc	Đoạn từ Mỹ Ca -Vĩnh Cầm	Đường số 3	456,300	334,620	243,360		
		Đoạn còn lại		334,620	243,360	182,520		
22	Tổ dân phố Hòa Do 7	Từ đường Mỹ Ca -Vĩnh Cầm	Đường vận chuyển mía (đoạn nối từ đường Mỹ Ca-Vĩnh Cầm đến đường vào mỏ đá)	456,300	334,620	243,360		
		Đoạn còn lại		334,620	243,360	182,520		
23	Tổ dân phố Quảng Hòa			334,620	243,360	182,520		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
24	TỈNH LỘ 3							
	Đoạn nhà ông Lê Đình Thuyết (giáp ranh địa bàn Cam An Nam cũ, Cam Lâm cũ) đến rào chắn xe lửa			648,000	324,000	194,400		
	Từ rào chắn xe lửa đến đường tỉnh lộ 9			972,000	486,000	291,600		
25	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 9							
	Từ giáp địa bàn Ba Ngòi cũ đến đường ray số 2			1,026,000	513,000	307,800		
	Tiếp theo đến hết trụ sở UBND địa bàn Cam Phước Đông cũ			1,080,000	540,000	324,000		
	Tiếp theo đến giáp ranh địa bàn Cam Phước Tây cũ			1,296,000	648,000	388,800		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Nam Cam Ranh

Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Cam Thịnh Đông cũ							
1	Thôn Hòn Quy (trước đây là thôn Hoà Diêm 1)							
		Đường vào núi Hòn Quy (Từ Quốc lộ 1 đến biển)		501,930				
		Đường xóm ông Hùng (Từ giáp đường vào núi Hòn Quy	Lò với ông Thuận			267,696		
		Đường lên nghĩa địa (Từ giáp Quốc lộ 1	Đường sắt	501,930				
		Đường lên nghĩa địa (đoạn còn lại)			368,082			
		Đoạn còn lại		368,082	267,696	200,772		
		Từ cổng Nhà máy dầm bảo (Xí nghiệp Giấy Cam Ranh) (thửa 20, tờ 8)	Miếu Bà (thửa 45, tờ 9)	368,082	267,696	200,772		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Miếu Bà (thửa 45, tờ 9)	Mô đá Công ty 505 cũ (thửa 7, tờ 6)	368,082	267,696	200,772		
		Miếu Bà (thửa 45, tờ 9)	Đất bà Lâm Thị Thu Thủy (giáp thửa 7, tờ 6)	368,082	267,696	200,772		
		Miếu Bà (thửa 45, tờ 9)	Giáp ranh phường Ba Ngòi (thửa 02, tờ 9)	368,082	267,696	200,772		
2	Thôn Hòa Diêm (trước đây là thôn Hòa Diêm 2)							
		Đường chợ Hoà Diêm (từ giáp Quốc lộ 1 đến chợ Hoà Diêm)		501,930				
		Đường liên xóm (Từ nhà ông Nguyễn Đức đến nhà ông Nguyễn Huân)			368,082			
		Đường đội 4				267,696		
		Đường đội 3 (từ Quốc lộ 1 đến nhà ông Bùi Xi)			368,082			
		Đường Ngọc Sang (từ giáp đường sắt đến hết quán Ngọc Sang)			368,082			
		Đường vào xóm biển (từ giáp đường Ngọc Sang đến nhà bà Tịnh)			368,082	267,696		
		Từ tiếp giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Tô Đình Hưng và ông Nguyễn Đăng Hòa		368,082			
		Đoạn còn lại		368,082	267,696	200,772		
3	Thôn Hòa Sơn (thôn Hòa Diêm 2)							
		Đường chùa Hoà Vân (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)			368,082			
		Đường giếng tập trung (Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Quốc lộ 27B)			368,082			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Đình Hòa Diêm (Từ Quốc lộ 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Huệ)			368,082			
		Đường từ nhà ông Huỳnh Văn Thê (từ giáp quốc lộ 27B)	Nhà ông Lê Dũng	501,930				
		Đường từ nhà ông Lê Dũng	Nhà ông Nguyễn Thành Phụng		368,082			
		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Lê Khương)	Đường sắt		368,082			
		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Đặng Mậu Nỡ)	Nhà ông Lê Thanh Ngọc		368,082			
		Đoạn còn lại		368,082	267,696	200,772		
4	Thôn Hiệp Mỹ							
		Đường Quán Cà phê Hoa Sen (từ giáp QL1A đến nhà ông Lê Minh Em)			267,696			
		Đường liên xóm (Từ nhà ông Trần Thanh Thủy đến sông Võ Tá)			368,082			
		Đường liên xóm (Từ nhà thờ giáo họ Hiệp Mỹ đến Nguyễn Hồng Sơn)			368,082			
		Đường liên xóm (Từ nhà ông Trần Văn Anh đến sông Võ Tá)			368,082			
		Đoạn còn lại		368,082	267,696	200,772		
5	Thôn Hiệp Thanh							
		Đường chợ Hiệp Thanh (từ giáp Quốc lộ 1 đến địa nuôi tôm)		368,082				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường chùa Thanh Hải (tiếp giáp Quốc lộ 1 đến chùa Thanh Hải)			267,696			
		Đường ra bến ghe Hiệp Thanh (Từ tiếp giáp Quốc Lộ 1 đến biển)			267,696			
		Đường giữa thôn Hiệp Thanh (Tiếp giáp từ đường ra bến ghe đến đường chợ Hiệp Thanh)				200,772		
		Đoạn còn lại		368,082	267,696	200,772		
6	Đường liên thôn Hoà Sơn - Hiệp Thanh	Quốc lộ 27B (thửa 49, tờ 51)	Khu xử lý rác (thửa 23, tờ 24)	368,082				
7	Đường liên thôn Hoà Sơn - Hiệp Thanh	Khu xử lý rác (thửa 23, tờ 24)	Đường Xóm Mới (thửa 07, tờ 56)	368,082				
8	Đường thôn Hiệp Thanh	Đường Xóm mới (thửa 46, tờ 56)	Nghĩa trang Dốc Rùa (thửa 66, tờ 29)	368,082				
		Từ Quốc lộ 1 (thửa 85, tờ 29)	Nghĩa trang Dốc Rùa (thửa 66, tờ 29)	368,082				
9	Thôn Mỹ Thanh							
		Đường Trường Tiểu học Cam Thịnh 1 (từ tiếp giáp Quốc lộ 1 đến nhà bà Nguyễn Thị Dẹp)			368,082			
		Đường liên xóm ông cường (Tiếp giáp đường Trường tiểu học đến giáp đường chợ)			368,082			
		Đường chợ Mỹ Thanh (Từ tiếp giáp Quốc Lộ 1 đến nhà ông Võ Dừng)		501,930				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường Quai Mò (Từ tiếp giáp đường Quốc Lộ 1 đến nhà bà Mọi)				267,696		
		Đường vào chùa Mỹ Thanh (Từ tiếp giáp đường chợ đến nhà ông Lê)				267,696		
		Đường vào Đình Mỹ Thanh				267,696		
		Đường lên xóm Đào (Từ nhà ông Võ Dừng đến xóm đào)				267,696		
		Đoạn còn lại		368,082	267,696	200,772		
10	Đường Liên xóm	Từ Quốc lộ 1 (thửa 14, tờ 35)	Cuối đường khu Gò Lức – Trầm Thủy (Thửa 01, tờ 38)	368,082				
11	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Cam Thịnh Đông							
	Đường QH rộng 10m (05 tuyến)			501,930	368,082	267,696		
12	Khu tái định cư Khu 1 (phục vụ dự án Khu đô thị ven vịnh Cam Ranh)							
	Đường QH rộng 15 m			501,930	368,082	267,696		
	Đường QH rộng 47 m			501,930	368,082	267,696		
13	Khu dân cư Bãi Nồm							
	Đường bê tông rộng bình quân 04m			501,930				
	Đường bê tông rộng bình quân 06m			501,930				
	Đường bê tông rộng bình quân >06m			501,930				
	Địa bàn Cam Bình cũ							
14	Thôn Bình Ba (Bình Ba Đông, Bình Ba Tây)			257,400	200,200	171,600		
15	Thôn Bình Hưng			200,200	171,600	143,000		
16	Đường Trung tâm xã - Đảo Bình Ba	Kè biển	Khu dân cư Bãi Nồm	200,200				
17	Đường Dọc biển - Đảo Bình Hưng	Thửa đất số 73 tờ bản đồ số 23, địa bàn Cam Bình cũ	Thửa đất số 51, tờ bản đồ số 25, địa bàn Cam Bình cũ	200,200				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Cam Lập cũ							
18	Thôn Bình Lập			185,328	144,144	123,552		
19	Thôn Nước Ngọt			368,082	267,696	200,475		
	Địa bàn Cam Thịnh Tây cũ							
20	Thôn Sông Cạn Tây			185,328	144,144	123,552		
21	Thôn Thịnh Sơn			144,144	123,552	102,960		
22	Khu tái định cư xã Cam Thịnh Tây phục vụ dự án Cao tốc Bắc - Nam, đoạn qua địa bàn thành phố Cam Ranh cũ							
	Đường Gom QH rộng 16m			185,328	144,144	123,552		
	Đường G, L, M QH rộng 14m			185,328	144,144	123,552		
23	QUỐC LỘ 1 ĐI QUA ĐỊA BÀN CAM THỊNH ĐÔNG CŨ							
		Từ giáp ranh địa bàn Ba Ngòi cũ	Hết sân bóng đá	1,728,000	864,000	518,400		
		Tiếp theo	Trạm thu phí	1,944,000	972,000	583,200		
		Tiếp theo	Cầu Nước Mặn	1,069,200	534,600	320,760		
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Ninh Thuận cũ	1,728,000	864,000	518,400		
24	QUỐC LỘ 27B							
	Từ Quốc lộ 1 đến đường sắt	Từ Quốc lộ 1	Đường sắt	1,728,000	864,000	518,400		
	Tiếp theo đến giáp ranh địa bàn Cam Thịnh Tây cũ	Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Thịnh Tây cũ	972,000	486,000	291,600		
	Đoạn còn lại			680,400	340,200	204,120		
25	ĐƯỜNG MỸ THANH - CAM LẬP							
	Từ Quốc lộ 1 đến giáp đường Hiệp Kiết - Bình Tiên	Từ Quốc lộ 1	Giáp đường Hiệp Kiết - Bình Tiên	831,600	415,800	249,480		
26	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM THỊNH TÂY (Xóm Mới Cam Thịnh Tây)			594,000	297,000	178,200		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	ĐƯỜNG LIÊN XÃ CAM THỊNH ĐÔNG - CAM LẬP							
		Từ giáp đường liên xã Cam Thịnh Đông - Cam Lập	Đập tràn	540,000	270,000	162,000		
		Đập tràn	Trước UBND xã Cam Lập	540,000	270,000	162,000		
		Từ giáp đường liên xã Cam Thịnh Đông- Cam Lập	Đập tràn	648,000	324,000	194,400		
		Từ đập tràn	Cầu Bến Ván	540,000	270,000	162,000		
		Từ giáp cầu Bến Ván	Trước UBND xã Cam Lập cũ	540,000	270,000	162,000		
		Từ giáp đường liên xã Cam Thịnh Đông- Cam Lập	Đập tràn	1,026,000	513,000	307,800		
		Từ đập tràn	Trước UBND xã Cam Lập cũ	972,000	486,000	291,600		
28	ĐƯỜNG HIỆP KIẾT - BÌNH TIÊN							
		Từ giáp đường Quốc lộ 1A	Ngã ba đường Mỹ Thanh - Cam Lập	831,600	415,800	249,480		
		Từ Ngã ba đường Mỹ Thanh - Cam Lập	Giáp ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	1,188,000	594,000	356,400		
		Từ ngã ba Nước Ngọt, Bình Lập, Bình Tiên	Giáp ranh địa bàn Công Hải, huyện Thuận Bắc, tỉnh Ninh Thuận cũ	831,600	415,800	249,480		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
 (Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 91.800 đồng/m2
 II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Chu Văn An	Nguyễn Trọng Kỳ	Phạm Ngũ Lão	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400	702,000
		Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Tri Phương	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000	717,600
		Nguyễn Tri Phương	Điện Biên Phủ	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	624,000
2	Cù Chính Lan	Hùng Vương	Chu Văn An	5,054,400	3,369,600	2,246,400	1,263,600	982,800
3	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	Đường 3/4	6,177,600	4,118,400	2,745,600	1,544,400	1,201,200
	Đường 22/8	Hùng Vương	Đường 3/4	10,296,000	6,177,600	4,461,600	2,402,400	1,544,400
	Đường 22/8	Đường 3/4	giáp nhà ông Hùng	7,488,000	4,492,800	3,244,800	1,747,200	1,123,200
4	Đường 3/4	Hùng Vương	Tổ Hữu	6,552,000	3,931,200	2,839,200	1,528,800	982,800
		Tổ Hữu	Võ Thị Sáu	7,488,000	4,492,800	3,244,800	1,747,200	1,123,200
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Trọng Kỳ	6,552,000	3,931,200	2,839,200	1,528,800	982,800
5	Đường vào Nhà máy Thủy tinh (cũ)	Phạm Văn Đồng	Cổng vào Nhà máy Thủy tinh	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
6	Đường vào khu Kim Hòa	Đường 3/3	Cuối đường bê tông	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
7	Hùng Vương	Nguyễn Lương Bằng	Phạm Văn Đồng	7,488,000	4,492,800	3,244,800	1,747,200	1,123,200
		Phạm Văn Đồng	Ngã 5 (đường 22/8)	9,360,000	5,616,000	4,056,000	2,184,000	1,404,000
		Ngã 5 (đường 22/8)	Tỉnh lộ 9 và đường Trần Hưng Đạo	10,296,000	6,177,600	4,461,600	2,402,400	1,544,400
8	Lê Duẩn	Tổ Hữu	Nguyễn Lương Bằng	7,488,000	4,492,800	3,244,800	1,747,200	1,123,200
9	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Nhân Tông	Đường 22/8	4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600
		Đường 22/8	Nguyễn Khuyến	2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400
		Nguyễn Khuyến	Đường Điện Biên Phủ	4,492,800	2,995,200	1,996,800	1,123,200	873,600

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn còn lại		2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400
10	Nguyễn Trãi	Võ Thị Sáu	Nguyễn Trọng Kỳ	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
		Nguyễn Trọng Kỳ	Cảng cá	3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000
11	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Chu Văn An	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
		Cô nhi viện Sao Mai	Đường 3/4	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
12	Nguyễn Trọng Kỳ	Hùng Vương	Tô Văn Ôn	9,360,000	5,616,000	4,056,000	2,184,000	1,404,000
		Tô Văn ôn	Giáp cảng Ba Ngòi	6,552,000	3,931,200	2,839,200	1,528,800	982,800
13	Nguyễn Khuyến	Đường 3/4	Phạm Văn Đồng	5,616,000	3,744,000	2,496,000	1,404,000	1,092,000
14	Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	Hùng Vương	6,552,000	3,931,200	2,839,200	1,528,800	982,800
		Hùng Vương	Điện Biên Phủ	10,296,000	6,177,600	4,461,600	2,402,400	1,544,400
		Điện Biên Phủ	Nguyễn Trọng Kỳ	8,424,000	5,054,400	3,650,400	1,965,600	1,263,600
15	Phan Bội Châu	Đường 3/4	Trần Nhân Tông	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	624,000
		Trần Nhân Tông	Đường 22/8	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
		Đường 22/8	Tô Văn Ôn	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800	624,000
16	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Đường 3/4	5,054,400	3,369,600	2,246,400	1,263,600	982,800
17	Quang Trung	Đường 22/8	Trần Quốc Toàn	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
18	Tổ Hữu	Hùng Vương	Lê Duẩn	5,616,000	3,744,000	2,496,000	1,404,000	1,092,000
		Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	7,488,000	4,492,800	3,244,800	1,747,200	1,123,200
19	Tô Văn Ôn	Nguyễn Trọng Kỳ	Phan Đình Châu	2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400
20	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Biển	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
21	Trần Nhân Tông	Hùng Vương	Đường 3/4	3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000
22	Trần Quốc Toàn	Đường 3/4	Nguyễn Trãi	3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000
		Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	1,638,000	1,053,000	819,000	702,000	585,000
23	Võ Thị Sáu	Đường 3/4	Phan Bội Châu	3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000
24	Khu quy hoạch dân cư khóm 2, địa bàn Cam Thuận cũ							
	Đường Trần Tế Xương	Đường Thế Lữ	Đường Tô Ngọc Vân	3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000
	Đường Thế Lữ	Đường Thế Lữ	Đường Hoàng Việt	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
	Đường Thế Lữ	Lê Duẩn	Hết khu QH	2,184,000	1,528,800	982,800	764,400	655,200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Trần Tế Xương	Đường Trần Tế Xương	Đường Thế Lữ	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
	Đường Hoàng Việt	Phạm Văn Đồng	Nhà công vụ	2,808,000	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400
		Nhà công vụ	Lê Duẩn	2,496,000	1,747,200	1,123,200	873,600	748,800
	Đường Tô Ngọc Vân	Đường Trần Tế Xương	Hết khu QH	2,184,000	1,528,800	982,800	764,400	655,200
20	Các đường khu vực chợ thành phố, địa bàn Cam Thuận cũ			6,552,000	3,931,200	2,839,200	1,528,800	982,800
21	Đường Tiền Giang, địa bàn Cam Lợi cũ	Đường Nguyễn Trọng Kỳ	Đường Trần Hưng Đạo	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
22	Đường số 3 (giáp ranh địa bàn Cam Phú, Cam Thuận cũ)	Hùng Vương	Phạm Văn Đồng	3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000
23	Phạm Ngũ Lão	Hùng Vương	Chu Văn An	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
		Chu Văn An	Phạm Văn Đồng	1,965,600	1,263,600	982,800	842,400	702,000
24	Đường và Mường Nguyễn Thị Minh Khai (hiện trạng bê tông và cống hộp)	Hùng Vương	Chu Văn An	3,120,000	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000
		Chu Văn An	Nguyễn Trọng Kỳ	2,184,000	1,404,000	1,092,000	936,000	780,000
25	Khu dân cư - Tái định cư 115 đường Nguyễn Trọng Kỳ							
	Đường QH rộng 30m			9,360,000				
	Đường A12a, A12b, A14, B12, A16, A22, B13, A11, B2s (QH rộng 6m).			1,263,600				
	Đường A20 (QH rộng 7m).			1,404,000				

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Phường Ninh Hòa
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 91.800 đồng/m²

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh Hiệp cũ							
1	Đình Tiên Hoàng (đường K10)	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	4,324,320	2,306,304	1,921,920	960,960	480,480
2	Đường 16/7	Quốc lộ 1A	Hết bệnh viện và Công an thị xã	3,783,780	2,018,016	1,681,680	840,840	420,420
		Sau bệnh viện và Công an thị xã	Đường sắt	2,402,400	1,441,440	1,201,200	600,600	432,432
3	Đường Bê tông	Ngô Đền	Ngã ba Thạch Thành	1,021,020	612,612	510,510	382,883	306,306
4	Đường Phù cũ (thôn 7)	Trần Quý Cáp	Đường Bắc - Nam (giai đoạn 2)	1,021,020	612,612	510,510	382,883	306,306
5	Đường Sông Cạn	Giáp bờ kè Sông Dinh (quán Năm Sanh)	Nhà ông Phan Min (thửa đất số 252 tờ BĐ 58)	5,405,400	2,882,880	2,402,400	1,201,200	600,600
6	Lê Đình Thu	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	1,081,080	648,648	540,540	405,405	324,324
7	Đường vào trường Tiểu học số 2 (thôn 1)	Trần Quý Cáp	Đường từ Ngô Đền đến Ngã ba Thạch Thành (đường bê tông)	1,621,620	1,135,134	945,945	540,540	405,405
8	Đường xung quanh chợ Mới (kể cả hai đoạn nối dài với đường Lê Lợi)			9,009,000	4,684,680	3,903,900	1,801,800	900,900
9	Lê Lợi	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 24 Lê Lợi	8,108,100	4,216,212	3,513,510	1,621,620	810,810
		Tiếp theo	Đường Sông Cạn	7,657,650	3,981,978	3,318,315	1,531,530	765,765
		Tiếp theo	Nguyễn Huệ	3,513,510	1,873,872	1,561,560	780,780	390,390
10	Lê Lai	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	3,003,000	1,801,800	1,501,500	750,750	540,540
		Tiếp theo	Lê Lợi	1,801,800	1,261,260	1,051,050	600,600	450,450
11	Lê Ngọc Bán	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	2,252,250	1,351,350	1,126,125	563,063	405,405
12	Minh Mạng	Trần Quý cấp	Cổng thủy lợi thôn 6	3,003,000	1,801,800	1,501,500	750,750	540,540

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Cổng thuỷ lợi thôn 6	Đường 16/7	1,261,260	882,882	735,735	420,420	315,315
13	Ngô Đến	Trần Quý Cáp	Đường sắt	2,102,100	1,261,260	1,051,050	525,525	378,378
14	Nguyễn Bình Khiêm	Trần Quý Cáp	Khu tập thể chi nhánh điện (cũ)	2,102,100	1,261,260	1,051,050	525,525	378,378
15	Nguyễn Huệ	Ngã ba Trung tâm	Đến hết nhà thờ và nhà Văn hóa thị xã	9,009,000	4,684,680	3,903,900	1,801,800	900,900
		Tiếp theo	Chấn xe lửa	6,306,300	3,279,276	2,732,730	1,261,260	630,630
16	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A	9,009,000	4,684,680	3,903,900	1,801,800	900,900
17	Nguyễn Trường Tộ	Trần Quý cáp	Quốc lộ 1A	4,324,320	2,306,304	1,921,920	960,960	480,480
18	Nguyễn Trung Trực	Lê Lợi	Đường sông Cạn	2,102,100	1,261,260	1,051,050	525,525	378,378
19	Phan Bội Châu	Trần Quý Cáp	Cầu sắt	2,252,250	1,351,350	1,126,125	563,063	405,405
20	Tân Định	Đường 16/7	Phía Nam trường Đại học mở	3,243,240	1,729,728	1,441,440	720,720	360,360
21	Thích Quảng Đức	Từ Hết ranh Khu tái định cư Trần Quý Cáp	Mình Mạng	1,021,020	612,612	510,510	382,883	306,306
22	Trần Quốc Tuấn	Trần Quý Cáp	Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	3,003,000	1,801,800	1,501,500	750,750	540,540
		Nguyễn Thị Ngọc Oanh (Đường N3)	Quốc lộ 1A	1,621,620	1,135,134	945,945	540,540	405,405
23	Trần Quý Cáp	Quốc lộ 1A ngã ba trong	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	8,108,100	4,216,212	3,513,510	1,621,620	810,810
		Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Nam Cầu Dinh	11,711,700	6,090,084	5,075,070	2,342,340	1,171,170
		Bắc Cầu Dinh	Quốc lộ 1A ngã ba ngoài	8,108,100	4,216,212	3,513,510	1,621,620	810,810
24	Trung Trắc	Trần Quý Cáp	Hết nhà số 24 đường Trung Trắc	4,594,590	2,450,448	2,042,040	1,021,020	510,510
		Sau nhà số 24 đường Trung Trắc	Đường sông Cạn	2,402,400	1,441,440	1,201,200	600,600	432,432
25	Võ Tánh	Trần Quý Cáp	Nguyễn Trường Tộ	3,783,780	2,018,016	1,681,680	840,840	420,420
26	Võ Văn Ký	Trần Quý Cáp	Ga Ninh Hoà	2,402,400	1,441,440	1,201,200	600,600	432,432
27	Đường 2/4 (đường Bắc Nam cũ)	Trần Quý Cáp	Trần Quý Cáp	8,108,100	4,216,212	3,513,510	1,621,620	810,810
28	Đường K11	Nguyễn Thị Ngọc Oanh	Điểm cuối KDC đường N.Thị Ngọc Oanh	4,864,860	2,594,592	2,162,160	1,081,080	540,540

STT	Tên đơn vị hành chính		Đoạn đường		Giá đất				
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
29	Đường nội bộ trong khu dân cư đường Nguyễn Thị Ngọc Oanh				4,594,590	2,450,448	2,042,040	1,021,020	510,510
30	Quốc lộ 1A (áp dụng đối với phần diện tích thuộc địa bàn Ninh Hiệp cũ)								
		Từ giáp đường Trần Quý Cáp ngã ba trong	Nam cầu Phước Đa		2,402,400	1,441,440	1,201,200	600,600	432,432
		Bắc cầu Phước Đa	Đường 16/7		3,243,240	1,729,728	1,441,440	720,720	360,360
		Trường Đại học mở	Giáp ranh địa bàn Ninh Đa cũ		2,402,400	1,441,440	1,201,200	600,600	432,432
31	Tuyến tránh Quốc lộ 26	Từ ngã ba trong	Đến giáp đường gom phía Nam cầu vượt (đoạn qua địa bàn địa bàn Ninh Hiệp cũ và địa bàn Ninh Quang cũ)		1,951,950	1,171,170	975,975	487,988	351,351
32	Hồ Thị Hạnh	QL 1A	Ngã ba thôn Thạch Thành		1,021,020	612,612	510,510	382,883	306,306
33	Khu quy hoạch dân cư thôn 1								
	Đường số 1	Đường số 4	Đường số 5		1,621,620	1,135,134	945,945	540,540	405,405
	Đường số 2	Đường số 4	Đường số 5		1,621,620	1,135,134	945,945	540,540	405,405
	Đường số 3	Trần Quý Cáp	Đường số 4		2,252,250	1,351,350	1,126,125	563,063	405,405
	Đường số 4	Đường số 1	Đường số N4		1,801,800	1,261,260	1,051,050	600,600	450,450
	Đường số 5	Đường số 2	Đường số N5		1,621,620	1,135,134	945,945	540,540	405,405
	Đường số N4	Trần Quý Cáp	Đường số 5		3,003,000	1,801,800	1,501,500	750,750	540,540
34	Khu quy hoạch dân cư Bắc phường Ninh Hiệp cũ (Khu QH dân cư Bắc Thị trấn)								
	Các đường quy hoạch rộng trên 13m				1,441,440	1,009,008	840,840	480,480	360,360
	Các đường quy hoạch rộng từ 13m trở xuống				1,201,200	720,720	600,600	450,450	360,360
35	Những đường còn lại								
	Các đường rộng trên 13m				1,441,440	1,009,008	840,840	480,480	360,360
	Các đường rộng từ 13m trở xuống				1,021,020	612,612	510,510	382,883	306,306
36	Khu tái định cư thuộc dự án Đường Bắc Nam (giai đoạn 2)								
	Đường số 4, Đường N7 (lộ giới 16m)				1,951,950	1,171,170	975,975	487,988	351,351
	Đường số 1 (lộ giới 11m)				1,801,800	1,261,260	1,051,050	600,600	450,450
	Đường số 2 (lộ giới 7m)				1,711,710	1,198,197	998,498	570,570	427,928

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Đường Bắc - Nam (đường 2/4 giai đoạn 2)	Trần Quý Cáp	Đường 16/7	7,207,200	3,747,744	3,123,120	1,441,440	720,720
38	Đường Hồ Thị Lành – TDP Vạn Thiện			7,207,200	3,747,744	3,123,120	1,441,440	720,720
39	Đường Nguyễn Xuân Cảnh đoạn đi từ Mỹ Lệ qua Phú Diêm	Nhà ông Nguyễn Trần	Cầu Bến Miếu	7,207,200	3,747,744	3,123,120	1,441,440	720,720
40	Khu tái định cư Trần Quý Cáp							
	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp			8,108,100				
	Đường quy hoạch 20m			6,292,000				
	Đường quy hoạch 15m			5,662,800				
	Đường quy hoạch 13m			5,348,200				
	Đường quy hoạch 10m			4,216,212				
	Đường quy hoạch 5m			3,775,200				
	Địa bàn Ninh Đa							
41	Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn Ninh Đa							
		Phía Bắc Cầu Mới	Phía Nam Cầu Phước Đa	2,059,200	1,235,520	1,029,600	514,800	370,656
		Phía Bắc Cầu Phước Đa	Đến hết thị đội	2,779,920	1,482,624	1,235,520	617,760	308,880
		Từ sau Thị Đội	Đến hết ranh giới địa bàn Ninh Đa cũ	2,059,200	1,235,520	1,029,600	514,800	370,656
42	Quốc lộ 26B đoạn qua địa bàn Ninh Đa cũ	Đường Quốc lộ 1A	Đến giáp ranh địa bàn Ninh Thọ cũ	823,680	494,208	411,840	308,880	247,104
43	Các tuyến đường chính trong phường:							
	Đường Cầu Mới	Quốc lộ 1A	Giáp địa bàn Ninh Phú cũ	1,029,600	617,760	514,800	386,100	308,880
	Đường Liên xã (Đường Hòn Hèo)	Quốc lộ 1A	Giáp địa bàn Ninh Phú cũ	1,389,960	972,972	810,810	463,320	347,490
	Đường Cây Xăng Bà Na	Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Ngô Dậy	1,389,960	972,972	810,810	463,320	347,490
	Đường nhà ông Chùng (Đường 16/7)	Quốc lộ 1A	Đường Hòn Hèo	1,389,960	972,972	810,810	463,320	347,490
	Đường Trường Chu Văn An							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đoạn 1	Quốc lộ 1A	Cầu Bông	1,389,960	972,972	810,810	463,320	347,490
	Đoạn 2	Cầu Bông	Cuối đường núi Hòn Hèo	823,680	494,208	411,840	308,880	247,104
	Đường Hà Thanh (Đường Nguyễn Cự)	Quốc lộ 1A	Đường Hòn Hèo-ngã ba Mỹ Lệ	1,389,960	972,972	810,810	463,320	347,490
	Đường Nhà ông Định	Quốc lộ 1A	Giáp ranh địa bàn Ninh Đông cũ	1,389,960	972,972	810,810	463,320	347,490
44	Khu tái định cư Hà Thanh							
	Đường giao thông lộ giới 17,5m			5,720,000				
	Địa bàn Ninh Đông cũ							
45	Thôn Quang Đông	Từ cầu sắt đến phía Nam cầu Đồn. Từ phía Đông nhà ông Lũy đến phía Tây nhà ông Thô. Từ phía Bắc ngã ba mù u đến phía Bắc nhà ông Huỳnh Hữu Hoàng. Từ ngã ba nhà ông Đệ đến ngã ba nhà ông Thưa. Từ ngã ba cổng chùa Phước Long đến chùa. Từ ngã ba nhà ông Tuấn (Cáp) đến phía đông nhà ông Phạm Niên Từ ngã ba nhà ông Dư Thà đến phía đông nhà Trần Ngọc Hạp		353,925	259,545	188,760		
46	Thôn Phú Nghĩa	Từ phía Nam nhà ông Hàng Nhật Quang đến phía Bắc nhà ông Bùi Xuân Miên. Từ phía Đông ngã ba Phú Nghĩa đến phía Đông nhà ông Đình Hùng.		353,925	259,545	188,760		
47	Thôn Văn Định	Từ phía Đông đình Văn Định đến phía Bắc trạm xá cũ. Từ phía Nam gát nhiep (nhà ông Bó) đến giáp ranh địa bàn Ninh Đa cũ. Từ phía Tây ngã ba đường bê tông trước nhà ông Vương đến giáp đường xe lửa.		353,925	259,545	188,760		
48	Thôn Phước Thuận	Từ phía Bắc trạm xá cũ đến phía Nam ngã ba Chùa Phước Thuận. Từ phía Đông ngã ba trước nhà ông Toàn đến phía Bắc nhà ông Thơm. Từ phía Đông nhà ông Gon đến hết nhà ông Siêng.		259,545	188,760	141,570		
49	Thôn Nội Mỹ	Từ phía Đông gò Hạt đến phía Tây đường sắt. Từ phía Bắc cổng mương Văn Định đến giáp ranh địa bàn Ninh An cũ.		259,545	188,760	141,570		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
50		Những vị trí còn lại của các thôn : Quang Đông, Phú Nghĩa, Văn Định		259,545	188,760	141,570		
51		Những vị trí còn lại của các thôn : Phước Thuận và Nội Mỹ (khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2)		233,591	169,884	127,413		
	Địa bàn Ninh Phụng							
52	Thôn Xuân Hòa 1	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi địa bàn Ninh Trung cũ		353,925	259,545	188,760		
		Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi địa bàn Ninh Thân cũ		353,925	259,545	188,760		
		Đoạn đường từ nhà ông Sáu Trừ đến nhà ông Nguyễn Nhứt		353,925	259,545	188,760		
		Các vị trí còn lại của thôn		353,925	259,545	188,760		
53	Thôn Xuân Hòa 2	Đoạn đường từ nhà ông Dũng Nghĩa Trừ	Chợ Ninh Phụng	353,925	259,545	188,760		
		Các đường QH khu dân cư ven chợ Ninh Phụng có chỉ giới xây dựng từ 6m trở lên		353,925	259,545	188,760		
		Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi trạm điện 110KV		353,925	259,545	188,760		
		Các vị trí còn lại của thôn		353,925	259,545	188,760		
54	Thôn Nghi Phụng	Thửa tiếp giáp đoạn từ nhà ông Khiết	Trụ sở thôn Nghi Phụng	353,925	259,545	188,760		
		Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi địa bàn Ninh Thân cũ nối dài		353,925	259,545	188,760		
		Các vị trí còn lại của thôn		259,545	188,760	141,570		
55	Thôn Vĩnh Phước			259,545	188,760	141,570		
56	Thôn Phú Bình	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi địa bàn Ninh Trung cũ nối dài		259,545	188,760	141,570		
		Các vị trí còn lại của thôn		259,545	188,760	141,570		
		Đường liên thôn Vĩnh Phước - Phú Bình (mặt đường rộng 2,5 m)		259,545	188,760	141,570		
57	Thôn Diêm Tịnh	Đoạn đường liên xã từ QL 26A đi địa bàn Ninh Trung cũ nối dài		259,545	188,760	141,570		
		Các vị trí còn lại của thôn		259,545	188,760	141,570		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
58	Thôn Đại Cát 1			353,925	259,545	188,760		
59	Thôn Đại Cát 2	Đoạn đường từ nhà ông Thành	Ranh giới địa bàn Ninh Thân cũ	353,925	259,545	188,760		
		Đoạn đường từ Trại thực nghiệm nuôi cá nước ngọt	Ranh giới địa bàn Ninh Thân cũ	353,925	259,545	188,760		
	Đường giao thông thôn Đại Cát 2	Từ Đường từ QL26	Nhà ông Yển	353,925	259,545	188,760		
	Các vị trí còn lại trong thôn			259,545	188,760	141,570		
	ĐẤT Ồ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
60	DỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A							
		Từ cổng trước nhà ông Kế	Đường Trần Quý Cáp (ngã ba trong)	1,344,000	672,000	403,200		
		Từ đường tỉnh lộ 1A	Giáp đường vào nghĩa trang	1,176,000	588,000	352,800		
		Từ phía Bắc đường vào Nghĩa Trang	Phía Nam cầu Lạc An	672,000	336,000	201,600		
		Từ phía Bắc cầu Lạc An	Hết trụ sở UBND xã Ninh An cũ	1,512,000	756,000	453,600		
		Từ khu du lịch Long Phú	Đèo Rọ Tượng	672,000	336,000	201,600		
		Phần còn lại		672,000	336,000	201,600		
61	DỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 26							
		Từ chẵn xe lửa	Phía Đông cầu Bến Gành	1,512,000	756,000	453,600		
		Từ phía Tây cầu Bến Gành	Giáp ranh xã Ninh Xuân	1,344,000	672,000	403,200		
		Từ giáp ranh địa bàn Ninh Phụng cũ	Km 12 (Đoạn qua xã Ninh Xuân)	588,000	294,000	176,400		
		Từ km 12	Ngã ba Tỉnh lộ 6 (đường đi Ninh Trang)					
		Từ ngã ba Tỉnh lộ 6	Phía Đông cầu Dục Mỹ	588,000	294,000	176,400		
		Từ phía Tây cầu Dục Mỹ	Cầu Hăm Bốn (Cầu 24):					
		Đoạn 1: Từ Tây cầu Dục Mỹ	Hết nhà ông Nguyễn Xuân Đường và Trường Trung đoàn 803	840,000	420,000	252,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Nguyễn Xuân Đường và trường Trung đoàn 803	Hết địa bàn Ninh Sim cũ	588,000	294,000	176,400		
		Phần còn lại của Quốc lộ 26 đoạn qua địa bàn Ninh Tây cũ (MN)		378,000	189,000	113,400		
62	TỈNH LỘ I							
		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Lớn	420,000	210,000	126,000		
		Từ cầu Lớn	Giáp ranh phường Ninh Diêm	840,000	420,000	252,000		
63	QUỐC LỘ 26B (đoạn qua các xã)			462,000	231,000	138,600		
64	Tuyến tránh quốc lộ 26							
		Từ tiếp theo	Giáp ranh xã Ninh Bình (đoạn qua địa bàn Ninh Quang cũ)	840,000	420,000	252,000		
		Từ tiếp theo	Cầu Bảng thôn Phước Lý (đoạn qua địa bàn Ninh Bình cũ)	1,008,000	504,000	302,400		
		Từ tiếp theo	Giáp quốc lộ 26 (đoạn qua địa bàn Ninh Bình cũ)	1,176,000	588,000	352,800		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 86.400 đồng/m²

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh Diêm cũ							
1	Trương Công Kinh	Hà Huy Tập (đường đi Dốc Lết cũ)	Lê Hồng Phong	2,007,720	1,405,404	1,171,170	669,240	501,930
2	Tỉnh lộ I							
	Đoạn 1	Từ cầu Treo	Giáp ranh địa bàn Ninh Thọ cũ	2,007,720	1,405,404	1,171,170	669,240	501,930
	Đoạn 2	Từ cầu Treo	Giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và Bưu điện Ninh Diêm	3,346,200	2,007,720	1,673,100	836,550	602,316
3	Tỉnh lộ IA (Đường Hòn Khói)	Ngã ba Ninh Diêm (giáp Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và đường Lê Hồng Phong)	Giáp ranh địa bàn Ninh Hải cũ	3,346,200	2,007,720	1,673,100	836,550	602,316
4	Tỉnh lộ IB (Đường Lê Hồng Phong)	Ngã ba Ninh Diêm (từ Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp Ninh Diêm và đường Hòn Khói)	Giáp ranh địa bàn Ninh Thủy cũ (Cầu Bá Hà)	3,346,200	2,007,720	1,673,100	836,550	602,316
5	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)	Hòn Khói	Giáp ranh phường Ninh Hải (Khu du lịch Dốc Lết)	3,346,200	2,007,720	1,673,100	836,550	602,316
6	Quốc lộ 26B đoạn qua phường Ninh Diêm			3,346,200	2,007,720	1,673,100	836,550	602,316
7	Đường Phú Thọ 3							
		Lê Hồng Phong (Công Làng văn hóa Phú Thọ 3)	Cầu Đùi (giáp nhà ông Cao Tấn Thiện)	2,007,720	1,405,404	1,171,170	669,240	501,930
		Cầu Đình (Nhà ông Nguyễn Hữu Nhân)	Giáp Quốc lộ 26B	1,338,480	803,088	669,240	501,930	401,544

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường 42m	Giáp Tỉnh lộ 1	Đến hết đường(Khu tái định cư Phú Thọ 2)	3,346,200	2,007,720	1,673,100	836,550	602,316
	Địa bàn Ninh Thủy cũ							
9	Tỉnh lộ 1B đoạn qua địa bàn Ninh Thủy cũ (Lê Hồng Phong)							
	Đoạn 1	Giáp Ninh Diêm (Cầu Bá Hà)	Đến hết nhà máy Xi măng Hòn Khói	1,930,500	1,158,300	965,250	482,625	347,490
	Đoạn 2	Tiếp theo	Giáp Quốc lộ 26B	1,029,600	617,760	514,800	386,100	308,880
10	Quốc lộ 26B đoạn qua địa bàn Ninh Thủy cũ			926,640	555,984	463,320	347,490	277,992
11	Trần Khánh Dư	Giáp đường Lê Quý Đôn	Đến hết đường	823,680	494,208	411,840	308,880	247,104
12	Lê Quý Đôn	Từ đầu đường	Đến hết đường	1,235,520	864,864	720,720	411,840	308,880
13	Dã Tượng	Giáp đường Lê Hồng Phong	Đến hết đường	875,160	525,096	437,580	328,185	262,548
14	Các khu quy hoạch phân lô dân cư thuộc tổ dân phố Bá Hà 2 và tổ dân phố Phú Thạnh, địa bàn Ninh Thủy cũ							
	Đường QH từ 20m trở lên			1,158,300	810,810	675,675		
	Đường QH từ 13m đến dưới 20m			1,003,860	702,702	585,585		
	Đường QH từ 8m đến dưới 13m			823,680	494,208	411,840		
	Đường QH dưới 8m			617,760	370,656	308,880		
15	Khu tái định cư Ninh Thủy (khu N84):							
	Các lô giáp đường Tỉnh lộ 1B (đoạn từ giáp Ninh Diêm đến hết nhà máy xi măng Hòn Khói)			1,930,500	1,158,300	965,250		
	Đường quy hoạch D (lộ giới 37m)			1,158,300	810,810	675,675		
	Đường quy hoạch G, F (lộ giới 21m)			1,158,300	810,810	675,675		
	Đường quy hoạch K (lộ giới 15m)			1,003,860	702,702	585,585		
	Đường quy hoạch B1, J1, J2, E, H (lộ giới 11m)			823,680	494,208	411,840		
16	Lô N82 N83 khu tái định cư địa bàn Ninh Thủy cũ							
	Đường quy hoạch D (lộ giới 37m)			1,158,300	810,810	675,675		
	Đường quy hoạch B1, J1, J2, E, H (lộ giới 11m)			823,680	494,208	411,840		
	Đường quy hoạch lộ giới 7,5m			617,760	370,656	308,880		
17	Khu tái định cư Phú Thọ 2							



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường Quy hoạch 2 rộng 24m			1,158,300	810,810	675,675		
	Đường Quy hoạch 3 rộng 13m			1,003,860	702,702	585,585		
	Các đường N1, N5, N6 rộng 10m			823,680	494,208	411,840		
	Địa bàn Ninh Hải cũ							
18	Tỉnh lộ 1A đoạn qua phường Ninh Hải (Đường Hòn Khói)							
	Đoạn 1	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)	Cổng công ty Hiệp Thành Phát	2,059,200	1,235,520	1,029,600	514,800	370,656
	Đoạn 2	Cổng công ty Hiệp Thành Phát	Giáp Đình Đông Hà	1,029,600	617,760	514,800	386,100	308,880
	Đoạn 3	Từ đình Đông Hà	Hết cổng Cảng Hòn Khói	1,544,400	1,081,080	900,900	514,800	386,100
19	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)							
	Đoạn 1	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Hết nhà ông Nguyễn Hữu Hào	2,574,000	1,544,400	1,287,000	643,500	463,320
	Đoạn 2	Tiếp theo	Ngã ba Khách sạn Hoàng Long	2,059,200	1,235,520	1,029,600	514,800	370,656
	Đoạn 3	Tiếp theo	Cổng Khu du lịch Dốc Lết và Khu du lịch Cát Trắng	2,574,000	1,544,400	1,287,000	643,500	463,320
20	Đường trong KDC Cát Trắng	Đường Hà Huy Tập	Cổng Khu du lịch Cát Trắng	1,544,400	1,081,080	900,900	514,800	386,100
21	Đặng Vinh Hàm	Đường Mê Linh	Đến hết nhà ông Trần Phận	1,544,400	1,081,080	900,900	514,800	386,100
22	Đặng Văn Hàm	Đường Mê Linh	Đến hết nhà ông Trần Phận	1,544,400	1,081,080	900,900	514,800	386,100
23	Yết Kiêu	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Giáp Công ty cá chẻm (Australiis)	1,544,400	1,081,080	900,900	514,800	386,100
24	Mê Linh	Đường đi Dốc Lết (Đường Hà Huy Tập)	Đến đình tổ dân phố 8 Bình Tây	1,029,600	617,760	514,800	386,100	308,880
25	Đường đi Đông Cát, Đông Hải							
	Đoạn 1: đường đất (R 8m)	Tỉnh lộ 1A (Đường Hòn Khói)	Giáp ngã 3 Đông Cát	926,640	555,984	463,320	347,490	277,992
	Đoạn 2: đường đất và BTXM (R 7m, mặt BT 3,5m)	Ngã 3 Đông Cát	Hết chợ Đông Hải	1,029,600	617,760	514,800	386,100	308,880
	Đoạn 3: đường đất (R 8m)	Từ cây xăng Quốc Tuấn	Đến hết nhà ông Lúa	926,640	555,984	463,320	347,490	277,992

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đoạn 4: đường R 8m, mặt BTXM 4m	Từ giáp nhà ông Lía	Đến giáp Đồn Biên phòng Ninh Hải	1.029.600	617,760	514,800	386,100	308,880
25	Đường cảnh sát biển	Đoạn từ nhà sinh hoạt cộng đồng TDP 4-Đông Hà	Đến giáp cảnh sát biển	926,640	555,984	463,320	347,490	277,992
26	Đường BTXM	Đoạn từ ngã 4 nhà ông Huỳnh Thị Nhị	Đến ngã 3 đường đi Đông Cát	1,544,400	1,081,080	900,900	514,800	386,100
27	Đường giao thông đến nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua địa bàn Ninh Hải cũ)	từ giáp ranh xã Ninh Thọ	giáp tỉnh lộ 1B	1,029,600	617,760	514,800	386,100	308,880
	Địa bàn Ninh Phước cũ							
28	Thôn Mỹ Giang			482,625	353,925	257,400		
29	Thôn Ninh Yên			482,625	353,925	257,400		
30	Đào Mỹ Giang (thôn Mỹ Giang)			353,925	257,400	193,050		
31	Thôn Ninh Tịnh			353,925	257,400	193,050		
32	Thôn Tây			482,625	353,925	257,400		
33	Thôn Đông			353,925	257,400	193,050		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
34	TỈNH LỘ 1B							
	Từ giáp Nhà máy Hyundai đến hết ngã ba Ninh Tịnh	Từ giáp Nhà máy Hyundai	Hết ngã ba Ninh Tịnh	420,000	210,000	126,000		
	Đường Cải tuyến tỉnh lộ 1B địa bàn Ninh Phước cũ	Giáp Quốc lộ 26B	Hết tuyến	840,000	420,000	252,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Tây Ninh Hòa
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh Sim cũ							
1	Thôn Tân Khánh 1			321,750	235,950	171,600		
2	Thôn Tân Khánh 2			235,950	171,600	128,700		
3	Thôn Tân Lập			235,950	171,600	128,700		
4	Thôn Đồng Đa			235,950	171,600	128,700		
5	Thôn Lam Sơn			235,950	171,600	128,700		
6	Thôn Nông Trường			188,760	137,280	102,960		
	Địa bàn Ninh Tây cũ							
7	Thôn Xóm Mới			81,900	63,700	54,600		
8	Buôn Sim			63,700	60,060	54,000		
9	Buôn Lác			63,700	60,060	54,000		
10	Buôn Đung			63,700	60,060	54,000		
11	Buôn Tương			63,700	60,060	54,000		
12	Thôn Suối Mít			63,700	60,060	54,000		
13	Thôn Sông Bung			63,700	60,060	54,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
14	ĐỘC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 26							
		Từ phía Tây cầu Dục Mỹ	Cầu Hầm Bốn (Cầu 24):					
		Đoạn 1: Từ Tây cầu Dục Mỹ	Hết nhà ông Nguyễn Xuân Đường và Trường Trung đoàn 803	840,000	420,000	252,000		
		Đoạn 2: Từ sau nhà ông Nguyễn Xuân Đường và trường Trung đoàn 803	Hết địa bàn Ninh Sim cũ	588,000	294,000	176,400		
	Phần còn lại của Quốc lộ 26 đoạn qua địa bàn Ninh Tây cũ			378,000	189,000	113,400		
15	TỈNH LỘ 5							
	Đoạn qua địa bàn Ninh Hưng, Ninh Xuân, Ninh Sim cũ			336,000	168,000	100,800		
	Đoạn qua địa bàn miền núi Ninh Tân, Ninh Tây cũ			294,000	147,000	88,200		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I

Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m2

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II

Giá đất phi nông nghiệp

ĐVT: Đồng/m2

II.1

Đất ở

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh Hưng cũ							
1	Thôn Trường Lộc							
	Từ cầu Sáu đến cầu Siêu; Từ ngã ba Bà Giảng đến cổng ông Vỹ			175,500	128,700	93,600		
	Từ cầu Môn đến Gò Sỏi và các tuyến đường liên xóm từ 3,5m đến 6m			175,500	128,700	93,600		
	Các tuyến đường còn lại			175,500	128,700	93,600		
	Đường liên xã Bình - Quang - Hưng cũ	Từ Cầu Sáu (thôn Trường Lộc)	Giáp Tinh lộ 5 (thôn Tân Hưng)	175,500	128,700	93,600		
2	Thôn Phú Đa							
	Từ phía Đông cầu Siêu đến Ngã ba Gò Thổ Mộ			175,500	128,700	93,600		
	Tuyến đường liên xóm từ nhà bà Võ Thị Lễ đến nhà bà Lưu Thị Đặng; từ nhà ông Dương Tấn Chúc đến nhà ông Hồ Hình và các tuyến đường liên xóm tiếp giáp đường liên thôn			175,500	128,700	93,600		
	Các tuyến đường còn lại nhỏ hơn 3,5m			175,500	128,700	93,600		
	Đường liên xã Ninh Hưng - Ninh Lộc cũ	Cổng thôn Phú Đa (thôn Phú Đa)	Giáp Tinh lộ 5 (Thôn Mỹ Lợi, xã Ninh Lộc cũ)	175,500	128,700	93,600		
3	Thôn Tân Hưng							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Từ phía tây cầu Siêu đến Đường Tỉnh lộ 5			175,500	128,700	93,600		
	Từ phía nhà ông Võ Xanh đến đình Tân Hưng và từ nhà ông Xanh đến chợ; từ nhà bà Ngã đến nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Hưng			175,500	128,700	93,600		
	Các tuyến đường còn lại			175,500	128,700	93,600		
	Đường liên xã Bình - Quang - Hưng (cũ)	Từ phía tây cầu Siêu	Đường Tỉnh lộ 5					
	Đường liên xã Ninh Hưng - Ninh Tân (cũ)	UBND xã Ninh Hưng cũ (thôn Tân Hưng)	Giáp Tỉnh lộ 5 (xã Ninh Tân)	175,500	128,700	93,600		
4	Thôn Gò Sỏi							
	Các tuyến đường liên xóm từ 3,5m trở lên			175,500	128,700	93,600		
	Các tuyến đường còn lại			175,500	128,700	93,600		
5	Thôn Phước Mỹ							
		Tuyến đường liên xóm từ trụ sở thôn Phước Mỹ	Nhà bà Đoạn Thị Càng	175,500	128,700	93,600		
	Các tuyến đường còn lại			175,500	128,700	93,600		
6	Thôn Phụng Càng							
		Từ gò Thỏ Mỏ	Nhà ông Phạm Thành Xuân	150,150	109,200	81,900		
		Tuyến đường liên xóm từ nhà ông Đỗ Thành Vân	Nhà ông Võ Văn Chỗ và từ nhà ông Nguyễn Trung đến nhà ông Lê Xoa	150,150	109,200	81,900		
	Đường liên xã Ninh Hưng - Ninh Lộc (cũ)	Từ gò Thỏ Mỏ	Nhà ông Phạm Thành Xuân (giáp ranh thôn Mỹ Lợi)					
	Các tuyến đường còn lại			150,150	109,200	81,900		
	Địa bàn Ninh Ích cũ							
7	Thôn Phú Hữu							
		Từ giáp Quốc lộ 1A (Quán Quynh)	Hết nhà ông Trần Văn Hâm	234,000	171,600	124,800		
		Những vị trí còn lại của thôn Phú Hữu		171,600	124,800	93,600		
8	Thôn Tân Ngọc			171,600	124,800	93,600		
9	Thôn Tân Đào			171,600	124,800	93,600		
10	Thôn Tân Thành			171,600	124,800	93,600		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11	Thôn Tân Phú			171,600	124,800	93,600		
12	Thôn Ngọc Diêm			171,600	124,800	93,600		
13	Thôn Vạn Thuận	Từ nhà ông Trần Văn Hâm	Hết nhà ông Huỳnh Văn Thắng	234,000	171,600	124,800		
		Những vị trí còn lại của thôn Vạn Thuận		171,600	124,800	93,600		
	Địa bàn Ninh Lộc cũ							
14	Thôn Mỹ Lợi	Từ phía Tây Cầu Cháy đến giáp địa bàn Ninh Hưng cũ. Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đỗ Công Khanh		234,000	171,600	124,800		
		Từ phía Bắc nhà ông Đinh Bá Tạo đến hết nhà ông Nguyễn Văn Cao. Từ phía Tây trạm Kiểm Lâm đến hết nhà bà Lưu Thị Bao. Từ phía Tây trường tiểu học Mỹ Lợi đến hết nhà thờ họ Hồ.		171,600	124,800	93,600		
15	Thôn Tân Khê	Từ Quốc lộ 1A	Hết nhà ông Hồ Thành	171,600	124,800	93,600		
16	Thôn Vạn Khê	Từ Quốc lộ 1A hướng Tây Nam	Hết nhà ông Lê Văn Đường.	171,600	124,800	93,600		
		Đoạn từ Cầu Quế	Cầu Hàm Voi	171,600	124,800	93,600		
17	Thôn Phong Thạnh	Từ Quốc lộ 1A	Hết Cầu Hàm Voi.	171,600	124,800	93,600		
18	Thôn Ninh Đức	Từ Quốc lộ 1A	Hết đình Ninh Đức.	234,000	171,600	124,800		
19	Thôn Phong Thạnh	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nùng Diệu	Đình thôn Ninh Đức.	234,000	171,600	124,800		
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Tuấn	Trung tâm Văn hóa xã Ninh Lộc cũ	234,000	171,600	124,800		
20	Thôn Tam Ích, thôn Tân Thủy và những vị trí còn lại của các thôn: Mỹ Lợi, Tân Khê, Vạn Khê, Phong Thạnh và Ninh Đức			137,280	99,840	74,880		
	Địa bàn Ninh Tân cũ							
21	Thôn Trung			81,900	63,700	54,600		
22	Thôn Nam			63,700	60,060	54,000		
23	Thôn Bắc			63,700	60,060	54,000		
	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
24	ĐỌC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A							
		Từ khu du lịch Long Phú	Đèo Rọ Tượng	672,000	336,000	201,600		
		Phần còn lại		672,000	336,000	201,600		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	TỈNH LỘ 5							
	Đoạn qua địa bàn Ninh Lộc cũ			420,000	210,000	126,000		
	Đoạn qua địa bàn Ninh Hưng, Ninh Xuân, Ninh Sim cũ			336,000	168,000	100,800		
26	TỈNH LỘ 8							
	Đoạn qua địa bàn Ninh Tân cũ			252,000	126,000	75,600		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I

Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m2

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II

II.1

Giá đất phi nông nghiệp

Đất ở

ĐVT: Đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh An cũ							
1	Thôn Sơn Lộc			351,000	257,400	187,200		
2	Thôn Ngọc Sơn			351,000	257,400	187,200		
3	Thôn Ninh Ích			351,000	257,400	187,200		
4	Thôn Lạc Hòa			257,400	187,200	140,400		
5	Thôn Gia Mỹ			257,400	187,200	140,400		
6	Các thôn: Phú Gia, thôn Hoà Thiện 1, thôn Hoà Thiện 2 (Khu vực khó khăn tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			257,400	187,200	140,400		
	Địa bàn Ninh Thọ cũ							
7	Thôn Lạc An			292,500	214,500	156,000		
8	Thôn Lạc Bình			292,500	214,500	156,000		
9	Thôn Bình Sơn			292,500	214,500	156,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Thôn Chánh Thanh			292,500	214,500	156,000		
11	Thôn Ninh Điền	Từ Quốc lộ 1A	Giáp đường tỉnh lộ 7	292,500	214,500	156,000		
12	Thôn Xuân Phong	Từ quốc lộ 1A	Phía Tây nhà Bà Lê thị Chinh.	292,500	214,500	156,000		
13	Thôn Lạc Ninh	Từ đường STX	Nhà bà Cao Thị Mâu	292,500	214,500	156,000		
14	Thôn Lạc Ninh	Từ mương N3	Phía Tây nhà ông Trà Văn Nhơn.	292,500	214,500	156,000		
15	Thôn Xuân Mỹ và những vị trí còn lại của các thôn : Ninh Điền, Xuân Phong và Lạc Ninh (Khu vực khó khăn tính bằng 80% giá đất khu vực 2)			292,500	214,500	156,000		
16	Khu TĐC Xóm Quán thôn Xuân Mỹ							
		Đường quy hoạch 13m		171,600				
		Đường quy hoạch trên 13m	Dưới 20m	183,325				
		Đường quy hoạch 20m		193,050				
17	Khu TĐC Ninh Thủy thôn Chánh Thanh							
		Đường quy hoạch 10m trong khu tái định cư (trừ đường tiếp giáp Quốc lộ 26B)		292,500				
		Đường quy hoạch từ 13,5m	26m trong khu tái định cư	351,000				
		Đường quy hoạch 10m tiếp giáp Quốc lộ 26B		Áp dụng theo giá đất ven trục giao thông chính				
18	Khu TĐC Ngọc Sơn địa bàn Ninh Thọ - Ninh An							
	Đường A hiện trạng 12 m (theo QH 14m, trong lộ giới đường vào nhà này STX có QH 60m)			1,754,906				
	Đường số 1, Đường số 3 và đường A (rộng 15,5m, đã hoàn chỉnh theo QH)			1,316,180				
	Đường số 2, Đường B và đường C (rộng 13m, đã hoàn chỉnh theo QH)			1,096,810				
19	Đường C2 từ nhà ông Đỗ Mùi (thôn Lạc Bình) đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh (thôn Lạc Ninh)			292,500	214,500	156,000		
20	Tỉnh lộ 7	Từ đường tỉnh lộ 1A	Giáp đường giao thông đến Nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua địa bàn Ninh Thọ cũ)	292,500	214,500	156,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh Sơn cũ							
21	Các thôn 1, 2, 3			157,950	122,850	105,300		
22	Các thôn 4, 5, 6			122,850	105,300	87,750		
	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
23	ĐỘC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A							
		Từ cổng trước nhà ông Kề	Đường Trần Quý Cáp (ngã ba trong)	1,344,000	672,000	403,200		
		Từ đường tỉnh lộ 1A	Giáp đường vào nghĩa trang	1,176,000	588,000	352,800		
		Từ phía Bắc đường vào Nghĩa Trang	Phía Nam cầu Lạc An	672,000	336,000	201,600		
		Từ phía Bắc cầu Lạc An	Hết trụ sở UBND xã Ninh An cũ	1,512,000	756,000	453,600		
		Đoạn còn lại		672,000	336,000	201,600		
24	TỈNH LỘ 1							
		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Lớn	420,000	210,000	126,000		
		Từ cầu Lớn	Giáp ranh phường Ninh Diêm	840,000	420,000	252,000		
25	TỈNH LỘ 7							
	Đoạn qua địa bàn Ninh An cũ							
		Từ giáp Quốc lộ 1A	Giáp ranh xã Ninh Sơn (cũ)	420,000	210,000	126,000		
		Từ giáp Quốc lộ 1A	Đường giao thông đi Nhà máy đóng tàu STX	292,500	214,500	156,000		
	Đoạn qua địa bàn Ninh Sơn cũ			378,000	189,000	113,400		
26	Đường giao thông đến Nhà máy đóng tàu STX (đoạn qua địa bàn Ninh An và Ninh Thọ cũ)							
		Từ giáp đường Quốc lộ 1A	Giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà)	504,000	252,000	151,200		
		Từ giáp đường nội đồng (gần nhà ông Hà)	Giáp ranh địa bàn Ninh Hải cũ	420,000	210,000	126,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: 86.400 đồng/m2

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m2

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh Hà cũ							
1	Đường Bến Đò							
		Giáp Quốc lộ 1	Ngã Ba Hà liên	1,333,800	933,660	778,050	444,600	333,450
		Ngã Ba Hà liên	Cầu Hộ	1,123,200	786,240	655,200	374,400	280,800
2	Đường liên thôn Thuận Lợi - Mỹ Trạch (Lý Tự Trọng)							
		Nhà ông Mai Khương	Quốc lộ 1A	1,123,200	786,240	655,200	374,400	280,800
3	Đường BTXM, nền 10, mặt 4m (Hồ Tùng Mậu)	Từ Công chào Hậu Phước	Giáp địa bàn Ninh Giang cũ	1,123,200	786,240	655,200	374,400	280,800
4	Đường TDP Mỹ Trạch, BTXM, nền 6m, mặt 3,5m	Nhà sinh hoạt cộng đồng	Nhà ông Âu	1,123,200	786,240	655,200	374,400	280,800
5	Đường An Phước	Ngã ba Hà Liên	Chùa Huệ Liên	1,123,200	786,240	655,200	374,400	280,800
6	Đường trục thôn Tân Tế. BTXM, nền 6m, mặt 3m	Cầu Hộ	Cầu Đá	748,800	449,280	374,400	280,800	224,640
7	Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn Ninh Hà cũ			2,340,000	1,404,000	1,170,000	585,000	421,200
8	Nguyễn Phúc Tấn							
		Giáp đường Bến Đò	đường Lý Tự trọng	936,000	561,600	468,000	351,000	280,800
9	Nguyễn Phước	Nhà ông Lê Văn Lợi (Mỹ Trạch)	Giáp QL 1A (Núi Đất Ninh Quang)	842,400	505,440	421,200	315,900	252,720
10	Phan Thị Đợt	Nhà ông Mai Hữu Sung (giáp đường Bến Đò)	Nhà ông Nguyễn Châu (giáp đường Hồ Tùng Mậu)	842,400	505,440	421,200	315,900	252,720

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
11	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi) (Đề xuất TĐ: Cao Hữu Đỉnh)	Nhà ông Võ Minh Quang (giáp đường Bến Đò)	Nhà bà Trần Thị Liên Hoa	842,400	505,440	421,200	315,900	252,720
12	Đường Anh Đức	Nhà ông Lê Thông (giáp đường Bến Đò)	Nhà Trần Đăng	842,400	505,440	421,200	315,900	252,720
13	Đường BTXM (TDP Thuận Lợi)	Nhà bà Nguyễn Thị Diệu Lai (giáp đường Bến Đò)	Nhà ông Lương Công Tiến	842,400	505,440	421,200	315,900	252,720
14	Đường BTXM liên TDP Thuận Lợi - Hậu Phước	Nhà ông Nguyễn Yên (Thuận Lợi)	Nhà bà Gia (Hậu Phước)	842,400	505,440	421,200	315,900	252,720
	Địa bàn Ninh Giang cũ							
15	Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn Ninh Giang cũ	Ngã Ba trong	Phía Nam Cầu mới	2,106,000	1,263,600	1,053,000	526,500	379,080
	Các tuyến đường chính trong phường:							
16	Nguyễn Trường Tộ	Từ cầu mới (Quốc Lộ 1A) từ, nối tiếp đường Nguyễn Trường Tộ, địa bàn Ninh Hiệp cũ	Hồ Tùng Mậu (ngã Ba Phong Phú)	1,638,000	982,800	819,000	409,500	294,840
17	Hồ Tùng Mậu	Giáp địa bàn Ninh Hà cũ	Ngã 3 Phú Thạnh	842,400	505,440	421,200	315,900	252,720
18	Đường BTXM	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Chánh	Cầu ông Dẹp Ninh Phú	982,800	687,960	573,300	327,600	245,700
19	Nguyễn Văn Trỗi	Từ Nguyễn Trường Tộ (trạm bơm nhà ông Nền)	Đến nhà bà Diệp giáp Quốc Lộ 1A	982,800	687,960	573,300	327,600	245,700
20	Đường BTXM	Đoạn từ ngã ba nhà cô Hương	Đến ngã ba thôn Phú Thạnh	655,200	393,120	327,600	245,700	196,560
21	Đường BTXM	Đoạn từ cổng làng Hội Thành	Đến cuối tuyến đường	655,200	393,120	327,600	245,700	196,560
22	Đường BTXM	Đoạn từ ngã ba chợ Phú Thạnh	Đến trại địa ông Thạch	655,200	393,120	327,600	245,700	196,560
23	Đường BTXM	Hồ Tùng Mậu	Cuối tuyến đường	655,200	393,120	327,600	245,700	196,560
24	Núi Sấm	Hồ Tùng Mậu	QL1A (quán cơm Thanh Xuân), bến xe Ninh Hòa	936,000	561,600	468,000	351,000	280,800
25	Khu trung tâm phường							
	Đường số 1	ngã ba giáp đường K4	ngã ba giáp đường N5	1,755,000	1,053,000	877,500	438,750	315,900

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường K4	từ QL1A	ngã ba giáp đường số 1	1,755,000	1,053,000	877,500	438,750	315,900
26	Khu tái định cư địa bàn Ninh Giang, thị xã Ninh Hòa cũ							
	Tuyến đường gom giáp Quốc lộ 1A đoạn qua địa bàn Ninh Giang cũ			1,755,000	1,053,000	877,500	438,750	315,900
	Đoạn đường N5, đoạn có lộ giới 36,75 m (đã hoàn chỉnh theo quy hoạch)			1,755,000	1,053,000	877,500	438,750	315,900
	Đường N5, có lộ giới 16m (đã hoàn chỉnh theo QH)			1,638,000	982,800	819,000	409,500	294,840
	Đường số 1, có lộ giới 16m (đã hoàn chỉnh theo QH)			1,521,000	912,600	760,500	380,250	273,780
	Đường số 2, có lộ giới 13m (đã hoàn chỉnh theo QH)			1,404,000	842,400	702,000	351,000	252,720
	Đường số 3, có lộ giới 13 m (đã hoàn chỉnh theo QH)			1,404,000	842,400	702,000	351,000	252,720
	Đường số 4, có lộ giới 13 m (đã hoàn chỉnh theo QH)			1,404,000	842,400	702,000	351,000	252,720
	Đường N6, QH 24 m			1,638,000	982,800	819,000	409,500	294,840
	Đường D6 quy hoạch 16 m (đường Nguyễn Văn Trỗi, hiện trạng đường bê tông 5m)			982,800	687,960	573,300	327,600	245,700
	Địa bàn Ninh Phú cũ							
27	Tổ dân phố Hội Phú Bắc 1	Từ phía Bắc UBND xã	Hết nhà Sinh hoạt cộng đồng.	234,000	171,600	124,800		
28	Tổ dân phố Hội Phú Bắc 2	Từ phía đông UBND xã	Tiếp giáp tràn Hội Điền.	234,000	171,600	124,800		
	Những vị trí còn lại của các Tổ dân phố: Hội Phú Bắc 1, Hội Phú Bắc 2.			171,600	124,800	93,600		
29	Tổ dân phố Hội Phú Nam			234,000	171,600	124,800		
		Từ phía Đông trường Trương Định	Ranh giới thôn Hội Thành.	171,600	124,800	93,600		
30	Những vị trí còn lại của Tổ dân phố Hội Phú Nam 2			234,000	171,600	124,800		
31	Tổ dân phố Văn Định			171,600	124,800	93,600		
32	Tổ dân phố Lệ Cam, Tổ dân phố Hội Điền, Tổ dân phố Tiên Du 1 và Tổ dân phố Tiên Du 2			171,600	124,800	93,600		
33	Trần Quang Núi	Ngã Ba Mỹ Lệ	Nhà ông Huỳnh Anh Tuấn	171,600	124,800	93,600		
34	Nguyễn Thị Môn	Đường Nguyễn Cự (nhà ông Huỳnh Nhịn)	Nhà ông Phạm Văn Sỹ giáp ranh phường Ninh Đa	171,600	124,800	93,600		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:		<i>ĐVT: đồng/m²</i>	
LOẠI ĐẤT	Giá đất		
	Vị trí 1	Vị trí 2	
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400	
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400	
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000	
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600	
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800	
Đất làm muối	36,000	27,000	

II Giá đất phi nông nghiệp								
II.1	Đất ở	ĐVT: Đồng/m2						
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh Thân cũ							
1	Thôn Cháp Lễ	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Phụng - Ninh Thân - Ninh Trung - Ninh Thượng	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Phụng - Ninh Thân - Ninh Trung - Ninh Thượng	175,500	128,700	93,600		
		Nằm trên trục đường liên xã Ninh Thân - Ninh Trung	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Thân - Ninh Trung	175,500	128,700	93,600		
2	Thôn Đại Tập	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Phụng - Ninh Thân - Ninh Trung - Ninh Thượng	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Phụng - Ninh Thân - Ninh Trung - Ninh Thượng	175,500	128,700	93,600		
3	Thôn Đại Mỹ	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Thân - Ninh Phụng từ UBND xã Ninh Thân đến cầu Hai Trại Ninh Phụng	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Thân - Ninh Phụng từ UBND xã Ninh Thân đến cầu Hai Trại Ninh Phụng	175,500	128,700	93,600		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nằm trên trục đường liên xã WB2 Ninh Thân - Ninh Phụng - Ninh Xuân	Nằm trên trục đường liên xã WB2 Ninh Thân - Ninh Phụng - Ninh Xuân	175,500	128,700	93,600		
		Từ cầu Đại Mỹ	Ngã tư giáp đường WB2 Ninh Thân - Ninh Phụng - Ninh Xuân	175,500	128,700	93,600		
4	Thôn Mỹ Hoán	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Thân - Ninh Phụng từ UBND xã Ninh Thân cũ đến cầu Hai Trại Ninh Phụng	Nằm trên trục đường liên xã Ninh Thân - Ninh Phụng từ UBND địa bàn Ninh Thân cũ đến cầu Hai Trại Ninh Phụng	175,500	128,700	93,600		
		Từ nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Mỹ Hoán	Ngã ba giáp đường WB2 Ninh Thân - Ninh Phụng - Ninh Xuân	175,500	128,700	93,600		
5	Thôn Nhĩ Sụ	Nằm trên trục đường liên xã WB2 Ninh Thân - Ninh Phụng - Ninh Xuân	Nằm trên trục đường liên xã WB2 Ninh Thân - Ninh Phụng - Ninh Xuân	175,500	128,700	93,600		
		Giáp đường WB2 công ty cổ phần Khánh Việt	Giáp địa bàn Ninh Phụng cũ	175,500	128,700	93,600		
6	Thôn Tân Phong	Nằm trên trục đường liên xã WB2 Ninh Thân - Ninh Phụng - Ninh Xuân	Nằm trên trục đường liên xã WB2 Ninh Thân - Ninh Phụng - Ninh Xuân	175,500	128,700	93,600		
7	Những vị trí còn lại của các thôn: Cháp Lễ, Đại Tập, Đại Mỹ, Mỹ Hoán, Nhĩ Sụ, Tân Phong			150,150	109,200	81,900		
8	Các thôn: Suối Méc, thôn Lỗ Bò							
	Địa bàn Ninh Trung cũ							
9	Đường Liên xã	Từ cầu ông Xía	Ngã ba Quảng Cư	175,500	128,700	93,600		
10	Đường Liên thôn	Nhà ông Nguyên	Cuối Ngã tư Vĩnh Thạnh (gần chợ xã Ninh Trung)	150,150	109,200	81,900		
11	Thôn Thạch Định	Từ phía bắc trụ sở HTX nông nghiệp 1	Cầu ông Xía.	175,500	128,700	93,600		
12	Thôn Mông Phú	Từ nhà ông Hào đi hướng nam	Tiếp giáp nhà ông Gừng.	175,500	128,700	93,600		
13	Thôn Phú Văn	Từ cầu Sông Lốp	Phía nam trụ sở HTX nông nghiệp 1.	175,500	128,700	93,600		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
14	Thôn Quảng Cư	Từ nhà ông Gùng	Cầu Cây Sao	175,500	128,700	93,600		
15	Thôn Thạch Định	Từ ngã ba quán ông Thanh	Trụ sở thôn Phú Sơn cũ.	150,150	109,200	81,900		
16	Thôn Vĩnh Thạnh	Từ nhà ông Nguyễn đi hướng bắc	Nhà ông Trảng.	150,150	109,200	81,900		
17	Thôn Tân Ninh	Từ nhà ông Trảng	Nhà ông Trai.	150,150	109,200	81,900		
18	Thôn Phú Sơn	Từ phía đông nhà ông Trai	Phía Bắc Trụ sở cũ thôn Sơn.	150,150	109,200	81,900		
19	Những vị trí còn lại của các thôn : Phú vãn, Thạch Định, Vĩnh Thạnh, Mông Phú, Quảng Cư, Tân Ninh, và Phú Sơn			khu vực khó khăn, tính bằng 90% giá đất khu vực 2				
20	Đường BTXM (thôn Phú Vãn)	Từ quán nhà bà Kim	Nhà ông Tùng	175,500	128,700	93,600		
	Địa bàn Ninh Thượng cũ							
21	Thôn Tân Tứ	Đường liên xã (huyện lộ) đoạn từ trạm y tế	Sân bóng đá (Gò Mè) thôn Tân Tứ	98,280	76,440	65,520		
		Từ nhà bà Nguyễn Thị May	Hết cầu số 2 thôn Tân Tứ	76,440	65,520	54,600		
		Từ nhà ông Huỳnh Hường	Nhà ông Lê Đức Hùng	76,440	65,520	54,600		
		Các vị trí còn lại của thôn Tân Tứ, địa bàn Ninh Thượng cũ		76,440	65,520	54,600		
22	Thôn Đồng Xuân			98,280	76,440	65,520		
	Đường cao tốc	Đoạn từ HL6	Giáp đất bà Đào Thị Lọt	98,280	76,440	65,520		
	Đường tỉnh lộ 6	Từ giáp cầu Bò Đẻ 2	Ranh giới địa bàn Ninh Xuân cũ	98,280	76,440	65,520		
23	Thôn Tân Lâm			76,440	65,520	54,600		
	Đường liên xã	Cầu cây Sao	Trạm y tế	98,280	76,440	65,520		
24	Thôn Tân Hiệp			76,440	65,520	54,600		
	Đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuộc	Đoạn từ HL6	Giáp tỉnh lộ 6	98,280	76,440	65,520		
	Đường HL6	Từ giáp ranh địa bàn Ninh Xuân cũ	Giáp nhà ông Nguyễn Thu	98,280	76,440	65,520		
	Đường thôn	Giáp HL6 (chợ Tân Hiệp)	Giáp nghĩa địa thôn Đồng Xuân	98,280	76,440	65,520		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
25	Thôn 1			76,440	65,520	54,600		
	Đường HL6	Từ giáp nhà ông Nguyễn Thu	Chợ Thôn 1	98,280	76,440	65,520		
	Đường HL6	Từ giáp Trường Tiểu học	Cầu Suối Đá	76,440	65,520	54,600		
		Đường từ giáp chợ Thôn 1	Đồi Đỏ	76,440	65,520	54,600		
26	Thôn 3			76,440	65,520	54,600		
	Đường HL6	Từ giáp cầu Suối Đá	Phía tây nhà ông Nguyễn Tiến Cường	98,280	76,440	65,520		
	Đường HL6	Từ phía tây nhà ông Nguyễn Tiến Cường	Suối Mơ	76,440	65,520	54,600		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
27	TỈNH LỘ 6							
	Đoạn qua địa bàn Ninh Thượng cũ (MN)			294,000	147,000	88,200		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ninh Bình cũ							
1	Các thôn: Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp và Tuân Thừa	Từ Quốc lộ 26 (quán bánh ướt số 01)	Phía đông nhà bà Phùng Thị Tổ Nga (giáp đường liên xã).	409,500	300,300	218,400		
	Những vị trí còn lại của các thôn: Bình Thành, Phước Lý, Phong Ấp, Tuân Thừa			300,300	218,400	163,800		
2	Các thôn: Bình Thành, Tuân Thừa và Phong Ấp	Từ Quốc lộ 26 (hãng nước đá Hòa Phát)	Phía Đông nhà ông Trần Huỳnh Lâm (giáp đường liên xã).	409,500	300,300	218,400		
3	Thôn Phong Ấp	Từ phía Đông nhà ông Lê Văn Mười (dốc xe lửa)	Ngã ba trạm y tế địa bàn Ninh Bình cũ	409,500	300,300	218,400		
4	Thôn An Bình			300,300	218,400	163,800		
5	Thôn Hiệp Thạnh			300,300	218,400	163,800		
6	Thôn Bình Trị			300,300	218,400	163,800		
7	Thôn Tân Bình			Khu vực khó khăn, tính bằng 80% giá đất khu vực 2				
	Địa bàn Ninh Quang cũ							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Thôn Thạch Thành	Từ giáp phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Hải	Đường chính xã	409,500	300,300	218,400		
		Từ nhà ông Trần Me	Phía bắc Cầu bà Vĩnh	300,300	218,400	163,800		
		Từ nhà ông Đoàn Nguyên	Giáp thôn Phong Ấp, địa bàn Ninh Bình cũ	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Nam nhà bà Hồ Thị Thanh	Mương nước tiếp giáp nhà ông Mười Chua	300,300	218,400	163,800		
9	Thôn Trường Châu	Từ phía nam Cầu bà Vĩnh	Tiếp giáp Trường Tiểu học số 1	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Nam nhà ông Mười Chua	Phía Bắc nhà ông Năm Huy	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Bắc nhà ông Trần Đa	Tiếp giáp mương nước	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Tây đường sắt	Phía Đông Cầu Cá	409,500	300,300	218,400		
10	Thôn Quang Vinh	Từ phía Tây nhà ông Nguyễn Định	Phía Đông cầu Mương Quý	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Đông nhà bà Liễu	Hết nhà ông Võ Thiện	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Đông nhà ông Lê Ấn	Nhà bà Võ Thị Bê	300,300	218,400	163,800		
		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Hát	Phía Bắc Cầu Sáu	409,500	300,300	218,400		
11	Thôn Phú Hoà	Từ nhà ông Lê Đặng	Hết Đình Phú Hoà	300,300	218,400	163,800		
		Từ nhà ông Lương Phú Hiệp	Cầu Máng	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Đông nhà ông Lương Công Lạc	Cầu nhà bà Năm Cút	409,500	300,300	218,400		
12	Thôn Vạn Hữu	Từ phía Tây Cầu Máng	Phía Nam nhà ông Ngô Thọ	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Tây cầu bà Năm Cút	Cầu ông Miễn	409,500	300,300	218,400		
		Từ phía bắc nhà ông Phạm Tô	Mương nước tiếp giáp địa bàn Ninh Bình cũ	300,300	218,400	163,800		
		Từ nhà ông Trần Xảo	Nhà ông Võ Đại	300,300	218,400	163,800		
13	Thôn Thạnh Mỹ	Từ phía Tây cầu Cá	Cửa hàng HTX số 1	409,500	300,300	218,400		
		Từ phía Nam cầu Tám Vui	Cầu Sáu	409,500	300,300	218,400		
		Từ nhà ông Lương Công Dũng	Hết nhà bà Nguyễn Thị Bót	300,300	218,400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ nhà ông Thừa	Bình biển áp	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Tây nhà ông Ngọc	Hết nhà ông Mội	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Đông nhà ông Châu Văn Minh	Hết nhà ông Nguyễn Sơn	300,300	218,400	163,800		
		Từ bình biển áp	Hết trụ sở UBND xã Ninh Quang cũ	300,300	218,400	163,800		
		Đoạn từ ngã ba nhà ông Đẹp	Cầu Dong	300,300	218,400	163,800		
14	Thôn Tân Quang	Phía Tây cầu ông Miễn	Hết kho HTX số 2	300,300	218,400	163,800		
		Từ đình Phú Hoà	Gò Sạn	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Nam nhà ông Hay	Mương N12	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Bắc Trường học	Mương N8	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Nam nhà ông Phúc	Cổng ông Dạ	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía bắc kho Tân Quang	Cổng CT3	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Tây mương suối Trầu	Hết khu dân cư Bến Ghe	300,300	218,400	163,800		
		Khu dân cư Bến Ghe		240,240	174,720	131,040		
		Từ phía Bắc cầu ông Miễn	Mương Suối Trầu	300,300	218,400	163,800		
15	Thôn Phước Lộc	Từ nhà ông Ngô Tư	Phía Đông đường sắt	409,500	300,300	218,400		
		Từ phía Nam Hội trường thôn	Phía Tây nhà Huỳnh Đình	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Nam nhà ông Võ Lắc	Phía Tây nhà Võ Đông Quyền	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Tây kho ông Chiến	Phía Bắc nhà ông Đoàn Hương	300,300	218,400	163,800		
16	Thôn Thuận Mỹ	Từ phía Tây nhà ông Huỳnh Thụy Hoàng Linh Sơn	Phía Đông bình biển áp	409,500	300,300	218,400		
		Từ phía Bắc Đình	Đường nhựa của xã	409,500	300,300	218,400		
		Từ phía Tây nhà ông Đỗ Lạc	Hết nhà ông Phan Lót	300,300	218,400	163,800		
		Từ phía Nam nhà Lê Công Hậu	Cầu đồng Giữa	300,300	218,400	163,800		
		Từ nhà ông Hồ Ngọc Nhân	Nhà ông Ngọc	300,300	218,400	163,800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Những vị trí còn lại của các thôn			240,240	174,720	131,040		
	Địa bàn Ninh Xuân cũ							
17	Thôn Phước Lâm	Từ nhà ông Nguyễn Văn Thông	Đỉnh đèo Sát.	292,500	214,500	156,000		
	Những vị trí còn lại của thôn Phước Lâm			214,500	156,000	117,000		
18	Thôn Vân Thạch			292,500	214,500	156,000		
19	Thôn Tân Sơn			214,500	156,000	117,000		
20	Thôn Tân Mỹ			214,500	156,000	117,000		
21	Thôn Tân Phong			214,500	156,000	117,000		
22	Thôn Ngũ Mỹ			214,500	156,000	117,000		
23	Khu tái định cư Ninh Xuân							
	Tiếp giáp đường N4A (QH 13m)			1,096,810				
	Tiếp giáp đường D4A, D4B (QH 13,5m)			1,096,810				
	Tiếp giáp đường N4, N4B (QH 19,5m)			1,316,180				
	ĐẤT Ồ VEN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH							
24	ĐỘC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 26							
		Từ chẵn xe lửa	Phía Đông cầu Bến Gành	1,512,000	756,000	453,600		
		Từ phía Tây cầu Bến Gành	Giáp ranh xã Ninh Xuân	1,344,000	672,000	403,200		
		Từ giáp ranh địa bàn Ninh Phụng cũ	Km 12 (Đoạn qua xã Ninh Xuân)	588,000	294,000	176,400		
		Từ km 12	Ngã ba Tỉnh lộ 6 (đường đi Ninh Trang)	588,000	294,000	176,400		
		Từ ngã ba Tỉnh lộ 6	Phía Đông cầu Dục Mỹ	588,000	294,000	176,400		
25	TỈNH LỘ 5							
	Đoạn qua địa bàn Ninh Hưng, Ninh Xuân, Ninh Sim cũ			336,000	168,000	100,800		
26	TỈNH LỘ 6							
	Đoạn qua địa bàn Ninh Xuân cũ			420,000	210,000	126,000		
27	TỈNH LỘ 8							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đoạn qua địa bàn Ninh Xuân cũ			420,000	210,000	126,000		
28	Khu quy hoạch dân cư địa bàn Ninh Bình cũ (dự án tái định cư Tuyến tránh quốc lộ 26)							
	Các lô giáp đường quốc lộ 26 (lộ giới rộng 26m)			1,512,000	756,000	453,600		
	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 8m			756,000	378,000	226,800		
	Các lô giáp đường quy hoạch rộng 7m			588,000	294,000	176,400		
29	Tuyến tránh quốc lộ 26							
		Từ tiếp theo	Giáp ranh xã Ninh Bình (đoạn qua địa bàn Ninh Quang cũ)	840,000	420,000	252,000		
		Từ tiếp theo	Cầu Báng thôn Phước Lý (đoạn qua địa bàn Ninh Bình cũ)	1,008,000	504,000	302,400		
		Từ tiếp theo	Giáp quốc lộ 26 (đoạn qua địa bàn Ninh Bình cũ)	1,176,000	588,000	352,800		
30	Giá đất ở tại nông thôn ven trục giao thông chính của khu vực miền núi (MN) bằng 0,5 giá đất khu vực đồng bằng (ĐB)							

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Cam Lâm
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Cam Đức cũ							
1	Bà Huyện Thanh Quan							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	2,390,960	1,521,520	1,086,800	652,080	543,400
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2,092,090	1,331,330	950,950	570,570	475,475
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
2	Đào Duy Anh							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	1,467,180	1,027,026	684,684	562,419	489,060
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380
3	Đình Tiên Hoàng	Trường Chinh	Tiếp giáp cầu bê tông Cam Hải	3,403,400	1,806,805	1,426,425	950,950	570,570

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường nhà ông Lại (giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ)							
		Trường Chinh	Đình Tiên Hoàng	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
5	Hải Thượng Lãn Ông							
		Trường Chinh	Cổng bản (nhà ông Trần Văn Linh)	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Cổng bản (nhà ông Trần Văn Linh)	Hoàng Văn Thụ	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	652,080	456,456	326,040	277,134	228,228
6	Hồ Xuân Hương							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	2,390,960	1,521,520	1,086,800	652,080	543,400
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	2,092,090	1,331,330	950,950	570,570	475,475
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
7	Hoàng Quốc Việt							
		Trường Chinh	Nhà bà Nguyễn Thị Hưng	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
		Đoạn còn lại		611,325	440,154	366,795	317,889	244,530
8	Hoàng Văn Thái							
		Trường Chinh	Giáp Bệnh viện đa khoa huyện Cam Lâm	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
9	Hoàng Văn Thụ							
		Ngô Gia Tự	Nguyễn Du	978,120	684,684	456,456	374,946	326,040
		Nguyễn Du	Nguyễn Trãi	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
		Nguyễn Trãi	Lưu Hữu Phước	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380
10	Hàm Nghi	Trường Chinh	Đường quy hoạch Lê Duẩn	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
11	Lê Lai							
		Trường Chinh	Ngã ba trường Mẫu giáo	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Ngã ba trường Mẫu giáo	Đầm Thủy Triều	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
12	Lý Thái Tổ	Trường Chinh	Lê Duẩn	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380
	Lý Tự Trọng			978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
13	Lưu Hữu Phước							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Khanh	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Nguyễn Khanh	Cao Thắng	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
14	Lê Thị Hồng Gấm	Trường Chinh	Cuối đường	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
15	Ngô Gia Tự	Trường Chinh	Kênh chính Nam	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
16	Ngô Tất Tố							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	1,467,180	1,027,026	684,684	562,419	489,060
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Thiện Thuật	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
17	Nguyễn Du							
		Trường Chinh	Nhà thờ Hoà Yên	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400
		Nhà thờ Hòa Yên	Hết trường THCS Quang Trung	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Đoạn còn lại		869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
18	Nguyễn Khanh			869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
19	Nguyễn Khuyến							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Thiện Thuật	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Nguyễn Thiện Thuật	Trường THCS Quang Trung	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
20	Nguyễn Thái Bình							
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất (nhà bà Nguyễn Thị Khả)	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Đoạn còn lại		760,760	532,532	380,380	323,323	266,266

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
21	Nguyễn Thiện Thuật							
		Bà Huyện Thanh Quan	Ngô Gia Tự	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Còn lại		760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
22	Nguyễn Trãi							
		Trường Chinh	Nhà thờ Hoà Nghĩa	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400
		Trần Quý Cáp	Cổng bản	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Cổng bản	Nghĩa Trang Công Giáo	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
23	Nguyễn Văn Trỗi							
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
		Tiếp theo	Hết đất bà Phạm Thị Xuân	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380
24	Nguyễn Viết Xuân							
		Trường Chinh	Hết Trường Mẫu giáo Bãi Giếng Nam	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Đoạn còn lại		760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
25	Phạm Văn Đồng	Đình Tiên Hoàng	Lê Lai	1,630,200	1,141,140	760,760	624,910	543,400
26	Tân Đà							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Trần Quý Cáp	Nguyễn Khanh	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
27	Tô Văn Ôn							
		Trường Chinh	Ngã tư đường đất (nhà ông Giáp Hà Trúc)	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Tiếp theo	Ngã ba đường đất (nhà bà Tô Thị Vân)	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
		Tiếp theo	Hết đất ông Nguyễn Sơn	652,080	456,456	326,040	277,134	228,228
28	Trần Đại Nghĩa							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất vào cổng sau trường Mầm non Cam Đức	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
		Tiếp theo	Giáp ranh Khu tái định cư Bãi Giếng Trung	1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380
29	Trần Quý Cáp	Hồ Xuân Hương	Lưu Hữu Phước	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
30	Trần Tế Xương							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Võ Thị Sáu	Hoàng Văn Thụ	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	652,080	456,456	326,040	277,134	228,228
31	Trường Chinh							
		Giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ (phía Tây nhà ông Bùi Công Trạng, phía Đông nhà ông Nguyễn Văn Lại)	Cổng ngang đường (nhà ông Phạm Đình Trọng)	3,889,600	2,064,920	1,630,200	1,086,800	652,080
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc cũ (phía Tây đến hết nhà ông Võ Xuân Hồng, phía Đông đến hết nhà ông Nguyễn Lúc	4,862,000	2,581,150	2,037,750	1,358,500	815,100
32	Trường Chinh đi Cam Hải Đông (đường xí nghiệp cát)							
		Trường Chinh	Đình Tiên Hoàng	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
33	Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc							
		Trường Chinh	Ngã ba đường đất giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
		Ngã ba đường đất giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ	Đại Hàn	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380
		Đại Hàn	Giáp ranh địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
34	Trương Vĩnh Ký							
		Trường Chinh	Cổng thoát nước (sau trường Tiểu học Cam Đức I)	1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380
		Cổng thoát nước (sau trường tiểu học Cam Đức 1)	Hoàng Văn Thụ	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiện Thuật	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Nguyễn Thiện Thuật	Kênh chính Nam	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
35	Văn Cao							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Võ Thị Sáu	Nguyễn Khanh	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Nguyễn Khanh	Kênh chính Nam	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
36	Võ Thị Sáu							
		Nguyễn Khuyến	Bà Huyện Thanh Quan	1,304,160	912,912	608,608	499,928	434,720
		Bà Huyện Thanh Quan	Nguyễn Trãi	1,467,180	1,027,026	684,684	562,419	489,060
		Còn lại		1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380
37	Xuân Diệu							
		Trường Chinh	Võ Thị Sáu	978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
		Võ Thị Sáu	Trần Quý Cáp	869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
		Trần Quý Cáp	Kênh chính Nam	760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
38	Các đường còn lại (có điểm đầu là đường Trường Chinh)							
	Đường bên cạnh cây xăng Châu pháp	Trường Chinh	Kênh chính Nam	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
39	Đường xóm 5 (bên cạnh Chi cục thi hành án Cam Lâm)							
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
		Đoạn còn lại		611,325	440,154	366,795	317,889	244,530
40	Đường xóm 6 (bên cạnh nhà bác sĩ Chung)							
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
		Đoạn còn lại		611,325	440,154	366,795	317,889	244,530
41	Đường công tổ dân phố văn hóa Bãi Giếng 3							
		Trường Chinh	Hết đường bê tông	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
		Đoạn còn lại		611,325	440,154	366,795	317,889	244,530
42	Đường Nguyễn Thị Định	Trường Chinh	Trung tâm văn hóa thể thao huyện Cam Lâm	611,325	440,154	366,795	317,889	244,530

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
43	Đại Hàn (đường số 7)	Đường Trường Chinh đi Cam Hiệp Bắc	Đường xã Cam Thành Bắc đi địa bàn Cam Hiệp Nam cũ (WB2)	543,400	391,248	326,040	282,568	217,360
44	Đường Lập Định-Suối Môn			760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
45	Đường vào trường Hùng Vương	Trường Chinh	Đường bên cạnh Chi cục Thi hành án	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
46	Đường giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ	Trường Chinh	Ngã ba giáp địa bàn Cam Hải Tây cũ (nhà bà Võ Thị Suy)	679,250	489,060	407,550	353,210	271,700
47	Khu tái định cư TDP Bãi Giếng 1							
	Đường nhựa quy hoạch 30m			1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380
	Đường bê tông quy hoạch 9,5m			978,120	684,684	489,060	415,701	342,342
48	Đường dẫn vào cao tốc Bắc - Nam (Lê Lợi)			1,141,140	798,798	532,532	437,437	380,380
49	Đường vào khu tái định cư Bãi Giếng 1			1,086,800	760,760	543,400	461,890	380,380
50	Đường Lê Duẩn (đoạn chưa thi công dự án)			869,440	608,608	434,720	369,512	304,304
51	Đường Nguyễn Chí Thanh			760,760	532,532	380,380	323,323	266,266
	Địa bàn Cam Hải Đông cũ							
52	Thôn Thụy Triều			154,440	120,120	102,960		
53	Thôn Cù Hìn			154,440	120,120	102,960		
54	Đường N6			154,440	120,120	102,960		
55	Đường N4			154,440	120,120	102,960		
56	Đường N3			154,440	120,120	102,960		
57	Đường N2			154,440	120,120	102,960		
58	Đường N1B			154,440	120,120	102,960		
59	Đường K3			154,440	120,120	102,960		
60	Đường K8			154,440	120,120	102,960		
61	Đường K9			154,440	120,120	102,960		
62	Đường K10			154,440	120,120	102,960		
63	Đường K11			154,440	120,120	102,960		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
64	Đường NSA			154,440	120,120	102,960		
65	Đường liên thôn Cù Hin và thôn Thủy Triều			154,440	120,120	102,960		
	Địa bàn Cam Hải Tây cũ							
66	Thôn Bắc Vĩnh	Khoảng giữa đường Quốc lộ 1A và Quốc lộ 1 cũ và đường từ Quốc lộ 1 cũ tại ngã 3 Bắc Vĩnh	Cầu Gỗ phạm vi 50m (hai bên đường)	656,370	481,338	350,064		
		Đoạn còn lại		481,338	350,064	262,548		
67	Thôn Bãi Giếng 2			656,370	481,338	350,064		
68	Thôn Tân Hai			481,338	350,064	262,548		
	Địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ							
69	Thôn Trung Hiệp 1	Từ cầu Suối Sâu	Giáp ranh Trung Hiệp 2	218,790	160,446	116,688		
		Từ cầu Suối Sâu	Giáp ranh Cam Hòa	187,187	136,136	102,102		
70	Thôn Trung Hiệp 2			187,187	136,136	102,102		
	Địa bàn Cam Hiệp Nam cũ							
71	Thôn Vĩnh Thái			255,255	187,187	136,136		
72	Thôn Suối Cát			255,255	187,187	136,136		
73	Thôn Quảng Đức			187,187	136,136	102,102		
	Địa bàn Cam Hòa cũ							
74	Các thôn: Cửu Lợi 1, Cửu Lợi 2, Cửu Lợi 3, Văn Từ Đông, Văn Từ Tây	Các khu vực nằm ngoài khu vực nằm giữa đường Quốc lộ 1A và Quốc lộ 1 cũ		374,374	272,272	204,204		
75	Các thôn: Lập Định 1, Lập Định 2, Lập Định 3			374,374	272,272	204,204		
76	Khu tái định cư thôn Cửu Lợi 2							
	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (quy hoạch rộng 12m)			374,374	272,272	204,204		
	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (quy hoạch rộng 8m)			374,374	272,272	204,204		
	Địa bàn Cam Tân cũ							
77	Thôn Vĩnh Bình	Từ giáp Quốc lộ 1A	Trần Suối Gỗ	291,720	213,928	155,584		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Các khu vực còn lại		213,928	155,584	116,688		
78	Thôn Phú Bình 2	Từ Quốc lộ 1A	Đường ray xe lửa	291,720	213,928	155,584		
		Các khu vực còn lại		213,928	155,584	116,688		
	Địa bàn Cam Thành Bắc cũ							
79	Thôn Tân Thành			364,650	267,410	194,480		
80	Thôn Tân Quý			364,650	267,410	194,480		
81	Thôn Tân Phú			364,650	267,410	194,480		
82	Thôn Tân Sinh Đông	Khoảng giữa đường Đồng Bà Thìn- Suối Cát với đường Lam Sơn (ven đường Lam Sơn, cách 50m về phía Bắc)		364,650	267,410	194,480		
		Đoạn còn lại		267,410	194,480	145,860		
83	Thôn Tân Lập			267,410	194,480	145,860		
84	Thôn Tân Sinh Tây			267,410	194,480	145,860		
85	Thôn Suối Cam			364,650	267,410	194,480		
86	Thôn Lam Sơn			364,650	267,410	194,480		
	Địa bàn Suối Tân cũ							
87	Thôn Dầu Sơn			231,660	180,180	154,440		
88	Thôn Đồng Cầu			231,660	180,180	154,440		
89	Thôn Vĩnh Phú			180,180	154,440	128,700		
	Địa bàn Sơn Tân cũ							
90	Tuyến đường liên xã Cam Tân - Sơn Tân			96,525	75,075	64,350		
	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
91	QUỐC LỘ 1A							
		Từ Cầu Lò Than	Giáp ranh UBND xã Suối Tân cũ	3,672,000	1,836,000	1,101,600		
		Tiếp theo	Giáp ranh Chùa Phổ Thiện	2,060,400	1,030,200	618,120		
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Tân cũ	1,224,000	612,000	367,200		
		Từ giáp ranh địa bàn Suối Tân cũ	Vườn cây Kim An	918,000	459,000	275,400		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Hòa cũ	969,000	484,500	290,700		
		Từ giáp ranh địa bàn Cam Tân cũ	Cầu Cừu Lưu	969,000	484,500	290,700		
		Tiếp theo	Ngã ba Cừu Lợi	1,224,000	612,000	367,200		
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ	2,142,000	1,071,000	642,600		
		Từ giáp ranh địa bàn Cam Hòa cũ	Giáp ranh địa bàn Cam Đức cũ	2,142,000	1,071,000	642,600		
		Từ giáp ranh địa bàn Cam Đức cũ	Lữ Hải Quân 101	2,448,000	1,224,000	734,400		
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Cam Nghĩa, Cam Ranh cũ	1,428,000	714,000	428,400		
92	ĐƯỜNG LẬP ĐỊNH - SUỐI MÔN (TỈNH LỘ 3)							
		Từ Quốc lộ 1A	Ngã ba Lập Định - Suối Môn	510,000	255,000	153,000		
		Tiếp theo	Cầu Suối Sâu	408,000	204,000	122,400		
		Tiếp theo	Đường đi Hồ Mây	612,000	306,000	183,600		
		Tiếp theo	Giáp đường WB2 đi Cam Thành Bắc	510,000	255,000	153,000		
		Từ đường WB2 đi Cam Thành Bắc	Giáp đường Yên Phi (ga Suối Cát)	510,000	255,000	153,000		
		Từ đường Yên Phi	Cầu Vĩnh Thái	969,000	484,500	290,700		
		Tiếp theo	Đường đi địa bàn Cam An Bắc cũ	510,000	255,000	153,000		
		Tiếp theo	Hết trường THCS Hoàng Hoa Thám (địa bàn Cam An Nam cũ)	510,000	255,000	153,000		
93	TỈNH LỘ 9							
		Từ giáp ranh địa bàn Cam Phước Đông, Cam Ranh cũ	Cầu Đồng Lát 1	612,000	306,000	183,600		
		Đoạn còn lại		Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn				
	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI CÁC XÃ							
	Địa bàn Cam Hải Đông cũ							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
94		Đường từ cầu bê tông Cam Hải	Giáp đại lộ Nguyễn Tất Thành	714,000	357,000	214,200		
95		Đường Nguyễn Tất Thành đoạn từ giáp ranh địa bàn Phước Đồng cũ	Giáp khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	1,836,000	918,000	550,800		
96	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Đông đường Nguyễn Tất Thành)			1,836,000	918,000	550,800		
97	Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (toàn bộ khu vực phía Tây đường Nguyễn Tất Thành - trong phạm vi 100m tính từ đường Nguyễn Tất Thành)			1,734,000	867,000	520,200		
98	Phần còn lại của khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh (trên 100m) tính theo giá đất ở nông thôn.							
99	Khu dân cư và tái định cư N3, thôn Thủy Triều (giá đất khi hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật đồng bộ)							
	Đường D1, D2, N5A (trong khu N3)			867,000	433,500	260,100		
	Đường D3 (trong khu N3)			714,000	357,000	214,200		
	Đường K8 (trong khu N3)			714,000	357,000	214,200		
	Đường N3-1 (trong khu N3)			561,000	280,500	168,300		
	Các đường còn lại trong khu N3			510,000	255,000	153,000		
	Trường hợp khi giao đất cho các hộ gia đình mà cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu N3 chưa hoàn chỉnh, giá đất tính bằng 85% giá đất đã hoàn chỉnh hạ tầng (ở cột bên).							
	Địa bàn Cam Hải Tây cũ							
100	Đường Cửu Lợi (Quốc lộ I cũ)			1,224,000	612,000	367,200		
101	Quốc lộ 1A đi Cam Hiệp Bắc							
		Từ giáp ranh địa bàn Cam Đức cũ	Nhà ông Nguyễn Thành Đạt	918,000	459,000	275,400		
		Từ nhà ông Nguyễn Thành Đạt	Giáp ranh địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ	714,000	357,000	214,200		
102	Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (đường Đinh Tiên Hoàng)			2,652,000	1,326,000	795,600		
103	Đường qua Trạm Y tế địa bàn Cam Hải Tây cũ							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ Quốc lộ 1A	Giáp ranh Trạm Y tế địa bàn Cam Hải Tây cũ	714,000	357,000	214,200		
		Từ giáp ranh Trạm Y tế địa bàn Cam Hải Tây cũ	Giáp nhà ông Bảo	459,000	229,500	137,700		
104	Đường thôn Tân Hải							
		Từ cổng làng văn hoá	Giáp đường xuống cầu Gổ	714,000	357,000	214,200		
		Từ nhà ông Kính	Nhà ông Nhac	459,000	229,500	137,700		
105	Đường Quốc lộ 1A đi Cam Hải Đông (Đường cũ) (Đường phía bắc Nhà ông Lại)							
		Giáp thửa đất tiếp giáp đường Đinh Tiên Hoàng về hướng Quốc lộ 1A	Giáp thửa đất tiếp giáp đường Đinh Tiên Hoàng về hướng địa bàn Cam Hải Đông cũ.	1,020,000	510,000	306,000		
	Địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ							
106	Từ ngã ba đường Lập Định - Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Nguyễn Công Trứ)							
		Từ ngã ba Lập Định - Suối Môn	Cổng làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1	918,000	459,000	275,400		
		Từ cổng làng văn hoá thôn Trung Hiệp 1	Giáp ranh địa bàn Cam Hải Tây cũ	714,000	357,000	214,200		
	Địa bàn Cam Hiệp Nam cũ							
107	Từ đường Lập Định-Suối Môn đi Quốc lộ 1A (Đồng Bà Thìn, địa bàn Cam Thành Bắc cũ)							
		Từ đường Lập Định - Suối Môn	Nhà ông Võ Thu	816,000	408,000	244,800		
		Đoạn tiếp theo	Giáp địa bàn Cam Thành Bắc cũ	612,000	306,000	183,600		
108	Đường Trần Hưng Đạo	Từ đường Lập Định - Suối Môn	Giáp đường ray xe lửa	510,000	255,000	153,000		
109	Đường địa bàn Cam Hiệp Nam cũ đi địa bàn Cam Thành Bắc cũ (WB2)							
		Từ đường Lập Định - Suối Môn	Giáp ranh địa bàn Cam Thành Bắc cũ	510,000	255,000	153,000		
	Địa bàn Cam Hòa cũ							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
110	Đường Cửu Lợi (Quốc lộ 1 cũ)			1,173,000	586,500	351,900		
111	Từ Ngã ba Lập Định - Suối Môn đến Hồ Cam Ranh			408,000	204,000	122,400		
	Địa bàn Cam Tân cũ							
112	Đường thôn Vinh Bình: từ QL 1A đến nhà ông Hồ Văn Gân			408,000	204,000	122,400		
	Địa bàn Cam Thành Bắc cũ							
113	Đường Đồng Bà Thìn đi địa bàn Cam Hiệp Nam cũ							
		Từ Quốc lộ 1A	Đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội	969,000	484,500	290,700		
		Từ đường vào hồ chứa nước nhà máy Đường và doanh trại Quân đội	Đường số 4 (hai bên đường)	816,000	408,000	244,800		
		Đoạn tiếp theo (hai bên đường)	Giáp ranh địa bàn Cam Hiệp Nam cũ	612,000	306,000	183,600		
		Đường vào Nhà máy đường: từ QL1A	Nhà máy đường	816,000	408,000	244,800		
114	Đường địa bàn Cam Thành Bắc cũ đi địa bàn Cam Hiệp Nam cũ (WB2)							
		Từ Quốc lộ 1A	Ngã ba đường lên đền Phật Mẫu	816,000	408,000	244,800		
		Từ ngã ba đường lên đền Phật Mẫu	Giáp địa bàn Cam Hiệp Nam cũ	510,000	255,000	153,000		
115	Đường Lam Sơn							
		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Bông	714,000	357,000	214,200		
		Đoạn còn lại		612,000	306,000	183,600		
116	Đường Đại Hàn (đường số 7)			408,000	204,000	122,400		
117	Đường Tân Thành - Tân Lập			816,000	408,000	244,800		
	Địa bàn Cam An Nam cũ							
118	Đường Đại Hàn (đường số 7)			408,000	204,000	122,400		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Cam An Bắc cũ							
1	Thôn Cửa Tùng			165,750	121,550	88,400		
2	Thôn Hiền Lương			165,750	121,550	88,400		
3	Thôn Triệu Hải			165,750	121,550	88,400		
4	Thôn Thủy Ba			165,750	121,550	88,400		
5	Thôn Tân An			165,750	121,550	88,400		
	Địa bàn Cam An Nam cũ							
6	Thôn Vĩnh Đông			198,900	145,860	106,080		
7	Thôn Vĩnh Nam			198,900	145,860	106,080		
8	Thôn Vĩnh Trung			198,900	145,860	106,080		
	Địa bàn Cam Phước Tây cũ							
9	Thôn Văn Thủy 1			198,900	145,860	106,080		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10	Thôn Văn Thủy 2			170,170	123,760	92,820		
11	Thôn Tân Lập			170,170	123,760	92,820		
12	Tuyến đường liên xã Cam Phước Tây -Cam An Bắc			232,050	170,170	123,760		
13	Thôn Văn Sơn			87,750	68,250	58,500		
14	Khu tái định cư 3/2, thôn Tân Lập 2							
	Giáp đường bê tông nhựa rộng 6m (QH từ 12-13m)			243,100	176,800	132,600		
15	Khu tái định cư thôn Văn Sơn							
	Đường QH từ 12 - 13m			243,100	176,800	132,600		
	ĐẤT VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
16	ĐƯỜNG LẬP ĐỊNH - SUỐI MÔN (TỈNH LỘ 3)							
		Từ hết Trường THCS Hoàng Hoa Thám (xã Cam An Nam cũ)	Ngã ba đường tránh địa bàn Cam An Nam cũ	969,000	484,500	290,700		
		Từ đường tránh địa bàn Cam An Nam cũ	Tỉnh lộ 9	408,000	204,000	122,400		
17	TỈNH LỘ 9							
		Đoạn từ giáp ranh phường Ba Ngòi (xã Cam Phước Đông cũ)	cầu Đồng Lát 1	612,000	306,000	183,600		
		Từ Cầu Đồng Lát 1	Trường THCS Trần Quang Khải	510,000	255,000	153,000		
		Từ Trường THCS Trần Quang Khải	Ngã ba đường tránh Hồ Tà Rục	561,000	280,500	168,300		
18	ĐƯỜNG MỸ CA - VĨNH CẨM							
	Đoạn qua xã Cam An Nam			816,000	408,000	244,800		
	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI CÁC XÃ							
	Địa bàn Cam An Bắc cũ							
19	Đường Trần Hưng Đạo							
		Từ giáp ranh xã Cam Lâm (xã Cam Hiệp Nam cũ)	UBND xã Cam An (UBND xã Cam An Bắc cũ)	510,000	255,000	153,000		
		Từ UBND xã Cam An	Nhà bà Nguyễn Thị Lệ Trang	408,000	204,000	122,400		



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn còn lại		357,000	178,500	107,100		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I	Giá đất nông nghiệp:	ĐVT: đồng/m2	
		Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
	Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
	Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
	Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
	Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
	Đất làm muối	36,000	27,000

II		Giá đất phi nông nghiệp		ĐVT: Đồng/m2				
II.1		Đất ở						
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Cam Hiệp Bắc cũ							
1	Thôn Trung Hiệp 1	Từ cầu Suối Sâu	Giáp ranh Trung Hiệp 2	198,900	145,860	106,080		
		Từ cầu Suối Sâu	Giáp ranh Cam Hòa	170,170	123,760	92,820		
2	Thôn Trung Hiệp 2			170,170	123,760	92,820		
	Địa bàn Cam Hiệp Nam cũ							
3	Thôn Vĩnh Thái			232,050	170,170	123,760		
4	Thôn Suối Cát			232,050	170,170	123,760		
5	Thôn Quảng Đức			170,170	123,760	92,820		
	Địa bàn Cam Hòa cũ							
6	Các thôn: Lập Định 1, Lập Định 2, Lập Định 3			340,340	247,520	185,640		
	Địa bàn Cam Tân cũ							
7	Thôn Phú Bình 1			194,480	141,440	106,080		
8	Thôn Xuân Lập			194,480	141,440	106,080		



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Tuyến đường dân sinh (đường gom) thuộc tuyến đường Cao tốc Bắc - Nam đoạn bắt đầu từ giáp địa bàn Cam Hòa cũ đến giáp địa bàn Suối Tân cũ			194,480	141,440	106,080		
10	Khu tái định cư thôn Xuân Lập							
	Đường N1, N2, N3 quy hoạch 9,5m			194,480	141,440	106,080		
	Đường bê tông quy hoạch 5,2m			194,480	141,440	106,080		
	Địa bàn Sơn Tân cũ							
12	Thôn Suối Cốc			87,750	68,250	58,500		
13	Thôn VaLy			68,250	58,500	48,750		
14	Tuyến đường liên xã Cam Tân - Sơn Tân (cũ)			87,750	68,250	58,500		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
15	ĐƯỜNG VẬN CHUYỂN NÔNG SẢN							
		Từ xã Cam Hòa	Giáp ranh địa bàn Cam Hiệp Nam cũ	510,000	255,000	153,000		
		Đoạn còn lại		612,000	306,000	183,600		
	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TẠI CÁC XÃ							
	Địa bàn Cam Tân cũ							
16	Đường Phú Bình 2 - Hồ Cam Ranh			510,000	255,000	153,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Suối Cát cũ							
1	Thôn Tân Xương 1			497,250	364,650	265,200		
2	Thôn Tân Xương 2			364,650	265,200	198,900		
3	Thôn Khánh Thành Bắc			497,250	364,650	265,200		
4	Thôn Khánh Thành Nam			497,250	364,650	265,200		
5	Khu tái định cư thôn Tân Xương 2							
	Giáp đường bê tông quy hoạch 9,5m			364,650	265,200	198,900		
	Địa bàn Suối Tân cũ							
6	Thôn Cây Xoài			210,600	163,800	140,400		
	Địa bàn Suối Cát cũ							
7	Thôn Suối Lau 1			131,625	102,375	87,750		
8	Thôn Suối Lau 2 và 3			102,375	87,750	73,125		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9	Khu tái định cư Suối Lau 2							
	Giáp đường bê tông quy hoạch 9,5m			102,375	87,750	73,125		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
10	QUỐC LỘ 1A							
		Từ giáp ranh địa bàn Diên Khánh cũ	Giáp khách sạn Sơn Trà	1,836,000	918,000	550,800		
		Tiếp theo	Giáp ranh địa bàn Suối Tân cũ	2,040,000	1,020,000	612,000		
		Từ giáp ranh địa bàn Suối Cát cũ	Cầu Lò Than	2,060,400	1,030,200	618,120		
11	HƯƠNG LỘ 4							
		Chợ Tân Xương 1	Nhà bà Liễu	714,000	357,000	214,200		
		Từ nhà bà Liễu	Khu du lịch Hòn Bà	510,000	255,000	153,000		
12	HƯƠNG LỘ 39							
		Từ Quốc lộ 1	Cầu 20	714,000	357,000	214,200		
13	ĐƯỜNG TRẮNG É							
		Từ quốc lộ 1A	Giáp ranh địa bàn Phước Đồng, thành phố Nha Trang cũ	510,000	255,000	153,000		
		Đoạn qua địa bàn Suối Cát - Suối Tân cũ		510,000	255,000	153,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Diên Khánh
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Diên Khánh (cũ)							
1	Đường 23 tháng 10	Từ bệnh viện Diên Khánh	Ngã ba Cái lộ tuyến	7,436,000	4,221,360	2,574,000	1,544,400	772,200
2	Bể Văn Đàn	Lạc Long Quân	Ngô Thời Nhiệm	2,059,200	1,359,072	1,132,560	555,984	370,656
3	Các tuyến đường phía Bắc thị trấn Diên Khánh (cũ)							
		Trường Hoàng Hoa Thám (giáp Hùng Vương)	Khu dân cư ra Trường Trịnh Phong (giáp Hùng Vương)	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
		Trường Trịnh Phong (giáp Hùng Vương)	Khu vực dân cư ra Hùng Vương (đối diện nhà thờ Đồng Dưa, xã Diên Phú)	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
		Hộ ông Võ Nhường (giáp Hùng Vương)	Giáp khu vực chợ Tân Đức	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
		Nhà ông Cảnh (ranh giới Đồng Tây)	Đồng Khởi	1,158,300	926,640	772,200	386,100	289,575
		Ngã tư nhà ông Hồ Cự chạy qua miếu Cây Ké	Giáp đường Trần Quang Khải	1,081,080	864,864	720,720	360,360	270,270

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Ngã tư nhà ông Hồ Cư	Giáp đường ranh giới Đông-Tây	1,081,080	864,864	720,720	360,360	270,270
4	Các tuyến đường phía Nam thị trấn Diên Khánh (cũ)							
		Giáp đường 23 tháng 10 (đường chùa Hoa Tiên cũ)	Hùng Vương	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
		Nhà hàng Thanh Mai	khu vực nhà ông Đồng	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
5	Chu Văn An	Lạc Long Quân	Tiếp giáp xã Diên Toàn (cũ)	3,063,060	1,837,836	1,531,530	765,765	450,450
6	Cao Thắng	Lạc Long Quân (UBND thị trấn Diên Khánh (cũ))	Đến hết khu dân cư cây Gòn	2,059,200	1,359,072	1,132,560	555,984	370,656
		Tiếp theo	Đến giáp ranh xã Diên Toàn (cũ) (nhà ông Nguyễn Duy Luận)	1,544,400	1,019,304	849,420	416,988	277,992
7	Đồng Khởi (Tỉnh Lộ 8)	Từ đường Hùng Vương (QL1A - nhà ông Thọ)	Ngã tư Nguyễn Khắc Diện-đường vào UBND xã Diên Điền (cũ))	3,500,640	2,100,384	1,750,320	875,160	514,800
		Tiếp theo	Đến hết nhà Bác sỹ Loan - ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn (cũ)	3,063,060	1,837,836	1,531,530	765,765	450,450
		Tiếp theo	Giáp ranh với Diên Sơn (cũ) (hết địa bàn thị trấn (cũ))	2,625,480	1,575,288	1,312,740	656,370	386,100
8	Đường nhánh của Đồng Khởi	Giáp điểm đầu của đường từ đường Đồng Khởi (TL8) nhà bà Ly	Đến nhà ông Trần Tin (giáp sông Cái)	1,029,600	741,312	617,760	411,840	308,880
9	Đường dọc ngoài bờ Thành (dọc bờ sông khu vực đồng Xiêm)	Đường Phan Chu Trinh	Đường Tô Hiến Thành	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
10	Đường Tô 3 và 4 khóm Phan Bội Châu	Đầu đường Lạc Long Quân (Miếu cây Me)	Đường Hùng Vương (nhà ông Ba Nhì)	1,158,300	926,640	772,200	386,100	289,575
11	Hà Huy Tập	Cầu Thành (cánh bắc)	Đồng Khởi (Nhà bà Nguyễn Thị Giá)	3,063,060	1,837,836	1,531,530	765,765	450,450
12	Hai Bà Trưng	Trịnh Phong	Lý Tự Trọng (cạnh TAND huyện (cũ))	1,801,800	1,189,188	990,990	486,486	324,324
13	Hẻm cây Xoài	Lạc Long Quân	Tiếp giáp xã Diên An	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
14	Hùng Vương	Ngã tư (ngã ba Cái lộ tuyến cũ)	Phía nam cầu Mới	7,436,000	4,221,360	2,574,000	1,544,400	772,200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Phía Bắc cầu Mới	Giáp ranh xã Diên Phú (quán Hai Dung) và xã Diên Điền (cũ)	5,948,800	3,377,088	2,059,200	1,235,520	617,760
15	Huỳnh Thúc Kháng	Lạc Long Quân	Giáp ranh xã Diên Toàn (Nhà ông Nguyễn Duy Luận)	1,801,800	1,189,188	990,990	486,486	324,324
16	Khu dân cư sân bóng Cầu Mới							
	Đường liên xã đi xã Diên Phú (cũ)	Đường số 1	Hết khu quy hoạch	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
	Đường số 1	Đường liên xã đi xã Diên Phú (cũ)	Đường liên xã đi xã Diên Phú (cũ)	1,029,600	741,312	617,760	411,840	308,880
	Đường số 2	Đường liên xã đi xã Diên Phú (cũ)	Hết khu quy hoạch	875,160	630,115	525,096	350,064	262,548
	Đường số 3	Đường số 2	Hết khu quy hoạch	875,160	630,115	525,096	350,064	262,548
17	Lạc Long Quân	Ngã ba Cái lộ tuyến (nhà ông Thảo)	Nguyễn Trãi (nhà ông Lê Giám)	7,436,000	4,221,360	2,574,000	1,544,400	772,200
		Đầu đường từ Lạc Long Quân (chùa Cao Đài)	Đến hẻm Cao Đài (nhà ông Chi)	1,312,740	1,050,192	875,160	437,580	328,185
18	Lê Quý Đôn	Từ đường Lạc Long Quân (nhà ông Phó) đến Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Đến nhà ông Nguyễn Năm và giáp khu TĐC Nam sông Cái	3,063,060	1,837,836	1,531,530	765,765	450,450
		Từ nhà ông Tự	Đến giáp nhà ông Sáu	1,158,300	926,640	772,200	386,100	289,575
19	Lê Thánh Tôn	Nguyễn Trãi (nhà ông Tranh)	dọc bên trong Thành Cổ Diên Khánh.	1,801,800	1,189,188	990,990	486,486	324,324
20	Lương Thế Vinh	Đường Tô Hiến Thành	Đường Trần Nhân Tông	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
	Đường hẻm của đường Lương Thế Vinh	Ngã 3 Lương Thế Vinh - Trần Nhân tông	Đến sông suối Dầu (nhà ông Phụng)	1,081,080	864,864	720,720	360,360	270,270
21	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Ngã ba Lý Thái Tổ - Nguyễn Khắc Diện	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
		Giáp Chợ Tân Đức	Nhà bà Nguyễn Thị Bảy	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
		Đầu đường giáp đường Lý Thái Tổ (nhà ông Hà)	Đến giáp đường nhựa ranh giới Đông Tây (hẻm đường Lý Thái Tổ)	1,158,300	926,640	772,200	386,100	289,575
22	Lý Tự Trọng	Lạc Long Quân	Giáp Công Đông	7,436,000	4,221,360	2,574,000	1,544,400	772,200

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Cổng Đông	Ngã ba Nguyễn Trãi và đường Lý Tự Trọng	3,500,640	2,100,384	1,750,320	875,160	514,800
23	Mạc Đình Chi	Lạc Long Quân	Qua đường Ngô Thời Nhiệm đến hết KDC Cây Gòn	2,059,200	1,359,072	1,132,560	555,984	370,656
24	Ngô Thời Nhiệm	Mạc Đình Chi	Cao Thắng	2,059,200	1,359,072	1,132,560	555,984	370,656
25	Nguyễn Bình Khiêm	Lê Thánh Tôn	Lý Tự Trọng (cạnh Huyện Ủy)	1,801,800	1,189,188	990,990	486,486	324,324
		Lý Tự Trọng (cạnh Viện Kiểm sát)	Lý Tự Trọng (cạnh Công an huyện)	1,801,800	1,189,188	990,990	486,486	324,324
26	Nguyễn Đình Chiểu	Đường Lý tự Trọng	Đến nhà ông Nguyễn Tường	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
27	Nguyễn Khắc Diện	Chợ Tân Đức	Đồng Khởi (giáp ngã tư Diên Điện)	3,063,060	1,837,836	1,531,530	765,765	450,450
28	Nguyễn Thái Học	Lạc Long Quân	Nguyễn Trãi (Tỉnh lộ 2)	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
29	Nguyễn Thiếp	Cao Thắng	Cuối đường (Nhà ông Trần Anh Đức)	2,059,200	1,359,072	1,132,560	555,984	370,656
30	Nguyễn Trãi (Tỉnh Lộ 2)	Lạc Long Quân	Giáp ranh xã Diên Toàn (cũ)(02 bên đường)	4,375,800	2,625,480	2,187,900	1,093,950	643,500
		Lạc Long Quân	Trịnh Phong	4,375,800	2,625,480	2,187,900	1,093,950	643,500
		Trịnh Phong (nhà bà Cao Thị Diễm)	Lý Tự Trọng (Cầu Hà Dừa)	3,938,220	2,362,932	1,969,110	984,555	579,150
31	Phan Bội Châu	Lạc Long Quân	Ngã 3 Phan Bội Châu-Trần Quý Cáp	8,179,600	4,643,496	2,831,400	1,698,840	849,420
32	Phan Chu Trinh	Đường dọc ngoài bờ Thành (dọc bờ sông khu vực đồng Xiêm)	Đường Nguyễn Thái Học	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
33	Tô Hiến Thành	Đường Lý tự Trọng	Đến hết nhà bà Sơn	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
34	Trần Đường	Trường tiểu học thị trấn khu B	Nhà ông Đinh Công Tâm	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
35	Trần Nhân Tông	Đường Lương Thế Vinh	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
36	Trần Phú	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 1A - phía bắc cầu Mới)	Từ cầu Thành (chạy dọc sông Cái) - đường Hà Huy Tập	3,063,060	1,837,836	1,531,530	765,765	450,450

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tiếp theo	Qua đường Văn Miếu đến giáp xã Diên Sơn	2,625,480	1,575,288	1,312,740	656,370	386,100
	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú (trường tiểu học thị trấn 2)	Đến đường nội bộ khu dân cư Gò Đình	1,081,080	864,864	720,720	360,360	270,270
	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú, (nhà ông Nguyễn Mặng vào khu dân cư)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Thành Trạc	1,029,600	741,312	617,760	411,840	308,880
	Đường nhánh của đường Trần Phú	Từ giáp đường Trần Phú, (nhà ông Nguyễn Văn Dũng - đốc bến Trâu)	Đến giáp nhà bà Nguyễn Thị Hương	1,029,600	741,312	617,760	411,840	308,880
37	Trần Bình Trọng	Từ giáp đường Trần Phú (Nhà ông Đỗ Yên, giáp sông Cái chạy qua miếu Cây Ké)	Đồng Khởi	1,029,600	741,312	617,760	411,840	308,880
38	Trần Quang Khải	Trần Phú (chạy qua chợ Gò Đình)	Đồng Khởi	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
39	Trần Quý Cáp	Lạc Long Quân	Hiệu sách	7,436,000	4,221,360	2,574,000	1,544,400	772,200
		Tiếp theo	Chùa Quảng Đông	9,295,000	5,276,700	3,217,500	1,930,500	965,250
		Tiếp theo	Cầu Thành	3,500,640	2,100,384	1,750,320	875,160	514,800
40	Trịnh Phong	Nguyễn Trãi (nhà bà Hoài)	Hai Bà Trưng	1,801,800	1,189,188	990,990	486,486	324,324
41	Văn Miếu	Trần Phú	Đồng Khởi	1,312,740	1,050,192	875,160	437,580	328,185
42	Tuyến tránh QL 1A đoạn qua Thị trấn Diên Khánh	Ngã 3 Thành	Giáp ranh xã Diên An và xã Diên Toàn (cũ)	7,436,000	4,221,360	2,574,000	1,544,400	772,200
43	Đường bê tông (cánh nam)	Lý Tự Trọng (nhà ông Huỳnh Văn Phong)	Trần Quý Cáp (Đội y tế dự phòng huyện Diên Khánh (cũ))	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
44	Đường bê tông (cánh nam)	Lạc Long Quân (Mô tô Ánh)	giáp xã Diên Toàn	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
45	Đường bê tông (cánh nam)	Lạc Long Quân (cây xăng Phú Khánh)	Trần Quý Cáp (nhà ông Phan Sửu)	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
46	Đường bê tông (cánh nam)	Hùng Vương (nhà ông Nguyễn Sở)	giáp xã Diên An (cũ)	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
47	Đường bê tông (cánh nam)	Phan Bội Châu (phòng y tế Diên Khánh)	giáp khu đô thị mới nam sông Cái	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
48	Đường bê tông (cánh bắc)	Hùng Vương (khu bảo tồn Hòn Bà)	Đồng Khởi (nhà ông Nguyễn Hồng)	1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
49	Đường bê tông phía Bắc (Đường nhánh Đồng Khởi)	nhà ông Phạm Nghiên vào khu dân cư	Giáp đường ranh giới Đông-Tây	1,235,520	988,416	823,680	411,840	308,880
50	Đường bê tông (cánh bắc)	Đồng Khởi (nhà ông Nguyễn Dung)	Nguyễn Khắc Diện (chợ Tân Đức)	1,158,300	926,640	772,200	386,100	289,575
51	Đường bê tông (cánh bắc)	Đồng Khởi (nhà ông Văn Nu)	đường ranh giới đông tây (nhà bà Nguyễn Thị Hương)	1,158,300	926,640	772,200	386,100	289,575
52	Đường bê tông (cánh bắc)	Trần Phú (nhà ông Nguyễn Văn Cư)	Hà Huy Tập (nhà ông Trần Đức Huệ)	1,158,300	926,640	772,200	386,100	289,575
53	Đường nội bộ khu tái định cư Phú Lộc Đông 2 (QH rộng 9m)			1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
54	Khu tái định cư Bầu Gáo							
	Đường Đình Bộ Lĩnh (QH rộng 14m)			2,625,480	1,575,288	1,312,740	656,370	386,100
	Đường nội bộ khu tái định cư Bầu Gáo (QH rộng 9m)			1,544,400	1,235,520	1,029,600	514,800	386,100
55	Kè và đường dọc sông nhánh nối Sông Cái và sông Đồng Đen đoạn qua thị trấn Diên Khánh (cũ)			3,063,060	1,837,836	1,531,530	765,765	450,450
56	Khu dân cư Nam Sông Cái (thị trấn Diên Khánh (cũ))							
	Kè và đường số 1 (QH rộng 28m)	Từ Cầu Hà Dừa (tỉnh lộ 2) và đường Lý Tự Trọng	Đến giáp Quốc lộ 1A	5,049,000				
	Đường số N8, N9, N10, N11 (QH rộng 26m)			3,169,650				
	Đường số 2, 3, 7 (QH rộng 16m)			4,207,500				
	Đường số N12A (QH rộng 14m)			3,155,625				
	Đường số 1A, 4, 5, 6, 8, 8A, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18 (QH rộng 13m)			3,155,625				
	Địa bàn Diên An (cũ)							
57		Đường từ tiếp giáp trường THCS Trần Nhân Tông và tiếp giáp đường Gò Miếu - Cầu Cháy (phía đối diện)	Đường liên xã Diên An - Diên Toàn (cũ)	911,625				
58		Đường ông Tước	Sông Cái	911,625				
59		Đường Thông Tin	Đình Phú Ân	911,625				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
60		Đường ông Kiềm	Cây Duối (ngã tư Hồ Hiệp-gò Bà Đồi)	911,625				
61		Đường Cây Dầu Đồi	Ngã 3 xóm 4	911,625				
62		Đường Chợ Chiều: từ ranh giới khu dân cư Phú Ân Nam 2	Giáp Sông Cái	911,625				
63		Đường tiếp giáp Quốc lộ 1A	Ngã 3 ông Kỳ (trừ đoạn đường chạy qua khu dân cư Phú Ân Nam 2-đường số 12)	911,625				
64		Đường từ kho Hợp tác xã nông nghiệp	Giáp nhà ông Khâm	911,625				
65		Đường từ Gò Miếu	Cầu Cháy và đến trạm bơm Cây Duối (2 bên đường)	911,625				
66		Từ khách sạn Ngọc Vi	Nhà ông Diện qua cà phê NiNa	911,625				
67		Từ Nhà văn hóa Phú Ân Nam 1	Miếu Cây gạo đến nhà ông Chuộng	911,625				
68		Từ chùa Võ Kien	Giáp cầu ông Nghệ đến vườn thuốc Nam đến nhà ông Trọ, đến nhà ông Thâu	911,625				
62		Từ Cầu Cháy (giáp xã Vĩnh Trung)	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	911,625				
63		Từ đường Võ Nguyên Giáp qua chùa Võ Kien	Giáp thôn Phước Trạch, xã Diên Toàn (cũ)	911,625				
64		Đường Cầu Bà Nai từ đường liên xã Diên An - Diên Toàn	Giáp đường Võ Nguyên Giáp	911,625				
65		Đường từ quán Trương Hoa thôn An Ninh vào	Gò Cù Chi đến đường sắt	911,625				
66		Đường từ đất ông Sỹ	Giáp ranh xã Vĩnh Trung (thôn Phú Ân Nam 2)	911,625				
67		Đường từ Trường tiểu học Diên An 2	Đường sắt (đến Nghĩa trang chín khúc)	911,625				
68		Đường từ đất ông Lộc	Nhà bà Liễu (thôn Phú Ân Nam 4)	911,625				
69		Từ trụ sở HTX/NN	Quán Sáu Lượng		668,525			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
70		Nhà ông Tôn	Đường bê tông xi măng xóm 4		668,525			
71		Nhà ông Ái	Đường bê tông xi măng xóm 4		668,525			
72		Từ sân vận động	Nhà ông Minh đến nhà ông Đăng		668,525			
73		Từ Mẫu giáo thôn An Ninh	Nhà ông Đình Hùng		668,525			
74		Tất cả các đường trong khu Trại Dân (núi 9 Khúc-xóm 8)			668,525			
75		Đường từ nhà bà Tha	Nhà bà Kiến (Phú Ân Nam 4)		668,525			
76		Đường từ nhà ông Long	Nhà ông Sỹ, đến Công ty Vạn An		668,525			
77		Đường từ nhà bà Ngọc	Nhà ông Hùng, đến ông Nghiêm, đến nhà ông Tài thôn An Ninh		668,525			
78		Đường từ nhà ông Hưng	Nhà ông Thành (Phú Ân Nam 3)		668,525			
79	Khu tái định cư xã Diên An (cũ)							
	Các lô tiếp giáp đường số 1				668,525			
	Các lô tiếp giáp đường số 2, đường số 3, đường số 4				601,673			
80		Từ nhà bà Mười	Đình Phú Ân Nam (thôn Phú Ân Nam 2)		668,525			
81		Đường từ đất ông Lê Kim Âu	Nhà ông Nuôi (thôn Phú Ân Nam 2)		668,525			
82		Từ ông Mai Kim (23/10)	Nhà ông Lê Theo (thôn Phú Ân Nam 2)		668,525			
83		Từ đất ông Mậu (23/10)	Nhà ông Thương (thôn Phú Ân Nam 2)		668,525			
84		Từ đất ông Khánh	Nhà ông Cẩn (thôn Phú Ân Nam 2)		668,525			
85		Từ nhà ông Cảnh	Nhà ông Hoài (thôn Phú Ân Nam 3)		668,525			
86		Tuyến đường trong khu vực nhà ông Thông (thôn Phú Ân Nam 3)			668,525			
87		Từ nhà ông 8 Bang (23/10)	Nhà bà Tuyến (thôn Phú Ân Nam 3)		668,525			
88		Từ nhà ông Minh (23/10)	Nhà ông Tùng (thôn Phú Ân Nam 3)		668,525			
89		Đường từ 23/10	Miếu Thanh tự trung đến nhà ông Lục (thôn Phú Ân Nam 3)		668,525			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
90		Đường từ ông Mai Thành	Bà Lộc (thôn Phú Ân Nam 3)		668,525			
91		Từ đất ông Hân	Nhà ông Sê (thôn Phú Ân Nam 4)		668,525			
92		Đường từ nhà bà Phụng	Nhà ông Bùi Thanh Hùng (thôn Phú Ân Nam 4)		668,525			
93		Đường từ nhà ông Nhường	Nhà bà Rớt (thôn Phú Ân Nam 4)		668,525			
94		Từ nhà ông Hiền	Giáp ranh xã Diên Toàn (cũ) (thôn Phú Ân Nam 4)		668,525			
95		Từ nhà ông Phan Hưng	Nhà ông Lê Đáng (thôn Phú Ân Nam 4)		668,525			
96		Từ nhà bà Ngọc	Nhà ông Lục (thôn Phú Ân Nam 5)		668,525			
97		Từ nhà ông Kiều Tâm	Nhà ông Kiều Đồn (thôn Phú Ân Nam 5)		668,525			
98		Đường trong khu tái định cư (thôn Võ Kiện)			668,525			
99		Từ đất ông Nuôi	Nhà ông Dưỡng (thôn Phú Ân Nam 2)			486,200		
100		Từ đất Phở	Idol (thôn Phú Ân Nam 3)			486,200		
101		Từ bưu điện	Nhà ông Gùng, đến nhà ông Nghĩa (thôn Phú Ân Nam 5)			486,200		
102		Từ ông Tây	Ông Kiều Trung (thôn Phú Ân Nam 5)			486,200		
103		Từ nhà ông Phước	Nhà ông Đệ (thôn Phú Ân Nam 5)			486,200		
104		Từ ngã ba Cầu Cháy	Nhà bà Phó đến nhà ông Xuân (thôn Võ Kiện)			486,200		
105		Từ ông Công	Nhà bà Pha (thôn Võ Kiện)			486,200		
106		Từ Gò Đình	Nhà ông Dũng (thôn Võ Kiện)			486,200		
107		Đường dọc kênh mương Cấp 1 từ thôn Võ Kiện	Thôn An Ninh	911,625				
108		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				486,200		
109		Đường từ nhà ông Ngô Thanh Huy (từ thửa 806 tờ 68)	Mương cấp 1 (thửa 961 tờ 68)		668,525			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
110		Đường từ tiếp giáp Cầu Ông Bộ (từ thửa 2393 tờ 65)	Nhà ông Võ Thành Tài (thửa 2212 tờ 65 – thửa 939 tờ 65)		668,525			
111		Đường từ nhà hàng Phúc Thịnh An (từ thửa 830 tờ 65)	Trạm bơm Cây Duối (thửa 86 tờ 66)		668,525			
112	Kè và đường dọc bờ Nam sông Cái đoạn qua xã Diên An (cũ)				668,525			
113	Các tuyến đường nội bộ trong khu phân lô, tách thửa của hộ gia đình, cá nhân				668,525			
	Địa bàn Diên Toàn (cũ)							
114		Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn từ giáp ranh xã Diên Thạnh (cũ)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	911,625				
115		Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn từ giáp đường Võ Nguyên Giáp	Cầu bà Nhu	911.625				
116		Đường liên xã từ giáp ranh Thị trấn (cũ) (đường Huỳnh Thúc Kháng)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	911,625				
117		Từ Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Trường Tiểu học Diên Toàn	911,625				
118		Đường liên xã từ trường Tiểu học Diên Toàn	Cầu bà Nai (giáp xã Diên An (cũ))	911,625				
119		Đường từ cầu bà Nhu	Giáp Diên An	911.625				
120		Đường liên xã từ cầu Xéo	Ấp Cù Chi	911,625				
121	Đường liên thôn Trung Nam-Đông Dinh				668,525			
122	Đường vào khu quy hoạch dân cư Phan Ba -Hồ Đạt Thành.				668,525			
123		Đường khu vực Suối Đồ			668,525			
124		Đường liên xã	Nhà ông Biết - Miếu Cù Chi		668,525			
125		Quán cà phê Năm Ngọc	Nhà Ông Thọ		668,525			
126		Nhà ông Phạm Trắc	Nhà ông Lắm		668,525			
127		Đường từ nhà ông Cái	Nhà ông Sum		668,525			
128		Từ nhà Ông Lay	Nhà Ông Ngọc		668,525			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
129		Từ nhà Ông Tư Búp	Cầu Vườn Dinh - đoạn nhánh qua nhà ông Đồ Chơn		668,525			
130		Từ nhà ông Luân	Nhà ông Hoàng rẽ qua nhà bà Non		668,525			
131		Từ Cà phê Năm Ngọc	Nhà Ông Tuyển		668,525			
132		Từ quán Cà Phê Ông Vinh	Nhà ông Bổng		668,525			
133		Từ Nhà Ông Cát	Nhà Ông Tuấn		668,525			
134		Từ Nhà Ông Lê Chuyển	Nhà ông Nguyễn Văn Thịnh (thửa 948 tờ 1)		668,525			
135		Từ Nhà Ông Mốc	Đường liên xã Diên Thanh		668,525			
136		Từ Nhà Ông Sơn	Nhà Ông Sâm rẽ qua nhà bà Nuôi		668,525			
137		Từ Miếu áp Đông Dinh	Nhà ông Côi		668,525			
138		Từ nhà ông Ngô Xuân Tài	Giáp đường Cao Bá Quát - Cầu Lùng		668,525			
139		Đường liên xã từ cầu bà Nhu	Cầu Dĩ		668,525			
140		Từ nhà ông Lê Thịnh	Cầu Dĩ		668,525			
141		Đường liên xã từ Bưu điện	Nhà bà Võ Thị Khanh		668,525			
142		Từ đường liên xã	Cầu Đình		668,525			
143		Đường từ nhà ông Bép	Cổng thoát nước và đoạn đường nhánh đến nhà bà Ánh		668,525			
144		Từ đường liên xã	Nhà ông Theo		668,525			
145		Từ nhà ông Chí	Nhà ông Kiên đoạn nhánh qua nhà ông Lê Ngọc Em (thửa 302 tờ 2)		668,525			
146		Đường liên xã từ nhà Bà Loan	Nhà ông Thành		668,525			
147		Đường liên xã từ nhà ông Thức	Nhà ông Mạnh		668,525			
148		Đường vào trong khu tái định cư Quốc Lộ 1A			668,525			
149		Đường liên xá quán Thanh Mai	Nhà bà Vân		668,525			
150		Từ nhà ông Cút	Nhà ông Khúc rẽ qua nhà ông Khuê		668,525			
151		Đường liên xã từ nhà bà Nhón	Nhà ông Xê		668,525			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
152		Từ Trường tiểu học Diên Toàn	Nhà ông Phải đoạn nhánh qua nhà ông Lâm Thôn		668,525			
153		Từ nhà ông Hùng	Nhà bà Đạo		668,525			
154		Từ đường Chu Văn An	Nhà bà Lê		668,525			
155		Từ UBND xã	Nhà ông Lũy		668,525			
156		Đường từ nhà ông Tào	Cầu Vườn Đình (đến nhà ông Nhơn)		668,525			
157		Đường từ nhà ông Lộc	Nhà bà Thành		668,525			
158		Đường từ Cầu Vườn Đình (thửa 818 tờ 60)	Mốc Ba (thửa 315, 491 tờ 61)		668,525			
159		Đường từ cầu Dĩ - Nhà ông Lâu - Trạm bơm Lão Sứ			668,525			
160		Đường liên xã nhà ông Nhu	Nhà bà Nguyệt rẽ qua nhà ông Linh		668,525			
161		Đường từ quán bà Gái	Cầu Dĩ rẽ qua nhà Ngô Ngọc		668,525			
162		Đường từ dốc Tèo Cả	Đường Cao Bá Quát rẽ qua nhà ông Diệp		668,525			
163		Đường từ đường Cao Bá Quát	Giáp Diên Thạnh		668,525			
164		Đường từ quốc lộ 1A nhà Bùi Lùn	Nhà ông Liêm		668,525			
165		Đường từ chợ Đông Dinh	Nhà ông Xin		668,525			
166		Đường từ nhà ông Tụ	Nhà ông Trần Từ		668,525			
167		Đường từ đường bê tông ông Bồng	Giáp Diên An rẽ qua nhà ông Phúc		668,525			
168		Đường từ nhà ông Sương	Giáp quốc lộ 1A		668,525			
169		Đường từ đường liên xã	Nhà ông Khôi		668,525			
170		Đường từ nhà ông Cang	Nhà ông Chánh		668,525			
171		Đường bê tông từ nhà ông Lâm (thửa 566 tờ 1)	Cầu ông Sum thửa 180, 181 thửa 1 (giáp thị trấn)		668,525			
172		Đường bê tông từ nhà ông Cao Văn Thọ (thửa 193 tờ 1)	Sáu Sào (thửa 198 tờ 1)		668,525			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
173		Đường từ Cao Bá Quát (thửa 790 tờ 1)	Trại chăn nuôi (thửa 1129 tờ 1)		668,525			
174		Đường bê tông từ nhà ông Cói (thửa 140 tờ 1)	Nhà ông Mục rẽ qua nhà ông Sương (thửa 1070 tờ 1)		668,525			
175		Đường từ bến Dốc (thửa 492 tờ 2)	Gò bà Rái (thửa 979 tờ 2)		668,525			
176		Đường từ UBND xã	Nhà ông Nghiệp rẽ qua nhà bà Nga (thửa 51 tờ 2)		668,525			
177	Khu tái định cư xã Diên Toàn (cũ) (dự án mở rộng Quốc lộ 1A)							
		Đường hiện trạng 7m (từ đường liên xã Thị trấn	Trường tiểu học Diên Toàn) QH 20m	911,625				
		Các đường QH mới			668,525			
178	Khu tái định cư xã Diên Toàn (cũ) (dự án đường Nha Trang - Diên Khánh)							
	Các lô tiếp giáp đường số 1; các lô tiếp giáp đường số 4: lô số 1, lô số 24, 25, 26, 27, 28, 72, 73, 74, 75, 76			911,625				
	Các lô còn lại tiếp giáp đường số 2, đường số 3 và đường số 4			774,882				
179	Các tuyến đường còn lại					486,200		
180	Tuyến đường liên xã cầu Bà Nai (thửa 4109 tờ bản đồ 01) đến nhà ông Nghĩa (thửa 3108 tờ bản đồ 01)				668,525			
181	Đường nội bộ trong các khu phân lô hộ gia đình, cá nhân				668,525			
	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ							
182	Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (xã Diên An (cũ))							
	*Các tuyến đường quy hoạch thuộc Khu dân cư Phú Ân Nam 2 (nhánh rẽ đường 23/10 đoạn từ Từ ngã tư thông tin cũ đến hết địa phận xã Diên An (cũ) (giáp ranh xã Diên An và thị trấn Diên Khánh (cũ) (xưởng tôn Thành Dũng)							
	Đường số 15 (QH rộng 16m)	Từ đường 23/10 (nhà Hoàng Châu Sơn)	Đến đường số 12 (rộng 16m)	3,366,000				
	Đường số 22 (QH rộng 16m)	Đường số 23 (QH rộng 20m)	Đường số 15 (QH rộng 16m)	3,366,000				
	Đường số 16 (QH rộng 20m)			3,506,250				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường số 12 (QH rộng 24m)			3,927,000				
	Đường số 14, 17, 19, 20 và 25 (QH rộng 13m)			2,454,375				
	Đường số 23 (QH rộng 20m)	Từ đường 23/10 (nhà ông Diệm)	Đến nhà bà Mười thừa 413 tờ 2 và đường số 22 (rộng 16m)	3,085,500				
183	Khu dân cư và tái định cư xã Diên An (cũ)							
	Đường 1 (QH rộng 30m)	từ đường 23/10	Đường số 12 (QH rộng 16m)	4,207,500				
	Đường 12 (QH rộng 24m)			3,927,000				
	Đường 16 (QH rộng 20m)			3,506,250				
	Đường 22 (QH rộng 16m)	Đường số 15 (QH rộng 16m)	Đường số 1 (QH rộng 30m)	3,366,000				
	Đường 11; 14; 20; 24 (QH rộng 13m)			2,454,375				
184	Khu tái định cư Thành cổ Diên Khánh thuộc địa giới hành chính xã Diên Toàn (cũ)							
	Các lô đất tiếp giáp đường Chu Văn An	Từ sân vận động huyện Diên Khánh (cũ)	Thửa đất đối diện hết ranh nhà ông Lê Đức	2,279,063	1,367,438	1,137,708		
	Các lô đất tiếp giáp đường kè và đường dọc sông nhánh sông Cái và sông Đồng Đen			1,577,813	946,688	787,644		
	Đường lộ giới 13m-14m			1,227,188	736,313	612,612		
	Đường có lộ giới 10m			1,051,875	631,125	525,096		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
185	QUỐC LỘ 1 A							
		Từ Cầu Mới	Đường liên xã Diên An (cũ)	3,696,000	1,848,000	1,108,800		
		Từ Tỉnh lộ 2 và ranh giới thị trấn và Diên Thạnh (cũ)	Cầu Lùng	4,368,000	2,184,000	1,310,400		
		Từ cầu Lùng	Giáp Nhà máy bao bì Hiệp Hưng	2,016,000	1,008,000	604,800		
186	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua thị trấn Diên Khánh và xã Diên An (cũ)			5,040,000	2,520,000	1,512,000		
187	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua xã Diên Toàn (cũ)			3,960,000	1,980,000	1,188,000		
188	TỈNH LỘ 2							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ Quốc lộ 1	Ngã tư đường vào trường Tiểu học Diên Thạnh (đối diện đường vào công Tiền)	2,880,000	1,440,000	864,000		
189	TỈNH LỘ 8							
		Từ Quốc lộ 1A	Ngã tư đường vào UBND xã Diên Điền (cũ) - Nguyễn Khắc Diệm	2,520,000	1,260,000	756,000		
190	ĐƯỜNG 23/10							
		Từ cầu Ông Bộ	Ngã tư thông tin cũ	4,500,000	2,250,000	1,350,000		
		Từ ngã tư thông tin cũ	Hết địa phận xã Diên An (cũ) (giáp ranh xã Diên An (cũ) và thị trấn Diên Khánh (cũ) (xưởng tôn Thành Dũng))	5,040,000	2,520,000	1,512,000		
MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRONG HUYỆN								
191		Tuyến đường Nha Trang Diên Khánh từ xã Diên An qua Diên Toàn (cũ)	Diên Thạnh (cũ) (đường Võ Nguyên Giáp)	2,160,000	1,080,000	648,000		
192		Từ tiếp giáp đường 23/10	Hết chợ Diên An (bên phải) và Kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	2,340,000	1,170,000	702,000		
193	Kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đồng Đen đoạn qua xã Diên An, Diên Toàn (cũ)			2,250,000	1,125,000	675,000		
194		Từ nhà bà Ấn (bên phải) và từ kho Hợp tác xã nông nghiệp Diên An (bên trái)	Tiếp giáp trường Trung học cơ sở Trần Nhân Tông (bên phải) bên trái giáp đường Gò Miếu - Cầu Duối	1,260,000	630,000	378,000		
195		Đường Chu Văn An (đoạn từ sân vận động Diên Khánh	Thửa đất chiều đối diện hết ranh nhà ông Lê Đức (thị trấn Diên Khánh (cũ))	2,340,000	1,170,000	702,000		
196	Đường Chu Văn An (đoạn qua xã Diên Toàn)			1,440,000	720,000	432,000		
197	Đường núi Chín Khúc từ Vĩnh Trung qua Suối Đổ Diên Toàn			630,000	315,000	189,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
198		Đường Nguyễn Trãi qua xã Diên Toàn (cũ) từ giáp ranh thị trấn Diên Khánh (cũ) (02 bên đường)	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	3,240,000	1,620,000	972,000		
199		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Thủy Xương (từ thửa 315 tờ 27 đến thửa 3 tờ 26)	1,260,000	630,000	378,000		
200		Từ Quốc lộ 1A nhà ông Thuần (thửa 22 tờ 35)	Sông Kinh (thửa 153 tờ 30)	1,260,000	630,000	378,000		
201	Đường từ Tỉnh lộ 2 (thửa số 42 tờ bản đồ số 4) đến giáp khu đô thị Nam Sông Cái			2,016,000	1,008,000	604,800		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Diên Thọ
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

DVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

DVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Diên Phước (cũ)							
1		Từ ngã ba An Định	Cầu suối Muồng (Hương lộ 62)	585,000				
2		Từ cây xăng Chấn giả - đối diện thửa 320 tờ 4	Cầu Diên Lâm (hương lộ 39)	585,000				
3		Từ Tỉnh lộ 2	Hết bệnh viện chuyên khoa tâm thần đến nhà bà Võ Thị Bảy (giáp ranh xã Diên Hòa)	585,000				
4		Từ Tỉnh lộ 2 qua nhà ông Hùng	Hương lộ 39	585,000				
5		Từ Bưu điện Diên Phước	Khu tập thể Bệnh viện chuyên khoa tâm thần		429,000			
6		Từ Tỉnh lộ 2	Nhà ông Huỳnh Kiệt.		429,000			
7		Từ Tỉnh lộ 2	Nhà ông Nguyễn Chí Tây		429,000			
8		Từ tỉnh lộ 2	Nhà ông Bảy Xê		429,000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9		Từ Tỉnh lộ 2	Chùa Phước Lâm		429,000			
10		Từ nhà ông Hùng	Giáp Hương lộ 39B (thửa 453 tờ 5)		429,000			
11		Từ đường Hương lộ 39	Nhà ông Trần Bá Thọ (thửa 126 tờ 1)	429,000				
12		Từ đình Phò Thiện	Nhà ông Nguyễn Văn Đông.	429,000				
13		Từ cầu Vĩ	Giáp ranh xã Diên Lạc (cũ)	429,000				
14		Từ nhà ông Huỳnh Kiệt	Nhà ông Mai Phụng Tiên		312,000			
15		Từ Bệnh viện chuyên khoa tâm thần	Nhà ông Bảy Xê		312,000			
16		Từ chùa Phước An	Nhà ông Trần Bá Thọ		312,000			
17		Từ nhà ông Bảy Xê	Dinh An Định		312,000			
18		Từ Hương lộ 62	Nhà ông Lương Triều		312,000			
19		Từ nhà ông Phan Tứ	Nhà ông Phạm Mân		312,000			
20		Từ nhà ông Phạm Ngọc Hải	Nhà ông Nguyễn Hăng		312,000			
21		Từ Trung tâm phục hồi chức năng	Hết nghĩa trang Gò Mây		312,000			
22		Tuyến đường núi thơm	Giáp ranh xã Diên Hòa (cũ)			312,000		
23		Tuyến đường bầu sen				312,000		
24		Tỉnh lộ 2	Giáp ranh xã Diên Hòa (cũ)	585,000				
25		Đường Bầu Xanh	Giáp đường Cầu Dĩ	585,000				
26		Đường Liên Thôn Phước Tuy				312,000		
27		Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				312,000		
28		Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2				234,000		
29		Đường từ ông Tâm	Ông Mân	429,000				
30		Đường ông Thọ	Ông Phan Văn Bá		312,000			
	Địa bàn Diên Tân (cũ)							
31		Dọc đường Hương lộ 62 (đoạn từ giáp ranh xã Diên Thọ (cũ)	Giáp ranh nhà bà Phan Thị Dây)	292,500				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
32		Dọc Hương lộ 62 (từ nhà ông Lê Ngọc Trí	Giáp xã Khánh Phú, Khánh Vĩnh)	292,500				
33		Đường vòng: Từ nhà ông Chu Trần Vũ	UBND xã	292,500				
34		Dọc Hương lộ 62 (từ nhà bà Phan Thị Đây	Giáp ranh nhà ông Lê Ngọc Trí)		214,500			
35		Nhánh Hương lộ 62: từ nhà bà Cao Thị Khải Huyền	Nhà ông Trịnh Xuân Long)		214,500			
36		Tiếp giáp UB xã (cũ) (nhà bà Nguyễn Thị Dung)	Nhà ông Nguyễn Văn Hoàng (suối Nhỏ)		214,500			
37		Từ nhà ông Nguyễn Xuân Một	Nhà ông Trần Kiến		214,500			
38		Từ nhà ông Ngô An	Nhà ông Nguyễn Văn Khương (đường xóm Núi)		214,500			
39		Từ nhà ông Vi Văn Nheo	Nhà ông Nguyễn Khắc Lân (đường A)	214,500				
40		Từ nhà ông Huỳnh Bình	Nhà ông Huỳnh Văn Trung (khu vực núi Nhỏ)		156,000			
41		Từ nhà ông Phúc	Nhà ông Mang Đò (UBND xã di hồ Cây Sung)		156,000			
42		Từ nhà ông Dương Đình Phùng	Nhà ông Ao Quang Bình (đường bùng binh)		156,000			
43		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Kim	Nhà ông Lê văn Doạn		156,000			
44		Từ nhà ông Nguyễn Trung Thành	Nhà bà Nguyễn Thị Mai		156,000			
45		Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1				156,000		
46		Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2				117,000		
	Địa bàn Diên Thọ (cũ)							
	Tuyến Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bế)							
47		Đoạn từ cầu Suối Muông	Giáp đường Quốc lộ 27C	438,750				
48		Đoạn từ đường Quốc Lộ 27C	Công ty nước khoáng Đảnh Thạnh	438,750				



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Các nhánh rẽ từ Hương Lộ 62 (thôn Đồng Bè)							
49		Đường rẽ Hương Lộ 62 từ nhà ông Huy	Ngã 3 đường Suối Rút	321,750				
50		Đường rẽ từ Hương Lộ 62	Nhà ông Trần văn Hoà		234,000			
51		Đường rẽ từ Hương Lộ 62	Nhà ông Nguyễn Lai		234,000			
52		Đường rẽ từ Hương Lộ 62 qua nhà bà Tý, ông Thanh, ông Nhơn			234,000			
53		Đường rẽ từ Hương lộ 62 qua nhà bà Hải, bà Đức, ông Dấu	Kho K52		234,000			
54		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đặng Thành Tân (đường đất từ thửa 85 đến thửa 90 tờ 20)			175,500		
55		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đỗ Văn Ngọc (đường bê tông từ thửa 735 đến thửa 741 tờ 20)			175,500		
56		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Vũ Hồng Dương (đường bê tông từ thửa 771 đến thửa 787 tờ 20)			175,500		
57		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Nguyễn Duy Đức đến mương cấp 1 (đường đất từ thửa 803 đến thửa 804 tờ 20)			175,500		
58		Đường rẽ từ hương lộ 62	Nhà ông Đỗ Đức Lộc (đường bê tông từ thửa 940 đến thửa 978 tờ 20)			175,500		
	Các nhánh rẽ thuộc Tỉnh Lộ 2 (thôn Phước Lương, Sơn Thạnh, Phú Thọ, Lễ Thạnh, Cẩm Sơn)							
59		Đường rẽ TL2 đường vào Lò đường	Ngã tư đường xóm Suối	321,750				
60		Đường rẽ TL2 đường vào Đình	Ngã ba nhà ông Quýnh	321,750				
61		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Hải	Chùa Bửu Long	321,750				
62		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lai	Nhà ông Đức (đường mô đá Á Châu)	321,750				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
63		Đường rẽ tỉnh lộ 2 vào Lò đường	Quốc lộ 27C (đường bê tông kéo dài đường Lò đường đến ngã tư Xóm Suối)	321,750				
64		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lê Đức – đường vào xóm Suối	Ngã ba đường vào đình Phước Lương		234,000			
65		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Thuyết	Ngã ba đường vào xóm Suối		234,000			
66		Đường rẽ TL2 từ nhà bà Ngọ	Cầu Máng		234,000			
67		Đường rẽ đường vào Lò đường - Từ nhà ông Phạm Nghi	Ngã ba nhà ông Tự		234,000			
68		Đường rẽ TL2 từ quán ông Nhẫn	Ngã ba nhà ông Thắng		234,000			
69		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Cương	Ngã ba nhà bà Tộ		234,000			
70		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Thu Thọ	Nhà ông Hùng		234,000			
71		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Trọng	Ngã ba đường vào chùa Bửu Long		234,000			
72		Đường rẽ TL2 từ nhà ông Lầu	Gò Cây		234,000			
73		Đường rẽ TL2 từ trụ sở thôn Sơn Thạnh	Nghĩa trang Sơn Thạnh		234,000			
74		Từ ngã ba nhà ông Bé	Nhà ông Hồng		234,000			
75		Đường rẽ từ nhà ông Giáp	Nhà ông Hùng		234,000			
76		Đường rẽ Tỉnh lộ 2 từ nhà bà Lý	Nhà ông Công		234,000			
77		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ Lô cốt	Nhà ông Trần Văn Quý (đường bê tông từ thửa 134 đến thửa 152, 157 tờ 16)			175,500		
78		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Nguyễn Thanh Nhân	Nhà ông Nguyễn Mạnh (đường bê tông từ thửa 127 đến 709 tờ 15)			175,500		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
79		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Huỳnh Xuân Thọ	Nhà ông Đỗ Văn Thê (đường bê tông từ thửa 91 đến 93 tờ 15)			175,500		
80		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Bùi Xệ	Nhà bà Huỳnh Thị Lý (đường bê tông từ thửa 129 đến 184 tờ 14)			175,500		
81		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Lưu Văn Xang	Nhà ông Võ Văn Trôn (đường bê tông từ thửa 386 đến 392 tờ 7)			175,500		
82		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Lê Kim Thanh	Nhà bà Đoàn Ngọc Thanh (đường bê tông từ thửa 376 đến 348 tờ 7)			175,500		
83	Đường rẽ tỉnh lộ 2 vào Hóc Dâu (đường bê tông từ thửa 23 tờ 7 đi vào bên trong)					175,500		
84		Đường rẽ tỉnh lộ 2 từ nhà ông Hoàng Đăng Hải	Nhà bà Hồ Thị Mậu (đường bê tông từ thửa 105 đến 110 tờ 7)			175,500		
85		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Ngã ba nhà Sáu rừng (đường cấp phối từ thửa 196 tờ 4 đi vào bên trong)			175,500		
86		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Nhà bà Hoa Tân (đường bê tông từ thửa 02, 08 đến thửa 11 tờ 4)			175,500		
87		Đường rẽ tỉnh lộ 2	Nhà ông Cao Bá Nghĩa (đường bê tông từ thửa 34 đến thửa 42 tờ 3)			175,500		
88	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1					234,000		
89	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2					175,500		
	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ							
90	Khu tái định cư xã Diên Phước (cũ) (nhánh rẽ của đường Tỉnh lộ 2)							
	Đường có lộ giới 13m			956,250	573,750	477,360		
	ĐẤT Ồ VÉN TRỰC GIAO THÔNG CHÍNH							
91	TỈNH LỘ 2							
		Từ Cống Bà Chắc	Ngã tư Bót Bà Lá	2,016,000	1,008,000	604,800		
		Từ ngã tư Bót Bà Lá	Cầu Đôi	1,680,000	840,000	504,000		
		Từ cầu Đôi	Cầu Ô Ô	1,008,000	504,000	302,400		
		Từ cầu Ô Ô	Đường vào xã Diên Đồng (cũ) và đến Xí nghiệp gạch ngói Tuynen	756,000	378,000	226,800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ xí nghiệp gạch ngói Tuynen (theo TL 2)	Giáp ranh địa bàn Khánh Vĩnh (cũ)	546,000	273,000	163,800		
92	ĐƯỜNG CẦU LÙNG - KHÁNH LÊ							
	Đoạn qua xã Diên Thọ (cũ)			1,008,000	504,000	302,400		
93	Hương lộ 39							
		Đoạn từ Quốc lộ 27C	Ngã tư Bót Bà Lá - Tỉnh lộ 2, qua địa bàn Diên Phước và Diên Hòa (cũ)	1,512,000	756,000	453,600		
		Đoạn từ ngã tư (Bót Bà Lá)	Hết cây xăng gã - đối diện thửa số 320 tờ số 4	1,512,000	756,000	453,600		
		Đoạn từ ngã ba An Định giáp đường Thành Hồ, xã Diên Phước và Diên Hòa (cũ)		840,000	420,000	252,000		
		Đoạn từ cầu Diên Lâm (cầu Phú Cốc) theo Hương lộ 39B	Trạm Thủy văn (thôn Thượng)	672,000	336,000	201,600		
94	Đường số 1 (đoạn từ Hương Lộ 39 đến đường Thành Hồ) xã Diên Phước (cũ)			840,000	420,000	252,000		
95	Đường số 13 (đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến Hương lộ 39) xã Diên Phước (cũ)			1,008,000	504,000	302,400		
96	Đường số 11 (từ đường Tỉnh lộ 2 đến đường số 1) xã Diên Phước (cũ)			840,000	420,000	252,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số ... /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Diên Điện (cũ)							
1		Từ Tỉnh lộ 8	Chợ Đình Trung	526,500				
2		Từ ngã tư Cây Bân	Ngã ba ông Ngộ	526,500				
3		Từ ngã ba Trần Phạn	Chợ thôn Đông.	526,500				
4		Từ Hợp tác xã Diên Điện 1	Giáp xã Diên Sơn	526,500				
5		Từ nhà bà Lâu	Ngã ba ông Tron thửa 78 tờ 11, đến thửa 328 tờ 11 và đến thửa 753 tờ 11		386,100			
6		Từ ngã ba ông Vắn thửa 930 tờ 11	Ngã ba ông Tham thửa 673 tờ 11, đến nhà VH Trung 1	386,100				
7		Từ Diên Phú	Ngã ba chợ thôn Đông.	386,100				
8		Từ ngã ba Đình Trung	Ngã ba bà Lùn.	386,100				
9		Từ nhà thờ Đồng Dưa	Ngã ba Công Khánh.	386,100				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
10		Từ ngã ba chợ Đình Trung	Ngã ba ông Rôi.	386,100				
11		Từ cổng cây Gối	Ngã ba bà Chuông.	386,100				
12		Từ ngã ba ông Hốt	Cầu Lỗ Xề.	386,100				
13		Từ cầu ông Tấn	Cầu Xã Sáu.	386,100				
14		Từ ngã ba nhà bà Lững	Ngã ba bà Cà	386,100				
15		Từ ngã ba bà Lún	Nhà bà Lơ	386,100				
16		Từ ngã ba nhà ông Hốt	Nhà ông Tài	386,100				
17		Từ nhà bà Thủy	Cầu Máng	386,100				
18		Từ nhà ông Tuyên	Nhà ông Thông	386,100				
19		Từ nhà ông Lúc	Nhà ông Hê	386,100				
20		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				280,800		
21		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2				210,600		
	Địa bàn Diên Phú (cũ)							
22		Từ Bưu điện văn hóa xã	Cầu Mương Quan	643,500				
23		Từ Công ty Quang Châu	Cầu Mương Quan	643,500				
24		Từ nhà ông Võ Đình Thi	Cầu Voi đến ngã tư Phú Ân Bắc B.	643,500				
25		Từ nhà ông Trương Thiệu	Ngã tư Phú Ân Bắc A	643,500				
26		Từ cầu Mương Quan	Ngã tư Phú Ân Bắc B	643,500				
27		Từ Quốc lộ 1A đi Diên Điền		643,500				
28		Từ cầu Ngói (giáp Quốc lộ 1A)	Xã Vĩnh Phương (cũ)	643,500				
29		Từ chùa Phú Phong	Cầu Voi đến khu Gò Tháp.	643,500				
30		Từ cầu bà Lánh	Văn phòng thôn 1	643,500				
31		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Nguyễn Xôi	643,500				
32		Từ ngã ba Đình Phú Cấp	Ngã tư Phú Năm	643,500				
33		Từ ngã 4 Phú Ân Bắc B	Giáp ranh xã Vĩnh Phương (cũ)	643,500				
34		Từ Quốc lộ 1A nhà ông Mót	Nhà bà Báu	643,500				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
35		Từ cầu Mương Quan	Nhà ông Võ Toán		471,900			
36		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Trần Phiền		471,900			
37		Từ nhà bà Mỹ (giáp Quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Minh Kiến		471,900			
38		Từ nhà ông Đoán (Quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Sầu		471,900			
39		Từ nhà ông Nguyễn Công	Nhà ông Nghiệp (giáp xã Vĩnh Phương (cũ))		471,900			
40		Từ nhà ông Võ Văn Tài	Nhà bà Huỳnh Thị Búp (thôn 3)		471,900			
41		Từ nhà bà Kiêm Tha	Gò Mã Đông		471,900			
42		Từ nhà bà Dạ	Nhà ông Lo		471,900			
43		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Lâm Ngọc Sinh		471,900			
44		Từ Quốc lộ 1A	Nhà ông Nhành (giáp xã Diên Điền)		471,900			
45		Từ nhà ông Súc	Giáp ranh xã Vĩnh Phương		471,900			
46		Từ cầu Bầu Máng (giáp quốc lộ 1A)	Nhà ông Nguyễn Tấn Khoa		471,900			
47		Từ nhà ông Nọ	Nhà ông Hưng (thôn 4)		471,900			
48		Từ nhà ông Thọ (hẻm đường Bạch Qua)	Nhà ông Mười Nhiêm (thôn 4)		471,900			
49		Từ nhà ông Chiến	Nhà Trung (công ty Thiên Ân) (thôn 4)		471,900			
50		Từ nhà ông Trương Tiến Vàng	Nhà bà Thuốc (thôn 4)		471,900			
51		Từ nhà ông Trung	Nhà ông Hiệp (thôn 4)		471,900			
52		Từ trụ sở thôn Phú Ân Bắc A	Cầu Voi cũ (thôn 4)		471,900			
53		Đường Mầu 7 (từ hương lộ 45	Nhà ông Hai) (thôn 1)		471,900			
54		Đường nghĩa trang Thùng Cây Trâm (giáp quốc lộ 1A) đi Diên Điền (thôn 1)			471,900			
55		Từ đường hương lộ 45 (ao ông Chín)	Nhà bà Giáo (thôn 4)		471,900			
56		Từ nhà máy gạo ông Lê Hà	Nhà ông Bùi Văn Minh (thôn 2)		471,900			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
57		Từ nhà bà Cảnh	Miếu ấp Trung (thôn 2)		471,900			
58		Từ ngã tư Phú Năm	Cầu gỗ Vĩnh Trung (thôn 1)		471,900			
59		Từ nhà ông Thùng (giáp hương lộ 45)	Nhà ông Quan Cát (thôn 1)		471,900			
60		Đường bê tông xi măng từ Miếu ấp Trung nhà ông Thom (thửa 64 tờ 7)	Nhà bà Cảnh (thửa 221 tờ 7)		471,900			
61		Đường bê tông xi măng từ nhà ông Trần Phê (thửa 554 tờ 5)	Nhà ông Kề, ông Xạ (thửa 747 tờ 5)		471,900			
62		Đường bê tông xi măng từ Gò Đình	Nhà ông Mạnh (thửa 206 tờ 8), ông Xong (thửa 576 tờ 3)		471,900			
63		Đường bê tông xi măng từ nhà ông Võ Tri (thửa 124 tờ 9)	Giáp ranh xã Vĩnh Phương (thửa 101 tờ 9)		471,900			
64		Từ Quốc Lộ 1A	Vườn ông Dĩnh	471,900				
65		Từ Mẫu Bảy (Hương lộ 45)	Nhà ông Nhơn	471,900				
66		Từ nhà ông Phú	Nhà ông Xuân	471,900				
67		Từ nhà ông Hồng (Hương lộ 45)	Nhà ông Thạnh	471,900				
68		Từ Miếu ấp Tây Hạ	Nhà bà Búp	471,900				
69		Từ nhà ông Võ Đứng	Nhà bà Tơ	471,900				
70		Từ Lỗ Cua (thôn 3)	Nhà ông Đồng	471,900				
71		Từ nhà ông Sùng	Nhà ông Bốn	471,900				
72		Từ sau trường Phú Ân Bắc B	Nhà ông Bùi Tiêm giáp Hương Lộ 45	471,900				
73		Từ nhà bà Cò dọc sông Cái	Nhà bà Ôn	471,900				
74		Từ nhà ông Thuận sau kho Gò Đơn	Nhà ông Ri	471,900				
75		Từ nhà ông Bài	Hương Lộ 45	471,900				
76		Nội bộ khu dân cư Gò Đơn		471,900				
77		Từ nhà ông Phương	Nhà ông Lót		343,200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
78		Từ nhà ông Âu	Nhà ông Hoàng (giáp Hương lộ 45)		343,200			
79		Từ Trạm bơm Phú Ân Bắc B	Nhà ông Dòn		343,200			
80		Từ nhà bà Xun	Nhà ông Hiệp (rẽ nhà bà Kiều Hoa)		343,200			
81		Từ nhà ông Năm	Nhà bà Dừa		343,200			
82		Từ ngã 4 Phú Ân Bắc A	Nhà ông Nhâm, nhà ông Côn giáp Hương lộ 45		343,200			
83		Từ nhà bà Nhè	Nhà ông Mỹ (rẽ nhà ông Chơ)		343,200			
84		Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				343,200		
85		Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2				257,400		
86		Đường nội bộ khu dân cư Gò Đình			343,200			
	Địa bàn Diên Sơn (cũ)							
87		Đường từ nhà ông Lương Duy Châu (giáp tỉnh lộ 8)	Cầu Đàng Lội	526,500				
88		Đường từ nhà ông Hiên (Tỉnh lộ 8)	Nhà ông Nguyễn Đầu	526,500				
89		Đường từ nhà ông Thại (Tỉnh lộ 8)	Nhà ông Kế đến trường Trung học Diên Sơn 1	526,500				
90		Đường từ nhà ông Rậm (Tỉnh lộ 8)	Đường đi nhà thờ Cây Vông (nhà ông Tâm)	526,500				
91		Từ nhà Vuông	Nhà ông Nguyễn Duy	526,500				
92		Từ nhà ông Vịnh	Đình Đại Điền Tây	526,500				
93		Từ Hợp tác xã Diên Sơn	Nhà thờ cây Vông ra Tỉnh lộ 8	526,500				
94		Từ ngã ba nhà ông Tống Bốn	Ngã ba nhà ông Đầu		386,100			
95		Từ chợ Diên Sơn	Nhà Nguyễn Quang Đình đến nhà ông Định Chương		386,100			
96		Từ nhà ông Lê Xuân Hoài	Nhà ông Nguyễn Tân		386,100			
97		Từ nhà ông Lúc	Ngã tư ông Lánh		386,100			
98		Từ nhà ông Võ Đậu (TL8)	Nhà ông Phan Kinh		386,100			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
99		Từ ngã ba nhà ông Nguyễn	Đến nhà ông Kìn đến đình Tây đến nhà ông Nguyễn Bông		386,100			
100		Từ Tinh lộ 8 (nhà ông Nghĩa)	Nhà ông Nguyễn Thân		386,100			
101		Từ quán ông Tín	Bờ sông đến nhà ông Đò (TTDK)		386,100			
102		Từ nhà Vuông	Giáp ranh xã Diên Điền (đường liên xã)		386,100			
103		Từ nhà ông Vũ Khắc Khai	Nhà ông Nguyễn Lánh		386,100			
104		Từ nhà ông Sây	Gò Mít đến đường ông Ngọ ra Tinh lộ 8		386,100			
105		Từ nhà ông Lệ (tinh lộ 8)	Nhà ông Lê Văn Cường		386,100			
106		Từ nhà ông Thăng (TL8)	Nhà ông Đồng		386,100			
107		Từ nhà ông Cư	Nhà bà Rô		386,100			
108		Từ nhà ông Dũng	Ngã 3 Đồng Lãng		386,100			
109		Từ tinh lộ 8	Nhà ông Khanh		386,100			
110		Từ tinh lộ 8	Nhà ông Lê Tiến Hóa		386,100			
111		Đường từ nhà ông Ngô Trăm (thửa 403 và 453 tờ 12)	Nhà ông Lộc (thửa 334 và 335 tờ 12)		386,100			
112		Đường từ nhà ông Minh (thửa 781, 763 tờ 12)	Nhà ông Linh (thửa 777, 850 tờ 12)		386,100			
113		Đường từ nhà từ Nghĩa địa Công giáo (thửa 475, 477 tờ 17)	Nhà ông Lòng (thửa 341, 342 tờ 17)		386,100			
114		Đường từ nhà ông Đình Trí (thửa 350, 304 tờ 18)	Chùa Hoàng Nam (thửa 470, 422 tờ 18)		386,100			
115		Đường từ nhà ông Võ Văn Tấn (thửa 671, 672 tờ 16)	Nhà ông Quý (thửa 712, 738 tờ 16)		386,100			
116		Từ nhà ông Chụ	Nhà ông Sây đến nhà ông Cao Săn (câu ao)			280,800		
117		Từ nhà Thờ họ Ngô	Nhà ông Lánh đến nhà họ Bùi đến nhà ông Phi (máy gạo)			280,800		
118		Từ nhà ông Lê Văn Trí	Nhà ông Đoàn Dũng			280,800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
119		Từ nhà ông Trần Quan	Nhà ông Nguyễn Chen đến nhà ông Phi (máy gạo)			280,800		
120		Từ nhà ông Lê Bửu	Nhà ông Bùi Luông đến nhà ông Phi (máy gạo)			280,800		
121		Từ nhà ông Bùi Hữu Thanh	Gò Cây			280,800		
122		Từ Tỉnh lộ 8 (Nhà ông Mạng)	Nhà ông Xứng đến nhà ông Tuấn đến ngã ba ông Tầm			280,800		
123		Từ nhà ông Quý	Cầu Đàng Lội			280,800		
124		Từ nhà ông Tầm	Nhà Lê Nghinh			280,800		
125		Từ nhà ông Tuấn	Nhà ông Ri			280,800		
126		Từ Trường tiểu học Diên Sơn 1	Nhà ông Hải, đến nhà ông Đồng, đến nhà ông Xứng			280,800		
127		Từ nhà ông Xứng	Nhà ông Dũng			280,800		
128		Từ nhà ông Đoàn	Nhà thờ họ Huỳnh đến lò gạch			280,800		
129		Từ nhà ông Sơn	Nhà ông Mâu, đến nhà thờ Bùi Thợ, đến nhà bà Diệt			280,800		
130		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Sơn	Nhà ông Cao Hanh			280,800		
131		Từ Trường Mẫu giáo	Nhà ông Trang, đến nhà ông Kìn			280,800		
132		Từ nhà ông Nắp	Nhà ông Võ Nhỏ			280,800		
133		Từ nhà ông Võ Quạt	Nhà ông Lê Lý			280,800		
134		Từ nhà ông Ngạch	Nhà ông Việt			280,800		
135		Từ nhà ông Ánh	Nhà ông Khâm			280,800		
136		Từ nhà ông Phước	Nhà ông Tịch			280,800		
137		Từ nhà ông Cao Cầm	Nhà ông Thọ			280,800		
138		Từ nhà ông Ngô Tiến Dũng	Nhà ông Khánh			280,800		
139		Từ nhà ông Trọn	Nhà bà Hương			280,800		
140		Từ nhà ông Châu	Nhà ông Nhẹ			280,800		
141		Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1				280,800		
	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
142		Từ nhà bà Bộn Thửa 577 tờ 13	Nhà ông Khoa Thửa 1692 tờ 13			386,100		
89		Từ nhà ông Hòa Thửa 417 tờ 13	Nhà ông Khôi Thửa 137 tờ 14 (đường xóm mía)			386,100		
90		Nhà ông Tùng Thửa 281 tờ 13	Nhà ông Hiếu Thửa 274 tờ 13, đến nhà bà Lan thửa 266 tờ 13			386,100		
91		Từ nhà ông Miên Thửa 1074 tờ 11	đến UB xã Thửa 59 tờ 13 đến nhà ông Ngộ thửa 1047 tờ 11			386,100		
92		Từ nhà ông Trãi thửa 765 tờ 8	Cầu Bờ Đò Trên thửa 193 tờ 7			386,100		
93		Từ nhà ông Thông thửa 1127 tờ 11	Nhà ông Chánh thửa 403 tờ 11, đến nhà ông Sanh thửa 292 tờ 11			386,100		
94		Từ nhà bà Thiết thửa 218 tờ 11	Nhà ông Nhỏ thửa 43 tờ 11			386,100		
95		Từ nhà bà Rón thửa 389 tờ 11	Nhà ông Trọng thửa 297 tờ 10			386,100		
96		Từ nhà ông Xê thửa 214 tờ 11	Nhà ông Bảy thửa 181 tờ 10 đến ông Hùng thửa 01 tờ 10			386,100		
97		Từ nhà thờ Họ Huỳnh thửa 643 tờ 10	Nhà bà Dinh thửa 547 tờ 10			386,100		
98		Từ nhà ông Khanh thửa 698 tờ 10	Nhà bà Lười thửa 552 tờ 10			386,100		
99		Nhà ông Dân thửa 692 tờ 10	Nhà nhà ông Cự thửa 478 tờ 10			386,100		
100		Nhà ông Thọ thửa 480 tờ 10	đến cầu Cẩn Cầu thửa 690 tờ 10			386,100		
101		Nhà ông Lực thửa 880 tờ 10	Nhà ông An thửa 951 tờ 10, đến nhà bà Lan thửa 21 tờ 14, đến nhà bà Hiền thửa 960 tờ 10			386,100		
102		Nhà ông Kiến thửa 394 tờ 10	Nhà ông Đa thửa 206 tờ 10, đến nhà ông Dê thửa 312 tờ 10			386,100		
103		Nhà bà Muộn thửa 833 tờ 8	Nhà bà Rôm thửa 848 tờ 8			386,100		
104		Nhà bà Sương thửa 977 tờ 8	Nhà bà Lửa thửa 990 tờ 8			386,100		
105		Nhà ông Nghĩa thửa 1057 tờ 8	Nhà bà Tâm thửa 1046 tờ 8			386,100		
106	Đường khu Tái định cư Diên Sơn cũ				526,500			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
107	Đường khu Tái định cư Diên Phú cũ				526,500			
108	Khu tái định cư xã Diên Sơn (cũ) (nhánh rẽ Tỉnh lộ 8)							
	Đường Hương Lộ 5 (lộ giới 20m)			1,115,625	669,375	556,920		
	Đường Đồng giữa (lộ giới 10m)			669,375	401,625	334,688		
	Đường N1 (lộ giới 12m)			669,375	401,625	334,688		
	Đường D1 (lộ giới 12m)			669,375	401,625	334,688		
109	Khu tái định cư xã Diên Phú (cũ)							
	Đường D6 (lộ giới 10m)			669,375	401,625	334,688		
	Đường N1 (lộ giới 12m)			669,375	401,625	334,688		
	Đường N2 (lộ giới 12m)			669,375	401,625	334,688		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
110	QUỐC LỘ 1 A							
		Từ giáp ranh xã Vĩnh Phương (cũ)	UBND xã Diên Phú (cũ)	2,016,000	1,008,000	604,800		
		Từ UBND xã Diên Phú (cũ)	Giáp ranh thị trấn Diên Khánh (cũ)	3,360,000	1,680,000	1,008,000		
		Đoạn từ giáp ranh xã Diên Phú (cũ)	Giáp ranh Tỉnh lộ 8 (xã Diên Điền)	3,696,000	1,848,000	1,108,800		
111	TỈNH LỘ 8							
		Từ ngã tư đường vào UBND xã Diên Điền (cũ)	Ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn (cũ) - hết nhà Bác sỹ Loan	2,184,000	1,092,000	655,200		
		Từ ngã ba đường vào UBND xã Diên Sơn (cũ) - nhà Bác sỹ Loan	Nhà ông Nguyễn Lệ, đối diện nhà bà Ly (cuối ranh thị trấn Diên Khánh (cũ))	1,848,000	924,000	554,400		
		Từ giáp nhà ông Nguyễn Lệ (Diên Sơn (cũ)) và nhà bà Ly (cuối ranh thị trấn Diên Khánh (cũ))	Mỏ đá Hòn Ngang	1,512,000	756,000	453,600		
		Những đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8		Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn				
112	Đường Hương lộ 5			1,176,000	588,000	352,800		
113	Đường Nhà Vuông			1,176,000	588,000	352,800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Diên Hoà (cũ)							
1		Khu tái định cư sau lưng trường Trần Đại Nghĩa		497,250				
2		Đường Hương lộ 62 từ nhà ông Đỗ Văn Xuân	Trạm vật liệu xây dựng	497,250				
3		Đường nhà ông Phạm Văn Sơn	Đỗ Cộng (cạnh cây xăng Hưng Thịnh, thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	497,250				
4		Từ giáp đường Quốc lộ 27C	Đập tràn cũ giáp ranh xã Diên Phước (cũ) (nhà bà Võ Thị Bảy)	497,250				
5		Đường nhà ông Phạm Tấn Sang (Thửa 484 tờ 7)	Nhà ông Huỳnh Ngọc Chơn (thửa 485 tờ 7)	364,650				
6		Đường liên xã Quang Thạnh (cũ) Thửa 547 tờ 6	Đình Quang Thạnh thửa 676 tờ 7	364,650				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7		Đường liên xã Bình Khánh (cũ) thửa 5196 tờ 7	Nhà ông Phạm Đình Quang thửa 959 tờ 7	364,650				
8		Đường trường mầm non Diên Hòa thửa 207 tờ 7	Nhà ông Nguyễn Ích thửa 309 tờ 7	364,650				
9		Đường Chương Chấn thửa 732 tờ 6	Nhà bà Võ Thị Đồi thửa 719 tờ 6	364,650				
10		Đường liên xã Quang Thạnh (cũ) thửa 375 tờ 6	Nhà ông Nguyễn Chí Hùng thửa 367 tờ 6	364,650				
11		Đường nhà ông Luật thửa 174 tờ 7	Nhà ông Nguộc thửa 70 tờ 7 và ông Cường thửa 72 tờ 7	364,650				
12		Đường nhà ông Nguyễn Bằng thửa 180 tờ 7	Nhà bà Tống Thị Nhanh thửa 41 tờ 7	364,650				
13		Đường từ miếu Quang Thạnh thửa 313 tờ 6	Khu Đồng Gieo thửa 1012 tờ 6	364,650				
14		Đường miếu cây Gia thửa 113 tờ 7 Khu phân lô Lò Đường (giáp HL39) thửa 938 tờ 7	Nhà ông Nguyễn Lịch thửa 165 tờ 7	364,650				
15	Khu tái định cư xã Diên Hòa (cũ)							
	Các lô tiếp giáp đường số 2: lô số 1, 8, lô số 17, 18, 19, 20			497,250				
	Các còn lại tiếp giáp đường số 1 và đường số 3 (bằng 85% giá đất khu vực 1, vị trí 1)			422,663				
16		Từ nhà ông Mai Tam (Thửa 997 tờ 07)	Nhà ông Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06), từ nhà ông Huỳnh Nhận đến nhà Nguyễn Phụng		364,650			
17		Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06)	Nhà ông Nguyễn Câu, giáp Diên Lạc (Thửa 76 tờ 3), từ nhà ông Nguyễn Đồn đến nhà bà Võ Thị Giáp		364,650			
18		Từ nhà bà Nguyễn Thị Gấn	Nhà ông Nguyễn Ngọc Luân		364,650			
19		Đường từ Đình Bình Khánh	Trại ông Hòa		364,650			
20		Đường từ nhà ông Thạnh (Cầu Lũng - Khánh Lê) đi nghĩa trang xã			364,650			
21		Đường từ ông Mai Sang	Nhà ông Đặng Chôn		364,650			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
22		Đường từ ngã 3 Trại Năm	Giáp đường Cầu Lùng - Khánh Lê		364,650			
23		Từ cầu suối Đăng	Nhà ông Lê Xuân Hai (giáp đường Khánh Lê – Cầu Lùng)	364,650				
24		Đường từ ông Nguyễn Thơi (thửa 24 tờ 6)	Nhà bà Tô Thị Ân (thửa 146 tờ 6)	364,650				
25		Từ nhà Nguyễn Tác	Nhà Diệp Thị Se	364,650				
26		Từ nhà bà Phương	Nhà Nguyễn Thị Uyên Thu	364,650				
27		Đường nhà ông Phan Triêm	Đỗ Văn Tạo và Phan Triêm đến Đỗ Văn Dũng (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	364,650				
28		Đường nhà ông Trương Thái Thắng	Nhà Nguyễn Minh (thôn Lạc Lợi) đường bê tông rộng 5m	364,650				
29		Đường từ ông Nguyễn Văn Mười	Trương Thị Mỏ (thôn Quang Thạnh) đường bê tông rộng 5m	364,650				
30		Từ nhà Trần Sáu	Nhà Trần Văn Siêng		265,200			
31		Từ nhà Trương Thị Thu Trang	Nhà Nguyễn Văn Kinh		265,200			
32		Đình Lạc Lợi (Thửa 211 tờ 06)	Cầu rọc giáp Diên Lạc (Thửa 235 tờ 5)		364,650			
33		Nhà ông Lê Đô (Thửa 95 tờ 02)	Trại Đình Công Tâm (Diên Phước) thửa 03 tờ 8		364,650			
34		Đường từ nhà ông Nhự (Hương lộ 39) thửa 460 tờ 7	Nhà ông Châu (Thửa 121 tờ 7) và ông Trương Văn Báu (Thửa 447 tờ 8)		364,650			
35		Nguyễn Xá (Thửa 378 tờ 06) Cầu suối đăng (Thửa 636 tờ 06)		364,650				
36		Cầu suối đăng (Lạc Lợi) Ấp Cầu Bè Lạc Lợi (Thửa 102 tờ 3)		364,650				
37		Ấp Cầu Bè Lạc Lợi (thửa 102 tờ 3)	Nhà bà Tâm (thửa 15 tờ 4)	364,650				
38		Đường nhà ông Nguyễn Văn Truyền (thửa 104 tờ 5)	Nhà bà Huỳnh Thị Lợt (thửa 117 tờ 5)	364,650				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
39		Đường nhà ông Lê Văn Lệt (thửa 459 tờ 6)	Tiếp giáp đường gò ông Tổng (thửa 591 tờ 6)	364,650				
40		Đường từ ông Phạm Văn Tuyên (thửa 289 tờ 06)	Nhà bà Trương Thị Mờ (Giáp xã Diên Phước) (thửa 3 tờ 03) và đến miếu Cù Chi (thửa 190 tờ 7)	364,650				
41		Đường liên xã Lạc Lợi (cũ) (Thửa 340 tờ 6)	Nhà ông Nguyễn Văn Khôi (Thửa 198 tờ 6)	364,650				
42		Đường từ trường bắn quân đội giáp QL27C (thửa 43 tờ 9)	Trại ông Loai (thửa 95 tờ 1 rừng) và đến đất ông Đức (giáp hương lộ 62) (thửa 2 tờ 10)	364,650				
43		Đường từ nhà ông Lê Tiến Phùng (HL39) (thửa 303 tờ 7)	UBND xã Diên Hòa (cũ) (thửa 400 tờ 6)	364,650				
44	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1					265,200		
45	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2					198,900		
	Địa bàn Diên Lạc (cũ)							
46	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Bình (cũ) qua cầu Khánh Hội			585,000				
47	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Phước (cũ) (đường Tư Văn)			585,000				
48	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Hòa (cũ) (đường cây Ván Hương)			585,000				
49	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Hòa (cũ) (chùa Minh Thiện)			585,000				
50	Đường liên xóm (Đường xóm mới Thanh Minh 3)				429,000			
51	Đường nhà thờ họ Đỗ (Thanh Minh 3)				429,000			
52	Đường Bến Cát, đường tổ 21 (Thanh Minh 3)				429,000			
53	Đường số 19, 20, 22				429,000			
54	Đường số 7, 8, 9* (Thanh Minh 2)				429,000			
55	Đường liên xóm tổ 14 (Thanh Minh 3)				429,000			
56	Đường liên xóm tổ 17, 18 (Thanh Minh 2)				429,000			
57	Đường liên xã Diên Lạc-Diên Thạnh			585,000				
58	Đường nhà thờ họ Lê (Trường Lạc)				429,000			
59	Đường cây Vông (Trường Lạc)				429,000			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
60	Đường tổ 27 (Trường Lạc)				429,000			
61	Đường tổ 24 và 32 (Trường Lạc)				429,000			
62	Đường tổ 26 (đường Bến Cát)				429,000			
63	Đường tổ 4 và 5 (Thanh Minh 1)				429,000			
64	Đường Tổ 1 (Thanh Minh 1)				429,000			
65	Đường Tổ 2 (Thanh Minh 1)				429,000			
66	Đường Tổ 3 (Thanh Minh 1)				429,000			
67	Đường Tổ 12a (Thanh Minh 2)				429,000			
68	Đường Tổ 12b (Thanh Minh 2)				429,000			
69	Đường Tổ 13 (Thanh Minh 2)				429,000			
70	Đường Tổ 16 (Thanh Minh 2)				429,000			
71	Đường Tổ 31 (Trường Lạc)				429,000			
72	Đường Tổ 30 (Trường Lạc)				429,000			
73	Đường Tổ 34 liên xã Diên Thạnh - Diên Bình (cũ)			585,000				
74	Đường tổ 15 (thanh minh 3)				429,000			
75	Đường Miếu Tiền Hiền				429,000			
76	Đường tổ 10				429,000			
77	Đường tổ 6				429,000			
78	Các tuyến đường còn lại trong khu vực					312,000		
79	Đường Nội đồng Sân Trâu cây Xoài			585,000				
	Địa bàn Diên Thạnh (cũ)							
80		Từ nhà bà Ngô Thị Ngọc Thái	Giáp ranh xã Diên Toàn (cũ) (đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn (cũ))	780,000				
81		Từ nhà ông Cao Minh Anh	Ngã ba Chòi Mòng	780,000				
82		Từ Nhà thờ Hà Dừa	Nhà ông Nguyễn Chí Nhân	780,000				
83		Từ tỉnh lộ 2	Nhà ông Nguyễn Bậm đến thỏ bà Bốn đến nhà ông Sanh	780,000				
84		Từ nhà Nguyễn Bậm	Nhà ông Đỗ Thị	780,000				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
85		Từ nhà ông Sanh qua khu bảo vệ thực vật (cũ)	QL1A	780,000				
86		Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Lạc (cũ)		780,000				
87		Quốc Lộ 1A	Nhà ông Đỗ Thị đến cầu Máng đến đường Cầu Lùng-Khánh lễ	780,000				
88		Từ nhà ông Nguyễn Văn Long	Ngã ba Chòi Mòng	780,000				
89		Từ chợ Diên Thạnh	Cuối đất bà Nguyễn Thị Thừa ra QL1A	780,000				
90		Từ chợ Diên Thạnh	Nhà bà Ca Thị Lài đến nhà ông Trần Kim Hoàng ra QL1A	780,000				
91		Từ ngã ba Chòi Mòng	Nhà bà Nguyễn Thị Lùn.	780,000				
92		Từ cầu ông Láng	Nhà bà Nguyễn Thị Minh Tân đến đường Cầu Lùng-Khánh lễ	780,000				
93		Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Toàn - Thị trấn (cũ)		780,000				
94		Từ nhà ông Trí	Nhà bà Hoa, đến nhà ông Thái Văn Khoa	780,000				
95		Từ TL2	Chùa Linh Nghĩa	780,000				
96		Từ nhà Cao Minh Anh	Đường liên xã Diên Thạnh - Diên Bình (cũ)		572,000			
97		Từ nhà ông Trương Đình Mạng (Nguyễn Thanh)	Nhà ông Nguyễn Khôi ra QL1A		572,000			
98		Từ nhà bà Chắc	Giáp ranh xã Diên Lạc (cũ)		572,000			
99		Từ QL1A	Cà phê Tỉnh Xanh đến Trạm Y tế (TL2)		572,000			
100		Từ QL1A	Nhà ông Trương Ngọc Đoàn		572,000			
101		Đường từ Quốc lộ 1A vào khu tái định cư thôn Phú Khánh Thượng			572,000			
102		Từ nhà bà Ánh	Nhà ông Bửu		390,000			
103		Từ nhà ông Ngô Văn Phụng	Nhà ông Nguyễn Đình Hậu đến nhà bà Xát ra QL1A			416,000		



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
104		Từ QL1A	Nhà bà Ôn			416,000		
105		Từ nhà bà Nguyễn Thị Lùn	Giáp ranh xã Diên Bình (cũ)			416,000		
106		Từ nhà ông Huỳnh Công Tác	Nhà ông Nguyễn Đình Tuấn			416,000		
107		Từ văn phòng thôn Phú Khánh Thượng	Thổ bà Bốn			416,000		
108		Từ nhà ông Thạch	Chùa Linh Nghĩa			416,000		
109		Từ Miếu thôn Trung	Tỉnh lộ 2			416,000		
110		Từ nhà ông Ba	Giáp ranh xã Diên Toàn (cũ)			416,000		
111		Từ nhà ông Khâm	Giáp ranh xã Diên Toàn (cũ)			416,000		
112		Từ nhà ông Sáu	Nhà bà Hay			416,000		
113		Từ nhà bà Khấp	Nhà ông Trần Thảo			416,000		
114		Từ nhà bà Bu	Nhà ông Tô Bảy			416,000		
115		Từ nhà ông Điền	Nhà bà Vinh			416,000		
116		Từ nhà bà Diệu	Nhà ông Võ Huệ			416,000		
117		Từ nhà ông Thông	Nhà ông Lê Thọ			416,000		
118		Từ QL1A	Nhà ông Tân			416,000		
119		Từ QL1A	Nhà bà Đẹt			416,000		
120		Từ nhà ông Nguyễn Thanh Tân	Nhà bà Nguyễn Thị Diễm Châu			416,000		
121		Từ Chùa Linh Nghĩa	Nhà bà Vinh đến nhà ông Thìn			416,000		
122	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1					416,000		
123	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2					292,500		
124		Đường từ Quốc lộ 1A (nhà ông Lê Phương Anh - thửa 2701 tờ bản đồ số 2)	Chợ Diên Thạnh (giáp xã Diên Toàn (cũ))			416,000		
125		Từ nhà ông Trần Đăng Ứng (thửa 353 tờ bản đồ 2)	Chợ Diên Thạnh (thửa 424 tờ bản đồ 2)			416,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
126		Từ nhà ông Nguyễn Ngọc Ánh (thửa 136 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Phạm Đình Chương (thửa 203 tờ bản đồ 2)			416,000		
127		Từ nhà ông Huỳnh Cẩm Thạch (thửa 508 tờ bản đồ 2)	Nhà ông Lê Đức Huy (thửa 570 tờ bản đồ 2)			416,000		
128		Từ nhà bà Đỗ Thị Đây (thửa 517 tờ bản đồ 7) đến nhà ông Trần Văn Trường (thửa 73 tờ bản đồ 7)				416,000		
129		Từ nhà bà Trần Thị Quế (thửa 250 tờ bản đồ 2)	Chùa Linh Nghĩa (thửa 157 tờ bản đồ 2)			416,000		
130	Đường bê tông rộng 6m	Từ nhà ông Nguyễn Thanh Phong (từ thửa 1796 tờ bản đồ 03)	Nhà bà Đỗ Thị Xuân Hoa (từ thửa 1796 tờ bản đồ 03)					
131	Đường bê tông rộng 1,7m	Từ nhà bà Nguyễn Thị Thông (từ thửa 799 tờ bản đồ 02)	Nhà bà Nguyễn Thị Như Ý (từ thửa 327 tờ bản đồ 02)					
132	Đường bê tông rộng 4m	Từ Bưu điện (từ thửa 464 tờ bản đồ 02)	Nhà ông Trần Hữu Ngọc (từ thửa 540 tờ bản đồ 02)					
133	Đường nhựa rộng 3m đến 4m	Từ QL1A (nhà bà Nguyễn Thị Lệ) (từ thửa 294 tờ bản đồ 02)	Nhà ông Trần Quốc Tuấn Anh (từ thửa 423 tờ bản đồ 02)					
134	Đường nhựa rộng 3m đến 4m	Nhà bà Huỳnh Thị Muộn (từ thửa 1102 tờ bản đồ 02)	Nhà bà Võ Thị Anh Thoa (từ thửa 711 tờ bản đồ 02)					
130	Đường bê tông rộng 3m	Nhà bà Huỳnh Thị Tú Chi (từ thửa 632 tờ bản đồ 03)	Nhà ông Trần Văn Toàn (thửa 553 tờ bản đồ 03)					
131	Đường bê tông rộng 3m	Nhà ông Trần Sỹ (từ thửa 1475 tờ bản đồ 03)	Nhà ông Nguyễn Tuấn Kiệt (từ thửa 548 tờ bản đồ 03)					
132	Đường bê tông rộng 2m đến 3,8m	Nhà bà Võ Thị (thửa 448, tờ bản đồ 03)	Nhà ông Nguyễn Văn Hậu (thửa 407 tờ bản đồ 03)					
133	Đường bê tông rộng 4m	Nhà bà Nguyễn Thị Thiều (thửa 455, tờ bản đồ số 02)	Nhà bà Nguyễn Thị Phước Hòa (Thửa 318 tờ bản đồ 02)					
134	Khu tái định cư xã Diên Lạc (cũ) (nhánh rẽ của đường D6)							
	Các lô đất tiếp giáp đường D6			956,250	573,750	477,360		



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường số 7 (lộ giới 16m)			669,375	401,625	334,688		
	Đường có lộ giới 13-14m			669,375	401,625	334,688		
	Đường có lộ giới 8-9,5m			573,750	344,250	286,875		
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
135	TỈNH LỘ 2							
		Tiếp theo	Cầu Hà Dừa	2,700,000	1,350,000	810,000		
		Từ Cầu Hà Dừa	Thửa đất số 60 tờ bản đồ số 04 xã Diên Lạc (cũ)	1,512,000	756,000	453,600		
		Từ tiếp theo	Hết trường Tiểu học Diên Lạc và đến đường hẻm vào thôn Trường Lạc	1,512,000	756,000	453,600		
		Tiếp theo	Cổng Bà Chắc	1,680,000	840,000	504,000		
		Từ Cổng Bà Chắc	Ngã tư Bót Bà Lá	2,016,000	1,008,000	604,800		
136	ĐƯỜNG CẦU LÙNG - KHÁNH LÊ							
	Đoạn qua xã Diên Thạnh (cũ)			2,700,000	1,350,000	810,000		
	Đoạn qua xã Diên Lạc - Diên Bình (cũ)			1,680,000	840,000	504,000		
	Đoạn qua xã Diên Hòa (cũ)			1,512,000	756,000	453,600		
	MỘT SỐ ĐƯỜNG GIAO THÔNG CHÍNH TRONG HUYỆN							
137		Từ Quốc lộ 1A (đường Lạc Long Quân) qua sân phơi xã Diên Thạnh (cũ)	Tỉnh lộ 2	1,620,000	810,000	486,000		
138	Hương lộ 39							
		Đoạn từ ngã tư (Bót Bà Lá)	Hết cây xăng già - đối diện thửa số 320 tờ số 4	1,512,000	756,000	453,600		
		Đoạn từ ngã ba An Định giáp đường Thành Hồ, xã Diên Phước và Diên Hòa (cũ)		840,000	420,000	252,000		
		Đoạn từ cầu Diên Lâm (cầu Phú Cốc) theo Hương lộ 39B	Trạm Thủy văn (thôn Thượng)	672,000	336,000	201,600		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
139	Đường D6 (kết nối từ Tỉnh lộ 2 đến đường Cầu Lùng - Khánh Lê (Quốc lộ 27C))			1,008,000	504,000	302,400		
140	Đường N3 (lộ giới 13m) xã Diên Lạc nhánh rẽ của đường D6			588,000	294,000	176,400		
141	Đường D1 (đoạn từ Tỉnh lộ 2 đến Quốc lộ 27C)			1,008,000	504,000	302,400		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Xuân Đông (cũ)							
1		Khu vực xưởng cưa (từ ngã ba Xuân Đông)	Nhà Mai Liên	409,500				
2		Đường từ nhà ông Cù Văn Thành ven trục Tỉnh lộ 8	Giáp ranh Khánh Đông	409,500				
3		Đường từ HTX/NN	Giáp ranh xã Diên Lâm (Tỉnh lộ 8)	409,500				
4		Đường vào Xuân Nam (nhà ông Lành)	Nhà ông Châu (Đồng Hạng)	300,300				
5		Từ cầu Xuân Nam (nhà ông Mai Liên) đi theo dọc đường Xuân Nam Tây	Nhà ông Nguyễn Ngọc Liên (Xuân Tây)	300,300				
6		Từ nhà ông Nhân (Xuân Nam) đi dọc theo đường liên xã Diên Đông (cũ)		300,300				
7		Từ nhà ông Truyến	Nhà ông Trục (Xuân Đông)		300,300			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8		Từ nhà ông Lý vào Hồ Đồng Mộc			300,300			
9		Từ nhà ông Thuần (Xuân Nam)	Ngã ba Đồng Hạng		218,400			
10		Từ nhà ông Hùng (Xuân Đông)	Giáp đường đôi Thông tin		218,400			
11		Từ nhà ông Thọ (Xuân Đông) ra	Gần sông Chò		218,400			
12		Từ nhà ông Tài (Xuân Nam) đi	Nhà thờ Đồng Hạng		218,400			
13		Từ nhà ông Thông	Nhà ông Sáu Đa (Xuân Tây)		218,400			
14		Từ nhà ông Thái xuống	Nhà ông Kỳ (Xuân Tây)		218,400			
15		Từ nhà ông Sáu Méc	Nhà ông Bảy Bang		218,400			
16		Từ ngã ba UBND xã + chợ	Nhà ông Phạm Thanh Hải	409,500				
17		Từ ngã ba chợ + UBND xã	Nhà ông Phan Thanh Giao	409,500				
18		Từ ngã ba chợ + UBND xã	Hết khu dân cư giáp thôn 1	300,300				
19		Hết khu dân cư thôn 1	Nhà ông Hữu (hết khu dân cư thôn 5)	300,300				
20		Từ nhà ông Huyền	Nhà ông Dương Hữu Trung	409,500				
21		Từ nhà ông Dương Hữu Trung	Cầu C3	300,300				
22		Từ nhà ông Phương (Khanh)	Giáp thôn 4 (nhà ông Nguyễn văn Hùng) đường liên thôn	300,300				
23		Đường từ nhà ông Phạm Thanh Hải	Nhà bà Sen (thôn 2) đường bê tông rộng 3,5m	409,500				
24		Các nơi còn lại dọc đường liên xã (từ nhà ông Giao	Nhà ông Trần Văn Oánh - thôn 4)		300,300			
25	Từ giáp đường liên xã đến đường liên thôn 3,4 (nhà ông Hoàn)	Từ giáp đường liên xã	Đường liên thôn 3,4 (nhà ông Hoàn)		218,400			
26	Từ giáp đường liên xã đến nhà ông Nguyễn Thế Thái (thôn 4) đường bê tông rộng 3,5m	Từ giáp đường liên xã	Nhà ông Nguyễn Thế Thái (thôn 4) đường bê tông rộng 3,5m		218,400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1					218,400		
28	Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2					163,800		
	Địa bàn Diên Lâm cũ							
29		Từ Trạm thủy văn theo đường Hương lộ 39 B	Trạm Thủy văn (thôn Thượng - cầu Đồng Găng)		321,750			
30		Những khu vực phân lô đầu giá chuyển quyền sử dụng đất cho dân			321,750			
31		Từ Cầu Phú Cốc (dọc theo Sông cái)	Nhà ông Nguyễn Này	321,750				
32		Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8)	Nhà thờ Đồng Dài	321,750				
33		Từ cầu Đồng Găng (theo tỉnh lộ 8)	Giáp ranh xã Diên Xuân (cũ)	321,750				
34		Từ nhà ông Nguyễn Này (theo tỉnh lộ 8)	Giáp ranh xã Diên Sơn (cũ)(mỏ đá Hòn Ngang)		234,000			
35		Từ nhà thờ Đồng Dài (theo tỉnh lộ 8)	Cầu Đồng Găng		234,000			
36		Từ nhà ông Nguyễn Sơn	Nhà ông Nguyễn Văn Đông (thôn Hạ)		234,000			
37		Từ Bưu điện xã Diên Lâm (cũ)	Nhà ông Nguyễn Văn Phúc (liên thôn Hạ- Trung)		234,000			
38		Từ trạm Y tế xã	Nhà thờ Đồng Dài		234,000			
39		Đường từ ông Võ Ký	Ông Lê Đức Hiệp (thôn Trung)		234,000			
40		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 1				234,000		
41		Các tuyến đường còn lại thuộc khu vực 2				175,500		
42		Đường từ cầu Phú Cốc theo Hương Lộ 39B	Trạm Thủy văn (thôn Thượng).			175,500		
43		Đường từ cầu Đồng Găng	Hồ đá mài			175,500		
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
44	TỈNH LỘ 8							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ UBND xã Diên Xuân (cũ) và Hợp tác xã nông nghiệp Diên Xuân	Ngã ba đi Diên Đồng và hết nhà ông Cù Văn Thành	924,000	462,000	277,200		
45	Những đoạn còn lại của Tỉnh lộ 8			Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn				

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Bình Lộc (cũ)							
1		Từ nhà ông Huỳnh Văn Thừa	Nhà ông Lê Kim Sơn (liên xã Diên Lạc - Diên Bình (cũ))	468,000				
2		Từ nhà bà Huỳnh Thị Trị	Nhà ông Nguyễn Quý (liên xã Diên Thạnh - Diên Bình)	343,200				
3		Từ nhà bà Nguyễn Thị Giai	Nhà ông Võ Tuất		249,600			
4		Từ nhà ông Lê Đức	Nhà ông Hồ Sướng (thôn Lương Phước) tuyến đường liên xóm		249,600			
5		Từ nhà ông Trương Văn Xiết	Nhà ông Tý		249,600			
6		Xóm lò gạch (thôn Lương Phước)			249,600			
7		Từ nhà bà Lê Thị Lương	Nhà bà Nguyễn Thị Ngội (Nghiep Thành)		249,600			
8		Từ nhà ông Đinh Công Thành	Nhà ông Đào Văn Đức		249,600			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
9		Từ nhà ông Nguyễn Tăng	Nhà ông Ngô Rồi (Nghiep Thành)		249,600			
10		Từ nhà ông Phạm Trung Tận	Nhà ông Nguyễn Chắt (Nghiep Thành)		249,600			
11		Từ nhà bà Tô Thị Thu	Nhà ông Nguyễn Lợi (Hội Phước)		249,600			
12		Từ nhà ông Huỳnh Minh Chính	Nhà ông Phạm Đình Thông (Hội Phước)		249,600			
13		Từ nhà bà Đỗ Thị Hai	Đường Đồng Dừng		249,600			
14		Đường xuống nhà Tư Họ			249,600			
15		Đường vào núi Trại 1 và 2			249,600			
16		Đường từ nhà ông Kính	Nhà ông Thành		249,600			
17		Đường từ nhà ông Ứng	Nhà ông Mục		249,600			
18		Đường từ nhà ông Lót	Nhà bà Muộn		249,600			
19		Đường từ nhà ông Lý	Nhà ông Cũ		249,600			
20		Đường xuống chùa Nghiệp Thành			249,600			
21		Đường từ nhà ông Đức	Nhà bà Hai		249,600			
22		Đường từ nhà ông Quyền	Nhà ông Long (Nghiep Thành)		249,600			
23		Đường từ núi Lớn	Gò bà Thân, thôn Hội Phước		249,600			
24		Đường từ nhà ông Bảy	Nhà ông Trần Ngọc Út, thôn Hội Phước (Đường Thống nhất)		249,600			
25		Đường từ nhà ông Bá	Nhà ông Khôi, thôn Hội Phước		249,600			
26		Đường từ nhà ông Huỳnh Minh Chính	Nhà ông Hồ Lắc, thôn Hội Phước		249,600			
27		Đường từ nhà bà Lê Thị Sáo	Nhà ông Đình Hiệp, thôn Hội Phước		249,600			
28		Đường từ nhà ông Quang	Nhà ông Diệt, thôn Hội Phước		249,600			
29		Đường từ nhà ông Thiều	Chùa Phước Long, thôn Hội Phước		249,600			
30		Đường từ nhà ông Nguyễn Lưỡi	Nhà ông Neo, thôn Hội Phước		249,600			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
31		Đường từ nhà ông Kính	Nhà ông Trợ, thôn Nghiệp Thành		249,600			
32		Đường từ nhà ông Tháo	Nhà ông Nhựt, thôn Nghiệp Thành		249,600			
33		Đường từ nhà ông Á	Nhà bà Giáo, thôn Nghiệp Thành		249,600			
34		Đường liên xã Diên Lạc (cũ) - Diên Bình (cũ) - Suối Tiên: Từ nhà ông Lê Kim Sơn	Giáp ranh xã Suối Tiên (cũ)	343,200				
35		Đường từ nhà ông Nguyễn Thái Học	Lê Văn Minh, thôn nghiệp thành		249,600			
36		Đường từ nhà ông Nguyễn Ngọc Phán	Bà Nguyễn Thị Điệp, thôn Nghiệp Thành		249,600			
37		Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Nay	Bà Đào Thị Côi, thôn Nghiệp Thành		249,600			
38		Dọc Hương lộ 39 từ nhà ông Đoàn Văn Ngọc	Cầu ông Đường	468,000				
39		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Viết Đông	Nhà ông Phan Văn Tường	468,000				
40		Từ nhà ông Đặng Ngọc Sơn	Giáp ranh xã Suối Tiên (cũ)		343,200			
41		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà Võ Mật	Nhà ông Nguyễn Mỹ		343,200			
42		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Nguyễn Thị Ngọc Sương	Nguyễn Đình Hàn		343,200			
43		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Phan Thị Nhĩ	Nhà ông Trần Thăng Long		343,200			
44		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Nguyễn Khản	Nhà ông Nguyễn Quận		343,200			
45		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Huỳnh Phán	Nhà bà Nguyễn Thị Miên		343,200			
46		Đoạn tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Trần Chính	Nhà ông Ngô Thanh Tuấn		343,200			
47		Tiếp giáp nhà ông Trần Văn Hải	Nhà ông Trần Thọ		343,200			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
48		Tiếp giáp liên thôn đoạn Từ nhà ông Nguyễn Lê Truyền	Nhà ông Võ Khiêm		343,200			
49		Nối tiếp đường liên thôn từ tiếp giáp Hương Lộ 39 từ nhà ông Lê Văn Thành	Nhà ông Nguyễn Thanh		343,200			
50		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Đình Quốc	Nhà ông Võ Lương Chí		343,200			
51		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Tô Thị Treo	Nhà ông Nguyễn Thông		343,200			
52		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Thuận	Nhà ông Nguyễn Văn Chác		343,200			
53		Tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Lê Hùng	Nhà ông Tô Nguyễn Thành Hân		343,200			
54		Tiếp giáp đường liên thôn từ nhà bà Phan Thị Chận	Nhà ông Hàng Luân	343,200				
55		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà ông Trần Trung Hiền	Nhà ông Nguyễn Văn Quân		343,200			
56		Đoạn tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Lê Kiên	Nhà ông Phan Yên		343,200			
57		Đoạn tiếp giáp đường liên thôn từ nhà ông Huỳnh Tạo	Nhà ông Nguyễn Năng Nổ		343,200			
58		Đoạn tiếp giáp Hương lộ 39 từ nhà bà Ngô Thị Sanh	Nhà ông Võ Văn Nhường		343,200			
59		Từ nhà ông Phan Văn Minh	Nhà ông Nguyễn Xèo		343,200			
60		Từ nhà bà Nguyễn Thị Yển	Nhà bà Phan Cẩm Cát Trâm		343,200			
61		Đường Từ nhà bà Phan Cẩm Cát Trâm	Nhà ông Ngô Sỹ Hùng - Xã Diên Lộc		343,200			
62		Hương lộ 39 từ nhà ông Ngô Văn Dễ	Ruộng Gốc Me - Xã Diên Lộc		343,200			
63		Đường Từ nhà bà Hồ Thị Giải	Nhà ông Lê Văn Cường - Xã Diên Lộc		343,200			
64	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 1					249,600		
65	Các vị trí còn lại thuộc khu vực 2					187,200		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Suối Hiệp (cũ)							
	Từ giáp ranh xã Diên Thạnh dọc Quốc lộ 1A đến nhà máy Festi							
66		Đường rẽ từ nhà máy nước đá Phú Hậu	Cầu Thủy Xương	643,500				
67		Đường rẽ từ nhà ông Trục	Nhà ông Bình	643,500				
68		Đường rẽ từ nhà ông Vui	Nhà ông Danh	643,500				
69		Đường rẽ từ nhà bà Uyên	Nghĩa trang Ba Làng	643,500				
70		Đường rẽ từ nhà ông Trức	Nhà ông Sanh		471,900			
71		Đường rẽ từ nhà ông Trần Lạo đến sông			471,900			
72		Đường rẽ từ cầu Cống Ba (thửa 318 tờ 20)	Đường tránh Quốc lộ 1A (thửa 146 tờ 20)		471,900			
73		Đường rẽ từ nhà ông Du (thửa 234 tờ 24)	Nhà ông Kỳ (thửa 209 tờ 24)		471,900			
	Từ nhà máy bao bì Hiệp Hưng dọc Quốc Lộ 1A đến thôn Vĩnh Cát							
74		Từ nhà máy bao bì Hiệp Hưng dọc Quốc Lộ 1A	Thôn Vĩnh Cát					
75		Đường rẽ từ Nhà máy Bĩa	Mương cấp 1, đến nhà bà Mai đến chợ Cư Thạnh	643,500				
76		Đường rẽ từ nhà ông Phong	Nhà máy Cồn	643,500				
77		Đường rẽ từ Taiso	Nhà ông Khương	643,500				
78		Đường rẽ từ nhà máy Bao Bì	Trường Mẫu giáo đến nhà ông Khương	643,500				
79		Đường từ quốc lộ 1A	Nghĩa trang liệt sỹ	643,500				
80		Đường từ nghĩa trang liệt sỹ	Nhà ông Niên, bà Lan		471,900			
81		Đường từ nhà ông Thám (thửa 155 tờ 30)	Nhà ông Bá, nhà bà Mão (thửa 141 tờ 30)		471,900			
82		Đường rẽ từ nhà máy Festi	Nhà ông Đoàn Công Hiệp		471,900			
83		Đường rẽ từ nhà ông Kiệt ra đồng Tam Bảo			471,900			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
84		Đường rẽ từ nhà máy Đường	Nhà ông Bá		471,900			
85		Đường rẽ từ nhà ông Đầu	Nhà sông Kinh	643,500				
86		Đường từ nhà ông Nguyễn Quốc Đạt	Nhà ông Nguyễn Nhựt		471,900			
	Đường vào thôn Vĩnh Cát dọc Quốc Lộ 1A đến xã Suối Cát							
87		Đường rẽ từ nhà ông Mầu	Nhà ông Sáu	643,500				
88		Đường rẽ từ nhà ông Phan Tiến Dụng	Nhà ông Lê Văn Tú	643,500				
89		Đường rẽ từ nhà ông Nghĩa	Nhà ông Sự		471,900			
90		Đường rẽ từ nhà ông Thâm (thửa 194 tờ 40)	Nhà bà Đáng, nhà ông Trịnh Nhi đến nhà ông Nhơn (thửa 159 tờ 40)		471,900			
	Các tuyến còn lại							
91		Từ nhà ông Đành	Nhà ông Phước (Vĩnh Cát)	643,500				
92		Từ nhà ông Đỗ Sáu	Nhà ông Phước (Vĩnh Cát)	643,500				
93		Từ cầu Thủy Xương	Nhà ông Dũng	643,500				
94		Từ nhà ông Minh	Đồng Tam Bảo đến đường nhựa Thủy Xương	643,500				
95		Từ cầu Hội Xương	Đập Hội Xương	643,500				
96		Đường rẽ từ nhà bà Bông	Nhà ông Quang	643,500				
97		Đường rẽ từ nhà bà Đậu	Nhà ông Hoa	643,500				
98		Đường rẽ từ nhà bà Thao	Nhà ông Trúc	643,500				
99		Từ ngã 3 Vĩnh Cát	Ngã 3 Hội Xương	643,500				
100		Từ nhà ông Đỗ Cao Kỳ (thửa 101 tờ 35)	Nhà ông Lê Văn Nhân (thửa 18 tờ 34)		471,900			
101		Từ đập Hội Xương	Nhà ông Lợi đến nhà ông Bộ		471,900			
102		Từ nhà ông Hạnh	Gò Đế		471,900			
103		Từ nhà ông Nê, ông Hùng	Nhà ông Hoa		471,900			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
104		Từ nhà ông Cơ, ông Ôn, ông Tây	Mương cấp 1		471,900			
105		Từ cầu ông Xuân	Mương cấp 1		471,900			
106		Từ nhà ông Hòa	Nhà ông Vũ		471,900			
107	Các vị trí còn lại trong Khu vực					343,200		
108	Khu tái định cư xã Suối Hiệp (cũ)							
	Đường hiện trạng (Đường rẽ từ nhà ông Trục đến nhà ông Bình)			643,500				
	Đường từ Đập Hội Xương đến Đập Chín xã	Đường từ Đập Hội Xương	Đập Chín xã	643,500				
	Các đường QH mới trong khu tái định cư			546,975				
109		Đường từ nhà ông Hoa	Nhà ông Sanh (từ thửa 208 tờ 20 đến thửa 63 tờ 19)		471,900			
110		Đường từ nhà ông Hoa	Nhà ông Hạnh (từ thửa 208 tờ 20 đến thửa 444 tờ 20)		471,900			
111		Từ tuyến tránh QL1A nhà ông thọ	Mương cấp 1 thôn Cư Thạnh (thửa 434 tờ 20 đến thửa 43 tờ 21)		471,900			
112		Từ nhà ông Lê	Nhà ông Thành thôn Cư Thạnh (thửa 69 tờ 26 đến thửa 483 tờ 27)		471,900			
113		Từ nhà ông Nhật	Nhà bà Roi thôn Cư Thạnh (thửa 456 tờ 27 đến thửa 41 tờ 260)		471,900			
114		Từ nhà ông Thỏa	Nghĩa trang Ba Làng thôn Cư Thạnh (đọc đường sắt từ thửa 245 tờ 35 đến thửa 109 tờ 28)		471,900			
115		Từ nhà ông Khanh	Nghĩa trang Ba Làng thôn Cư Thạnh (từ thửa 568 tờ 31 đến thửa 109 tờ 28)		471,900			
116		Từ nhà ông Nghĩa	Ông Thành thôn Vĩnh Cát (từ thửa 57 tờ 35 đến thửa 199 tờ 35)		471,900			
117		Từ nhà bà Khánh	Ông Bình khu tái định cư QL1A thôn Cư Thạnh (đọc mương cấp 1 từ thửa 13 tờ 28 đến thửa 12 tờ 25)		471,900			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
118		Từ nhà bà Khánh	Công ty Đồ hộp thôn Cư Thạnh (đọc nương cấp 1 từ thửa 33 tờ 28 đến thửa 568 tờ 27)		471,900			
119		Từ Hợp tác xã nông nghiệp Suối Hiệp 1	Nhà ông Minh thôn Cư Thạnh (từ thửa 299 tờ 27 đến thửa 132 tờ 27)		471,900			
120		Từ nhà ông Toán	Nhà ông Phước thôn Cư Thạnh (từ thửa 461 tờ 27 đến thửa 90 tờ 27)		471,900			
121		Từ nhà ông cần	Nhà ông Giáo thôn Cư Thạnh (từ thửa 271 tờ 27 đến thửa 409 tờ 27)		471,900			
122		Từ nhà ông Nhự	Ông Quan thôn Hội xương (đọc đường sắt từ thửa 29 tờ 40 đến thửa 125 tờ 44)		471,900			
123		Từ nhà bà Ngòi	Bầu Kín thôn Hội xương (từ thửa 472 tờ 14 đến thửa 456 tờ 14)		471,900			
124		Từ nhà ông Chín	Ông Đông thôn Hội xương (từ thửa 65 tờ 14 đến thửa 441 tờ 14 và 797 tờ 8)		471,900			
125		Từ nhà ông Tiên	Nhà ông Khai thôn Vĩnh Cát (từ thửa 745 tờ 8 đến thửa 618 tờ 8)		471,900			
126		Tiếp giáp QL1A từ nhà ông Đệ	Nhà ông Trung thôn Vĩnh Cát (từ thửa 334 tờ 40 đến thửa 99 tờ 40)		471,900			
127		Từ nhà Văn hóa thôn Thủy Xương	Nhà ông Lặc (từ thửa 568 tờ 5 đến thửa 262 tờ 5)		471,900			
	Địa bàn Suối Tiên (cũ)							
128		Hương lộ 39: Từ nhà ông Ninh	Thôn Gò Mè giáp ranh xã Diên Bình (cũ)	321,750				
129		Trường Tiểu học đi thôn Lỗ Gia			234,000			
130		Hương lộ 39: Từ nhà ông Miên	Ngã 3 thôn Gò Mè (nhà ông Diễm)		321,750			
131		Từ Hương lộ 39 đi xóm 70 (mỏ đá) thôn Kinh Tế Mới			321,750			
132		Từ Hương lộ 39 đi Bầu Sen, Tân Khánh			321,750			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
133		Từ Hương lộ 39 nhà ông Đền	Khu Trại Dân xã Suối Cát (cũ)		234,000			
134		Từ Hương lộ 39 cầu Bà Nền đi thôn Xuân Phú 2 (nhà ông Minh)			234,000			
135		Từ UBND xã (cũ)	Nhà lầu Hai Thái		321,750			
136		Từ nhà ông Cự tiếp giáp Hương lộ 39	Ngã ba thôn Gò Mè (nhà bà Mé)		321,750			
137		Từ nhà ông Đặng Mậu Đào (Hương lộ 39) đi Suối Tiên			321,750			
138		Từ nhà ông Xí	Nhà ông Cù		234,000			
139		Từ nhà ông Trương	Nhà bà Thắng		234,000			
140		Từ nhà ông Tiên	Nhà ông Chi		234,000			
141	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 1					234,000		
142	Các vị trí còn lại thuộc Khu vực 2					175,500		
143		Đường từ nhà ông Long	Nhà ông Dũng thôn Gò Mè cũ (từ thửa 214 đến thửa 605 tờ bản đồ số 10)		234,000			
144		Đường từ nhà bà Nga	Nhà ông Lành thôn Gò Mè cũ (từ thửa 310 đến thửa 599 tờ bản đồ số 10)		234,000			
145		Đường từ nhà ông Mai Xuân Tỉnh	Nhà ông Huỳnh Thanh Tài (từ thửa 142 đến thửa 276 tờ bản đồ số 2)		234,000			
146		Đường khu Gò Mè từ trường Mẫu giáo cũ	Nhà ông Sung (từ thửa 903 đến thửa 904 tờ bản đồ số 01)		234,000			
147		Đường nhà ông Quang	Đồng Trường Tân (từ thửa 926 đến thửa 923 bản đồ số 01)		234,000			
148		Đường từ nhà ông Nam	Nhà ông Hòa Xuân Phú 2 (từ thửa 674 đến thửa 722 tờ bản đồ số 4)		234,000			
149		Đường thửa đất số 700 tờ 3	Thửa đất số 77 tờ 3		234,000			
	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ							
150	Khu tái định cư xã Bình Lộc (cũ)							
	Đường lộ giới 20m			717,188	430,313	358,020		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường lộ giới 13-14m			478,125	286,875	238,680		
	ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
151	QUỐC LỘ 1 A							
		Từ giáp ranh xã Diên Khánh với xã Suối Hiệp	Nhà máy bao bì Hiệp Hưng	2,016,000	1,008,000	604,800		
		Từ Nhà máy bao bì Hiệp Hưng	Đường vào Hội Xương	2,520,000	1,260,000	756,000		
		Đoạn còn lại	Giáp xã Suối Cát	2,016,000	1,008,000	604,800		
152	Tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua xã Suối Hiệp (cũ)			2,016,000	1,008,000	604,800		
153		Từ Quốc lộ 1A	Cầu Hội Xương (từ thửa 242 tờ 40 đến thửa 151 tờ 39)	1,008,000	504,000	302,400		
154	Hương lộ 39							
		Đoạn từ Quốc lộ 27C	Giáp ranh xã Diên Lộc (nay là xã Bình Lộc (cũ))	1,008,000	504,000	302,400		
155	Những đoạn còn lại của Hương Lộ 39 (Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn)			Áp dụng giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn				
156		Từ giáp xã Diên Lộc (nay là xã Bình Lộc (cũ))	Hết ranh giới xã Suối Tiên (giáp Suối Cát)	672,000	336,000	201,600		
157	Khu tái định cư Suối Tiên, xã Suối Tiên (nhánh rẽ đường Hương Lộ 39)							
	Đường số 7 (QH rộng 16m)			504,000	252,000	151,200		
	Đường số 6, 9 (QH rộng 14m)			504,000	252,000	151,200		
	Đường số 8 (QH rộng 9,5m)			336,000	168,000	100,800		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Vạn Giã (cũ)							
1	Bà Triệu	Ngã tư vòng xuyên	Ga Vạn Giã	4,290,000	2,230,800	1,859,000	858,000	514,800
2	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	3,003,000	1,561,560	1,301,300	600,600	360,360
		Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	1,701,700	1,033,032	860,860	400,400	300,300
3	Hà Huy Tập	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1,944,800	1,180,608	983,840	457,600	343,200
4	Hải Thượng Lãn Ông	Hùng Vương	Giáp đất ông Huỳnh Thanh Phong	2,431,000	1,475,760	1,229,800	572,000	429,000
5	Hoàng Hữu Cháp	Hùng Vương	Hết sân kho HTX NN Thị trấn Vạn Giã (cũ)	2,431,000	1,475,760	1,229,800	572,000	429,000
6	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	4,290,000	2,230,800	1,859,000	858,000	514,800
		Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	858,000	629,200	457,600	400,400	371,800
7	Hùng Lộc Hầu	Nguyễn Huệ	Hùng Vương	3,217,500	1,673,100	1,394,250	643,500	386,100
8	Hùng Vương	Cầu Hiền Lương	Ngô Gia Tự	3,432,000	1,784,640	1,487,200	686,400	411,840

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Ngô Gia Tự	Đình Tiên Hoàng	5,491,200	2,745,600	2,288,000	1,029,600	640,640
		Đình Tiên Hoàng	Chấn Giã	6,864,000	3,432,000	2,860,000	1,287,000	800,800
9	Lạc Long Quân	Hùng Vương	Hải Thượng Lân Ông	3,003,000	1,561,560	1,301,300	600,600	360,360
10	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Nguyễn Huệ	6,864,000	3,432,000	2,860,000	1,287,000	800,800
		Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo (hết đất ông Mai Ngọc Hùng)	4,804,800	2,402,400	2,002,000	900,900	560,560
11	Lê Lai	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	686,400	503,360	366,080	320,320	297,440
12	Lê Lợi	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3,003,000	1,561,560	1,301,300	600,600	360,360
		Hùng Vương	Đường sắt	2,431,000	1,475,760	1,229,800	572,000	429,000
13	Lê Đại Hành	Ga Giã	Trần Hưng Đạo	3,003,000	1,561,560	1,301,300	600,600	360,360
14	Lê Quý Đôn	Trần Phú	Lý Tự Trọng	686,400	503,360	366,080	320,320	297,440
15	Lê Thánh Tông	Ngã tư Huỳnh Thúc Kháng, Lê Thánh Tông	Cổng Bà Giáo	1,944,800	1,180,608	983,840	457,600	343,200
		Hải Thượng Lân Ông	Lê Đại Hành	3,003,000	1,561,560	1,301,300	600,600	360,360
16	Lương Thế Vinh	Hùng Vương	Nguyễn Trãi	2,066,350	1,254,396	1,045,330	486,200	364,650
17	Lý Thái Tổ	Ga Vạn Giã	Nhà Thờ Vạn Giã	686,400	503,360	366,080	320,320	297,440
		Phan Bội Châu	Ga Vạn Giã	557,700	408,980	297,440	260,260	241,670
18	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Hoàng Văn Thụ	2,066,350	1,254,396	1,045,330	486,200	364,650
		Hoàng Văn Thụ	Đình Tiên Hoàng	3,432,000	1,784,640	1,487,200	686,400	411,840
19	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Tô Hiến Thành	2,066,350	1,254,396	1,045,330	486,200	364,650
20	Ngô Gia Tự	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3,003,000	1,561,560	1,301,300	600,600	360,360
21	Ngô Quyền (Phan Đình Phùng cũ)	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	4,290,000	2,230,800	1,859,000	858,000	514,800
22	Nguyễn Bình Khiêm	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Trãi	858,000	629,200	457,600	400,400	371,800
23	Nguyễn Du	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1,430,000	823,680	686,400	457,600	400,400
24	Nguyễn Huệ	Ngô Quyền	Cầu Huyện	6,864,000	3,432,000	2,860,000	1,287,000	800,800
25	Nguyễn Thiện Thuật	Võ Thị Sáu	Lê Lợi	858,000	629,200	457,600	400,400	371,800
26	Nguyễn Trãi	Trần Phú	Ngô Quyền	3,432,000	1,784,640	1,487,200	686,400	411,840
		Ngô Quyền	Hai Bà Trưng	858,000	629,200	457,600	400,400	371,800



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
27	Nguyễn Tri Phương	Lê Thánh Tông	Lý Thái Tổ	686,400	503,360	366,080	320,320	297,440
28	Nguyễn Văn Trỗi	Lý Thường Kiệt	Trần Hưng Đạo	686,400	503,360	366,080	320,320	297,440
29	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3,432,000	1,784,640	1,487,200	686,400	411,840
30	Đường 14/8	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1,144,000	658,944	549,120	366,080	320,320
31	Đường bê tông 10m tại Khu dân cư Gò Trường	Hùng Vương	Giáp thửa đất số 303, tờ bản đồ số 9 (thông với hẻm 5m ra đường Lạc Long Quân)	1,944,800	1,180,608	983,840	457,600	343,200
32	Phan Bội Châu	Công Bà Giáo	Giáp đường sắt	2,431,000	1,475,760	1,229,800	572,000	429,000
33	Phan Chu Trinh	Hùng Vương	Giáp đường bê tông 5m KDC Ruộng Đùi	2,066,350	1,254,396	1,045,330	486,200	364,650
		Hùng Vương	Nguyễn Trãi	3,432,000	1,784,640	1,487,200	686,400	411,840
34	Tô Hiến Thành	Đinh Tiên Hoàng	Ngô Gia Tự	3,432,000	1,784,640	1,487,200	686,400	411,840
35	Tô Văn Ôn	Lạc Long Quân	Lý Thái Tổ	686,400	503,360	366,080	320,320	297,440
36	Trần Hưng Đạo	Giáp đất ông Mai Ngọc Hùng	Ngô Gia Tự (đất bà Trần Thị Nết)	4,290,000	2,230,800	1,859,000	858,000	514,800
		Ngô Gia Tự	Hùng Vương	3,432,000	1,784,640	1,487,200	686,400	411,840
37	Trần Nguyên Hân	Trần Hưng Đạo	Tô Hiến Thành	1,430,000	823,680	686,400	457,600	400,400
38	Trần Đường	Hùng Vương	Hết trường Tiểu học Vạn Giã 3	1,944,800	1,180,608	983,840	457,600	343,200
39	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	3,432,000	1,784,640	1,487,200	686,400	411,840
40	Trần Quý Cáp	Trần Phú	Ngô Gia Tự	858,000	629,200	457,600	400,400	371,800
41	Trịnh Phong	Trần Phú	Ngô Gia Tự	858,000	629,200	457,600	400,400	371,800
42	Tú Xương	Trần Phú	Lương Thế Vinh	1,072,500	617,760	514,800	343,200	300,300
43	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	686,400	503,360	366,080	320,320	297,440
44	Khu dân cư Đồng Láng							
	Đường số 4	Lê Hồng Phong	Đường số 3	3,003,000	1,561,560	1,301,300	600,600	360,360
	Đường số 6	Đường số 4	Đường số 3	2,187,900	1,328,184	1,106,820	514,800	386,100
45	Khu dân cư Ruộng Đùi							
	Đường DX 1	Lê Lợi	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	1,701,700	1,033,032	860,860	400,400	300,300
	Nguyễn Tri Phương (QH)	Lạc Long Quân (QH)	Lý Thái Tổ (QH)	1,287,000	741,312	617,760	411,840	360,360
	Đường số 1	Đường DX 1	Giáp khu dân cư	1,287,000	741,312	617,760	411,840	360,360

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
46	Khu dân cư Lương Hải							
	Phạm Ngũ Lão	đường 14/8	Hà Huy Tập	1,430,000	823,680	686,400	457,600	400,400
	Đường Quy hoạch số 4	Phạm Ngũ Lão	Hoàng Diệu	1,001,000	576,576	480,480	320,320	280,280
	Hoàng Diệu	Trần Đường	Đường Quy hoạch số 4	1,001,000	576,576	480,480	320,320	280,280
	Phan Đình Phùng	Trần Đường	Đường Quy hoạch số 4	557,700	408,980	297,440	260,260	241,670
	Đường Quy hoạch số 3	Hùng Vương	Hoàng Diệu	929,500	535,392	446,160	297,440	260,260
	Đường Quy hoạch 10m sau Đài tưởng niệm)	Đường 14/8	Đường Trần Đường	600,600	440,440	320,320	280,280	260,260
47	Đường QH 13m	Đường sắt	Cầu Huyện (dọc theo sông Chà Là)	3,003,000	1,561,560	1,301,300	600,600	360,360
48	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	2,431,000	1,475,760	1,229,800	572,000	429,000
49	Đường quy hoạch 10m	Hùng Vương	Nhà thờ Vạn Giã	1,944,800				
	Địa bàn Vạn Lương (cũ)							
50	Đường liên xã	Cầu Vong I	Giáp ranh xã Xuân Sơn (cũ)	402,688				
51	Đường liên xã	Đường từ cầu Suối Sinh	Đến giáp nhà ông Trần Theo	402,688				
52	Đường Liên Thôn	Từ UBND xã (cũ)	Hết sân phơi HTX Vạn Lương 1	549,120				
53	Đường Liên Thôn	Từ trạm Y tế xã (cũ)	Đến hết nhà bà Phạm Thị Tình	549,120				
		Từ sau nhà bà Phạm Thị Tình	Giáp đường Tân Lập	549,120				
54	Đường Liên Thôn	Đường Tân Lập (đường Quốc lộ 1)	Đường sắt	549,120				
		Đường Tân Lập (đoạn còn lại) Từ đường sắt	Nhà ông Huỳnh Anh Thư	549,120				
55	Đường Liên Thôn	Từ trường Mẫu giáo (tiếp giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn (cũ))	Sân phơi HTX Vạn Lương 1	549,120				
56	Thôn Tân Đức Tây	Từ nhà ông Hải (giáp đường liên xã VL-XS (cũ))	Nhà ông Quốc (giáp đường từ chợ Tân Đức Cũ đến đường sắt)		402,688			
		Từ nhà ông Ký (giáp đường liên xã VL-XS (cũ))	Nhà ông Trần Đức Hồng (giáp đường sắt)		402,688			
		Từ nhà ông Anh (giáp đường liên xã VL-XS (cũ))	Nhà ông Liên (giáp đường từ chợ Tân Đức Cũ đến đường sắt)		402,688			



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ cây Kén (giáp đường liên xã VL-XS (cũ))	Nhà ông Hải (giáp đường từ chợ Tân Đức Cũ đến đường sắt)		402,688			
		Từ nhà ông Lê Văn Quảng (giáp đường từ chợ Tân Đức Cũ đến đường sắt)	Đến nhà ông Tây (thầy giáo)		402,688			
		Từ nhà ông Lý Hiệp Bông (giáp đường từ chợ Tân Đức Cũ đến đường sắt)	Đến nhà ông Mẹo		402,688			
		Từ ngã ba nhà ông Trương Công Khanh	Đến nhà ông Bùi Công Hân (giáp đường sắt)		402,688			
		Nhà ông Lý Hoài Thương (giáp đường từ chợ Tân Đức Cũ đến đường sắt)	Giáp đường Tân Lập (giáp đường sắt)	549,120				
		Chợ Tân Đức	Nhà ông Đặng Văn Châu		402,688			
		Khu dân cư Rộc Mướp: từ chùa Tân Đức	Đến hết nhà ông Tâm		402,688			
		Từ nhà ông Phạm Văn Tinh	Đến đường sắt	549,120				
		Khu vực xóm Ó từ nhà ông Chí	Giáp ngã ba đất ông Lê Thành Sơn	549,120				
		Từ ngã ba đất ông Lê Thành Sơn	Giáp đường sắt		402,688			
		Từ nhà bà Trương Thị Niễn	Đến Tịnh xá Ngọc Hưng		402,688			
		Từ ngã ba đất ông Lê Thành Sơn	Đến nhà ông Nguyễn Trị		402,688			
		Từ nhà ông Nguyễn Cư (thửa 181, tờ 39)	Đến nhà ông Kiềm (thửa 127, tờ 39)		402,688			
		Đường dọc đường sắt từ ngã ba giáp đường sắt thung vôi (nhà bà Đỗ Thị Xuân, thửa 109, tờ 24)	Đến ngã ba đường sắt Tân Lập, nhà bà Huỳnh Thị Da (thửa 501, tờ 36)		402,688			
		Đường dọc đường sắt từ ngã ba giáp đường sắt diêm Tân Lập (nhà ông Võ Thanh Bình thửa 443, tờ 36)	Đến nhà ông Nguyễn Thành Lợi (thửa 401, tờ 32)		402,688			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường từ QL1A (nhà ông Trần Văn Hồng)	Nhà ông Tiên (giáp đường sắt)	549,120				
		Đường từ QL1A (dốc thị)	Đến công ty Mạnh Cường	549,120				
		Đường Từ nhà ông Nguyễn Tấn Toàn (giáp đường tận lập đoạn trên đường sắt)	Đến công Tân Mỹ		402,688			
		Đường từ nhà bà Liễu (giáp đường sắt)	Đến nhà ông Phúc		402,688			
		Đường từ Chợ Tân Đức	Đến giáp Nhà văn hóa thôn Tân Đức Tây		402,688			
		Đường từ QL 1A (nhà ông Huỳnh Quang Vận)	Đến giáp đường sắt		402,688			
57	Thôn Quảng Phước	Sân phơi HTX Vạn Lương 1	Nhà ông Trị		292,864			
		Giáp đường Tân Lập (nhà ông Lê Ngọc An)	Nhà ông Trị		292,864			
		Đường từ Trường Mẫu Giáo Vạn Lương	Đến nhà văn hóa thôn Quảng Phước		292,864			
		Đường từ nhà ông Phùng Thanh Cả	Đến nhà ông Trần Văn Hùng		292,864			
		Đường từ nhà ông Đỗ Long Mậu	Đến nhà ông Võ Chu		292,864			
		Từ nhà ông Nguyễn Hai	Đến hết nhà ông Nguyễn Thanh Tùng (Lang)		292,864			
		Từ nhà ông Phùng Văn Xứng	Đến hết nhà ông Huỳnh Khanh		292,864			
		Từ cổng Quảng Phước	Đến hết nhà ông Phùng Thơm		402,688			
		Từ nhà ông Ngô Xuân Phúc	Đến nhà ông Đinh Tiến Thành		402,688			
		Từ nhà ông Mang Hải	Đến cổng Tân Mỹ		402,688			
		Đường từ bà Hai	Đến nhà ông Lân (bà Phó)		402,688			
		Từ nhà ông Phan Văn Hợp	Đến giáp đường sắt		402,688			
		Từ nhà ông Mai Hòa	Đến nhà ông Phùng Mạnh		402,688			
58	Thôn Hiền Lương	Từ cổng chùa Linh Sơn (giáp đường liên xã VL-XS)	Chùa Linh Sơn		402,688			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ nhà ông Nguyễn Lộc (giáp đường liên xã VL-XS)	Đỉnh Hiền lương		402,688			
		Từ nhà ông Ba Hiếu	Đến nhà ông Hùng		402,688			
		Đường từ nhà ông Nguyễn Sĩ (giáp đường liên xã VL-XS)	Đến hết nhà ông Mai Xứ		402,688			
		Từ nhà ông Trịnh Lôm	Đến hết nhà ông Tây		402,688			
		Từ nhà ông Võ Ngát	Đến giáp đường sắt (nhà ông Dũng)		402,688			
		Từ nhà ông Võ Thành Đến	Đến nhà ông Nguyễn Văn Phương		402,688			
		Đoạn giáp ngã ba liên xã (đường lên Chùa Chân Nguyên)	Đến giáp ruộng (nhà bà Ba)		402,688			
		Đoạn từ cổng chùa Pháp Hoa	Đến chùa Pháp Hoa		402,688			
		Đường Từ nhà ông Nguyễn Chín	Đến Nhà ông Hưng		402,688			
59	Thôn Tân Đức Đông	Từ Quốc Lộ 1A (tiệm Văn Khoa)	Nhà ông Giáo	549,120				
		Từ cây me cụt QL1A	Nhà bà Hên	549,120				
		Đường giáp QL1A nhà ông Phát	Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện		402,688			
		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Chiến	Đến nhà cộng đồng thôn Tân Đức Đông	549,120				
		Từ nhà ông Thung	Giáp biển		402,688			
		Đường từ nhà ông Giáo	đến giáp biển		402,688			
		Đường từ nhà ông Hùng (giáp đường xuống Bệnh viện)	đến nhà bà Lan		402,688			
		Đường khu Rọc Chò từ nhà ông Lê Ngưu	Đến khu dân cư Rọc Chò		402,688			
		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Phường	Giáp biển		402,688			
		Từ Quốc Lộ 1A quán số 2	Đến giáp biển		402,688			
		Từ Quốc Lộ 1A nhà ông Bình	Giáp biển		402,688			
		Từ nhà ông Chiến	Đến nhà ông Nha		402,688			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường từ quán Bino (cũ)	Đến ngã ba giáp đường xuống Bệnh viện		402,688			
		Đường Từ QL 1A trường trung cấp nghề	đến Giáp Biển		402,688			
60	Thôn Mỹ Đồng	Từ ngã ba lò gạch (giáp đường liên xã Vạn Lương - Xuân Sơn (cũ))	Cầu Cây Kê (Nhà ông Đặng Bính)		292,864			
		Từ cầu Cây kê (Nhà ông Đặng Bính)	Hết HTX Vạn Lương 2		292,864			
		HTX Vạn Lương 2	Ngã tư Mỹ Đồng	402,688				
		Ngã tư Mỹ Đồng	Cầu ông Mạnh		292,864			
		Ngã tư Mỹ Đồng	Cổng ruộng Bà Đồ		292,864			
		Từ nhà ông Dánh	Ngã tư Mỹ Đồng	402,688				
		Từ nhà ông Lắm	Đến cây sộp		292,864			
		Đường nhà bà Lo Chợ Mỹ Đồng	đến giáp đường suối Sinh	402,688				
		Đường từ nhà ông Châu (Chợ Mỹ Đồng)	đến nhà bà Tuyết Mỹ Đồng		292,864			
		Đường từ nhà ông Trương Công Lộc	Đến nhà ông Trương Đình Hường		292,864			
		Đường từ nhà ông Ngô Long (thửa 25, tờ 29)	Đến nhà ông Nguyễn Lộc (thửa 86, tờ 29)		292,864			
		Đường từ cầu Gò Mè dọc kênh suối rế	Đến giáp đất ông Dương Văn Vi (thửa 86, tờ 29)	402,688				
		Đường từ nhà ông Vũ Trọng Văn	Đến đến nhà bà Chênh và nnhà ông Chương		292,864			
		Đường từ nhà ông Dương Văn Thành	Đến đến nhà ông Phan Văn Hoàng		292,864			
		Đường từ nhà ông Mùi	đến nhà bà Văn		292,864			
		Đường Khu dân Cư Bà Đồ		402,688				
61	Các đoạn còn lại thuộc thôn Hiền Lương và thôn Tân Đức					292,864		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
62	Các đoạn còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					219,648		
	Địa bàn Vạn Phú (cũ)							
63	Thôn Phú Cang 1	Đoạn từ bờ tràn qua nhà ông Nguyễn Bình (thửa 50, tờ 23)	Cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17)	327,184				
		Đoạn từ nhà bà Phạm Thị Minh Thư (thửa 256, tờ 45)	Đến nhà ông Nguyễn Lượm (thửa 10, tờ 48)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Ân (thửa 108, tờ 45)	Đến nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44)	327,184				
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Trừ (thửa 158, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hồng (thửa 123, tờ 44)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Phạm Hưng (thửa 157, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Nam (thửa 120, tờ 44)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Trịnh Nhân Dũng (thửa 55, tờ 44)	Đến nhà ông Huỳnh Ngọc Bình (thửa 184, tờ 44)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Phan Minh Hào (thửa 91, tờ 44)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Sung (thửa 10, tờ 45)		237,952			
64	Thôn Phú Cang 1 Bắc	Đoạn từ cổng làng thôn Phú Cang 1 Bắc (thửa 99, tờ 17)	Đến nhà ông Võ Chuyển (thửa 40, tờ 5)	327,184				
		Đoạn từ nhà ông Trương Lạo (thửa 3, tờ 33)	Đến nhà ông Nguyễn Trừ (thửa 40, tờ 38)	327,184				
		Đoạn từ nhà ông Phạm Công Thành (thửa 149, tờ 39)	Đến nhà ông Trần Điệp (thửa 6, tờ 44)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Võ Minh Viên (thửa 11, tờ 44)	Đến nhà ông Trần Công Điệp (thửa 81, tờ 38)	327,184				
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xuân Đào (thửa 265, tờ 38)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Lan (thửa 157, tờ 38)		237,952			
65	Thôn Phú Cang 2	Đoạn từ UBND xã cũ (thửa 137, tờ 54)	Đến Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58)	446,160				
		Đoạn từ nhà ông Trần Quang Minh (thửa 171, tờ 54)	Đến nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54)	446,160				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn từ nhà bà Huỳnh Thị Canh (thửa 193, tờ 54)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)		327,184			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Liêu (thửa 33, tờ 59)	446,160				
		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Thu (thửa 161, tờ 54)	Đến nhà ông Nguyễn Xuân Lợi (thửa 9, tờ 61)		327,184			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Trọng Sơn (thửa 144, tờ 54)	Đến nhà ông Lê Hữu Trinh (thửa 163, tờ 53)	446,160				
		Đoạn từ nhà ông Trần Dũng (thửa 340, tờ 53)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Lân (thửa 20, tờ 53)		327,184			
		Đoạn từ nhà bà Đặng Thị Ca (thửa 351, tờ 53)	Đến giáp ruộng ông Nguyễn Hữu Nhân (thửa 215, tờ 23)		327,184			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thành Thông (thửa 292, tờ 53)	Đến giáp ruộng ông Nguyễn Thành Quân (thửa 81, tờ 59)		327,184			
		Đoạn từ nhà ông Đặng Thông (thửa 263, tờ 53)	Đến giáp đường Trần Tạo (thửa 1, tờ 52)	446,160				
		Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Phú Cang 2 (thửa 287, tờ 53)	Đến hết nhà ông Châu Văn Phước (thửa 123, tờ 60)		327,184			
66	Thôn Phú Cang 2 Nam	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65)	Đến nhà ông Nguyễn Hoàng Minh (thửa 56, tờ 59)	446,160				
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Lập (thửa 48, tờ 65)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Tới (thửa 8, tờ 64)		327,184			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Hữu Quyền (thửa 224, tờ 60)	Đến nhà ông Nguyễn Lưu (thửa 33, tờ 59)	446,160				
		Đoạn từ nhà ông Châu Đông Đức (thửa 270, tờ 63)	Đến nhà ông Bùi Xuân Thắng (thửa 148, tờ 63)	446,160				
		Đoạn từ nhà ông Trương Ngọc Huỳnh (thửa 227, tờ 63)	Đến nhà ông Nguyễn Hữu Hải (thửa 28, tờ 65)		327,184			
		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tuấn (thửa 161, tờ 63)	Đến nhà ông Hà Văn Chạp (thửa 73, tờ 64)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Lê Hữu Trí (thửa 108, tờ 63)	Đến nhà ông Nguyễn Kim Em (thửa 40, tờ 64)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Trần Đức Việt (thửa 27, tờ 62)	Đến nhà ông Nguyễn Ngọc Xa (thửa 85, tờ 62)		237,952			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn từ nhà ông Đào Duy Hạnh (thửa 135, tờ 59)	Đến nhà ông Hồ Văn Luôn (thửa 92, tờ 59)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Hồ Ngọc Nam (thửa 161, tờ 60)	Đến nhà ông Lê Ngọc Tài (thửa 281, tờ 59)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Bình (thửa 17, tờ 63)	Đến nhà bà Trần Thị Năm (thửa 52, tờ 63)		237,952			
67	Thôn Vinh Huê	Đoạn từ Chùa Long Hòa (thửa 31, tờ 58)	Đến đất bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20)	327,184				
		Đoạn từ nhà ông Đinh Thanh Dương (thửa 26, tờ 49)	Đến nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Đặng Ân (thửa 39, tờ 50)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Tài (thửa 5, tờ 50)		237,952			
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hòa (thửa 58, tờ 58)	Đến Nhà văn hóa mới thôn Vinh Huê (thửa 18, tờ 58)		237,952			
		Đoạn từ Đình Vinh Huê (thửa 19, tờ 50)	Đến nhà ông Nguyễn Đình Trí (thửa 02, tờ 50)		237,952			
68	Thôn Tân Phú	Đoạn từ cổng làng thôn Tân Phú (thửa 93, tờ 43)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35)	327,184				
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thu (thửa 3, tờ 35)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Châu (thửa 557, tờ 20)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ảnh (thửa 23, tờ 36)	Đến nhà ông Ngô Văn Bi (thửa 47, tờ 43)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Thị Nga (thửa 28, tờ 43)	Đến nhà ông Nguyễn Văn Khoan (thửa 18, tờ 36)		237,952			
		Đoạn từ Trường Tiểu học Vạn Phú 3 (thửa 26, tờ 42)	Đến đất bà Nguyễn Thị Xương (thửa 10, tờ 37)	327,184				
		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Tám (thửa 95, tờ 43)	Đến đất của ông Nguyễn Văn Trước (thửa 387, tờ 9)		237,952			
		Đoạn từ nhà ông Phạm Ngọc Hải (thửa 17, tờ 14)	Đến nhà ông Võ Văn Trai (thửa 30, tờ 47)		237,952			
69	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Phú Cang 2 và Phú Cang 2 Nam					237,952		
70	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					178,464		
71	Khu dân cư Ruộng Cạn thuộc thôn Phú Cang 2							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường quy hoạch rộng 7m							
72	Khu dân cư Tân Đức Đông (xã Vạn Lương (cũ))							
	Đường QH 16m			1,367,438				
	Đường QH 13m			1,185,113				
	Đường QH 12m			1,093,950				
	Đường QH 10m			1,002,788				
	Đường QH 7m			790,075				
73	Khu tái định cư Vòng Trắc Tre (xã Vạn Phú (cũ))							
	Đường QH 30m			3,003,000				
	Đường QH 22,5m			2,602,600				
	Đường QH 20m			2,402,400				
	Đường QH 16m			2,064,563				
	Đường QH 14m			2,002,000				
	Đường QH 13m			1,939,438				
74	Khu tái định cư phía Tây Nam (Khu I) (thị trấn Vạn Giã (cũ))							
	Đường QH 24m			3,003,000				
	Đường QH 16m			2,402,400				
	Đường QH 13m			2,064,563				
	Đường QH 10m			2,002,000				
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
75	Đường Quốc lộ 1A							
		Từ Chân Dốc Thị phía Nam	Hết chân Dốc Thị phía Bắc	630,000	315,000	189,000		
		Từ chân Dốc Thị phía Bắc	Hết Cổng cầu 6	1,260,000	630,000	378,000		
		Từ Cầu 6	Giáp ranh cầu Hiền Lương	1,620,000	810,000	486,000		
		Từ Chấn Giã	Cầu Chà Là	1,080,000	540,000	324,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ cầu Chà Là	Đoạn chỉnh tuyến Quốc lộ 1A (thửa 4a, tờ số 8) - (Tên cũ: Chân đốc ké)	1,080,000	540,000	324,000		
		Từ đường vào ga Tu Bông	Đường vào nghĩa địa Tân Phước	900,000	450,000	270,000		
76	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc địa bàn Vạn Lương (cũ)							
		Đoạn từ ngã 3 K18	Hết thửa đất nhà bà Trần Thị Thu	450,000	225,000	135,000		
		Đoạn tiếp theo	QL 1A	630,000	315,000	189,000		
		Đoạn giáp QL1A (gần Cầu Hiền Lương)	Đường sắt (địa bàn Vạn Lương (cũ))	1,260,000	630,000	378,000		
		Đoạn tiếp theo	Cầu Vòng 1 (địa bàn Vạn Lương (cũ))	900,000	450,000	270,000		
		Từ giáp QL1A (chợ Tân Đức cũ)	Đường sắt (địa bàn Vạn Lương (cũ))	990,000	495,000	297,000		
		Từ QL1A Chùa Tân Đức (đường xuống Bệnh viện)	Giáp biển	1,077,375				
		Đường từ chùa Tân Đức	Nhà ông Thiệp	911,625				
77	Đường Nguyễn Huệ							
		Từ ngã tư Tu Bông	UBND xã Vạn Phước (địa bàn Vạn Phước)	2,880,000	1,440,000	864,000		
		Từ UBND xã Vạn Phước (cũ)	Ngã tư Gò Kỵ (địa bàn Vạn Phước (cũ))	810,000	405,000	243,000		
78	Đường Liên xã							
		Từ QL1A ngã 3 cây Duối	Phòng khám Tu Bông (liên xã Vạn Long - Vạn Phước (cũ))	2,700,000	1,350,000	810,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Đại Lãnh (cũ)							
1	Thôn Tây Bắc 2	Đường từ nhà bà Võ Thị Trang (thửa 131, tờ 17)	đến nhà bà Võ Thị Thù (thửa 37, tờ 17)	561,600				
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Đương (thửa 27 tờ 19)	đến hết nhà bà Nguyễn Thị Năm (thửa 126 tờ 17)		411,840			
		Nhà bà Hoàng Thị Na (thửa 134 tờ 2)	Nhà ông Nguyễn Văn Danh (thửa 35 tờ 2)		411,840			
2	Thôn Tây Bắc 1	Đường từ chợ Đại Lãnh (Lê Đức Long) (thửa 10 tờ 22)	Nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	561,600				
		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	Nhà ông Văn Toàn (thửa 59 tờ 6)		411,840			
		Đường từ nhà ông Võ Tấn Tài (thửa 79 tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Sơn Thành (thửa 6 tờ 6)		411,840			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường từ nhà ông Nguyễn Phúc Hậu (thửa 125 tờ 9)	Cầu Đồng Đại Lãnh		411,840			
3	Đường Liên Thôn	Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Đinh Văn Tuấn (thửa 212, tờ 9)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 5)	561,600				
		Đường liên thôn Tây Nam 1 và Tây Nam 2 (từ nhà bà Lê Thị Mai Hương thửa 39 tờ 21)	Đến hết đất của ông Lưu Tấn Bình (thửa 56 tờ 13)	411,840				
		Đường liên thôn Tây Bắc 1 - Tây Nam 2 từ nhà ông Trần Bi (thửa 40 tờ 19)	Đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tàu (thửa 365 tờ 8)	561,600				
		Đường liên thôn Tây Bắc 1-Tây Bắc 2 từ nhà ông Lê Văn Tổng (thửa 89, tờ 20)	Nhà ông Nguyễn Đồng Khang (thửa 78, tờ 05)	561,600				
4	Thôn Tây Nam 1	Đường từ nhà bà Phạm Thị Trang (thửa 90, tờ 19)	Đến đất ông Lưu Tấn Bình (thửa 04 tờ 12)		411,840			
		Đường từ nhà ông Huỳnh Ngọc Trung (thửa 13 tờ 12)	Nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21)	411,840				
		Đường từ nhà bà Bùi Thị Thưa (thửa 40 tờ 21)	Nhà ông Lê Văn Lực (thửa 216 tờ 18)		299,520			
		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiếu (thửa 227 tờ 18)	Ga Đại Lãnh (thửa 276 tờ 8)		299,520			
		Đường từ nhà bà Võ Thị Rớt (độc đường sắt thửa 206 tờ 22)	Nhà ông Hoàng Văn Dận thôn Tây Nam 2 (thửa 173 tờ 12)		299,520			
		Đường từ đầu nhà ông Trần Văn Thành (thửa 346, tờ bản đồ 8)	Đến hết nhà bà Lê Thị Mộng Hà (thửa 257 tờ bản đồ 8)		299,520			
		Đường từ nhà ông Lê Công Minh (thửa 59, tờ 21)	đến nhà bà Nguyễn Thị Thanh Ly (thửa 104, tờ 19)	561,600				
		Từ nhà ông Đặng Bia (thửa 30 tờ 08)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 37 tờ 8)		299,520			
5	Thôn Tây Nam 2	Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12)	Đến nhà ông Phạm Gia Lãm (thửa 35 tờ 15)		299,520			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ nhà ông Hà Văn Anh (thửa 320 tờ 12)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 9 tờ 11)		299,520			
		Từ nhà ông Nguyễn Văn Hùng (thửa 89 tờ 13)	Đến giáp đường Gia Long (thửa 76 tờ 13)		299,520			
		Đường từ cuối nhà ông Phạm Gia Lâm (thửa 35 tờ bản đồ 15)	Đến hết nhà Trần Văn Hồng (thửa 50 tờ bản đồ 15)		299,520			
		Đường Gia Long (thửa 2 tờ 2) cống chui	Nhà ông Trần Kính (thửa 3 tờ 3)		299,520			
6	Khu dân cư thôn Tây Nam 2							
	Tiếp giáp đường QH 20m			411,840				
	Tiếp giáp đường QH 16m				299,520			
	Tiếp giáp đường QH 5-8m					224,640		
7	Đường liên thôn Đông Bắc-Đông Nam	Từ cầu Đông Đại Lãnh	Đến cầu Suối Dừa	561,600				
8	Khu tái định cư số 2 Hầm đường bộ Đèo Cả (thôn Tây Bắc 2)			561,600				
9	Các đường còn lại thuộc thôn Tây Bắc 1, 2					299,520		
10	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					224,640		
	Địa bàn Vạn Thạnh (cũ)							
11	Thôn Đầm Môn	Đoạn từ cổng thôn Đầm Môn (thửa 84 tờ 58)	Đến nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)	436,800				
		Đoạn từ nhà bà Lai (thửa 481 tờ 57)	Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)		320,320			
		Đến nhà ông Huỳnh Văn Chính (thửa 32 tờ 56)	Đến nhà ông Thiện (thửa 7 tờ 52)			232,960		
		Đoạn từ nhà ông Công (thửa 524 tờ 57)	Đến UBND xã Vạn Thạnh	436,800				
		UBND xã Vạn Thạnh (thửa 119 tờ 59)	Nhà ông Trần Văn Minh (thửa 110 tờ 59)			232,960		
		Các vị trí còn lại của thôn Đầm Môn				232,960		
12	Thôn Vĩnh Yên							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Các vị trí còn lại của thôn Vĩnh Yên					232,960		
13	Các thôn còn lại (Các thôn miền núi)					77,350		
	Địa bàn Vạn Thọ (cũ)							
14	Thôn Cổ Mã	Đường từ nhà bà Nguyễn Thị Chiểu (giáp đoạn từ QL1A đến nhà ông Nguyễn Tự)	đến giáp địa bàn Vạn Phước (cũ)		297,440			
		Đoạn từ Cầu Trần	Đến Nhà máy nước khoáng	405,600				
		Đường từ đường nước khoáng	đến nhà ông Đặng Trung Phú		297,440			
		Từ nhà ông Nguyễn Đụng	Đến giáp nhà ông Trần Ngọc An	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến Nhà máy nước khoáng	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Sơn Hải	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Trang	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Nguyễn Đụng	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Trần Văn Điều	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp nhà ông Huỳnh Lương	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp trại tôm ông Lê Cán	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến giáp ruộng lúa	405,600				
		Từ Quốc lộ 1A	Đến ao tôm	405,600				
15	Thôn Ninh Mã	Từ đường liên thôn	Đến giáp ao tôm ông Lê Văn Minh		216,320			
		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Nguyễn Kính		216,320			
		Từ gò vuông	Đến giáp nhà ông Đặng Đạt		216,320			
		Từ gò vuông	Đến nhà bà Nguyễn Thị Non		216,320			
		Cầu Ninh Mã	Đến giáp nhà ông Lê Ba		216,320			
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Trương Quận		216,320			
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà bà Trần Thị Lay		216,320			
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Huỳnh Văn Thái		216,320			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Châu		216,320			
		Từ đường liên thôn	Đến giáp nhà ông Lê Văn Rở		216,320			
		Từ đường sắt	Đến giáp đường Đầm Môn	297,440				
		Đường quy hoạch khu DC Tư Ích		297,440				
		Đường quy hoạch khu DC Cây Sanh		297,440				
16	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cổ Mã					216,320		
17	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại					162,240		
	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ							
18	Khu tái định cư Vĩnh Yên (Địa bàn Vạn Thạnh (cũ))							
	Đường L (QH 22,5m)			511,063	306,638			
	Đường C, G, N, O, đường số 1, đường số 2, đường số 3 (QH 15,5m)			464,100				
	Đường M (QH 13,5m)			442,000				
	Đường QH 7m			341,445				
19	Khu dân cư Ruộng Dỡ (Địa bàn Vạn Thọ (cũ))							
	Đường QH 7m			430,950				
20	Khu dân cư Chợ Cổ Mã (Địa bàn Vạn Thọ (cũ))							
	Đường QH 10m			430,950				
	Đường QH 5m			314,925				
21	Khu tái định cư số 2, thôn Tây Bắc 2 (Địa bàn Đại Lãnh (cũ))							
	Đường D1, QH rộng 12m			663,000				
	Đường D2, QH rộng 12m			663,000				
	Đường D3, QH rộng 19,25m			1,381,250				
	Đường D4, QH rộng 12m			663,000				
	Đường D5, QH rộng 12m			663,000				
	Đường D6, QH rộng 12m			663,000				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường D7, QH rộng 20m			1,547,000				
	Đường D8, QH rộng 12m			663,000				
	Đường D9, QH rộng 12m			663,000				
	Đường D10, QH rộng 12m			663,000				
	Đường D11, QH rộng 14,5m			966,875				
	Đường D12, QH rộng 16m			1,174,063				
	Đường D13, QH rộng 12m			663,000				
22	Khu tái định cư Ninh Mã (Địa bàn Vạn Thọ (cũ))							
	Đường QH 26m			2,548,000				
	Đường QH 20m			2,184,000				
	Đường QH 16m			1,876,875				
	Đường QH 14m			1,820,000				
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
23	Đường Quốc lộ 1A							
		Từ Nghĩa địa Tân Phước	Đường vào Đầm Môn	1,890,000	945,000	567,000		
		Từ cổng chân đèo Cỏ Mã (phía Bắc)	Chân Đèo Cà (phía Nam)	4,140,000	2,070,000	1,242,000		
24	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc địa bàn Đại Lãnh (cũ)							
		Từ chân đường sắt	Trường Tiểu học Đại Lãnh (địa bàn Đại Lãnh cũ)	1,080,000	540,000	324,000		
25	Đường đi Đầm Môn			3,960,000	1,980,000	1,188,000		
26	Đường Đầm Môn đi Sơn Đờng			900,000	450,000	270,000		
27	Đường giao thông ngoài cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong			1,170,000	585,000	351,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:		<i>ĐVT: đồng/m²</i>	
LOẠI ĐẤT	Giá đất		
	Vị trí 1	Vị trí 2	
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400	
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400	
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000	
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600	
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800	
Đất làm muối	36,000	27,000	

II		Giá đất phi nông nghiệp						
II.1		Đất ở						
				ĐVT: Đồng/m2				
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Vạn Khánh (cũ)							
1	Thôn Hội Khánh Đông	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 163 tờ 27)	Đến cuối xóm bắc (thửa 70 tờ 24)		297,440			
		Từ đường Hội Khánh (thửa 126, tờ 26)	Đến nhà ông Ứng (xóm bắc) (thửa 28 tờ 24)		297,440			
		Từ nhà ông Thọ (thửa 40 tờ 24)	Đến nhà ông Ứng (thửa 28 tờ 24)		297,440			
		Từ nhà ông Trọng (thửa 140 tờ 24)	Đến nhà ông Diệm (thửa 159 tờ 24)		297,440			
2	Thôn Hội Khánh	Từ Quốc lộ 1A (thửa 575 tờ 06)	Đến ngã ba chợ Vạn Khánh (thửa 6 tờ 31)	405,600				
		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 8 tờ 31)	Đến cuối xóm Gò Keo (thửa 117 tờ 35)	405,600				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 283 tờ 27)	Đến cuối xóm Hóc Quéo (thửa 100 tờ 27)		297,440			
3	Thôn Nhơn Khánh	Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 84 tờ 27)	Đến cuối xóm Tây (thửa 240 tờ 26)		297,440			
		Từ đường Hội Khánh (thửa 220 tờ 27)	Đến cuối xóm Tây (thửa 50 tờ 30)		297,440			
		Từ nhà ông Tuấn (thửa 220 tờ 27)	Đến đường sắt (thửa 51 tờ 23)	405,600				
		Từ đường bê tông Hội Khánh 4 (nhà bà Phương) (thửa 186 tờ 27)	Đến đường bê tông Hội Khánh Tây 3 (nhà bà Quyên) (thửa 8 tờ 30)		297,440			
		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 69 tờ 34)	Thửa đất ông Đỗ Tấn Tài (thửa 47, tờ 39)		297,440			
4	Thôn Lâm Điền	Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Quyên) (thửa 180 tờ 41)	Đến Quốc lộ 1A (thửa 621, tờ 11)		216,320			
		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 113 tờ 46)	Đến đường Ninh Lâm (thửa 103 tờ 45; thửa 13 tờ 47)		216,320			
		Từ đường Nguyễn Huệ (thửa 66 tờ 47)	Đến Quốc Lộ 1A (thửa 02 tờ 18)	297,440				
5	Thôn Tiên Ninh	Từ Quốc lộ 1A (nhà bà Cát) (thửa 65 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 01 tờ 36)	297,440				
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 82 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 50 tờ 36)	297,440				
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 91 tờ 37)	Đến cuối thôn Suối Hàng (thửa 89 tờ 36)	297,440				
		Từ đường Nguyễn Huệ (nhà ông Tuyền) (thửa 82 tờ 39)	Đến Quốc Lộ 1A (thửa 359 tờ 12)	405,600				
		Từ đường bê tông Tiên Ninh (thửa 60 tờ 38)	Đến nhà ông Thanh (thửa 86 tờ 38)		297,440			
		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đình) (thửa 17 tờ 38)	Đến nhà bà Hòa (thửa 12, tờ 32)		216,320			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà bà Đình) (thửa 17 tờ 38)	Đến nhà ông Thơm (thửa 104, tờ 32)		216,320			
		Từ đường bê tông Tiên Ninh (nhà ông Châu) (thửa 38 tờ 32)	Đến nhà ông Anh (thửa 35 tờ 32)		216,320			
6	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Hội Khánh, Hội Khánh Đông					281,216		
7	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					162,240		
	Địa bàn Vạn Long (cũ)							
8	Thôn Long Hòa (Đội 1)	Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Yến (thửa 23 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Ngôn, đến quốc lộ 1A		216,320			
		Đoạn từ nhà bà Võ Thị Ngọc Ánh (thửa 64 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Nguyễn Hoài (thửa 27, tờ bản đồ số 32)		216,320			
		Đoạn từ đất bà Lê Thị Buồm (thửa 67 tờ bản đồ số 33)	Đến nhà ông Trần Đồng (thửa 92 tờ bản đồ số 7)	297,440				
9	Thôn Long Hòa (Các đội còn lại)	Đoạn từ Nhà ông Tuấn (thửa 16 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Lợi (thửa 31 tờ bản đồ số 16)		297,440			
		Đoạn từ nhà ông Trần Văn Diệu (thửa 62 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Cấn (thửa 229 tờ bản đồ số 18)		297,440			
		Đoạn từ Trạm Y tế (thửa 7 tờ bản đồ số 35)	Nhà ông Nguyễn Minh Sơn (thửa 6 tờ bản đồ số 34)	405,600				
		Nhà ông Phạm Hùng (thửa 29 tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Nhành (thửa 45 tờ bản đồ số 34)		297,440			
		Nhà ông Lê Phi Hồ (thửa 20 tờ bản đồ số 34)	Nhà ông Giồng (thửa 13 tờ bản đồ số 34)		297,440			
		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Bình (thửa 123 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Trần Ngọc Hùng (thửa 151 tờ bản đồ số 18)		297,440			
		Đoạn từ nhà ông Phan Đình Thuận (thửa 143 tờ bản đồ số 18)	Đến nhà ông Phan Dương (thửa 127 tờ bản đồ số 18)		297,440			
		Đoạn từ giáp đường cây đuối, nhà ông Hà Văn Học (thửa 40, tờ 18)	Đến đường bê tông nhà bà Nguyễn Thị Sương (thửa 01, tờ 18)		297,440			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Các tuyến còn lại				216,320		
10	Khu dân cư Long Hoa	từ nhà ông Lê Lợi	đến nhà ông Phạm Giồng		297,440			
11	Khu dân cư Nước Mặn							
		Từ lô số 1	đến lô số 10		216,320			
		Từ lô số 17	đến lô số 29		216,320			
12	Thôn Lộc Thọ	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Diễm (thửa 72 tờ bản đồ số 20)	Đến Cầu trảng Ninh Thọ	297,440				
		Đoạn từ trường Mẫu giáo Lộc Thọ (thửa 75 tờ bản đồ số 20)	Đến nhà ông Trần Văn Hóa (thửa 7 tờ bản đồ số 20)	297,440				
		Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 45, tờ 19)	Đến đường bê tông (thửa 180, tờ 20)		216,320			
		Các tuyến còn lại				162,240		
13	Thôn Ninh Thọ	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Vãng (thửa 10 tờ bản đồ số 29)	Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28)		216,320			
		Giáp nhà bà Ngô Thị Khết (thửa 41 tờ bản đồ số 29)	Đến Đình Ninh Thọ (thửa 191 tờ bản đồ số 28)		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Phan Xá (giáp ranh xã Vạn Khánh) (thửa 4 tờ bản đồ số 28)	Đến nhà bà Đoàn Thị Ninh (thửa 126 tờ bản đồ số 28)	297,440				
		Đoạn từ đất ông Nguyễn Khắc Trình (thửa 239 tờ bản đồ số 25)	Đến Nhà ông Võ Chính (thửa 188 tờ bản đồ số 26)	297,440				
14	Khu dân cư Ninh Thọ	Từ lô số 1	Đến lô số 21	297,440				
		Từ lô số 50	Đến lô số 68	297,440				
		Từ lô số 69	Đến lô số 91	297,440				
		Từ lô số 40	Đến lô số 49	297,440				
	Các tuyến còn lại					162,240		
15	Thôn Hải Triều	Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Nhơn (thửa 36 tờ bản đồ số 22)	Đến nhà ông Lê Minh Quang (thửa 25 tờ bản đồ số 23)		216,320			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Phê (thửa 25 tờ bản đồ số 26)	Đến Cầu Hải Triều		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Chí Công (thửa 39 tờ bản đồ số 26)	Đến Nhà ông Diệp (thửa 20 tờ bản đồ số 30)		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Mười (thửa 185 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà bà Ngô Thị Hạnh (thửa 296 tờ bản đồ số 27)		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Phan Thanh Anh (thửa 170 tờ bản đồ số 27)	Đến nhà ông Bần (thửa 156), đến nhà ông Dũng (thửa 233), đến nhà ông Thi (thửa 214), tờ bản đồ số 27		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Lê Văn Châu (giáp ranh xã Vạn Phước) (thửa 19 tờ bản đồ số 26)	Đến Đồn Biên Phòng 364	297,440				
		Đoạn từ nhà ông Huỳnh Văn Tuyển (thửa 79 tờ bản đồ số 9)	Đến nhà bà Nguyễn Thị Phấn (thửa 24 tờ bản đồ số 23)	297,440				
16	Các tuyến còn lại thuộc thôn Long Hòa (trừ Đội 1)					216,320		
17	Các tuyến còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					162,240		
	Địa bàn Vạn Phước (cũ)							
18	Thôn Tân Phước Bắc	Đoạn từ nhà ông Bích	Đến nhà ông Bình (thôn Tân Phước Bắc)		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Lộc (thửa 836, tờ bản đồ 09)	Đến giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 338, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Bắc		216,320			
		đoạn từ đất ông Lê Văn Cảnh (thửa 121, tờ 34)	đến ngã ba đường Nguyễn Huệ (thửa 17, tờ 31)			162,240		
19	Thôn Tân Phước Nam	Đoạn từ nhà ông Khả (thửa 436, tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Định (thửa 302, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Nam		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Cư (thửa 319, tờ bản đồ 08)	Đến nhà ông Xuân (thửa 480, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Nam		216,320			
20	Thôn Tân Phước Tây	Đoạn từ chợ Tu Bông (Đường 2/9)	Đến Giáp Quốc Lộ 1A (thôn Tân Phước Tây)	405,600				



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn từ UBND xã cũ	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Tây)	405,600				
		Đoạn từ nhà ông Tài	Đến cổng Thỏ Quang (thửa 704, tờ bản đồ 05) (thôn Tân Phước Tây)	405,600				
		Đoạn từ nhà ông Quang (thửa 176, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Chim (thửa 592, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Tây		216,320			
		Đoạn từ nhà ông An (thửa 224, tờ bản đồ 08)	Đến giáp đường 2/9 (thửa 206, tờ bản đồ 08) thôn Tân Phước Tây		216,320			
		Đoạn từ Trường Vạn Phước 1 (thửa 86, tờ 32)	đến đường 2/9 (thửa 12, tờ 33)			216,320		
		Đoạn từ Chùa Phước Huệ (thửa 52, tờ 32)	đến đất bà Nuôi (thửa 19, tờ 32)			216,320		
21	Thôn Tân Phước Trung	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến giáp đường sắt (thôn Tân Phước Trung)	405,600				
		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Quý (thửa 443, tờ bản đồ 09) thôn Tân Phước Trung		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Sửu (thửa 80, tờ bản đồ 12)	Đến nhà ông Bộ (thửa 156, tờ bản đồ 12) thôn Tân Phước Trung		216,320			
		đoạn từ đất ông Trần Sung (thửa 305, tờ 30)	đến đất ông Kịch (thửa 306, tờ 30)		297,440			
		Đoạn từ đường 2/9 (thửa 521, tờ bản đồ 09)	Đến nhà ông Thường (thửa 443, tờ bản đồ 09)		297,440			
22	Đường Liên xã	Đoạn từ phòng khám Tu Bông	Đến cổng Hải Triều (thôn Tân Phước Nam)	405,600				
23	Đường liên thôn	Đoạn từ nhà ông Liêm	Đến cầu Tân Phước Đông (thôn Tân Phước Bắc)	405,600				
24	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn Tân Phước Nam, Tân Phước Tây					216,320		
25	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					162,240		
	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ							
26	Khu dân cư thôn Tân Phước Bắc (Địa bàn Vạn Phước (cũ))							
	Đường QH 13m	Từ lô 15	Đến lô 23	430,950				
	Đường QH 13m	Từ lô 57	Đến lô 61	430,950				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường QH 10m	Từ lô 48	Đến lô 76	430,950				
	Đường QH 13m	Các đường còn lại trong khu dân cư		314,925				
27	Khu dân cư Tân Phước Tây (Địa bàn Vạn Phước (cũ))							
	Đường QH 9m	Từ lô 01	Đến lô 36	430,950				
	Đường QH 9m	Từ lô 04	Đến lô 19	430,950				
	Đường QH 9m	Từ lô 09	Đến lô 18	430,950				
28	Khu dân cư nhà văn hóa cư Tân Phước Tây (Địa bàn Vạn Phước (cũ))							
	Đường QH 9m	Từ lô 07	Đến lô 19	430,950				
29	Khu dân cư Cây Xoài 2 (Địa bàn Vạn Khánh (cũ))							
	Đường QH 5m	Từ lô 01	Đến lô 36	331,500				
30	Khu dân cư Gò Dồn 2 (xã Vạn Khánh (cũ))							
	Đường QH 5m	Từ lô 02	Đến lô 24	331,500				
31	Khu dân cư Chợ Vạn Khánh (Địa bàn Vạn Khánh (cũ))							
	Đường QH 7m	Từ lô 01	Đến lô 27	331,500				
	Đường QH 7m	Từ lô 33	Đến lô 48	331,500				
	Đường QH 7m	Từ lô 45	Đến lô 49	331,500				
	Đường QH 10m	Từ lô 28	Đến lô 32	386,750				
	Đường QH 10m	Từ lô 38	Đến lô 42	386,750				
32	Khu dân cư Hội Khánh (Địa bàn Vạn Khánh (cũ))							
	Đường QH 5m	Từ lô 11	Đến lô 15	331,500				
	Đường QH 8m	Từ lô 01	Đến lô 10	364,650				
33	Khu dân cư Hội Khánh Đông (Địa bàn Vạn Khánh (cũ))							



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường QH 5m	Từ lô 13	Đến lô 33	331,500				
	Đường QH 5m	Từ lô 42	Đến lô 47	331,500				
	Đường QH 13m	Từ lô 68	Đến lô 78	552,500				
	Đường QH 13m	Từ lô 96	Đến lô 104	552,500				
34	Khu dân cư Diêm Điền (Địa bàn Vạn Khánh (cũ))							
	Đường QH 5m	Từ lô 42	Đến lô 56	331,500				
35	Khu tái định cư đường 2/9 (Địa bàn Vạn Phước (cũ))							
	Đường QH 16m			1,876,875				
	Đường QH 14m			1,820,000				
	Đường QH 12m			1,228,500				
36	Khu tái định cư Vạn Thắng							
	Đường Nguyễn Huệ (QH 26m)			3,500,000				
	Đường QH 50m			4,000,000				
	Đường QH 44m			4,000,000				
	Đường QH 36m			3,000,000				
	Đường QH 30m			2,750,000				
	Đường QH 29m			2,750,000				
	Đường QH 26m			2,625,000				
	Đường QH 20m			2,500,000				
	Đường QH 16m			1,400,000				
	Đường QH 13m			1,260,000				
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
37	Đường Nguyễn Huệ							
		Từ cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng (cũ))	Ngã 3 Ninh Lâm (xã Vạn Khánh (cũ)).	900,000	450,000	270,000		
		Từ ngã 3 Ninh Lâm	Cầu Ngòi Ngàn (xã Vạn Khánh (cũ))	900,000	450,000	270,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ cầu Ngòi Ngàn	Ngã 3 chợ Vạn Khánh (xã Vạn Khánh (cũ)) :					
		+ Đoạn từ cầu Ngòi Ngàn	Cổng trường THPT Tô Văn Ôn	1,260,000	630,000	378,000		
		+ Đoạn từ cổng trường THPT Tô Văn Ôn	Ngã 3 chợ Vạn Khánh	1,620,000	810,000	486,000		
		Từ ngã 3 chợ Vạn Khánh	Ngã tư Tu Bông (xã Vạn Long và Vạn Khánh (cũ))	2,520,000	1,260,000	756,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Vạn Hưng (cũ)							
1	Thôn Xuân Đông	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Ngã rẽ ra vào Trung Tâm Nghiên cứu thủy sản 3	297,440				
		Từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển	297,440				
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Ngọc Chức	Đến nhà ông Lê Đình Lợi	297,440				
		Từ Quốc Lộ 1A	Đến chợ Xuân Đông	297,440				
		Giáp đường xuống Trung tâm Thủy sản 3 (thửa 1085, tờ bản đồ 32)	Mương N1A nam (thửa 551, tờ bản đồ 32)		216,320			
		Đường từ nhà ông Trần Văn Nam (thửa 75 tờ 69)	đến đường số 2		216,320			
		Trường tiểu học Vạn Hưng 3 (thửa 61, tờ 65)	Giáp chợ Xuân Đông (thửa 87, tờ 71)			216,320		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Quốc lộ 1A (thửa 13, tờ 65)	Nhà bà Nguyễn Thị Tám (thửa 80, tờ 66)			216,320		
		Quốc lộ 1A (thửa 120, tờ 69)	Nhà ông Châu Văn Vũ (thửa 242, tờ 71)			281,216		
		Nhà bà Nguyễn Thị Lan (thửa 145, tờ 66)	Nhà ông Lê Quang Hào (thửa 19, tờ 66)			281,216		
2	Thôn Xuân Tây	Từ Quốc Lộ 1A	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây	297,440				
		Từ Quốc Lộ 1A	Đến nương NIA Bắc (đường 327 thôn Xuân Tây)	297,440				
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Tấn Hùng	Đến nhà ông Lương Đình Quảng (thửa 710, tờ bản đồ 23)	297,440				
		Đoạn từ Trường Mẫu giáo thôn Xuân Tây	Đến Đập dâng thôn Xuân Tây	297,440				
		Đoạn từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574, tờ bản đồ 25)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20)		216,320			
		Đoạn từ đất ông Đặng Ngọc Vinh (thửa 107, tờ bản đồ 23)	Đến nương NIA Bắc (thửa 198, tờ bản đồ 23)		216,320			
		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Thanh	Đến nhà ông Lê Sĩ Thờ			162,240		
		giáp đường 327 (thửa 842, tờ bản đồ 25)	Mương NIA bắc	297,440				
		Đường từ nhà ông Lê Mậu (thửa 5 1, tờ bản đồ số 71)	Đến giáp nhà bà Mai Thị Liên (thửa 186, tờ bản đồ số 34)		216,320			
		Đường từ nhà ông Lương Đình Trinh (thửa 574 tờ 25)	đến giáp nhà ông Nguyễn Trọng Thuận (thửa 435 tờ 20)		216,320			
		Nhà ông Vũ Duy Hiền (thửa 75, tờ 71)	Đất ông Nguyễn Chính Thành (thửa 195, tờ 34)			281,216		
		Phòng học mẫu giáo Xuân Tây (thửa 627, tờ 24)	Nhà bà Nguyễn Thị Thúy (thửa 98, tờ 57)		216,320			
3	Thôn Xuân Vinh (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Vinh	Đến giáp Biển	405,600				
		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Sử Văn Lành)	Đến giáp Biển (nhà ông Lê Bá Phước)	405,600				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Phạm Tín)	Đến giáp Biển (nhà ông Phan Trừ)	405,600				
		Từ Quốc Lộ 1A (Nhà ông Trương Thôn)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Ngọc Tấn)	405,600				
		Từ Quốc Lộ 1A	Đến lâm trường thôn Xuân Vinh	405,600				
		Đoạn từ nhà ông Trần Xuân Long	Đến giáp chợ Xuân Vinh	405,600				
		Đoạn từ nhà ông Đoàn Văn Hùng (thửa 118, tờ bản đồ 61 VLAP)	Đến giáp Trường Tiểu học Vạn Hưng 2	405,600				
		Nhà ông Phạm Sáng (thửa 200, tờ 58)	Giáp biển (thửa 261, tờ 58)		297,440			
		Chợ Xuân Vinh (thửa 139, tờ 58)	Giáp đất bà Võ Thị Sửu (thửa 156, tờ 21)		297,440			
		Đường dọc biển Xuân Vinh (thửa 359, tờ 61)	Thôn Hà Già (thửa 162, tờ 56)		297,440			
4	Đường Liên thôn	Đoạn từ nhà bà Phan Ngọc Vũ Anh (thửa 643; tờ bản đồ 19)	Đến giáp đường xuống đồn Biên phòng Vạn Hưng (thửa 147; tờ bản đồ 16)	405,600				
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Xinh (thửa 304; tờ bản đồ 19)	Đến giáp nhà ông Nguyễn Văn Chín (thửa 167; Tờ bản đồ 16)	405,600				
5	Thôn Hà Già (thôn Xuân Hà cũ)	Đường từ cổng Xuân Hà	Đến giáp Biển	405,600				
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Trần Ngọc Cảnh)	Đến giáp Biển (nhà ông Mai Văn Trung)	405,600				
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà bà Hoàng Thị Tứ)	Đến giáp Biển (nhà bà Võ Thị Thị)	405,600				
		Đường từ cổng Hà Già	Đến Biển	405,600				
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Phan Văn Hiếu)	Đến giáp Biển (nhà ông Trần Văn Tùng)		297,440			
		Từ Quốc Lộ 1A (nhà ông Đặng Văn Hoà)	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Tấn Hòa)		297,440			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Yến (thửa 78, tờ bản đồ 19)	Đến nhà ông Đỗ Thành Sơn (thửa 78, tờ bản đồ 19)	405,600				
		từ Trường Tiểu học Vạn Hưng 2	Đến đồn Biên Phòng Vạn Hưng	405,600				
		Đường liên xã Vạn Hưng - Xuân Sơn		405,600				
		Khu dân cư Bắc Trạm Y tế			297,440			
6	Thôn Xuân Tụ 2	Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường Đồn biên phòng Vạn Hưng)	405,600				
		Đường từ Quốc Lộ 1A	Đến giáp Biển (đường xuống tịnh xá Ngọc Xuân)	405,600				
		Đường từ cổng Xuân Tụ 2	Đến giáp Biển	405,600				
		Đường ngang nhà thờ Vạn Xuân		405,600				
		Từ nhà ông Huỳnh Châu	Đến trường THCS Lý Thường Kiệt	405,600				
		Giáp đường xuống đồn biên phòng Vạn Hưng (thửa 137, tờ bản đồ 16)	Nhà ông Nguyễn Văn Tâm (thửa 56, tờ bản đồ 16)		297,440			
		Đường từ nhà ông Phạm Duy Hưng (thửa 130, tờ bản đồ số 47)	Đến cuối đất ông Trương Thái Thọ (thửa 39 tờ bản đồ số 51)		297,440			
		Nhà trẻ Xuân Nhi (thửa 193, tờ 47)	Nhà bà Nguyễn Thị Tuyết (thửa 275, tờ 48)		297,440			
		Nhà ông Nguyễn Đình (thửa 540, tờ 48)	Giáp biển (thửa 298, tờ 48)		297,440			
		Nhà ông Trần Văn Sĩ (thửa 259, tờ 48)	Giáp Đình (thửa 571, tờ 48)		297,440			
		Nhà ông Hồ Trung (thửa 02, tờ 56)	Nhà ông Nguyễn Thanh (thửa 85, tờ 56)		297,440			
7	Thôn Xuân Tụ 1	Đoạn từ nhà ông Trần Tám	Giáp đường liên xã Vạn Hưng - Vạn Lương (cũ)	405,600				
		Đường ngang Ruộng Bầu	Đến giáp Biển (nhà ông Nguyễn Niên)		297,440			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đoạn từ nhà ông Lê Ngọc Linh (thửa: 131; tờ bản đồ 07)	Đến nhà bà Lê Thị Ánh (thửa 125, tờ bản đồ 07)		297,440			
		Chợ Xuân Tụ	Nhà ông Nguyễn Xuân Hoàng (thửa 34, tờ bản đồ 14)	405,600				
		Đoạn từ nhà ông Ngô Mười (thửa 78, tờ bản đồ 45, VLAP)	cuối nhà ông Huỳnh Hữu Cháp (thửa 48, tờ bản đồ 46, VLAP)		297,440			
		Đường từ nhà ông Hồ Đăng Khoa thôn Xuân Tụ 1 (thửa 145, tờ bản đồ số 48)	Đến cuối nhà bà Phạm Thị Hiệp thôn Xuân Tụ 2 (thửa 88, tờ bản đồ số 52)		297,440			
		Đường từ nhà ông Nguyễn Duy Hải (thửa 55 tờ bản đồ 48)	đến cuối nhà ông Phùng Thanh Long (thửa 58 tờ 48)		297,440			
		Đường từ nhà ông Nguyễn Hiệp (thửa 239 tờ bản đồ 49)	đến hết đất của ông Phương Thục (thửa 43, tờ bản đồ 50)		297,440			
		Đường từ nhà ông Nguyễn Tấn Thảo (thửa 180, tờ bản đồ 48)	đến hết nhà của ông Hồ Đăng Khoa (thửa 145, tờ bản đồ 48)		297,440			
		Nhà ông Tô Văn Phối (thửa 114, tờ 49)	Nhà bà Nguyễn Thị Thao (thửa 33, tờ 50)			216,320		
		Nhà ông Nguyễn Hồ Chương (thửa 281, tờ 49)	Nhà ông Trần Đức Năm (thửa 18, tờ 49)			216,320		
		Nhà ông Nguyễn Hiền (thửa 63, tờ 45)	Nhà ông Lê Văn Mai (thửa 41, tờ 46)			216,320		
		Nhà ông Võ Đình Thụy (thửa 52, tờ 48)	Chợ Xuân Tụ (thửa 111, tờ 47)		297,440			
		Nhà ông Nguyễn Đình Minh (thửa 82, tờ 49)	Nhà ông Nguyễn Văn Lộc (thửa 32, tờ 50)			216,320		
		Nhà ông Nguyễn Thu (thửa 85, tờ 49)	Nhà ông Trần Văn Thảo (thửa 67, tờ 49)			216,320		
		Quốc lộ 1A (thửa 86, tờ 44)	Giáp đường sắt (đường đi Tịnh xá Ngọc Phổ, thửa 65, tờ 44)			216,320		
		Quốc lộ 1A (cây xăng Phú Khánh, thửa 31, tờ 47)	Giáp đường sắt (thửa 12, tờ 47)			216,320		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Nhà ông Văn Ngọc Chương (thửa 30, tờ 50)	Nhà ông Võ Kim Cương (thửa 108, tờ 46)			216,320		
8	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Đông, Xuân Tây					162,240		
9	Các đoạn đường còn lại thuộc thôn Xuân Vinh, Hà Già, Xuân Tự 1, Xuân Tự 2					216,320		
	Địa bàn Xuân Sơn (cũ)							
10	Đường Liên Thôn	Đường tỉnh lộ 7 giáp ranh Vạn Hưng (cũ)	Đến công ty TNHH Hoàng Mai	109,395				
11	Thôn Xuân Trang	Đường vào trạm y tế từ UBND xã Xuân Sơn (cũ)	Đến giáp đường lâm nghiệp		85,085			
		Đường từ nhà ông Nguyễn Văn Vệ giáp Tỉnh lộ (thửa 84, tờ 27)	đến nhà ông Lương Đình Tú (thửa 745, tờ 8)		85,085			
	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xuân Trang					72,930		
12	Đường Liên Thôn	Đường 2 tháng 9 từ đường tỉnh lộ 7 công làng văn hóa Xuân Cam			85,085			
13	Đường Liên Thôn	Từ nhà ông Võ Tấn Hồng	Đến ngã tư Xuân Thọ		85,085			
	Thôn Xuân Ninh	Tuyến đường xóm Cây Keo (thửa 33, tờ 37) giáp Tỉnh lộ	đến hết đất của ông Lương Văn Lâm (thửa 01, tờ 32)		85,085			
		Tuyến đường Tịnh xã Ngọc Tháp (thửa 15, tờ 35) giáp Tỉnh Lộ	đến giáp đường lâm nghiệp (thửa 202, tờ 16)		85,085			
14	Thôn Xuân Thọ	Từ ngã tư Xuân Thọ	Đến nhà ông Lương Ngọc Lới		72,930			
	Đường thanh niên				72,930			
	Điểm dân cư thôn Xuân Thọ	Giáp đường bê tông	Đến giáp đường bê tông kéo dài hết thửa (32, tờ 21)			60,775		
15	Thôn Xuân Cam	Giáp ranh Vạn Lương (cũ)	Đến công làng văn hóa Xuân Cam	85,085				
		Tuyến đường từ công làng văn hóa thôn Xuân Cam	đến nhà bà Nguyễn Thị Vĩnh (thửa 12, tờ 8)			60,775		
16	Các tuyến đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					60,775		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ							
17	Khu dân cư Hà Già (địa bàn Vạn Hưng (cũ))							
	Đường QH 8m			430,950				
	Đường QH 5m			314,925				
18	Khu tái định cư Xuân Đông							
	Đường QH lộ giới 12m			315,000				
	Đường QH lộ giới 12m trở xuống			297,440				
	ĐẤT Ồ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
18	Đường Quốc lộ 1A							
		Từ giáp thị xã Ninh Hòa (cũ)	Cầu Xuân Tự	630,000	315,000	189,000		
		Từ Cầu Xuân Tự	Chân Dốc Thị phía Nam	900,000	450,000	270,000		
19	Các đường tiếp giáp Quốc lộ 1A thuộc địa bàn Vạn Hưng (cũ)							
		Từ QL 1A	Cổng gần chợ Xuân Tự	900,000	450,000	270,000		
		Từ cổng gần chợ Xuân Tự	Ngã tư nhà dù (địa bàn Vạn Hưng (cũ))	810,000	405,000	243,000		
		Từ ngã tư nhà dù	QL1 A (UBND xã Vạn Hưng cũ)	810,000	405,000	243,000		
		Từ ngã tư nhà dù	Ngã 3 K 18 (địa bàn Vạn Hưng (cũ))	630,000	315,000	189,000		
		Từ QL 1A	Xóm Gò Cát (địa bàn Vạn Hưng (cũ))	630,000	315,000	189,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Vạn Thắng
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	54,000	41,400
Đất trồng cây lâu năm	54,000	41,400
Đất nuôi trồng thủy sản	37,800	27,000
Đất rừng sản xuất	18,000	12,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	14,400	10,800
Đất làm muối	36,000	27,000

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Vạn Bình (cũ)							
1	Đường Liên thôn xóm Gồm - xóm Cát	Từ quốc lộ 1A (thửa 26 tờ 37)	Thửa 08 tờ 34	499,200				
2	Thôn Bình Trung 1	Đường Bình Trung dưới (thửa 154 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 19 tờ 32)	499,200				
		Đường Bình Trung trên (thửa 135 tờ 28)	Đến cuối đường (thửa 01 tờ 28)	499,200				
		Đường Hòn Chùa từ QL1A (thửa 09 tờ 29)	Đến Cầu cây Ké (thửa 208 tờ 08)	499,200				
		Từ Quốc lộ 1A (thửa 43 tờ 29)	Đến cuối đường (thửa 34 tờ 29)	499,200				
		Từ thửa 242, tờ 13	Đến thửa 659, tờ 13		366,080			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
3	Thôn Bình Trung 2	Từ Trường Mẫu giáo (thửa 243 tờ 37)	Đến nhà ông Đoàn (thửa 245 tờ 32)	366,080				
		Từ nhà ông Thành	Đến nhà bà Ái	366,080				
		Từ nhà ông Tường	Đến nhà ông Thành	366,080				
		Từ nhà ông Phước	Đến đường Nguyễn Huệ	366,080				
		Từ thửa 40, tờ 37	Đến thửa 148, tờ 33	366,080				
4	Thôn Trung Đông 2	Đường Rọc Chuối từ đường liên xã (thửa 289 tờ 41)	Giáp đường ngã ba xóm Cát (thửa 80 tờ 37)	499,200				
		Đường từ nhà bà Lan (thửa 317 tờ 41)	Đến giáp nhà ông Trần Văn Xý (thửa 02 tờ 42)	499,200				
		Từ đường sắt (thửa 138 tờ 41)	Đường Rọc Chuối (thửa 96 tờ 41)		366,080			
5	Thôn Trung Đông 1	Đường xóm đình từ đường liên xã (thửa 80 tờ 36)	Nhà ông Sơn (thửa 32 tờ 36)	499,200				
		Từ đường Bà Dài (thửa 190 tờ 36)	Đến nhà ông Rạt (thửa 77 tờ 40)	499,200				
		Đường từ nhà ông Tương (thửa 138 tờ 36)	Nhà ông Tần (thửa 139 tờ 40)	499,200				
		Đường Chà Là từ đường liên xã (thửa 172 tờ 41)	Đến nhà ông Huỳnh Thanh (thửa 61 tờ 43)	499,200				
		Từ thửa 237, tờ 40	Đến thửa 63, tờ 43		366,080			
6	Đường liên thôn Trung Đông 1 - Trung Đông 3	Từ đường liên xã (thửa 14 tờ 36)	đến nhà bà Phẩm (thửa 172 tờ 32)	499,200				
7	Thôn Trung Đông 3	Đường cây Xoài từ Quốc lộ 1A (thửa 17 tờ 31)	Giáp đường Trung Đông 3 - Tứ Chánh (thửa 04 tờ 27)	499,200				
8	Thôn Tứ Chánh	Đường Chũr thấp đỏ Tứ Chánh từ QL1A (thửa 102 tờ 31)	Giáp đường nhựa (thửa 82 tờ 26)	499,200				
		Đường núi beo (thửa 801 tờ 16)	Đến núi Một (thửa 547 tờ 16)	499,200				
		Từ thửa 90, tờ 27	Đến thửa 16, tờ 26		366,080			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường vòng núi Một (thửa 554 tờ 16)	thửa 523 tờ 16	366,080				
		Từ thửa 671, tờ 11	Đến thửa 557, tờ 07	366,080				
9	Đường Liên Thôn	Đường Bình Lộc từ Quốc lộ 1A (thửa 125 tờ 30)	Đến Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11)	366,080				
10	Đường Liên Thôn	Đường liên cơ sở từ cầu Cây Ké (thửa 208 tờ 8)	Cầu Bình Lộc 2 (thửa 760 tờ 11)	366,080				
		Đường Tứ Chánh (thửa 04 tờ 27)	Trung Đồng 3 (thửa 88 tờ 27)	366,080				
11	Thôn Bình Lộc 2	Đường từ nhà ông Quý (thửa 40 tờ 23)	Đến nhà ông Thanh (thửa 31 tờ 22)	366,080				
		Từ nhà bà Đài	Đến nhà ông Dũng	366,080				
		Từ thửa 34, tờ 24	Đến thửa 135, tờ 25	366,080				
		Từ thửa 42, tờ 23	Đến thửa 07, tờ 22	366,080				
12	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Thùng			499,200				
13	Các tuyến đường trong khu dân cư Cây Ké Dưới			499,200				
14	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn Bình Trung 1, Trung Đồng 1, 2, 3					266,240		
15	Các đường hẻm ngõ cụt còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					199,680		
	Địa bàn Vạn Thắng							
16	Thôn Tân Dân 1	Đường số 6 (Đoạn từ Đình dốc Ké)	Đến Nhà làng		291,200			
		Đoạn từ nhà ông Duyệt (thửa 112 tờ 35)	Giáp đường số 6	400,400				
		Nguyễn Huệ	Nhà ông Duyệt	400,400				
17	Thôn Tân Dân 2	Đường từ Quốc lộ 1A (Đoạn từ lò gạch Quyết Thắng)	Hết trạm y tế Tân Dân	400,400				
		Đoạn từ trạm Y tế Tân Dân	Nhà ông Duyệt và đường Nguyễn Huệ	400,400				
		Đoạn từ nhà ông Duyệt	Nhà ông Võ Văn Dũng		291,200			
		Đoạn từ đường Nguyễn Huệ	Nhà ông Ninh (thửa 149 tờ 35)	400,400				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	Thôn Suối Luồng	Đường Suối Luồng (Đoạn từ Quốc lộ 1A)	Đến Trường học (thửa 32 tờ 9)	400,400				
		Bờ tràn Suối Luồng	Bờ đập hồ Suối Luồng (thửa 36 tờ 5)		291,200			
		Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng	Bờ đập hồ Suối Luồng (thửa 11 tờ 3)		291,200			
		Đường từ cầu Ván	Nhà ông Nguyễn Quốc Hùng (thửa 247 tờ 4)		291,200			
19	Thôn Quảng Hội 1	Đường Xóm Than (Đoạn từ Nguyễn Huệ)	Giáp Đường liên xã (thửa 292 tờ 44)	546,000				
		Nhà ông Phạm Hồng Tuấn (thửa 55 tờ 50)	Nhà ông Mai Văn Thọ (thửa 132 tờ 44)		400,400			
		Đường Xóm Than	Nhà ông Phạm Hồng Hiếu (thửa 112 tờ 50)		400,400			
		Từ ngã ba đường xóm Than (nhà ông Kim) (thửa 170 tờ 50)	Giáp đường liên xã (nhà ông Chiến) (thửa 91 tờ 50)		400,400			
		Đường ngã ba nhà ông Thân giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 547 tờ 50)	Đến ngã ba nhà ông Nguyễn Bình Sinh (thửa 739 tờ 50)	546,000				
		Đường QH khu dân cư ruộng Bà Thu, giáp đường liên xã (nhà ông Lê Văn Châu) (thửa 278 tờ 50)	Đến cuối đường QH (nhà ông Bách) (thửa 555 tờ 50)	546,000				
		Đoạn từ nhà ông Nguyễn Bình Sinh	Mã Quang Điền (thửa 351 tờ 50)	546,000				
		Đường nội bộ Khu dân cư ruộng Bà Thu		546,000				
		Đường QH khu DC ruộng Bà Mênh (giáp đường liên xã vào KDC)		546,000				
		Từ nhà ông Trà (thửa 345 tờ 50)	Đến nhà ông Mai Hùng Tài (thửa 59 tờ 49)		400,400			

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ nhà ông Lê Chí Tâm (thửa 273 tờ 49)	Đến nhà ông Bùi Xuân Huệ (thửa 112 tờ 49)		400,400			
		Ngã ba nhà ông Ngọc (thửa 174 tờ 50)	Đến nhà ông Huệ (thửa 112 tờ 49)		400,400			
20	Thôn Quảng Hội 2	Đường bê tông Quảng hội từ Nguyễn Huệ (thửa 505 tờ 50)	Cầu Mỹ Quảng (thửa 215 tờ 57)	546,000				
		Đường bến cá từ đường Phú Hội (thửa 277 tờ 51)	Bến cá (thửa 135 tờ 58)	546,000				
		Nhà ông Nguyễn Hè (thửa 641 tờ 50)	Nhà Hồ Non (thửa 523 tờ 50)	546,000				
		Nhà ông Nguyễn Đức Y (thửa 456 tờ 50)	Nhà Bà Dèo	546,000				
		Đường từ trường Vạn Thắng 1 đến nhà cộng đồng thôn Quảng Hội 2 (thửa 463 tờ 50)	Nhà bà Nguyễn Thị Dèo (thửa 44 tờ 57)	546,000				
		Cầu Huyện 2	Bến cá Quảng Hội	546,000				
		Giáp khu dân cư Ruộng Lù	Bến cá Quảng Hội	546,000				
21	Thôn Phú Hội 1	Đường đội 9 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 51 tờ 7)	Đường liên xã (thửa 50 tờ 9)	546,000				
		Đường đội 5 (Đoạn từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 394 tờ 46)	Từ nhà ông Phạm Ngọc Yến (thửa 196 tờ 40)	546,000				
		Từ nhà ông Phạm Ngọc Yến (thửa 196 tờ 40)	Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 tờ 40)		400,400			
		Từ nhà ông Lương Lo (thửa 219 tờ 46)	Nhà ông Nguyễn Chén (thửa 296 tờ 46)	546,000				
		Đường từ ngã tư nhà ông Trần Lộc (thửa 148 tờ 46)	Nhà ông Phạm Văn Bảy (thửa 206 tờ 40)	546,000				
		Đường từ nhà ông Nguyễn Thanh (thửa 65 tờ 47)	Nhà ông Võ Đức Đạt (thửa 85 tờ 40)	546,000				
		Từ ngã ba nhà ông Quang (thửa 166 tờ 45)	Ngã ba giáp Vạn Bình (thửa 3 tờ 44)	546,000				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ đường liên xã (đường ranh giới Vạn Thắng - Vạn Bình)	Ngã ba nhà ông Tài (thửa 10 tờ 44)	546,000				
		Nhà ông Hồ Ngựa (thửa 99 tờ 40)	Nhà bà Nguyễn Thị Ngô (thửa 7 tờ 41)	546,000				
22	Thôn Phú Hội 2	Đường Phú Hội (từ ngã ba Nguyễn Huệ) (thửa 218 tờ 51)	Ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	546,000				
		Đường bê tông (từ đường Nguyễn Huệ) (thửa 28 tờ 52)	Đường Phú Hội (thửa 218 tờ 52)	546,000				
		Đường từ nhà ông Quảng	Nhà Trần Bồn (thửa 169 tờ 53)		400,400			
		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	Lăng (thửa 447 tờ 52)	546,000				
		Đường từ ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	Nhà ông Huỳnh Bảy (thửa 5 tờ 53)	546,000				
		Đường từ nhà ông Phan Văn Kính (thửa 239 tờ 51)	Ngã tư nhà ông Phan Sơn (thửa 502 tờ 52)	546,000				
		Đường từ ngã tư nhà bà Tý (thửa 288 tờ 52)	Ngã ba nhà ông Nguyễn Sắc (thửa 359 tờ 52)		400,400			
		Đường từ giáp đường Bê tông (trường Vạn Thắng 2) (thửa 139 tờ 52)	Giáp ngã tư nhà bà Thiện (thửa 194 tờ 52)	546,000				
		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên) (thửa 528 tờ 52)	Đến nhà ông Huỳnh Ba (thửa 400 tờ 52)	546,000				
		Đường nội bộ Khu DC ruộng Lăng (đoạn từ nhà ông Trần Hiên) (thửa 528 tờ 52)	Đến nhà ông Nguyễn Chi Bi (thửa 74 tờ 58)	546,000				
23	Thôn Phú Hội 3	Đường từ nhà bà Giỏi (thửa 147 tờ 42)	Nhà ông Châu (ruộng lúa) (thửa 192 tờ 42)	400,400				
		Đường từ trường học (thửa 109 tờ 42)	Nhà ông Dương (ruộng lúa) (thửa 136 tờ 42)	400,400				
		Giáp đường Nguyễn Huệ (thửa 3 tờ 22)	Nhà ông Đinh Văn Liên (thửa 11 tờ 48)	400,400				

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Đường từ ngã ba nhà ông Cúc (thửa 160 tờ 42)	Ngã ba nhà bà Nguyễn Thị Liễu (thửa 143 tờ 42)	400,400				
		Đường từ nhà ông Nhi (thửa 49 tờ 42)	Nhà máy hạt điều (thửa 169 tờ 19)		291,200			
24	Các tuyến đường trong khu dân cư Ruộng Cây Dương			546,000				
25	Các đường còn lại thuộc các thôn Quảng Hội 1, 2 và Phú Hội 1, 2					291,200		
26	Các đường còn lại thuộc các thôn còn lại trong xã					218,400		
	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ							
27	Khu dân cư Tân Dân 2 (địa bàn Vạn Thắng (cũ))							
	Đường số 2, 3 (QH rộng 16m)			455,813				
	Đường số 4, 5 (QH rộng 13m)			422,663				
28	Khu dân cư Ruộng Lù (địa bàn Vạn Thắng (cũ))							
	Đường QH 12m			580,125				
	Đường QH 6m			430,950				
29	Khu dân cư Ruộng Cạn (địa bàn Vạn Thắng (cũ))							
	Đường QH 16m			828,750				
	Đường QH 12m			580,125				
30	Khu tái định cư Địa Ông Cừ							
	Đường N2 (QH 13m)			581,000				
	Đường N1, D1, D1A, N3, D2 (QH 7m)			442,000				
31	Khu tái định cư Vạn Thắng							
	Đường Nguyễn Huệ (QH 26m)			3,500,000				
	Đường QH 50m			4,000,000				
	Đường QH 44m			4,000,000				
	Đường QH 36m			3,000,000				
	Đường QH 30m			2,750,000				
	Đường QH 29m			2,750,000				
	Đường QH 26m			2,625,000				



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Đường QH 20m			2,500,000				
	Đường QH 16m			1,400,000				
	Đường QH 13m			1,260,000				
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
32	Đường Quốc lộ 1A							
		Từ cầu Chà Là	Đoạn chỉnh tuyến Quốc lộ 1A (thửa 4a, tờ số 8) - (Tên cũ: Chân dốc ké)	1,080,000	540,000	324,000		
		Từ chân Dốc Ké	Đường vào Ga Tu Bông	900,000	450,000	270,000		
33	Đường Nguyễn Huệ							
		Từ Cầu Huyện	UBND xã Vạn Thắng (cũ)	2,340,000	1,170,000	702,000		
		Từ ngã 3 gần UBND xã Vạn Thắng (cũ)	Cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng (cũ))	1,440,000	720,000	432,000		
		Từ cầu Sông Gốc (xã Vạn Thắng (cũ))	Ngã 3 Ninh Lâm (xã Vạn Khánh (cũ)).	900,000	450,000	270,000		
34	Đường Liên xã							
		Từ Quốc lộ 1A Vạn Bình	Đường Nguyễn Huệ - Vạn Thắng (đường liên xã Vạn Bình - Vạn Thắng)	900,000	450,000	270,000		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	32,400	21,600
Đất trồng cây lâu năm	32,400	21,600
Đất nuôi trồng thủy sản	16,200	10,800
Đất rừng sản xuất	7,200	3,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5,400	2,700

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Tô Hạp (cũ)							
1	Ấu Cơ	Ngã tư Ấu Cơ-Lê Duẩn- Lạc Long Quân	Ngã tư Ấu Cơ - Kim Đồng	900,900	540,540	327,600		
		Ngã tư Ấu Cơ - Kim Đồng	Ngã tư Ấu Cơ - Trần Phú	836,550	501,930	304,200		
		Ngã tư Ấu Cơ - Trần Phú	Ngã ba Ấu Cơ - Hai Bà Trưng	772,200	463,320	280,800		
2	Cao Văn Bé	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (Cầu C10)	Cuối thôn Đốc Gạo	257,400	152,100	117,000		
3	Đình Tiên Hoàng	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (dầu cầu treo)	Nhà ông Bo Bo Tré	244,530	144,495	111,150		
		Giáp đầu Cầu treo (nhà bà Bông)	Ngã ba giáp với đường Tỉnh lộ 9 (Chùa Khánh Sơn)	257,400	152,100	117,000		
4	Đoàn Thị Điểm	Ngã ba Tỉnh lộ 9 (Huyện đội)	Ngã ba Hai Bà Trưng (nhà ông Hiệp)	257,400	152,100	117,000		
5	Đổng Đa	Ngã ba Trần Phú-Đổng Đa	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi-Đổng Đa	772,200	463,320	280,800		



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Hai Bà Trưng	Đầu đường Hai Bà Trưng (hệ bà Nguyễn Thị Bốn)	Ngã ba Kim Đồng - Hai Bà Trưng	514,800	308,880	187,200		
		Ngã ba Kim Đồng - Hai Bà Trưng	Đến nhà ông Đỗ Huy Hiệp	429,000	257,400	152,100		
		Từ nhà ông Đỗ Huy Hiệp	Đến cuối đường Hai Bà Trưng (huyện đội)	343,200	205,920	121,680		
7	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	900,900	540,540	327,600		
8	Kim Đồng	Đường Lạc Long Quân	Đường Âu Cơ	965,250	579,150	351,000		
		Đường Âu Cơ	Đường Hai Bà Trưng	836,550	501,930	304,200		
9	Lạc Long Quân	Đường Tinh lộ 9	Nhà ông Bình	707,850	424,710	257,400		
		Nhà ông Bình	Ngã ba Kim Đồng và Lạc Long Quân	1,093,950	656,370	397,800		
		Ngã ba Kim Đồng và Lạc Long Quân	Cuối đường Lạc Long Quân	965,250	579,150	351,000		
10	Lê Duẩn	Từ Nghĩa trang Liệt sỹ	Ngã tư đường Lạc Long Quân-Âu Cơ	1,093,950	656,370	397,800		
		Ngã tư đường Lạc Long Quân-Âu Cơ	Đến đầu cầu Huyện Đội	900,900	540,540	327,600		
11	Lê Hồng Phong	Ngã ba Tinh lộ 9 (nhà ông Dương)	Nhà dài Tập đoàn 8B	244,530	144,495	111,150		
12	Mê Linh	Ngã ba Trần Bình Trọng	Giáp đất ông Phạm Ngọc Thương	218,790	129,285	99,450		
13	Ngô Quyền (đường đi Sơn Trung cũ)	Ngã tư Lạc Long Quân-Nguyễn Văn Trỗi	Đầu cầu Sơn Trung	900,900	540,540	327,600		
14	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã ba Nguyễn Văn Trỗi-Lê Duẩn	Ngã tư Nguyễn Văn Trỗi-Lạc Long Quân	900,900	540,540	327,600		
15	Trần Bình Trọng (Đường Tà Lương cũ)	Ngã ba Hai Bà Trưng (TTGD thường xuyên)	Cầu Tà Lương	707,850	424,710	257,400		
		Cầu Tà Lương	Cầu tràn Tà Lương (thầy Lê)	579,150	347,490	210,600		
		Cầu tràn Tà Lương (thầy Lê)	Hết đường Trần Bình Trọng	429,000	257,400	152,100		
16	Trần Phú	Ngã ba Trần Phú - Lạc Long Quân	Ngã tư Trần Phú-Lê Duẩn	1,029,600	617,760	374,400		
		Ngã tư Trần Phú-Lê Duẩn	Cuối đường Trần Phú	836,550	501,930	304,200		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Võ Thị Sáu	Ngã ba Trần Phú - Võ Thị Sáu	Ngã ba Võ Thị Sáu - Nguyễn Văn Trỗi	900,900	540,540	327,600		
18	Các tuyến đường còn lại			257,400	152,100	117,000		
19	Đường Ven sông Tô Hạp	Cầu Sơn Trung (Nhà thiếu nhi)	Ngã ba giáp với đường Lê Duẩn (Cầu Huyện đội)	257,400	152,100	117,000		
	Địa bàn Sơn Bình (cũ)							
19	Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Xóm Cỏ, thôn Liên Hoà, thôn Liên Bình và thôn Kô Lắc			146,510	125,580	104,650		
	Địa bàn Sơn Hiệp (cũ)							
20		Ngã ba đường vào thác Tà Gụ: đoạn từ đường Tỉnh lộ 9, thôn Liên Hiệp	Nhà ông Hồ Vĩnh Tại, thôn Xà Bối	147,420	114,660	98,280		
21		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Tà Gụ, thôn Xà Bối, thôn Liên Hiệp và thôn Hòn Dung		127,400	109,200	91,000		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
22	TỈNH LỘ 9							
		Giáp ranh giới xã Ba Cùm Bắc (cũ)	Đến Nghĩa trang liệt sỹ	514,800	308,880	187,200		
		Cầu Huyện đội	Cầu C10	514,800	308,880	187,200		
		Cầu C10	Giáp ranh xã Sơn Bình (cũ)	257,400	152,100	117,000		
23	Đoạn qua xã Sơn Bình (cũ)							
	Đoạn qua xã Sơn Bình (cũ)	Từ giáp ranh xã Sơn Hiệp (cũ)	Giáp cầu Sơn Bình (cũ)	439,400	219,700	131,820		
	Đoạn qua xã Sơn Bình (cũ)	Từ Cầu Sơn Bình	Giáp ranh xã Sơn Lâm (cũ)	169,000	84,500	50,700		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	32,400	21,600
Đất trồng cây lâu năm	32,400	21,600
Đất nuôi trồng thủy sản	16,200	10,800
Đất rừng sản xuất	7,200	3,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5,400	2,700

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Ba Cùm Bắc (cũ)							
1		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ trạm Kiểm Lâm (đỉnh đèo)	Nhà ông Cao Văn Phúc, thôn Dốc Trầu	168,480	131,040	112,320		
2		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ ông Cao Văn Phúc thôn Dốc Trầu	Giáp đất nhà ông Phạm Đình Trung	215,280	167,440	143,520		
3		Đường Tỉnh lộ 9: Đoạn từ ông Phạm Đình Trung thôn Dốc Trầu	Nghĩa trang Liệt sỹ xã Ba Cùm Bắc (cũ)	187,200	145,600	124,800		
4		Đường từ ngã ba nhà ông Trương Văn Vũ	Giáp cầu A Thi	187,200	145,600	124,800		
5		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Dốc Trầu, thôn Tha Mang, thôn Suối Đá và thôn A Thi		160,160	137,280	114,400		
	Địa bàn Ba Cùm Nam (cũ)							
6		Đoạn từ ngã ba đi thôn Hòn Gầm	nhà ông Lê Tấn Quang thôn Suối Mè	139,230	108,290	92,820		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Suối Me, thôn Ka Tơ và thôn Hòn Gầm		95,550	81,900	68,250		
	Địa bàn Sơn Trung (cũ)							
8		Đoạn từ nhà cộng đồng thôn Tà Nĩa	ngã ba đường vào Trung cấp nghề dân tộc nội trú Khánh Sơn	196,560	152,880	131,040		
9		Đường vào Đảng ủy xã Đông Khánh Sơn đoạn từ ngã ba đường nhựa	Nhà ông Ngô Văn Thủy	163,800	127,400	109,200		
10		Đường liên xã Sơn Trung - Sơn Hiệp Từ ngã ba đường vào TT dạy nghề	Giáp ranh xã Sơn Hiệp (cũ)	163,800	127,400	109,200		
11		Đường liên xã Ba Cùm Bắc - Sơn Trung (cũ): Từ ngã ba đường, liên xã Sơn Trung (cũ), thôn Tà Nĩa	Cầu A Thi	163,800	127,400	109,200		
12		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Tà Nĩa, thôn Ma O và thôn Chi Chay		133,770	114,660	95,550		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
13	TỈNH LỘ 9							
	Đoạn qua xã Đông Khánh Sơn							
	Đoạn qua xã Đông Khánh Sơn	Từ Nghĩa trang liệt sĩ	Giáp Cầu Suối Mây	202,800	101,400	60,840		
	Đoạn qua xã Đông Khánh Sơn	Từ Cầu Suối Mây	Giáp ranh giới giữa thị trấn Tô Hạp (cũ) và xã Ba Cùm Bắc (cũ)	439,400	219,700	131,820		
14	ĐƯỜNG LIÊN XÃ							
	Đường liên xã	Từ Cầu Sơn Trung	Giáp UBND xã Sơn Trung (cũ)	676,000	338,000	202,800		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	32,400	21,600
Đất trồng cây lâu năm	32,400	21,600
Đất nuôi trồng thủy sản	16,200	10,800
Đất rừng sản xuất	7,200	3,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5,400	2,700

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Sơn Lâm (cũ)							
1		Đoạn từ Cầu Trần Kô Róa	Giáp ranh giới xã Thành Sơn (cũ)	133,770	114,660	95,550		
2		Đường Liên Xã: Từ Cười Bình Đi khu sản xuất thôn Ha Nit		133,770	114,660	95,550		
3		Đường từ nhà ông Đỗ Văn Nhất đi cầu Ha nit		133,770	114,660	95,550		
4		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Cam Khánh, thôn Du Oai, thôn Ha Nit và thôn Cô Roá		127,400	109,200	91,000		
5		Ngã ba (Nhà ông Hồ Văn Đam)	Ngã ba nhà ông Cao Xuân Huy	127,400	109,200	91,000		
6		Ngã tư (TL9-Trường MN Phong Lan)	ngã tư (TL9- nhà ông Nguyễn Thanh Danh thôn Du oai)	127,400	109,200	91,000		
	Địa bàn Thành Sơn (cũ)							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
7		Đường BTXM (thôn Apa 2): đoạn từ Tỉnh lộ 9 đi vào UBND xã Thành Sơn (cũ)		139,230	108,290	92,820		
8		Các tuyến đường còn lại thuộc thôn Apa 1, thôn Apa 2, thôn Tà Giang 1 và thôn Tà Giang 2		89,180	76,440	63,700		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH - ĐỊA BÀN KHÁNH SƠN (CŨ)							
	TỈNH LỘ 9							
9	Đoạn qua xã Sơn Lâm (cũ)							
	Đoạn qua xã Sơn Lâm (cũ)	Từ nhà ông Bùi Dần, thôn Cam Khánh	Cầu tràn KoRóa	338,000	169,000	101,400		
	Đoạn qua xã Sơn Lâm (cũ)	Từ giáp ranh xã Sơn Bình (cũ)	Nhà ông Bùi Dần thôn Cam Khánh	169,000	84,500	50,700		
10	Xã Thành Sơn (cũ)							
	Xã Thành Sơn (cũ)	Giáp ranh giới xã Sơn Lâm (cũ)	Nhà ông Đỗ Thanh Lâm thuộc thôn Apa1	169,000	84,500	50,700		
	Xã Thành Sơn (cũ)	nhà bà Trang Hùng, thôn Apa 1	nhà ông Út Hương thôn Apa 2	169,000	84,500	50,700		
	Xã Thành Sơn (cũ)	Từ nhà ông Đỗ Thanh Lâm, thôn Apa	Nhà bà Trang Hùng, thôn Apa 1	169,000	84,500	50,700		
	Xã Thành Sơn (cũ)	Từ nhà ông Út Hương, thôn Apa 2	Giáp ranh xã Phước Bình - tỉnh Ninh Thuận	169,000	84,500	50,700		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	32,400	21,600
Đất trồng cây lâu năm	32,400	21,600
Đất nuôi trồng thủy sản	16,200	10,800
Đất rừng sản xuất	7,200	3,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5,400	2,700

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Khánh Vĩnh (cũ)							
1	Bể Văn Đàn	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	397,800	198,900	140,888		
2	Cao Bá Quát	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	374,400	187,200	132,600		
3	Cao Văn Bé	Đường 2/8	Đường Quang Trung	748,800	374,400	187,200		
4	Cao Văn Bé	Đường Quang Trung	Đường Lê Thánh Tông	374,400	187,200	132,600		
5	Đào Duy Từ	Đường Lê Hồng Phong	Đường 2/8 nối dài	655,200	327,600	163,800		
6	Đình Tiên Hoàng	Ngã 3 đường bê tông, thửa số 185, tờ số 25 và Trường Phổ thông Dân tộc nội trú	Đường 2 tháng 8 (cạnh nhà ông Đông)	655,200	327,600	163,800		
7	Đường 2/8	Cầu Thác Ngựa	Giáp UBND huyện cũ, ngã ba đường Cao Văn Bé	936,000	468,000	234,000		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Tiếp theo	Ngã ba Ngô Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	1,170,000	585,000	292,500		
		Ngã ba Ngô Gia Tự, hết Trường mẫu giáo Sao Mai (thửa 402, tờ bản đồ 27)	đường quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh cũ)	936,000	468,000	234,000		
		Tiếp theo	Giáp ranh xã Khánh Thành cũ (Nhà máy nước)	842,400	421,200	210,600		
8	Quốc lộ 27C (đoạn qua thị trấn Khánh Vĩnh cũ)	Giáp ranh xã Sông Cầu	Ngã ba dốc Ama Meo	561,600	280,800	140,400		
		Tiếp theo	Hết ranh thị trấn Khánh Vĩnh cũ (Km 27 đầu xã Cầu Bà)	468,000	234,000	165,750		
9	Tôn Đức Thắng (đường đi Suối Bùn cũ)	Đường Hùng Vương	Quốc lộ 27C (Đoạn qua Thị trấn Khánh Vĩnh cũ)	327,600	163,800	116,025		
		Đường Hùng Vương	Cuối đường (hết thửa đất số 151 tờ bản đồ 08 đứng tên ông Lê Công Đức và bà Bùi Thị Hoa)	304,200	152,100	107,738		
10	Hoàng Quốc Việt	Đường Quang Trung (Khu đô thị mới)	Đường Quang Trung (Khu trung tâm)	795,600	397,800	198,900		
11	Hòn Dũ	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	580,320	290,160	145,080		
12	Hùng Vương	Trung tâm dạy nghề Khánh Vĩnh (Km 21), giáp xã Sông Cầu	Hết thửa đất số 89 và thửa số 153 tờ bản đồ số 18 (nhà bà Đặng Yến Ly Em)	444,600	222,300	157,463		
		Tiếp theo	Cầu Sông Khế	468,000	234,000	165,750		
		Tiếp theo	Ngã ba đường 2/8	1,170,000	585,000	292,500		
13	Huỳnh Thúc Kháng	Lê Hồng Phong (nhà ông Soái)	Đình Tiên Hoàng (Trường DTNT)	795,600	397,800	198,900		
14	Lê Duẩn	Đường vào nghĩa trang	Giáp ranh tổ 5, đường quốc lộ 27C	280,800	140,400	99,450		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
15	Lê Hồng Phong (đường số 1 cũ)	Đường Cao Văn Bé (huyện đội)	Đường Hùng Vương	936,000	468,000	234,000		
		Hùng Vương	Đường 2-8	795,600	397,800	198,900		
16	Lê Lợi	Đường Phan Đình Giót	Đường Hòn Dũ	580,320	290,160	145,080		
17	Lê Thánh Tông	Đường Quang Trung	Đường Cao Văn Bé	374,400	187,200	132,600		
18	Ngô Gia Tự	Ngã ba đường Hùng Vương	Ngã ba đường 2/8	936,000	468,000	234,000		
19	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Trần Nguyên Hân	702,000	351,000	175,500		
20	Nguyễn Thị Định	Lê Hồng Phong	Ngô Gia Tự	702,000	351,000	175,500		
21	Nguyễn Trung Trực	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	374,400	187,200	132,600		
22	Nguyễn Văn Linh	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	304,200	152,100	107,738		
23	Nguyễn Văn Trỗi	Ngã 5	Đường Quang Trung	748,800	374,400	187,200		
24	Phạm Hồng Thái	Đường Hoàng Quốc Việt	Đường Trần Quang Khải	397,800	198,900	140,888		
25	Phan Đình Giót	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	580,320	290,160	145,080		
26	Phù Đổng Thiên Vương	Đường 2/8	Đường Lê Hồng Phong	580,320	290,160	145,080		
27	Pinăng xà- A	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	795,600	397,800	198,900		
28	Quang Trung	Đường Pinăng xà- A	Đường 2/8	748,800	374,400	187,200		
29	Tô Vĩnh Diện	Đường Quang Trung	Đường Trịnh Phong	702,000	351,000	175,500		
30	Trần Hưng Đạo	Đường Hùng Vương	Đường Quang Trung (quy hoạch)	304,200	152,100	107,738		
31	Trần Nguyên Hân	Huỳnh Thúc Kháng (nhà ông Sang)	Đường Lê Hồng Phong	702,000	351,000	175,500		
32	Trần Quang Khải	Đường Trịnh Phong	Đường Quang Trung	374,400	187,200	132,600		
33	Trần Quốc Toàn	Đường 2/8	Cuối đường	580,320	290,160	145,080		
34	Trần Quý Cáp	Đường Lê Hồng Phong	Đường Quang Trung	748,800	374,400	187,200		
35	Trần Văn Ôn	Đường Lê Hồng Phong	Đường Trần Nguyên Hân	655,200	327,600	163,800		
36	Trịnh Phong	Đường Nguyễn Văn Trỗi	Đường Cao Văn Bé	702,000	351,000	175,500		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
37	Vừ A Dính	Đường 2/8	Đường Lê Lợi	580,320	290,160	145,080		
38	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Hùng Vương	Hoàng Quốc Việt	580,320	290,160	145,080		
39	Đường M1 (Khu đô thị mới)	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Trần Hưng Đạo	580,320	290,160	145,080		
40	Đường E4 (Khu đô thị mới)	Quang Trung (Khu đô thị mới)	Đường M1 (Khu đô thị mới)	514,800	257,400	128,700		
41	Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Ngô Gia Tự	702,000	351,000	175,500		
	Địa bàn khánh Phú (cũ)							
42	Đường liên xã	Ngã ba Nước Nhĩ, từ đất ông Phương (thửa 03, tờ 13) và ông Chính (thửa 07, tờ 30)	Đình dốc, hết đất ông Toàn (thửa 99, tờ 13) và ông Ninh (thửa 90, tờ 13)	131,040	101,920	87,360		
43	Đường liên xã	Từ Đình dốc hết đất ông Toàn (thửa 99, tờ 13) và ông Ninh (thửa 90, tờ 13)	đến giáp đất ông Quang (thửa 75, tờ 16) và ông Mà Địa (thửa 27, tờ 15)	101,920	87,360	72,800		
44	Đường liên xã	Từ đầu thửa đất ông Quang (thửa 75, tờ 16) và ông Mà Địa (thửa 27, tờ 15)	Khu Du lịch Yang Bay	131,040	101,920	87,360		
45	Đường số 8	Từ Đối diện UBND xã cũ, từ đất ông An (thửa 34, tờ 18)	đến hết đất ông Tâm (thửa 10, tờ 18) và ông Ngọc (thửa 12, tờ 18)	101,920	87,360	72,800		
46	Đường số 14	Từ Ngã ba đường liên xã	đến thửa đất ông Tâm (thửa 26, tờ 18)	101,920	87,360	72,800		
47	Đường nhựa	Ngã ba đường liên xã, trước UBND xã cũ	đến hết đất ông Biệt (thửa 73, tờ 38) và ông Đồng (thửa 62, tờ 38)	101,920	87,360	72,800		
48	Đường nhựa	Từ đất ông Hiệu (thửa 26, tờ 40) và ông Bình (thửa 28, tờ 40)	đến đất ông Thi (thửa 19, tờ 39) và hết đất ông Phúc (thửa 28, tờ 39)	101,920	87,360	72,800		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
49	Đường Bê tông Xi măng	Từ Ngã ba, từ đất bà Miệt (thửa 78, tờ 21) và Công ty Lâm sản Khánh Hòa (thửa 91, tờ 21)	đến hết đất bà Nhi (thửa 17, tờ 38 và thửa 12, tờ 20)	101,920	87,360	72,800		
50	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất ông Biệt (thửa 73, tờ 38), giáp Sông Cầu	đến đất ông Nuông (thửa 29, tờ 38) và hết đất bà Minh (thửa 24, tờ 38)	101,920	87,360	72,800		
51	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất ông Thiện (thửa 35, tờ 24 và thửa 63, tờ 24)	đến hết đất ông Đại (thửa 132, tờ 27) và ông Đức (thửa 10, tờ 26)	101,920	87,360	72,800		
52	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất bà Cao Thị Là Cánh (thửa 102 tờ 09) và đất ông Cao Là Địa (thửa 109 tờ 09)	đến đất ông Cao Hiệp (thửa 64, 69 tờ 09)	101,920	87,360	72,800		
53	Đường Mang Na Đi Là Nia	Từ đất bà Cao Thị Bén (thửa 72 tờ 29) và đất ông Cao Hải (thửa 103 tờ 29)	Đến đất ông Cao Là Nia (thửa 34, tờ 13) và đất ông Cao Là Niên (thửa 59 tờ 13)	101,920	87,360	72,800		
54	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất ông Cao Hoàng (thửa 08 tờ 28) và đất ông Cao Xanh (thửa 60 tờ 10)	Đến đất bà Cao Thị Dung (thửa 19 tờ 29)	101,920	87,360	72,800		
55	Đường Bê tông Xi măng	Từ đất ông Cao A No (thửa 186 tờ 21) và đất ông Lê Công Ra (thửa 15 tờ 24)	Đến đất ông Cao Chiến (thửa 55 tờ 21) và đất ông Cao Xuân Niên (thửa 63 tờ 21)	101,920	87,360	72,800		
	Địa bàn Sông Cầu (cũ)							
56	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Hạnh (thửa số 29, tờ BĐ 26) và bà Giỏi (thửa số 21, tờ BĐ 26)	Đến hết đất ông Sơ (thửa số 97, tờ BĐ 08) và đất ông Hòa (thửa số 102, tờ BĐ 08)	147,420	114,660	98,280		
57	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tỉnh lộ 2, từ đất ông Đoan (thửa đất số 76, tờ BĐ 05) và ông Thanh (thửa đất số 41, tờ BĐ 26)	Đến Ngã ba, hết đất ông Toàn (thửa 17, tờ BĐ 08) và ông Minh (thửa 09, tờ BĐ 08)	147,420	114,660	98,280		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
58	Đường dân sinh thôn Tây Nam Lý	Ngã ba Tinh lộ 2, từ đất ông Bình (thửa đất số 03, tờ BĐ 26)	Đến hết đất khu vườn ươm (thửa số 16, tờ BĐ 05)	114,660	98,280	81,900		
59	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Tinh lộ 2, từ đất bà Diễm (thửa số 33, tờ BĐ 27) và bà Tân (thửa số 25, tờ BĐ 27)	Ngã ba, hết đất ông Thơm (thửa 84, tờ 27) và ông Tiến (thửa số 85, tờ BĐ 27)	147,420	114,660	98,280		
60	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Mới (thửa số 177, tờ BĐ 27) và ông Thanh (thửa số 69, tờ BĐ 27)	Ngã ba, hết đất bà Hằng (thửa số 31, tờ 28) và ông Trần Thôi (thửa 79, tờ BĐ 6)	147,420	114,660	98,280		
61	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Dâng (thửa số 96, tờ BĐ 27)	Ngã ba Tinh lộ 2, hết đất ông Ân (thửa số 64, tờ 06) và bà Tuệ (thửa số 02, tờ BĐ 28)	147,420	114,660	98,280		
62	Đường dân sinh thôn Đông	Ngã ba Hương lộ 62, từ đất ông Ron (thửa số 05, tờ BĐ 09) và bà Yêm (thửa số 121, tờ BĐ 27)	Đến hết đất ông Mông (thửa số 03, tờ BĐ 09) và bà Ty (thửa số 127, tờ BĐ 09)	147,420	114,660	98,280		
63	Đường số 10 thôn Tây	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đoan (thửa số 76 tờ BĐ 5) và ông Châu Thiện Thanh (thửa số 41 tờ BĐ 26)	Đường Cầu Lùng - Khánh Lê	114,660	98,280	81,900		
64	Đường số 6 Thôn Đông	Đoạn từ đầu đất ông Lê Hoàng Huy (thửa số 97 tờ BĐ 6) và ông Lê Văn Hoàng (thửa số 91 tờ BĐ 6)	Đến cuối đất nhà ông Trần Quốc Duẩn (thửa số 38 tờ BĐ 29) và ông Hà Trọng Soi (thửa số 35 tờ BĐ 29)	114,660	98,280	81,900		
65	Đường số 12 Thôn Đông	Đoạn từ nhà ông Đặng Xuân Thiệu (thửa số 55 tờ BĐ 6) và bà Lê Thị Kim Hoa (thửa số 47 tờ BĐ 6)	Đến cuối đất nhà bà Trần Thị Hằng Nga (thửa số 01 tờ BĐ 6)	114,660	98,280	81,900		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
66	Đường bê tông xi măng	Nhà ông Nguyễn Văn Cận (thửa số 68 tờ BĐ 12) và đất ông Kim Văn Huy (thửa số 61 tờ BĐ 12)	đất rẫy ông Đặng Văn Ninh (thửa số 45 tờ BĐ 13) và rẫy ông Tạ Quang Đăng (thửa số 48 tờ BĐ 13)	147,420	114,660	98,280		
67	Đường bê tông xi măng	Đất rẫy ông Trần Hữu Chuân (thửa số 05 tờ BĐ 08)	đất rẫy ông Nguyễn Minh (thửa số 09 tờ BĐ 08)	147,420	114,660	98,280		
68	Tuyến đường dân sinh thôn Nước Nhĩ (Đường bê tông xi măng Xi Ngân đi Xi Đa)	Từ đất bà Đặng Thị Hoạt (thửa 4, tờ 13) và đất ông Đình Trung Nghĩa (thửa 155, tờ 13)	Đến hết đất ông Cao Hiệp (thửa 62, tờ 9) và đất bà Mai Thị Hương (thửa 58, tờ 9)					
	ĐẤT Ồ VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
69	TỈNH LỘ 2:							
	Địa bàn Sông Cầu:	Giáp ranh địa bàn Diên Khánh cũ	Cổng Bà Nháp	270,400	135,200	81,120		
	Địa bàn Sông Cầu:	Cổng bà Nháp	Trung tâm dạy nghề địa bàn Khánh Vĩnh cũ (km 21)	354,900	177,450	106,470		
70	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 27C:							
		Đoạn từ ranh giới địa bàn Diên Khánh cũ (giáp địa bàn Sông Cầu)	Ranh giới địa bàn Khánh Vĩnh cũ	304,200	152,100	91,260		
71	HƯƠNG LỘ 62:							
		Ngã ba Tỉnh lộ 2 địa bàn Sông Cầu	giáp ranh địa bàn Sông Cầu cũ và địa bàn Khánh Phú cũ	236,600	118,300	70,980		
		Giáp ranh địa bàn Sông Cầu cũ và địa bàn Khánh Phú cũ	giáp ranh địa bàn Khánh Phú cũ, địa bàn Khánh Vĩnh cũ và địa bàn Diên Tân cũ, địa bàn Diên Khánh cũ	169,000	84,500	50,700		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Bắc Khánh Vĩnh
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m2	
LOẠI ĐẤT	Giá đất
	Vị trí 1 Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	32,400 21,600
Đất trồng cây lâu năm	32,400 21,600
Đất nuôi trồng thủy sản	16,200 10,800
Đất rừng sản xuất	7,200 3,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5,400 2,700

II		Giá đất phi nông nghiệp						
II.1		Đất ở		ĐVT: Đồng/m2				
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Khánh Bình (cũ)							
1	Đường vành đai	Đất ông Huỳnh Công Dũng (thửa 11 tờ 67) và đất ông Võ Quốc Duy (thửa 247 tờ 30)	Điểm cuối ngã 3, hết thửa đất số 1, tờ bản đồ số 64 và thửa số 322 tờ số 29	405,600	202,800	121,680		
2	Đường nội thị tứ Khánh Bình	Đất ông Đinh Văn Được (thửa 194, tờ 66) và đầu Trường Tiểu học (thửa 10, tờ 67)	Ngã ba đường vành đai, hết đất ông Lý Văn Bào (thửa 35, tờ 67)	405,600	202,800	121,680		
3	Đường nội thị tứ Khánh Bình	Đất ông Nguyễn Văn Phương (thửa 127, tờ 66) và ông Hà Văn Tuấn (thửa 141, tờ 66)	Ngã ba đường vành đai, hết đất ông Hoàng Văn Trọng (thửa 14, tờ 66) và bà Trịnh Thị Bích Thảo (thửa 25, tờ 66)	405,600	202,800	121,680		
4	Đường nội thị tứ Khánh Bình	Đất bà Lý Ngân Tuyền (thửa 24 tờ 69) và chợ Khánh Bình (thửa 26 tờ 69)	Điểm cuối đất ông Nguyễn Đình Hiếu (thửa 16 tờ 67) và đất ông Huỳnh Công Dũng (thửa 1 tờ 35)	405,600	202,800	121,680		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
5	Đường dân sinh thôn Cà Hon	Tỉnh lộ 8	Hết đất ông Cao Liểng (thửa 90, tờ 24) và ông Phạm Quang Viên (thửa 74, tờ 24)	147,420	114,660	98,280		
6	Đường dân sinh thôn Cà Hon	Tỉnh lộ 8	Hết đất ông Lê Thanh (thửa 101, tờ 29) và ông Cao Là Nhanh (thửa 32, tờ 29)	147,420	114,660	98,280		
7	Đường dân sinh thôn Cà Hon	Tỉnh lộ 8	Hết đất ông Mã Văn Tương (thửa 391, tờ 25) và ông Lâm Văn Ngọc (thửa 396, tờ 25)	147,420	114,660	98,280		
8	Đường dân sinh thôn Cà Hon	Đoạn tiếp giáp TL 8C thửa đất số 15 và 83 tờ bản đồ 28	Đến thửa đất số 114 và thửa số 78 tờ bản đồ số 28, chiều dài 500m					
9	Đường dân sinh thôn Bến Khế	Ngã ba Tỉnh lộ 8, đầu bưu điện (thửa 55, tờ 66)	Ngã ba, cuối thửa đất số 107, tờ bản đồ số 65	147,420	114,660	98,280		
10	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	Ngã ba Tỉnh lộ 8, đường đi xóm nước nóng	Ranh giới xã Khánh Hiệp, hết thửa 252, tờ BĐ 11	147,420	114,660	98,280		
11	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	Đoạn tiếp giáp TL8 thửa đất số 12 và 06 tờ bản đồ 57	Đến thửa đất số 78;99 tờ bản đồ số 25, chiều dài 600m					
12	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	Đoạn đường bê tông liên xã nối với xã Trung Khánh Vĩnh từ thửa đất số 54 và 56 tờ số 10	Đến cuối làng Cao Mô Xê thửa đất số 02 và 03 tờ số 40, chiều dài 1500m					
13	Đường dân sinh thôn Ba Dùi	Tỉnh lộ 8, từ đầu thửa số 9, tờ BĐ 53	Hết đất bà Cao Thị Đò (thửa 6, tờ 52) và ông Cao Văn Phía (thửa 4, tờ 52)	147,420	114,660	98,280		
14	Các tuyến đường còn lại			114,660	98,280	81,900		
15	Khu tái định cư xã Khánh Bình cũ:							
	Đường D1 quy hoạch 9,5m			1,514,903				
	Đường N1 rộng 7,5m (quy hoạch 9,5m), là nhánh rẽ đường Tỉnh lộ 8B			757,452				
	Đường N2, D2, D3 quy hoạch 9,5m, là nhánh rẽ đường Tỉnh lộ 8B			757,452				
	Địa bàn Khánh Đông (cũ)							

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường liên thôn	Ngã ba tỉnh lộ 8, từ đất bà Vân (thửa 38, tờ 48) và ông Thảo (thửa 41, tờ 48)	Ngã ba, hết đất bà Hoa (thửa 04, tờ 47)	139,230	108,290	92,820		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
17	TỈNH LỘ 8							
		Giáp ranh địa bàn Diên Khánh cũ	Cầu Suối Tre (địa bàn Khánh Đông cũ)	202,800	101,400	60,840		
	Khánh Nam Khánh Trung Khánh Bình Khánh Đông	Cầu Suối Tre (địa bàn Khánh Đông cũ)	Cầu Cà Hon (giáp ranh địa bàn Khánh Bình cũ)	321,100	160,550	96,330		
		Cầu Cà Hon (giáp địa bàn Khánh Bình cũ) đầu thửa đất bà Nguyễn Thị Thanh Bình (thửa 11 tờ 70) và thửa đất bà Trần Thị Hoàng Yến (thửa 46 tờ 70)	Cuối đất ông Phùng Hữu Hòa (thửa 80 tờ 69) và thửa đất ông Đinh Văn Đức (thửa 110 tờ 69)	338,000	169,000	101,400		
		Tiếp theo	Cuối đất ông Vũ Huy Trung (thửa 322 tờ 29) và thửa đất ông Lục Minh Khâm (thửa 55 tờ 63)	405,600	202,800	121,680		
		Tiếp theo	Cầu Khánh Bình, cuối đất ông Lục Minh Khâm (thửa 356, tờ 29) và thửa đất ông Lục Minh Khâm (thửa 25 tờ 63)	321,100	160,550	96,330		
		Cầu Khánh Bình, đầu thửa đất ông Phạm Quang Trung Kiên (thửa 272 tờ 29) và thửa đất ông Lục Văn Cường (thửa 280 tờ 29)	Cuối đất bà Cao Thị Niệm và bà Cao Thị Liệng (thửa 13 tờ 60) và thửa đất bà Cao Thị Đór (thửa 12 tờ 60)	236,600	118,300	70,980		
		Tiếp theo	Cuối đất ông Y Niết (thửa 4 tờ 49) và thửa đất ông Nguyễn Ngọc Thọ (thửa 6 tờ 49)	202,800	101,400	60,840		
		Đất UBND quản lý (thửa 29 tờ 47) và thửa đất nhà Cộng đồng thôn Ba Dùi (thửa 3 tờ 49)	Điểm cuối giáp ranh địa bàn thị xã Ninh Hòa cũ (Đốc Chè)	169,000	84,500	50,700		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
18	TỈNH LỘ 8B:							
	Khánh Nam, Khánh Bình	Từ ngã 3 TL8, đầu đất UBND quản lý (thửa 40 tờ 69) và thửa đất của cửa hàng Thương mại Khánh Bình (thửa 31 tờ 69)	Điểm cuối đất ông Võ Quốc Duy (thửa 83 tờ 34) và thửa đất ông Đinh Văn Thân (thửa 45 tờ 34)	219,700	109,850	65,910		
19	ĐƯỜNG KHÁNH BÌNH - KHÁNH HIỆP							
		Đoạn đi qua địa bàn Khánh Bình cũ: ngã 3 TL8, đầu thửa đất ông Phan Tiến (thửa đất số 26, tờ bản đồ số 66) và thửa đất của UBND quản lý (thửa đất số 39, tờ bản đồ số 66)	Giáp ranh giới địa bàn Khánh Hiệp cũ (qua Xí nghiệp khai thác lâm sản và Xây dựng cơ bản của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Trầm Hương)	185,900	92,950	55,770		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Nam Khánh Vĩnh
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: DVT: đồng/m2		
LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	32,400	21,600
Đất trồng cây lâu năm	32,400	21,600
Đất nuôi trồng thủy sản	16,200	10,800
Đất rừng sản xuất	7,200	3,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5,400	2,700

II Giá đất phi nông nghiệp DVT: Đồng/m2								
STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Cầu Bà (cũ)							
1	Đường tỉnh lộ 2 cũ:	Ngã 3 đường Quốc lộ 27C đầu thửa đất đất ông Hà Khon (thửa 111, tờ 12) và đất ông Vũ Quang Minh (thửa 131 tờ 12)	ngã ba đường Quốc lộ 27C hết thửa đất số 271 tờ 11 và thửa đất số 13, tờ số 7	98,280	76,440	65,520		
2	Đường liên thôn	Đất ông Ta No (thửa 26, tờ 11) và ông Hà Lễ (thửa 46, tờ 11)	Hết đất ông Hà Rung (thửa 158, tờ 11) và ông Mã Giá (thửa 176, tờ 11)	98,280	76,440	65,520		
3	Đường liên thôn	Đất ông Hà Xung (thửa 150, tờ 12) và ông Hà Lợi (thửa 167, tờ 12)	Hết đất ông Hà Thánh (thửa 21, tờ 11) và ông Ba Bìa (thửa 20, tờ 11)	98,280	76,440	65,520		
4	Đường liên thôn	Đất ông Hà Đôn (thửa 37, tờ 12) và ông Nguyễn Văn Tý (thửa 51, tờ 12)	Hết đất ông Mã Sánh (thửa 259, tờ 11) và bà Ca Thị Tý (thửa 144, tờ 12)	98,280	76,440	65,520		
5	Đường liên thôn	Ngã ba, đầu đất ông Vũ Quang Minh (thửa 131, tờ 12)	ngã ba, hết đất ông Vũ Quang Minh (thửa 221 tờ 11 và thửa 189 tờ 11)	98,280	76,440	65,520		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường nhựa	Ngã ba quốc lộ 27C từ đất ông Mang Lanh (thửa 34, tờ 03)	Hết đất ông Hà Ri (thửa 06, tờ 09)	98,280	76,440	65,520		
7	Đường dân sinh thôn Gia Răng	Từ đất bà Tâm (thửa 20, tờ 21) giáp đường liên xã	Đất bà Cao Thị Vân (thửa số 1, tờ số 5) và (thửa 3, tờ số 5)	98,280	76,440	65,520		
8	Đường dân sinh thôn Gia Răng	Từ đất ông Nguyễn Văn Đồng ((thửa 19, tờ 5) giáp cầu treo Ngâm 1	Đất ông Vũ Thành Đáng (thửa số 18, tờ số 4) và bà Cao Thị Biếc (thửa 37, tờ số 4)	98,280	76,440	65,520		
9	Đường dân sinh thôn Tà Mơ	Từ đất Thửa 6, tờ 17 (Ngã ba đầu đường đi Ma Lý)	Đất ông Cao Hóng (thửa số 62, tờ số 20) và thửa 67, tờ số 20	98,280	76,440	65,520		
	Địa bàn Khánh Thành (cũ)							
10	Đường liên xã	Giáp ranh thị trấn cũ	Cầu treo ngâm 1, hết đất Trạm bảo vệ rừng (thửa 36, tờ 22)	81,900	63,700	54,600		
11	Đường liên xã	Cầu treo ngâm 1, hết đất Trạm bảo vệ rừng (thửa 36, tờ 22)	Ngã 3, hết thửa đất nhà ông Cao Già Hai (thửa 31, tờ 04)	63,700	54,600	45,500		
12	Đường liên xã	Ngã 3, hết thửa đất nhà ông Cao Già Hai (thửa 31, tờ 04)	Khẩu Cà Giang	81,900	63,700	54,600		
13	Đường liên xã	Khẩu Cà Giang	Cuối Ngâm 6, hết đất ông Đông (thửa 27, tờ 27) và ông Ri Tới (thửa 78, tờ 27)	81,900	63,700	54,600		
14	Đường dân sinh	Khẩu Cà Giang, thửa số 03 tờ 13	Hết đất ông Dũng (thửa 31 tờ 13)	63,700	54,600	45,500		
	Địa bàn Liên Sang (cũ)							
15	Đường dân sinh	Cổng suối Tre, đầu thửa đất ông Nhiệt (thửa 40, tờ 9)	Đập Bầu Sang (thửa 18, tờ 8)	95,550	81,900	68,250		
16	Đường Bê tông Ximăng	Ngã ba, từ đầu thửa 08 và 16, tờ BD 13	Cầu treo, hết đất ông Thiện (thửa 01, tờ 04) và ông Súng (thửa 03, tờ 04)	122,850	95,550	81,900		
17	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	Ngã ba đường quốc lộ 27C hết đất bà Xính (thửa 54, tờ 16)	122,850	95,550	81,900		
18	Đường dân sinh	Ngã tư Giang Ly - Liên Sang	Ngã ba quốc lộ 27C hết đất ông Khánh (thửa 35, tờ 7)	122,850	95,550	81,900		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Sơn Thái (cũ)							
19	Đường dân sinh	Đường dân sinh đoạn điểm đầu Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Hùng Lan Sinh (thửa số 20, tờ BĐ 13)	Cầu treo thôn Giang Biên hết thửa đất 141 và 149, tờ BĐ 13	114,660	89,180	76,440		
20	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Châu (thửa số 06, tờ BĐ 15)	Cầu Bến Lội 2, hết thửa đất 28 và 31, tờ BĐ 09	114,660	89,180	76,440		
21	Đường dân sinh	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất ông Ngai (thửa 121, tờ BĐ 13)	Ngã ba đường, hết đất bà Nhi (thửa 140, tờ BĐ 13) và ông Hân (thửa 110, tờ BĐ 13)	114,660	89,180	76,440		
22	Đường bê tông	Ngã 3 đường quốc lộ 27C từ đất bà Vách (thửa đất số 99, tờ BĐ 14)	Ngã ba, hết đất ông Phụng (thửa 90, tờ 14) và đầu thửa đất ông Sơn (thửa 138, tờ BĐ 15)	114,660	89,180	76,440		
23	Đường bê tông	Cầu Bến Lội 2, từ thửa đất số 18 và 24, tờ BĐ 9	Đến hết đất ông Lôi (thửa số 29, tờ BĐ 15) và hết thửa số 26, tờ BĐ 15	114,660	89,180	76,440		
24	Đường bê tông	Ngã tư, từ đất ông Lôi (thửa 134, tờ 15) và bà Diên (thửa đất số 133, tờ BĐ 15)	Đến hết đất ông Đá (thửa 22, tờ 15) và ông Ba (thửa 31, tờ BĐ 15)	114,660	89,180	76,440		
25	Đường bê tông	Ngã tư, từ đất ông Diên (thửa số 141, tờ BĐ 15) và thửa đất số 24, tờ BĐ 09	Đến hết thửa đất số 49, tờ BĐ 09	114,660	89,180	76,440		
26	Các tuyến đường bê tông trong khu TĐC Bồ Lang, Sơn Thái			114,660	89,180	76,440		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
27	ĐƯỜNG QUỐC LỘ 27C:							
		Km 27 (đầu địa bàn Cầu Bà)	Đình đèo thôn Đá Trắng	185,900	92,950	55,770		
		Đình đèo thôn Đá Trắng	Cầu Cà Lung hết đất ông Phạm Ngọc Quế (thửa đất số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất nhà ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9)	202,800	101,400	60,840		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Cầu Cà Lung hết đất ông Phạm Ngọc Quế (thửa số 8, tờ bản đồ số 9) và hết đất ông Cao Đức (thửa đất số 14, tờ bản đồ số 9)	Cổng Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa số 01, tờ bản đồ số 14) và ông Cao Xi Nghi (thửa số 08, tờ bản đồ số 14)	219,700	109,850	65,910		
		Cổng Mang Ung hết đất ông Cao A Xi (thửa đất số 01, tờ bản đồ số 14) và ông Cao Xi Nghi (thửa đất số 08, tờ bản đồ số 14)	Hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12)	405,600	202,800	121,680		
		Hết đất ông Cao Ty (thửa đất số 23, tờ bản đồ số 12) và hết đất ông Nguyễn Đình Cơ (thửa đất số 36, tờ bản đồ số 12)	Giáp Cầu Bến Lội	422,500	211,250	126,750		
		Cầu Bến Lội	Cuối thôn Bồ Lang (Km 42)	439,400	219,700	131,820		
		Hết thôn Bồ Lang (km 42)	Giáp ranh tỉnh Lâm Đồng	169,000	84,500	50,700		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Xã Tây Khánh Vĩnh
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp:

ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	32,400	21,600
Đất trồng cây lâu năm	32,400	21,600
Đất nuôi trồng thủy sản	16,200	10,800
Đất rừng sản xuất	7,200	3,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5,400	2,700

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở

ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Giang Ly (cũ)							
1	Đường liên xã	Cầu Sông Trang (thửa 15, tờ 05)	Ngã tư đi Khánh Thượng (hết thửa 04, tờ 11)	98,280	76,440	65,520		
		Tiếp theo	Trường Mẫu giáo Hương Sen (thửa 39, tờ 12) và hết đất nhà công vụ Trường mầm non (thửa 32, tờ 12)	98,280	76,440	65,520		
		Tiếp theo	Hết UBND địa bàn Giang Ly mới (thửa 55, tờ 07) và đất ông Hà Mang (thửa 34, tờ 07)	98,280	76,440	65,520		
2	Đường liên xã (đi địa bàn Sơn Thái cũ)	Ngã ba Trường Mẫu giáo Hương Sen (thửa 39, tờ 12)	Hết đất ông Hà Moi (thửa 13, tờ 08) và ông Hà Choang (thửa 12, tờ 08)	76,440	65,520	54,600		
3	Đường dân sinh	Hết UBND địa bàn Giang Ly cũ (thửa 55, tờ 07) và đất ông Hà Mang (thửa 34, tờ 07)	Khu du lịch Mà Giá (thửa 116, tờ 07)	76,440	65,520	54,600		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường dân sinh	Nhà cộng đồng thôn Gia Lố (thửa 45, tờ 07)	Thác E Đu	76,440	65,520	54,600		
5	Đường dân sinh	Từ UBND xã mới (thửa 55, tờ 07)	Cầu Gia Lợi (thửa 47, tờ 06)	76,440	65,520	54,600		
	Địa bàn Khánh Nam (cũ)							
6	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 8B, từ đất bà Vũ (thửa 53, tờ 36) và bà Phương (thửa 46, tờ 36)	Đến hết đất ông Cao Mu Tu (thửa 51, tờ 17) và ông Cao Văn Ra (thửa 62, tờ 17)	122,850	95,550	81,900		
7	Đường liên thôn	Tỉnh lộ 8B, đầu đất ông Thành (thửa 16 tờ 41) và ông Diên (thửa 23 tờ 41)	Cầu treo thôn 6, hết đất ông Huỳnh Văn Tín (thửa 01 tờ 21) và đất ông Võ Đắc Trung (thửa 10 tờ 21)	122,850	95,550	81,900		
8	Đường dân sinh thôn A Xay	Tỉnh lộ 8B, từ đất bà Nguyễn Thị Thủy (thửa 191, tờ 11) và ông Sanh (thửa 36, tờ 24)	Tỉnh lộ 8B, hết đất ông Xuyên (thửa 26, tờ 04) và bà Sim (thửa 91, tờ 03)	122,850	95,550	81,900		
9	Đường bê tông Xi măng	Ngã ba, đầu thửa đất ông Lương Văn Mên (thửa 7 tờ 14) và ông Nguyễn Minh (thửa 8 tờ 14)	Hết đất ông Phùng Đức Dũng (thửa 6 tờ 27) và ông Phạm Minh Tuyển (thửa 58 tờ 22)	122,850	95,550	81,900		
10	Các tuyến đường còn lại			95,550	81,900	68,250		
	Địa bàn Khánh Thượng (cũ)							
11	Đường liên xã	Ngã tư Giang Ly-Khánh Thượng	Sông Cái, cuối thửa 82 và 97, tờ 22	98,280	76,440	65,520		
12	Đường liên xã	Ngã tư Giang Ly-Khánh Thượng	Ngã ba Tà Gộc-Suối Cát-Đa Râm	98,280	76,440	65,520		
13	Đường liên xã	Ngã ba Tà Gộc-Suối Cát-Đa Râm	Sông Máu, hết đất bà Kiều (thửa 08, tờ 16) và ông Pi Năng Nem (thửa 01, tờ 16)	98,280	76,440	65,520		
14	Đường liên xã	Ngã ba, từ đầu thửa đất ông Hà (thửa 79, tờ 22) và ông Xanh (thửa 25, tờ 39)	Ngã ba, từ đất ông Cơ (thửa 05, tờ 31) và hết đất ông A Nhánh (thửa 73, tờ 14)	98,280	76,440	65,520		
15	Đường dân sinh Thác Hòn	Đầu thửa đất ông Cơ (thửa 05, tờ 31) và ông Pi Năng Là Ea (thửa 60, tờ 14)	Hết đất nhà ông Khuyên (thửa 04, tờ 13) và ông Doanh (thửa 01, tờ 13)	98,280	76,440	65,520		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
16	Đường dân sinh thôn Đa Râm	Ngã 3, từ đất ông Xanh (thửa 25, tờ 39) và bà Bê (thửa 74, tờ 22)	Hết đất ông Nghin (thửa 45 và thửa 46, tờ 19)	98,280	76,440	65,520		
17	Đường dân sinh thôn Đa Râm	Ngã 3, nhà ông Vang (thửa 46, tờ 32); đầu thửa đất ông Ka Tơ Bồi (thửa 49, tờ 32)	Đầu thửa đất ông A Sương (thửa 48, tờ 18); cuối thửa đất ông Đội (thửa 03, tờ 33)	98,280	76,440	65,520		
18	Đường dân sinh thôn Tà Gộc	Ngã 3, từ đất ông Hanh (thửa 04, tờ 36) và bà Hường (thửa 02, tờ 36)	Hết đất ông Thoại (thửa 18, tờ 20) và bà Thi (thửa 41, tờ 20)	98,280	76,440	65,520		
19	Đường giao thông	Từ đất ông Bận (thửa 66, tờ 16) và ông Nghĩa (thửa 63, tờ 16)	Hết đất ông Nương (thửa 09, tờ 16) và ông Sang (thửa 11, tờ 16)	98,280	76,440	65,520		
ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH								
20	TỈNH LỘ 8B:							
		Từ Cầu Suối Lách	Ngã ba (ngã ba trong) thôn A Xay, địa bàn Khánh Nam cũ và hết thửa đất số 73, tờ số 11 BĐĐC địa bàn Khánh Nam cũ	202,800	101,400	60,840		
		Tiếp theo	Cầu Thác Ngựa	236,600	118,300	70,980		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I Giá đất nông nghiệp: ĐVT: đồng/m²

LOẠI ĐẤT	Giá đất	
	Vị trí 1	Vị trí 2
Đất trồng cây hàng năm	32,400	21,600
Đất trồng cây lâu năm	32,400	21,600
Đất nuôi trồng thủy sản	16,200	10,800
Đất rừng sản xuất	7,200	3,600
Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	5,400	2,700

II Giá đất phi nông nghiệp

II.1 Đất ở ĐVT: Đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Địa bàn Khánh Hiệp (cũ)							
1	Tuyến 01 - thôn Cà Thiêu, Đường K25	Từ đất bà Huyền (thửa 122, tờ 40) và ông Thương (thửa 123, tờ 40)	Đến hết đất ông Miên (thửa 43, tờ 29) và ông Hai (thửa 25, tờ 29)	90,090	70,070	60,060		
2	Tuyến 02 - Đường liên thôn	Từ đất ông Thạch (thửa 55, tờ 58) và ông Y Như (thửa 53, tờ 58)	Đến hết đất bà Nhịn (thửa 06, tờ 41) và ông Y Nam (thửa 01, tờ 41)	90,090	70,070	60,060		
3	Tuyến 03 - Từ trung tâm UBND đi thôn Soi Mít	Từ đất ông Thức (thửa 141, tờ 31) và ông Y Châu (thửa 101, tờ 31)	Đến hết đất ông Y Trin (thửa 12, tờ 63) và bà H Lam (thửa 13, tờ 63)	70,070	60,060	50,050		
4	Tuyến 04 - Từ trung tâm UBND đi thôn Ba Dùi, Khánh Bình cũ	Từ đất bà Na (thửa 85, tờ 25) và bà Lan (thửa 61, tờ 25)	Đến hết đất ông Y Klu (thửa 04, tờ 27) và ông Y Nghê (thửa 09, tờ 20)	90,090	70,070	60,060		
5	Tuyến 05 - Từ ĐT.654 đến thôn Cà Thiêu	Từ đất ông Kha (thửa 06, tờ 30) và ông Sơn (thửa 07, tờ 30)	Đến hết đất ông Thụ (thửa 56, tờ 29) và ông Sơn (thửa 68, tờ 29)	70,070	60,060	50,050		

STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Tuyến 06 - Đi xóm nước nóng	Từ đất bà Khoa (thửa 01, tờ 37) và thửa 05, tờ 37	Đến hết đất ông Y Hanh (thửa 131, tờ 26) và ông Y B Lý (thửa 145, tờ 26)	70,070	60,060	50,050		
7	Tuyến 07 - đi thôn Hòn Lay	Từ đất bà Bền (thửa 101, tờ 16) và ông Huy (thửa 120, tờ 48)	đến hết đất ông Hòa (thửa 08, tờ 18) và ông Tuấn (thửa 11, tờ 18)	70,070	60,060	50,050		
8	Các tuyến đường còn lại			70,070	60,060	50,050		
	Địa bàn Khánh Trung (cũ)							
9	Đường dân sinh	UBND (thửa 114, tờ 34)	Ngã ba hết đất ông Dương (thửa 83, tờ 31)	122,850	95,550	81,900		
10	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Kiệt (thửa 65, tờ 31)	Ngã 3, hết đất ông Hùng (thửa 34, tờ 13)	122,850	95,550	81,900		
11	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B, Nhà Cộng đồng thôn Bắc sông Giang (thửa 16, tờ 27)	Ngã 3, hết đất ông Sơn (thửa 26, tờ 14)	122,850	95,550	81,900		
12	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Phước (thửa 247, tờ 36)	Ngã 3, hết đất ông Vĩnh (thửa 56, tờ 18)	122,850	95,550	81,900		
13	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất ông Nhật (thửa 22, tờ 31)	Cầu Tràn, hết đất ông Thuyền (thửa 23, tờ 21)	122,850	95,550	81,900		
14	Đường dân sinh (Bê tông Xi măng)	Tỉnh lộ 8B, đầu thửa đất bà Tiên (thửa 04, tờ 26)	Hết đất ông Núi (thửa 127, tờ 11)	122,850	95,550	81,900		
15	Đường dân sinh	Tỉnh lộ 8B (thửa 7, tờ 27)	đất ông Phan Minh Tài (thửa 64 tờ 16)	95,550	81,900	68,250		
16	Đường dân sinh	Nhà ông Mè Tây (thửa 35 tờ 11)	đất ông Hoàng Văn Thuận (thửa 48 tờ 11)	95,550	81,900	68,250		
17	Đường dân sinh	Nhà cộng đồng thôn Suối Lách (thửa 192, tờ 36)	đất ông Lục Văn Tăng (thửa 46 tờ 23)	122,850	95,550	81,900		
18	Các tuyến đường còn lại			95,550	81,900	68,250		
	ĐẤT Ở VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH							
19	TỈNH LỘ 8B							



STT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất				
		Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
		Từ ngã ba vào nghĩa trang Khánh Bình	Cầu Bàn Bắc Sông Giang (Cầu Khánh Trung) địa bàn Khánh Trung cũ	202,800	101,400	60,840		
		Từ Cầu bàn Bắc Sông Giang (Cầu Khánh Trung) địa bàn Khánh Trung	Cầu Suối Lách địa bàn Khánh Trung cũ	253,500	126,750	76,050		
20	ĐƯỜNG KHÁNH BÌNH - KHÁNH HIỆP							
	Đoạn đi qua địa bàn Khánh Hiệp cũ							
		Từ đầu ranh giới địa bàn Khánh Hiệp cũ	Hết đất ông Ni Ê Y Hiếu (thửa đất số 05, tờ bản đồ 58) và bà Đ Rao H Ruôn (thửa đất số 10, tờ bản đồ 58)	169,000	84,500	50,700		
		Tiếp theo	Hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18 tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30)	185,900	92,950	55,770		
		Từ hết đất ông Trịnh Văn Thành (thửa đất số 18, tờ bản đồ 54) và ông Đàm Văn Vi (thửa đất số 23, tờ bản đồ 30)	Hết đất bà Nguyễn Hoàng Châu (thửa đất số 06, tờ bản đồ 53) và ông Nguyễn Đức Trí (thửa đất số 67, tờ bản đồ 51)	169,000	84,500	50,700		
		Tiếp theo	Hết đất ông Cao Văn Thượng (thửa đất số 01, tờ bản đồ 45) và bà Mầu Thị Thuynh (thửa đất số 07, tờ bản đồ 45)	135,200	67,600	40,560		

II.2 ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ VÀ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (TRỪ ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ)

Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.

Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại bảng giá đất nêu trên.



BẢNG GIÁ ĐẤT

kèm theo Nghị quyết số 15 /2025/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)	245,000
2	Đất trồng cây lâu năm	270,000
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	29,700
4	Đất nuôi trồng thủy sản	245,000

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Các tuyến đường ven trục giao thông chính					
1	Đường đi Từ Tâm (từ đường Thống Nhất - giáp xã Phước Dinh)	5,580,000	2,790,000	2,232,000	1,674,000	1,116,000
7	Đường vào Trung tâm Giống thủy sản	5,580,000	2,790,000	2,232,000	1,674,000	1,116,000
II	Giá đất tại hai bên đường phố					
1	Đường Thống Nhất					
	- Đoạn giáp cầu Bà Lợi - ngã ba Ngô Gia Tự	22,380,000	11,190,000	8,952,000	6,714,000	4,476,000
	- Đoạn giáp ngã ba Ngô Gia Tự - ngã tư Trần Phú	29,530,000	14,765,000	11,812,000	8,859,000	5,906,000
	- Đoạn giáp ngã tư Trần Phú - cầu Ông Cọp	37,470,000	18,735,000	14,988,000	11,241,000	7,494,000
	- Đoạn từ cầu Ông Cọp - ngã tư Quang Trung	33,570,000	16,785,000	13,428,000	10,071,000	6,714,000
	- Đoạn từ ngã tư Quang Trung - đường Cao Thắng (đối diện là đường Võ Thị Sáu)	48,430,000	24,215,000	19,372,000	14,529,000	9,686,000
	- Đoạn từ giáp đường Cao Thắng - giáp cầu Đạo Long 1	43,710,000	21,855,000	17,484,000	13,113,000	8,742,000
	- Từ nhà số 702 - giáp đường Yết Kiêu (đối diện nhà số 773 - giáp đường Dã Tượng)	11,870,000	5,935,000	4,748,000	3,561,000	2,374,000
	- Đoạn từ số TN 02 - số TN 06 (đối diện là nhà Số TN 27)	6,490,000	3,245,000	2,596,000	1,947,000	1,298,000

	- Đoạn từ giáp nhà số TN 06 - hết địa phận phường Phan Rang	24,850,000	12,425,000	9,940,000	7,455,000	4,970,000
	- Đường phía Bắc chợ Phan Rang	20,320,000	10,160,000	8,128,000	6,096,000	4,064,000
	- Hẻm phía Nam chợ Phan Rang (hết đường phía Đông chợ)	20,320,000	10,160,000	8,128,000	6,096,000	4,064,000
2	Đường 16 tháng 4					
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã tư Ngô Gia Tự	45,880,000	22,940,000	18,352,000	13,764,000	9,176,000
	- Đoạn giáp ngã tư Ngô Gia Tự - trục D3	37,160,000	18,580,000	14,864,000	11,148,000	7,432,000
3	Đường Ngô Gia Tự					
	- Từ ngã ba Đài Sơn - ngã năm Thanh Sơn	25,590,000	12,795,000	10,236,000	7,677,000	5,118,000
	- Đoạn ngã năm Thanh Sơn - giáp đường 16/4	36,270,000	18,135,000	14,508,000	10,881,000	7,254,000
	- Đoạn giáp đường 16/4 - Vòng xoay Tân Tài	36,270,000	18,135,000	14,508,000	10,881,000	7,254,000
	- Vòng xoay Tân Tài - hết đường (giáp đường Thống Nhất)	31,400,000	15,700,000	12,560,000	9,420,000	6,280,000
4	Đường Phan Đăng Lưu - Đoạn từ Thống Nhất đến Lê Duẩn	27,160,000	13,580,000	10,864,000	8,148,000	5,432,000
5	Đường Ngô Quyền					
	- Từ nhà số 1 - nhà số 75 (đối diện nhà số 72)	16,000,000	8,000,000	6,400,000	4,800,000	3,200,000
	- Đoạn từ nhà số 77 - hết đường	13,430,000	6,715,000	5,372,000	4,029,000	2,686,000
6	Đường Phan Đình Phùng	17,270,000	8,635,000	6,908,000	5,181,000	3,454,000
7	Đường Trần Bình Trọng	16,000,000	8,000,000	6,400,000	4,800,000	3,200,000
8	Đường Lê Lợi					
	- Đoạn từ đường Thống Nhất đến đường Nguyễn Thị Định	16,000,000	8,000,000	6,400,000	4,800,000	3,200,000
	- Từ giáp đường Nguyễn Thị Định đến đường Ngô Gia Tự	17,640,000	8,820,000	7,056,000	5,292,000	3,528,000
9	Đường Trần Nhân Tông	40,280,000	20,140,000	16,112,000	12,084,000	8,056,000
10	Đường Quang Trung					
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - đường Thống Nhất	34,350,000	17,175,000	13,740,000	10,305,000	6,870,000
	- Đoạn giáp đường Thống Nhất - giáp đường Ngô Gia Tự	38,630,000	19,315,000	15,452,000	11,589,000	7,726,000
11	Đường Trần Phú	33,690,000	16,845,000	13,476,000	10,107,000	6,738,000
12	Đường Lê Hồng Phong					
	- Từ nhà số 1 - nhà số 17	24,630,000	12,315,000	9,852,000	7,389,000	4,926,000
	- Đoạn từ nhà số 17A - hết đường	21,740,000	10,870,000	8,696,000	6,522,000	4,348,000
13	Đường 21 tháng 8					
	- Từ giáp đường Thống Nhất - đến ngã năm Phú Hà	33,890,000	16,945,000	13,556,000	10,167,000	6,778,000
14	Đường Cao Thắng					
	- Từ giáp đường Thống Nhất - nhà số 34	14,970,000	7,485,000	5,988,000	4,491,000	2,994,000
	- Đoạn từ nhà số 36 - hết đường	11,920,000	5,960,000	4,768,000	3,576,000	2,384,000
15	Đường Trần Hưng Đạo					
	- Từ giáp đường Lê Hồng Phong - ngã năm Mỹ Hương	11,920,000	5,960,000	4,768,000	3,576,000	2,384,000
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường	10,340,000	5,170,000	4,136,000	3,102,000	2,068,000
16	Đường Hùng Vương					
	- Từ giáp đường Thống Nhất - ngã năm Mỹ Hương	15,750,000	7,875,000	6,300,000	4,725,000	3,150,000
	- Đoạn giáp ngã năm Mỹ Hương - hết đường	13,510,000	6,755,000	5,404,000	4,053,000	2,702,000

17	Đường Nguyễn Thái Học	9,900,000	4,950,000	3,960,000	2,970,000	1,980,000
18	Đường Phạm Hồng Thái	9,900,000	4,950,000	3,960,000	2,970,000	1,980,000
19	Đường Yersin	15,820,000	7,910,000	6,328,000	4,746,000	3,164,000
20	Đường Võ Thị Sáu	15,820,000	7,910,000	6,328,000	4,746,000	3,164,000
21	Đường Hải Thượng Lãn Ông					
	- Từ giáp ngã tư Tân Tài - đường Trần Thị	24,770,000	12,385,000	9,908,000	7,431,000	4,954,000
	- Đoạn giáp đường Trần Thị - nghĩa trang Tân Tài	15,960,000	7,980,000	6,384,000	4,788,000	3,192,000
22	Đường Lý Thường Kiệt	15,820,000	7,910,000	6,328,000	4,746,000	3,164,000
23	Đường Nguyễn Đình Chiểu	10,340,000	5,170,000	4,136,000	3,102,000	2,068,000
24	Đường Nguyễn Trãi (từ giáp đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)					
	- Đoạn từ Ngô Gia Tự - Tô Hiệu	13,510,000	6,755,000	5,404,000	4,053,000	2,702,000
	- Đoạn từ Tô Hiệu - Thống Nhất	14,250,000	7,125,000	5,700,000	4,275,000	2,850,000
25	Đường Tô Hiệu (từ giáp đường Lê Lợi - Ngô Gia Tự)	13,510,000	6,755,000	5,404,000	4,053,000	2,702,000
26	Đường Hồ Xuân Hương	27,330,000	13,665,000	10,932,000	8,199,000	5,466,000
27	Đường Đoàn Thị Điểm	33,000,000	16,500,000	13,200,000	9,900,000	6,600,000
28	Đường Trần Quang Diệu	36,930,000	18,465,000	14,772,000	11,079,000	7,386,000
29	Đường Hoàng Diệu (trừ đoạn đường trong khu K1)	36,930,000	18,465,000	14,772,000	11,079,000	7,386,000
30	Đường Hoàng Hoa Thám	9,590,000	4,795,000	3,836,000	2,877,000	1,918,000
31	Đường Cao Bá Quát (từ đường Thống Nhất - Ngô Gia Tự)	32,040,000	16,020,000	12,816,000	9,612,000	6,408,000
32	Đường Nguyễn Văn Trỗi	9,590,000	4,795,000	3,836,000	2,877,000	1,918,000
33	Đường Nguyễn Văn Cừ					
	- Từ Ngô Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)	32,140,000	16,070,000	12,856,000	9,642,000	6,428,000
34	Đường Nguyễn Trường Tộ (nối đường Trần Phú - 21 tháng 8)	9,210,000	4,605,000	3,684,000	2,763,000	1,842,000
35	Đường Lê Duẩn					
	- Đoạn giáp Mường Cát - Bắc cầu Đạo Long II	18,100,000	9,050,000	7,240,000	5,430,000	3,620,000
36	Đường bên trong công viên Bến xe Nam					
	- Đường phía Đông công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Ngô Gia Tự)	11,420,000	5,710,000	4,568,000	3,426,000	2,284,000
	- Đường phía Nam công viên Bến xe Nam (xuất phát từ đường Thống Nhất)	11,420,000	5,710,000	4,568,000	3,426,000	2,284,000
37	Đường Nguyễn Gia Thiều (hẻm 368 Ngô Gia Tự)	13,080,000	6,540,000	5,232,000	3,924,000	2,616,000
38	Đường Nguyễn Thị Định (từ đường nối Nguyễn Trãi - Ngô Gia Tự đến đường Lê Lợi)	11,800,000	5,900,000	4,720,000	3,540,000	2,360,000
39	Hẻm 356 Ngô Gia Tự - nhà số 298/30 Ngô Gia Tự (giáp đường Ông Cổ)	13,510,000	6,755,000	5,404,000	4,053,000	2,702,000
40	Hẻm 20 Nguyễn Văn Trỗi - đường Lê Đình Chinh (khu dân cư cơ khí)	7,480,000	3,740,000	2,992,000	2,244,000	1,496,000
41	Hẻm 644 Đường Thống Nhất	15,670,000	7,835,000	6,268,000	4,701,000	3,134,000
42	Đường Lương Ngọc Quyến (hẻm 85 Trần Phú: từ đường Trần Phú - nhà số 62/4 Hoàng Hoa Thám)	10,330,000	5,165,000	4,132,000	3,099,000	2,066,000
43	Đường Phù Đổng	9,290,000				
44	Đường Trần Thị	6,930,000	3,465,000	2,772,000	2,079,000	1,386,000
45	Đường Trần Nhật Duật	4,320,000	2,160,000	1,728,000	1,296,000	864,000

46	Đường Yết Kiêu	7,120,000	3,560,000	2,848,000	2,136,000	1,424,000
47	Đường Dã Tượng	6,930,000	3,465,000	2,772,000	2,079,000	1,386,000
48	Đường Phạm Ngũ Lão	6,220,000	3,110,000	2,488,000	1,866,000	1,244,000
49	Đường Hồng Bàng	10,830,000				
50	Đường Lê Đình Chinh	6,770,000				
51	Khu tái định cư thôn Tân Lộc					
	- Đường Mai Xuân Thuồng (từ đường Trần Thị - trụ sở khu phố 4; đường qua khu tái định cư Tân Lộc)	6,890,000				
	- Đường Lưu Thúc Kiệm	4,670,000				
	- Đường Nguyễn Phúc Lan	4,670,000				
	- Các đường nội bộ bên trong khu tái định cư	4,670,000				
52	Khu dân cư Mương Cát					
	- Đường Hà Huy Giáp (D1)	15,460,000				
	- Đường Trần Quốc Thảo (D2)	13,580,000	6,790,000	5,432,000	4,074,000	2,716,000
	- Đường Dương Quảng Hàm (D3)	12,490,000	6,245,000	4,996,000	3,747,000	2,498,000
	- Đường Huỳnh Tấn Phát (D4): Từ đường Trần Hữu Duyệt đến đường Dương Quảng Hàm	13,580,000	6,790,000	5,432,000	4,074,000	2,716,000
	- Đường Trần Hữu Duyệt (D5)	12,490,000	6,245,000	4,996,000	3,747,000	2,498,000
	- Đường Đinh Công Tráng (D6)	13,580,000	6,790,000	5,432,000	4,074,000	2,716,000
	- Đường Nguyễn Viết Xuân (N2)	10,410,000	5,205,000	4,164,000	3,123,000	2,082,000
	- Đường N3	7,320,000	3,660,000	2,928,000	2,196,000	1,464,000
	- Đường Nguyễn Văn Tổ (N4)	7,320,000	3,660,000	2,928,000	2,196,000	1,464,000
	- Đường Đoàn Nhữ Hài	12,880,000	6,440,000	5,152,000	3,864,000	2,576,000
	- Đường Trần Thị Thảo (N7)	10,410,000	5,205,000	4,164,000	3,123,000	2,082,000
	- Đường Phạm Hùng (N8)	10,410,000	5,205,000	4,164,000	3,123,000	2,082,000
	- Đường Nguyễn Văn Huyền (N9)	6,070,000	3,035,000	2,428,000	1,821,000	1,214,000
	- Đường Võ Văn Tần (N11)	12,490,000	6,245,000	4,996,000	3,747,000	2,498,000
	- Đường N12	6,630,000	3,315,000	2,652,000	1,989,000	1,326,000
	- Đường N13	6,070,000	3,035,000	2,428,000	1,821,000	1,214,000
	- Đường N14	4,870,000	2,435,000	1,948,000	1,461,000	974,000
	- Đường Tiểu La	7,320,000	3,660,000	2,928,000	2,196,000	1,464,000
	- Đường Trần Ca (N16)	7,320,000	3,660,000	2,928,000	2,196,000	1,464,000
	- Đường Dương Đình Nghệ (N18)	12,490,000	6,245,000	4,996,000	3,747,000	2,498,000
53	Đường Huỳnh Tấn Phát (Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết đường)	12,490,000	6,245,000	4,996,000	3,747,000	2,498,000
54	Đường Tân Tài xóm Láng cũ					
	- Đường Nguyễn Thượng Hiền (từ chợ Tân Tài - đường Trần Thị)	7,830,000	3,915,000	3,132,000	2,349,000	1,566,000
	- Đường Nguyễn Thái Bình (từ trụ sở Tổ dân phố 33 - hết địa phận phường Phan Rang)	5,390,000	2,695,000	2,156,000	1,617,000	1,078,000
55	Đường Tôn Đản (nối đường Quang Trung - đường Trần Nhân Tông)	22,190,000	11,095,000	8,876,000	6,657,000	4,438,000

56	Hẻm 25 đường Nguyễn Thượng Hiền (từ giáp đường Nguyễn Thượng Hiền - nhà thờ Tân Tài)	7,110,000	3,555,000	2,844,000	2,133,000	1,422,000
57	Đường vào trường tiểu học Kinh Dinh (nối đường Võ Thị Sáu - đường Ngô Gia Tự)	11,110,000	5,555,000	4,444,000	3,333,000	2,222,000
58	Đường khu thương mại Thanh Hà (nối đường Trần Phú - đường Lương Ngọc Quyến)	13,990,000	6,995,000	5,596,000	4,197,000	2,798,000
59	Đường xung quanh hồ điều hòa Kinh Dinh	14,550,000	7,275,000	5,820,000	4,365,000	2,910,000
60	Đường Nguyễn Tri Phương	32,090,000	16,045,000	12,836,000	9,627,000	6,418,000
61	Đường Lý Chính Thắng	22,760,000	11,380,000	9,104,000	6,828,000	4,552,000
62	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị	25,672,000	12,836,000	10,269,000	7,702,000	5,134,000
63	Đường Hoàng Diệu, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị	29,544,000	14,772,000	11,818,000	8,863,000	5,909,000
64	Đường Hữu Nghị	24,608,000	12,304,000	9,843,000	7,382,000	4,922,000
III	Giá đất tại các khu quy hoạch dân cư					
1	Khu dân cư Hồ điều hòa Kinh Dinh					
	- Các lô bám đường quy hoạch	14,480,000	7,240,000	5,792,000	4,344,000	2,896,000
2	Khu dân cư Xóm Cồn					
	- Đường Ngô Đức Kế	10,880,000	5,440,000	4,352,000	3,264,000	2,176,000
	- Đường Đào Duy Anh (D)	11,670,000				
	- Đường Phạm Sư Mạnh	9,930,000				
	- Đường Lương Định Của	9,930,000				
	- Đường Hồ Thị Kỷ	9,930,000				
	- Đường Đặng Trần Côn	9,930,000				
	- Đường Hoàng Xuân Hãn	9,930,000				
	- Đường Lê Độ	9,930,000	4,965,000	3,972,000	2,979,000	1,986,000
	- Đường Phạm Huy Thông	9,930,000				
	- Đường Tạ Quang Bửu	9,930,000	4,965,000	3,972,000	2,979,000	1,986,000
	- Đường Nguyễn Sơn	9,930,000				
	- Đường quy hoạch còn lại	9,930,000				
3	Khu đô thị mới Đông Bắc K1					
	- Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	49,000,000				
	- Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ)	36,930,000	18,465,000	14,772,000	11,079,000	7,386,000
	- Đường Cao Bá Quát kéo dài (từ Ngô Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	32,040,000				
	- Đường quy hoạch còn lại	21,170,000				
	- Đường Nam Cao	21,170,000				
	- Đường Vũ Trọng Phụng	21,170,000				
	- Đường Nguyễn Hồng	21,170,000				
	- Đường Nguyễn Trục	26,810,000				
	- Đường Văn Cao	21,170,000				
	- Đường Lê Anh Xuân	26,810,000				

- Đường Lưu Trọng Lư	21,170,000				
- Đường Bùi Xuân Phái	21,170,000				
- Đường Chu Mạnh Trinh	21,170,000				
- Đường Dương Khuê	21,170,000				
- Đường Đàm Quang Trung	21,170,000				
- Đường Đặng Thai Mai	21,170,000				
- Đường Đông Hồ	26,810,000				
- Đường Nguyễn Đỗ Cung	26,810,000				
- Đường Lưu Hữu Phước	26,810,000				
- Đường Ngô Tất Tố	21,170,000				
- Đường Nguyễn Đình Thi	21,170,000				
- Đường Nguyễn Hiền Lê	21,170,000				
- Đường Nguyễn Huy Tưởng	21,170,000				
- Đường Nguyễn Tuấn	28,460,000				
- Đường Nguyễn Văn Siêu	21,170,000				
- Đường Tân Đà	21,170,000				
- Đường Thế Lữ	21,170,000				
- Đường Tô Ngọc Vân	26,810,000				
- Đường Trần Văn Giàu	21,170,000				
- Đường Trần Văn Khê	21,170,000				
- Đường Chu Huy Mân	26,810,000				
- Đường Đinh Núp	21,170,000				
- Đường Đoàn Khuê	21,170,000				
- Đường Hoàng Dư Khương	21,170,000				
- Đường Hoàng Minh Giám	21,170,000				
- Đường Hoàng Quốc Việt	21,170,000				
- Đường Ngô Gia Khâm	21,170,000				
- Đường Lê Trọng Tấn	21,170,000				
- Đường Lê Văn Hiến	21,170,000				
- Đường Hoàng Sâm	21,170,000				
- Đường Hoàng Thế Thiện	21,170,000				
- Đường Nguyễn Cơ Thạch	21,170,000				
- Đường Lê Quang Đạo	21,170,000				
- Đường Nguyễn Nhất Tâm	21,170,000				
- Đường Đinh Đức Thiện	26,810,000				
- Đường Phan Trọng Tuệ	21,170,000				
- Đường Trần Văn Trà	21,170,000				
- Đường Văn Tiến Dũng	21,170,000				
- Đường Võ Chí Công	28,460,000				

	- Đường Huỳnh Phước	21,170,000				
	- Đường Đào Tấn	21,170,000				
	- Đường Đặng Chí Thanh	21,170,000				
	- Đường Lê Chuông	21,170,000				
	- Đường Lê Tự Nhiên	21,170,000				
	- Đường Mai Văn Cương	21,170,000				
	- Đường Trần Quang Diệu	36,930,000				
4	Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang- Tháp Chàm (đoạn phía Nam)					
	Tiếp giáp đoạn đường từ giáp ranh thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (phường Đạo Long) - ngã ba Long Bình (thuộc Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam))	24,850,000				
	Tiếp giáp đường nội bộ	12,070,000				
6	Khu đô thị mới Phú Hà					
	Đường quy hoạch 13,5m	15,670,000				
	Đường quy hoạch 12m	14,080,000				
	Đường quy hoạch 10,5m	13,170,000				
	Đường quy hoạch 10m	13,170,000				
7	Khu đất trường Tiểu học Tấn Tài 2					
	Đường quy hoạch 6m	5,330,000	2,665,000	2,132,000	1,599,000	1,066,000
IV	Tuyến đường bổ sung					
1	Tuyến đường kênh TT3 - đoạn từ đường Lê Duẩn - đường Thống Nhất (đoạn vòng xoay Thống Nhất - đường 16/4)	12,670,000	6,335,000	5,068,000	3,801,000	2,534,000
2	Tuyến đường kênh TT4 - thuộc đoạn từ 16/4 đến đường Ngô Gia Tự	8,920,000	4,460,000	3,568,000	2,676,000	1,784,000
3	Khu đô thị mới Bờ Sông Dinh					
	Đường quy hoạch 20m	18,100,000				
	Đường quy hoạch 18m	15,840,000				
	Đường quy hoạch 15m	14,080,000				
4	Khu dân cư Kênh Chà Là					
	Đường quy hoạch 31m	19,130,000				
	Đường quy hoạch 20,5m	16,640,000				
	Đường quy hoạch 16m	13,830,000				
	Đường quy hoạch 14m	12,310,000				
	Đường quy hoạch 13m	11,660,000				
	Đường quy hoạch 11m	11,080,000				
	Đường quy hoạch 7m	6,310,000				
	Đường quy hoạch 6m	5,970,000				
5	Đường quy hoạch nội bộ dự án Phan Rang Center	24,750,000				

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Phường Đông Hải
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)	245,000
2	Đất trồng cây lâu năm	270,000
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	29,700
4	Đất nuôi trồng thủy sản	245,000

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Các tuyến đường ven trục giao thông chính					
1	Phường Đông Hải					
	- Từ giáp đường Hải Thượng Lãn Ông (ngã tư) - cầu Hải Chữ	9,610,000	4,805,000	3,844,000	2,883,000	1,922,000
II	Giá đất tại hai bên đường phố					
1	Đường 16 tháng 4					
	- Đoạn giáp ngã tư Ngõ Gia Tự - trục D3	37,160,000	18,580,000	14,864,000	11,148,000	7,432,000
	- Đoạn giáp trục D3 - trục D7	32,700,000	16,350,000	13,080,000	9,810,000	6,540,000
	- Đoạn giáp trục D7 - hết đường	39,730,000	19,865,000	15,892,000	11,919,000	7,946,000
2	Võ Nguyên Giáp					
	- Từ giáp đường Yên Ninh đến phía Bắc cầu An Đông	19,020,000	9,510,000	7,608,000	5,706,000	3,804,000
3	Đường Yên Ninh					
	- Từ giáp phường Ninh Chữ - đường 16 tháng 4	35,800,000	17,900,000	14,320,000	10,740,000	7,160,000
	- Từ giáp đường 16 tháng 4 - đường Tân Tài xóm Láng	30,170,000	15,085,000	12,068,000	9,051,000	6,034,000
	- Từ giáp đường Tân Tài xóm Láng - hết đường	24,930,000	12,465,000	9,972,000	7,479,000	4,986,000
4	Các đường trong khu quy hoạch dân cư D7-D10, Bắc Nam đường 16 tháng 4					

4.1	Các đường xuất phát từ đường 16 tháng 4					
	- Đường Nguyễn Văn Nhu (đường D7 phía Bắc)	27,110,000	13,555,000	10,844,000	8,133,000	5,422,000
	- Đường Nguyễn Khoái (đường D7 phía Nam)	27,110,000	13,555,000	10,844,000	8,133,000	5,422,000
	- Đường Nguyễn Chích (đường D8 phía Bắc)	32,960,000				
	- Đường Nguyễn Đức Cảnh (đường D8 phía Nam)	27,110,000				
	- Đường Trương Văn Ly (đường D9 phía Bắc)	32,960,000				
	- Đường Võ Giới Sơn (đường D9 phía Nam)	32,960,000				
	- Đường Phạm Đình Hồ (đường D10 phía Bắc)	27,110,000				
	- Đường Phan Đình Giót (đường D10 phía Nam)	27,110,000	13,555,000	10,844,000	8,133,000	5,422,000
	- Đường Đồng Sơn	21,900,000				
	- Đường Nguyễn Bình Khiêm	21,900,000				
	- Đường Đặng Quang Cầm	27,110,000				
4.2	Các đường nội bộ trong khu quy hoạch					
	- Đường Nguyễn Công Trứ	27,110,000	13,555,000	10,844,000	8,133,000	5,422,000
	- Đường Bùi Thị Xuân	27,110,000	13,555,000	10,844,000	8,133,000	5,422,000
	- Đường Trần Huy Liệu	24,070,000				
	- Đường Phan Chu Trinh	24,070,000				
	- Đường Phan Kế Bính	24,070,000				
	- Đường Phan Văn Lân	24,070,000				
	- Đường Phạm Văn Hai	24,070,000				
	- Đường Nguyễn Chí Thanh					
	+ Đoạn đầu (N2 - 11m)	24,070,000				
	+ Đoạn cuối (N2 - 7m)	21,900,000				
	- Đường Mạc Đình Chi					
	+ Đoạn đầu (N8 - 11m)	24,070,000				
	+ Đoạn cuối (N8 - 9,4m)	21,900,000				
	- Đường Mạc Thị Bưởi	24,070,000				
	- Đường Phan Văn Trị	24,070,000				
	- Đường Triệu Quang Phục	24,070,000				
	- Đường Trần Kỳ	24,070,000				
	- Đường Lê Lai	24,070,000				
	- Đường Chu Văn An	24,070,000				
	- Đường Bà Huyện Thanh Quan	24,070,000				
	- Đường Nguyễn Biểu	24,070,000				
	- Đường Nguyễn Địa Lô	21,900,000				
	- Đường Nguyễn Đình Hiến	21,900,000				
	- Đường Nguyễn Đức Lượng	21,900,000				
	- Đường Nguyễn Quang Quan	21,900,000				
	- Đường Nguyễn Quang Bật	21,900,000				

	- Đường Nguyễn Quang Bích	21,900,000				
	- Đường Nguyễn Quyền	21,900,000				
	- Đường N6	21,900,000				
	- Đường Nguyễn Đốc Ngừ	21,900,000				
	- Đường Nguyễn Hữu Dật	21,900,000				
	- Đường B6, N9	21,900,000				
	- Đường N5	21,900,000				
5	Đường Hải Thượng Lãn Ông					
	- Đoạn giáp nghĩa trang Tân Tài - cầu Đá Bạc	14,940,000	7,470,000	5,976,000	4,482,000	2,988,000
	- Đoạn giáp cầu Đá Bạc - đường Trịnh Hoài Đức	20,560,000	10,280,000	8,224,000	6,168,000	4,112,000
6	Đường Bạch Đằng (đường nối Hải Thượng Lãn Ông - cảng Đông Hải)	20,560,000	10,280,000	8,224,000	6,168,000	4,112,000
7	Đường Nguyễn Văn Cừ					
	- Từ Ngõ Gia Tự - Giáp bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)	32,140,000	16,070,000	12,856,000	9,642,000	6,428,000
	- Từ bệnh viện tỉnh (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường	32,140,000				
8	Đường Dã Tượng	6,930,000	3,465,000	2,772,000	2,079,000	1,386,000
9	Đường Nguyễn Thị Minh Khai					
	- Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	22,610,000	11,305,000	9,044,000	6,783,000	4,522,000
10	Đường Tân Tài xóm Láng cũ					
	- Đường Ngõ Đức Kế (từ giáp địa phận phường Phan Rang - đường Hải Thượng Lãn Ông) (trừ đoạn đường trong khu TĐC nhà máy xử lý nước thải)	5,390,000	2,695,000	2,156,000	1,617,000	1,078,000
	- Đường Trần Đại Nghĩa (từ Trạm y tế Mỹ Đông - ngã ba Đông Ba)	5,390,000	2,695,000	2,156,000	1,617,000	1,078,000
	- Đường Trần Quý Cáp (từ ngã ba Đông Ba - giáp đường Võ Nguyên Giáp)	5,390,000	2,695,000	2,156,000	1,617,000	1,078,000
	- Đường Trịnh Hoài Đức (từ giáp đường Yên Ninh - Trường tiểu học Đông Hải)	5,390,000	2,695,000	2,156,000	1,617,000	1,078,000
	Nguyễn Chí Thanh	5,920,000	2,960,000	2,368,000	1,776,000	1,184,000
11	Đường Nguyễn Tri Phương	32,090,000				
12	Đường Phan Bội Châu					
	- Đoạn từ đường 16 Tháng 4 - đường Nguyễn Thị Minh Khai	25,890,000	12,945,000	10,356,000	7,767,000	5,178,000
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai - Nguyễn Văn Cừ	18,380,000	9,190,000	7,352,000	5,514,000	3,676,000
13	Đường Võ Trứ					
	- Từ đường Nguyễn Tri Phương đến chợ Mỹ Phước	10,180,000	5,090,000	4,072,000	3,054,000	2,036,000
	- Từ đường Chợ Mỹ Phước đến giáp đường Nguyễn Văn Nhu	9,530,000	4,765,000	3,812,000	2,859,000	1,906,000
14	Đường Ông Ích Khiêm	9,900,000	4,950,000	3,960,000	2,970,000	1,980,000
15	Đường Phùng Chí Kiên	9,900,000	4,950,000	3,960,000	2,970,000	1,980,000
16	Đường nối từ đường Yên Ninh ra biển (vào Khu nghỉ dưỡng Điện lực)	30,500,000	15,250,000	12,200,000	9,150,000	6,100,000
17	Tuyến đường Trần Quý Cáp tại Tổ dân phố 20, phường Đông Hải.	5,390,000	2,695,000	2,156,000	1,617,000	1,078,000
18	Đường Nguyễn Tri Phương, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị	25,672,000	12,836,000	10,269,000	7,702,000	5,134,000
19	Đường Hoàng Diệu, đoạn từ đường 16 tháng 4 đến đường Hữu Nghị	29,544,000	14,772,000	11,818,000	8,863,000	5,909,000
20	Đường Hữu Nghị	24,608,000	12,304,000	9,843,000	7,382,000	4,922,000
III	Giá đất tại các khu quy hoạch dân cư					

1	Khu tái định cư Yên Ninh					
	- Các lô đất bám đường Yên Ninh	24,930,000				
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 11m không có vỉa hè	10,240,000				
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 16m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	9,480,000				
	- Các lô bám đường quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 8m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5m; lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m; lòng đường rộng 7,5m, 2 bên vỉa hè rộng 3,5 và 4m)	9,100,000				
	- Các lô đất bám đường quy hoạch còn lại	7,240,000				
2	Khu dân cư Xóm Cồn					
	- Đường Ngô Đức Kế	10,880,000	5,440,000	4,352,000	3,264,000	2,176,000
	- Đường Đào Duy Anh (D)	11,670,000	5,835,000	4,668,000	3,501,000	2,334,000
	- Đường Phạm Sư Mạnh	9,930,000				
	- Đường Lương Định Của	9,930,000				
	- Đường Hồ Thị Kỳ	9,930,000				
	- Đường Đặng Trần Côn	9,930,000				
	- Đường Hoàng Xuân Hãn	9,930,000				
	- Đường Lê Độ	9,930,000	4,965,000	3,972,000	2,979,000	1,986,000
	- Đường Phạm Huy Thông	9,930,000				
	- Đường Tạ Quang Bửu	9,930,000	4,965,000	3,972,000	2,979,000	1,986,000
	- Đường Nguyễn Sơn	9,930,000				
	- Đường quy hoạch còn lại	9,930,000				
3	Khu đô thị mới Đông Bắc K1 - phường Thanh Sơn					
	- Đường Trần Nhân Tông kéo dài (từ Ngõ Gia Tự đến Nguyễn Tri Phương)	49,000,000				
	- Đường Hoàng Diệu (từ Trần Quang Diệu đến Nguyễn Văn Cừ)	36,930,000	18,465,000	14,772,000	11,079,000	7,386,000
	- Đường quy hoạch còn lại	21,170,000				
	- Đường Nam Cao	21,170,000				
	- Đường Chế Lan Viên	29,750,000				
	- Đường Huy Cận	21,170,000				
	- Đường Lê Anh Xuân	26,810,000				
	- Đường Nguyễn Công Hoan	21,170,000				
	- Đường Đỗ Nhuận	28,050,000				
	- Đường Hải Triều	21,170,000				
	- Đường Lê Trí Viễn	21,170,000				
	- Đường Nguyễn Ngọc Lân	21,170,000				
	- Đường Nguyễn Thị Nhục	21,170,000				
	- Đường Trần Đề	21,170,000				
4	Khu đô thị du lịch biển Bình Sơn					
	- Đường Nguyễn Nghiêu Tư	23,390,000				

	- Đường Trịnh Đình Thảo	23,390,000				
	- Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 9m	23,390,000				
	- Đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường rộng 6m	20,980,000				
	- Đường quy hoạch còn lại	16,910,000				
5	Khu dân cư Khu phố 11, phường Đông Hải					
	Đường Trần Văn Kiêu	5,630,000				
	Đường Trần Tử Bình	5,630,000				
	Đường Trương Hanh	5,330,000	2,665,000	2,132,000	1,599,000	1,066,000
	Đường Trương Minh Giảng	4,860,000	2,430,000	1,944,000	1,458,000	972,000
6	Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (đô thị Đông Bắc Khu K2)					
	Đường Tôn Đức Thắng	32,460,000				
	Đường Trương Văn Ly (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	22,720,000				
	Đường Trần Nhân Tông (Đoạn Yên Ninh - Phạm Văn Hai)	22,720,000				
	Đường Nguyễn Giản Thanh	20,980,000				
	Đường Phạm Đình Hồ (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	18,790,000				
	Đường Đặng Quang Cầm (Đoạn Bùi Thị Xuân - Trần Nhân Tông)	18,790,000				
	Đường Nguyễn Hoàng	18,790,000	9,395,000	7,516,000	5,637,000	3,758,000
	Đường Thích Quảng Đức	18,790,000				
	Đường Nguyễn Phan Vinh	13,710,000				
	Đường Nguyễn Sinh Sắc	13,710,000				
	Đường Lý Thái Tông	13,710,000				
	Đường Phạm Văn Hai	13,710,000				
	Đường Vũ Duệ	10,870,000				
	Đường Trịnh Tuệ	10,870,000				
	Đường Trần Văn Ôn	10,870,000				
	Đường Tăng Bạt Hổ	10,870,000				
	Đường Phạm Duy Quyết	10,870,000				
	Đường Phạm Đôn Lễ	10,870,000				
	Đường Nguyễn Xuân Chính	10,870,000				
	Đường Nguyễn Quốc Thịnh	10,870,000				
	Đường Nguyễn Thuật	10,870,000				
	Đường Nguyễn Thị Thập	10,870,000				
	Đường Lưu Danh Công	10,870,000				
	Đường Nguyễn Chí Diêu	10,870,000				
	Đường Lê Ngô Cát	10,870,000				
	Đường Khúc Hạo	10,870,000				
	Đường Huyền Quang	10,870,000				
	Đường Đỗ Quang	10,870,000				
	Đường Đào Công Soạn	10,870,000				

	Đường Đoàn Quý Phi	10,870,000				
	Đường Nguyễn Mậu Tài	10,870,000				
	Đường Xuân Thủy	10,870,000				
	Đường Nguyễn Xuân Ôn	10,870,000				
	Đường Nguyễn Cao	10,870,000				
	Đường Ngô Miễn Thiệu	10,870,000				
	Đường Lê Văn Thịnh	10,870,000				
	Đường rộng 38m	32,460,000				
	Đường rộng 27m	22,720,000				
	Đường rộng 23m	20,980,000				
	Đường rộng 21m	18,790,000				
	Đường rộng 20m	18,790,000				
	Đường rộng 16m	13,710,000				
	Đường rộng 15m	13,710,000				
	Đường rộng 12m	10,870,000				
7	Khu tái định cư dự án Khu quản lý vận hành, khu chuyên gia và trụ sở Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận					
	Đường Trương Văn Ly (Đường D4)	20,980,000				
	Đường Phạm Đình Hồ (Đường D5)	18,790,000				
	Đường Xuân Thủy (Đường D14)	10,870,000				
	Đường Thích Quảng Đức (Đường K8-D1)	19,520,000				
	Đường Nguyễn Duy Hiệu (Đường D15)	10,870,000				
	Đường Lê Nhân Tông (Đường D17)	10,870,000				
	Đường Phan Bá Phiến (Đường D16)	9,790,000				
	Đường Trần Minh Tông (Đường D18)	9,790,000				
	Đường Nguyễn Thành Ý (Đường D19)	9,790,000				
8	Khu tái định cư dự án Trụ sở làm việc Công an tỉnh (Khu dân cư Mỹ Bình 1)					
	Đường Thích Quảng Đức	23,650,000				
	Đường Nguyễn Hoàng	23,650,000				
	Đường Trần Văn Dư	21,830,000				
	Đường Nguyễn Công Bình	19,320,000				
	Đường Ngô Văn Sở	19,320,000				
	Đường Lê Chân	19,320,000				
	Đường Hoàng Nghĩa Phú	19,320,000				
	Đường Vũ Kiệt	17,910,000				
	Đường Vũ Giới	17,910,000				
	Đường 20m và 21m	23,650,000				
	Đường 16m	21,830,000				
	Đường 11,5m	19,320,000				

	Đường 7m	17,910,000				
	Đường 6m	16,770,000				
9	Khu dân cư Bắc đường 16/4 (trục D6-D7)					
	Đường quy hoạch 21m	23,650,000				
	Đường quy hoạch 7m	17,800,000				
10	Quy hoạch khu dân cư Gò 31					
	Trương Minh Giảng (đường đê bao rộng 5,5m)	4,860,000	2,430,000	1,944,000	1,458,000	972,000
	Trương Hanh (đường đê bao rộng 6,5m)	5,330,000	2,665,000	2,132,000	1,599,000	1,066,000
11	Khu dân cư phường Mỹ Đông					
	Đường Phạm Nhữ Tăng	9,040,000				
	Đường Nguyễn Phong Sắc	9,040,000				
	Đường Nguyễn Nghiễm	9,440,000				
	Đường Nguyễn Lương Thái	9,440,000				
	Đường Nguyễn Kỳ	9,440,000				
	Đường Lê Trung Đình	9,440,000	4,720,000	3,776,000	2,832,000	1,888,000
	Đường Đỗ Khắc Chung	9,440,000				
	Đường Lưu Nhân Chú	9,880,000				
	Đường Đỗ Lý Khiêm	10,870,000				
IV	Tuyến đường bổ sung					
1	Khu dân cư sân bóng đá Mỹ Nghĩa					
	Đường quy hoạch 12m	9,050,000				
	Đường quy hoạch 7m	4,820,000				
	Đường quy hoạch 4m	3,700,000				

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Phường Ninh Chữ
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
1	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)	245,000	
2	Đất trồng cây lâu năm	270,000	
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	29,700	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	245,000	
5	Đất làm muối tại các tổ dân phố: Ninh Chữ 1, Ninh Chữ 2, Khánh Chữ 1, Khánh Chữ 2, Khánh Sơn 1, Khánh Sơn 2, Khánh Hiệp, Khánh Giang, Khánh Tân và Cà Đú	Vị trí 1	Vị trí 2
		152,100	128,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Giá đất tại hai bên đường phố					
1	Tỉnh lộ 704					
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (từ giáp đường Yên Ninh - ngã ba Lò Vôi)	15,570,000	7,785,000	6,228,000	4,671,000	3,114,000
	- Đoạn giáp ngã ba Lò Vôi - Cầu Ngòi	7,360,000	3,680,000	2,944,000	2,208,000	1,472,000
	- Đoạn từ Cầu Ngòi - hết địa phận phường Ninh Chữ	7,520,000	3,760,000	3,008,000	2,256,000	1,504,000
2	Đường Dầm Nai	17,190,000	8,595,000	6,876,000	5,157,000	3,438,000
3	Đường Sư Vạn Hạnh	17,190,000	8,595,000	6,876,000	5,157,000	3,438,000
4	Đường Cây Đa (từ Đường Yên Ninh đến giáp chợ Dư Khánh)	15,590,000	7,795,000	6,236,000	4,677,000	3,118,000
5	Đường Ngõ Sỷ Liên					
	- Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh	8,460,000	4,230,000	3,384,000	2,538,000	1,692,000
	- Từ đường Yên Ninh - giáp chợ Dư Khánh	12,740,000	6,370,000	5,096,000	3,822,000	2,548,000

6	Đường Trần Anh Tông	27,310,000	13,655,000	10,924,000	8,193,000	5,462,000
7	Đường An Dương Vương					
	- Từ giáp đường Trần Anh Tông đến đường Yên Ninh	22,120,000				
	- Từ giáp đường Yên Ninh - đường Trương Hán Siêu	25,220,000	12,610,000	10,088,000	7,566,000	5,044,000
8	Đường Mai Thúc Loan	7,590,000	3,795,000	3,036,000	2,277,000	1,518,000
9	Đường Lê Văn Linh					
	- Đoạn từ đường Yên Ninh đến hết trường tiểu học Dư Khánh	10,400,000	5,200,000	4,160,000	3,120,000	2,080,000
	- Đoạn còn lại	4,470,000	2,235,000	1,788,000	1,341,000	894,000
10	Đường Trương Vĩnh Ký					
	- Đoạn từ đường Yên Ninh đến hết sân bóng	12,740,000	6,370,000	5,096,000	3,822,000	2,548,000
	- Đoạn còn lại	4,490,000	2,245,000	1,796,000	1,347,000	898,000
11	Đường Trương Hán Siêu					
	- Đoạn giáp đường An Dương Vương - giáp đường Trường Chinh	19,130,000	9,565,000	7,652,000	5,739,000	3,826,000
	- Đoạn giáp đường giáp đường Trường Chinh đến hết đường D8b khu tái định cư cầu Ninh Chữ	23,530,000	11,765,000	9,412,000	7,059,000	4,706,000
12	Đường Nguyễn Trác					
	- Đoạn từ giáp đường Trường Chinh - giáp khu phố Khánh Sơn 1	5,630,000	2,815,000	2,252,000	1,689,000	1,126,000
	- Đoạn khu phố Khánh Sơn 1	6,330,000	3,165,000	2,532,000	1,899,000	1,266,000
13	Các tuyến đường khác thuộc phường Ninh Chữ					
	- Đường nối từ Đường Trường Chinh - công khách sạn Ninh Chữ	15,730,000	7,865,000	6,292,000	4,719,000	3,146,000
	- Các lô đất tiếp giáp chợ Dư Khánh	19,080,000	9,540,000	7,632,000	5,724,000	3,816,000
14	Đường Yên Ninh					
	- Đoạn giáp phường Đông Hải - đến hết ngã tư Ninh Chữ	37,350,000	18,675,000	14,940,000	11,205,000	7,470,000
	- Đoạn giáp ngã tư Ninh Chữ - đường Phạm Ngọc Thạch (Tỉnh lộ 704)	26,100,000				
	- Đoạn giáp đường Phạm Ngọc Thạch (Tỉnh lộ 704) - cầu Tri Thủy	26,100,000	13,050,000	10,440,000	7,830,000	5,220,000
15	Đường Nguyễn Văn Cừ					
	- Từ Ngõ Gia Tự - Giáp bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai)	32,140,000	16,070,000	12,856,000	9,642,000	6,428,000
	- Từ bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận (Ngã ba Nguyễn Thị Minh Khai) đến hết đường	32,140,000				
16	Đường Trường Chinh					
	- Từ nhà số 1 - cây xăng Văn Hải (đối diện là số 193C)	21,060,000	10,530,000	8,424,000	6,318,000	4,212,000
	- Đoạn giáp cây xăng Văn Hải - đường Trần Anh Tông	15,700,000	7,850,000	6,280,000	4,710,000	3,140,000
	- Đoạn đường Trần Anh Tông - đến hết ngã tư Ninh Chữ	21,180,000	10,590,000	8,472,000	6,354,000	4,236,000
	- Đoạn Từ ngã tư Ninh Chữ - giáp cầu Ninh Chữ	26,100,000	13,050,000	10,440,000	7,830,000	5,220,000
	- Đoạn từ giáp cầu Ninh Chữ - Đồn Biên phòng Ninh Chữ	4,130,000	2,065,000	1,652,000	1,239,000	826,000
17	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Từ giáp đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường	22,610,000	11,305,000	9,044,000	6,783,000	4,522,000

18	Đường Phan Bội Châu - Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai – Nguyễn Văn Cừ	18,380,000	9,190,000	7,352,000	5,514,000	3,676,000
II	Giá đất tại các khu quy hoạch dân cư					
1	Khu tái định cư số 2 (Khu tái định cư bệnh viện tỉnh và Khu tái định cư thành phố thuộc phường Ninh Chữ)					
	- Đường Phạm Ngọc Thạch (D4)	19,720,000				
	- Đường Đặng Văn Ngữ (D1)	14,810,000				
	- Đường Hồ Đắc Di (N1)	14,810,000	7,405,000	5,924,000	4,443,000	2,962,000
	- Đường Lê Đình Thám	11,660,000				
	- Đường Đoàn Văn Bơ	11,660,000				
	- Đường Nguyễn Duy Trinh	11,660,000				
	- Đường Trần Xuân Soạn	11,660,000				
	- Đường Tôn Thất Tùng	11,660,000				
	- Đường Võ Duy Dương	11,660,000				
	- Đường quy hoạch còn lại	11,660,000	5,830,000	4,664,000	3,498,000	2,332,000
2	Khu Dân cư phía Bắc đường Nguyễn Văn Cừ					
	- Đường N2	21,910,000				
	- Các đường Quy hoạch còn lại	18,690,000				
	- Đường Nguyễn Tri Phương	32,090,000				
	- Đường Võ Dân	18,690,000				
	- Đường Nguyễn Thúc Khôi	18,690,000				
	- Đường Trần Nguyên Mẫn	18,690,000				
	- Đường Phan Trung	18,690,000				
	- Đường Trương Thuần Hy	18,690,000				
	- Đường Trương Chí Cương	21,910,000				
	- Đường Võ Liêm Sơn	21,910,000				
	- Đường Võ Thị Xuyên	18,690,000				
	- Đường Hòa Bình	18,690,000				
	- Đường Pinăng Thạnh	18,690,000				
	- Đường Pô Pô Thị Dú	18,690,000				
3	Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu tái định cư bệnh viện) mở rộng, phường Ninh Chữ					
	Đường Nguyễn Duy Trinh	11,660,000				
	Đường Trần Xuân Soạn	11,660,000				
	Đường Đoàn Văn Bơ	11,660,000				
	Đường Lê Đình Thám	11,660,000				
	Đường Đỗ Tổng	11,660,000				
	Đường Âu Dương Lân	11,660,000				
	Đường Trần Văn Phương	11,660,000				



	Đường Thiệu Trị	11,660,000				
	Đường Hồ Đắc Di	14,810,000	7,405,000	5,924,000	4,443,000	2,962,000
	Đường rộng 27m	19,720,000				
	Đường rộng 16m	14,810,000				
	Đường rộng 11m	11,660,000				
	Đường Trường Chinh (thuộc Khu dân cư tái định cư thành phố (Khu tái định cư bệnh viện) mở rộng)	28,360,000				
4	Khu tái định cư cầu Ninh Chữ, phường Ninh Chữ					
	- Các đường còn lại trong Khu quy hoạch	15,720,000	7,860,000	6,288,000	4,716,000	3,144,000
5	Khu quy hoạch dân cư Gò Ông Táo, phường Ninh Chữ					
	- Đường D1	11,700,000	5,850,000	4,680,000	3,510,000	2,340,000
	- Đường N2, D2	10,190,000	5,095,000	4,076,000	3,057,000	2,038,000
	- Đường N1	9,060,000	4,530,000	3,624,000	2,718,000	1,812,000
6	Khu quy hoạch 8 sào, phường Ninh Chữ					
	- Các lô tám đường N2	18,210,000	9,105,000	7,284,000	5,463,000	3,642,000
	- Các đường quy hoạch còn lại	12,230,000	6,115,000	4,892,000	3,669,000	2,446,000
7	Khu quy hoạch A7, phường Ninh Chữ					
	- Các lô tám đường quy hoạch rộng 6m	8,360,000	4,180,000	3,344,000	2,508,000	1,672,000
	- Các lô tám đường quy hoạch rộng 3,5m	5,570,000	2,785,000	2,228,000	1,671,000	1,114,000
8	Khu quy hoạch A8, phường Ninh Chữ					
	- Các lô tám đường quy hoạch rộng 12m	10,400,000	5,200,000	4,160,000	3,120,000	2,080,000
	- Các lô tám đường quy hoạch rộng 6m	8,360,000	4,180,000	3,344,000	2,508,000	1,672,000
9	Khu quy hoạch Khu dân cư Ba Bồn (cũ + bổ sung), phường Ninh Chữ	14,930,000	7,465,000	5,972,000	4,479,000	2,986,000
10	Khu quy hoạch C2 – đường nội bộ	5,570,000	2,785,000	2,228,000	1,671,000	1,114,000
IV	Tuyến đường bổ sung					
1	Đường bờ kè (chống bão lũ), khu phố Ninh Chữ 1	5,600,000	2,800,000	2,240,000	1,680,000	1,120,000
2	Đường đê bao Đầm Nại (từ chân núi Cà Đú – Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương)) - đoạn thuộc phường Ninh Chữ	2,030,000	1,015,000	812,000	609,000	406,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Phường Bảo An
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)	245,000
2	Đất trồng cây lâu năm	270,000
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	29,700
4	Đất nuôi trồng thủy sản	245,000

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Các tuyến đường ven trục giao thông chính					
1	Tuyến Quốc lộ 1A					
	- Từ ngã ba Tân Hội đến cầu Mương Ngòi	12,900,000	6,450,000	5,160,000	3,870,000	2,580,000
	- Từ cầu Mương Ngòi đến hết địa phận phường Bảo An	11,450,000	5,725,000	4,580,000	3,435,000	2,290,000
2	Tỉnh lộ 703 (Nam cầu móng đoạn thuộc phường Bảo An)	5,330,000	2,665,000	2,132,000	1,599,000	1,066,000
3	Tỉnh lộ 704 (đoạn từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp phường Ninh Chữ)	8,180,000	4,090,000	3,272,000	2,454,000	1,636,000
4	Tỉnh lộ 708 (Đoạn giáp Tỉnh lộ 703 đến xã Phước Hậu)	4,820,000	2,410,000	1,928,000	1,446,000	964,000
II	Giá đất tại hai bên đường phố					
1	Đường Thống Nhất					
	- Từ ngã ba Tân Hội - cầu Bà Lợi (kênh Chà Là)	18,410,000	9,205,000	7,364,000	5,523,000	3,682,000
2	Đường Nguyễn Du					
	- Giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 50 (đối diện là nhà số 21)	12,770,000	6,385,000	5,108,000	3,831,000	2,554,000
	- Đoạn từ nhà số 52 - nhà số 82 (đối diện là nhà số 59)	10,780,000	5,390,000	4,312,000	3,234,000	2,156,000
	- Đoạn từ nhà số 84 - hết đường	9,080,000	4,540,000	3,632,000	2,724,000	1,816,000
2	Đường Phan Đăng Lưu					
	- Từ ngã ba đường Lê Duẩn đến cầu Trắng	17,720,000	8,860,000	7,088,000	5,316,000	3,544,000

	- Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt	12,220,000	6,110,000	4,888,000	3,666,000	2,444,000
	- Từ Thông Nhất đến Lê Duẩn	27,160,000	13,580,000	10,864,000	8,148,000	5,432,000
3	Đường 21 tháng 8					
	- Từ giáp ngã năm Phù Hà - Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 (đối diện là đường Pinăng Tắc)	26,420,000	13,210,000	10,568,000	7,926,000	5,284,000
	- Đoạn giáp Công ty Quản lý và sửa chữa đường bộ 71 - Trường tiểu học Bảo An I (đối diện là nhà số 594)	22,510,000	11,255,000	9,004,000	6,753,000	4,502,000
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt	23,800,000	11,900,000	9,520,000	7,140,000	4,760,000
	- Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (Cơ sở 2) (đối diện là đường Bắc Ái)	20,950,000	10,475,000	8,380,000	6,285,000	4,190,000
4	Đường Lê Duẩn					
	- Từ nút giao Tân Hội - mương Cát	14,180,000	7,090,000	5,672,000	4,254,000	2,836,000
	- Đoạn giáp Mương Cát - Bắc cầu Đạo Long II	18,100,000	9,050,000	7,240,000	5,430,000	3,620,000
5	Đường Nguyễn Phúc Nguyên	12,320,000	6,160,000	4,928,000	3,696,000	2,464,000
6	Hẻm đường 21 tháng 8					
	- Hẻm 158 (khu dân cư cạnh Trường Chính trị)	8,220,000	4,110,000	3,288,000	2,466,000	1,644,000
	- Hẻm 360 (đối diện chùa Bửu Lâm)	9,510,000	4,755,000	3,804,000	2,853,000	1,902,000
	- Hẻm 388 (khu dân cư khai hoang cơ giới)	8,220,000	4,110,000	3,288,000	2,466,000	1,644,000
	- Hẻm 402 (khu dân cư Lâm đặc sản)	7,770,000	3,885,000	3,108,000	2,331,000	1,554,000
7	Đường Phạm Ngũ Lão	6,220,000	3,110,000	2,488,000	1,866,000	1,244,000
8	Đường Lê Quý Đôn (giáp đường 21 tháng 8 đến nhà số 33)	10,750,000	5,375,000	4,300,000	3,225,000	2,150,000
9	Đường Lương Thế Vinh	11,270,000	5,635,000	4,508,000	3,381,000	2,254,000
10	Đường Hà Huy Tập	11,270,000	5,635,000	4,508,000	3,381,000	2,254,000
11	Đường Hàm Nghi	11,270,000	5,635,000	4,508,000	3,381,000	2,254,000
12	Hẻm 25 đường Hàm Nghi (đường vào khu F tập thể Công an tỉnh)	4,110,000	2,055,000	1,644,000	1,233,000	822,000
13	Đường Đào Duy Từ	10,270,000	5,135,000	4,108,000	3,081,000	2,054,000
14	Đường Nguyễn Khuyến	11,270,000	5,635,000	4,508,000	3,381,000	2,254,000
15	Đường Trương Định	11,270,000	5,635,000	4,508,000	3,381,000	2,254,000
16	Đường Huỳnh Thúc Kháng	13,710,000	6,855,000	5,484,000	4,113,000	2,742,000
17	Đường Lê Đại Hành	11,840,000	5,920,000	4,736,000	3,552,000	2,368,000
18	Đường Tô Hiến Thành	11,840,000	5,920,000	4,736,000	3,552,000	2,368,000
19	Đường Pinăng Tắc	12,340,000	6,170,000	4,936,000	3,702,000	2,468,000
20	Đường Lương Văn Can	10,270,000	5,135,000	4,108,000	3,081,000	2,054,000
22	Đường Duy Tân	9,510,000	4,755,000	3,804,000	2,853,000	1,902,000
23	Đường Đồng Đậu					
	- Đoạn từ đường 21 tháng 8 – đường Phan Đăng Lưu	3,780,000	1,890,000	1,512,000	1,134,000	756,000
	- Đoạn còn lại	2,980,000	1,490,000	1,192,000	894,000	596,000
24	Đường Trần Quang Khải	5,260,000	2,630,000	2,104,000	1,578,000	1,052,000
25	Đường Ngô Thì Nhậm	5,260,000	2,630,000	2,104,000	1,578,000	1,052,000
26	Đường Tự Đức	10,590,000	5,295,000	4,236,000	3,177,000	2,118,000

27	Khu tái định cư Nam cầu móng					
	- Đường Nguyễn Bình	5,530,000				
	- Đường Nguyễn Thiện	5,530,000				
	- Đường Hoàng Công Chất	5,530,000				
	- Đường Đặng Thái Thân	3,990,000				
	- Đường Tạ Hiện	3,990,000				
	- Đường nội bộ bên trong	3,990,000				
28	Khu dân cư Phước Mỹ 1					
	- Đường Võ Trường Toản (D1), Đường Phùng Khắc Khoan (D2)	12,320,000	6,160,000	4,928,000	3,696,000	2,464,000
	- Đường Trần Nguyên Hãn (D3)					
	+ Từ đầu đường 21/8 - Trục Đường Cường Để (D5)	16,440,000				
	+ Giáp trục Đường Cường Để (D5) - Hết đường	15,420,000				
	- Đường Thủ Khoa Huân (D4), Đường Cường Để (D5)	15,420,000				
	- Đường Tôn Thất Thuyết (D6)	17,580,000				
	- Đường Nguyễn Trung Trục (D7)	12,320,000				
	- Đường N1, N15	9,850,000				
	- Đường Bùi Hữu Nghĩa (N6)	12,320,000				
	- Đường N14	9,850,000				
	- Đường Bạch Liêu	9,850,000				
	- Đường Phạm Như Xương	9,850,000	4,925,000	3,940,000	2,955,000	1,970,000
	- Đường Phạm Phú Thứ	9,850,000				
	- Đường Phạm Quang Tiến	9,850,000				
	- Đường Ngô Mây	9,850,000				
	- Đường Đặng Tất	9,850,000				
	- Đường Phạm Văn Xảo	9,850,000				
	- Đường Phạm Thế Hiển	9,850,000				
29	Đường Yên Thế	3,310,000	1,655,000	1,324,000	993,000	662,000
30	Đường Lê Đức Thọ	21,520,000	10,760,000	8,608,000	6,456,000	4,304,000
III	Giá đất tại các khu quy hoạch dân cư					
1	Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 1					
	- Đường Dương Văn An	5,440,000	2,720,000	2,176,000	1,632,000	1,088,000
	- Đường Nguyễn Hữu Hương	5,440,000	2,720,000	2,176,000	1,632,000	1,088,000
	- Đường Huỳnh Tinh Của	4,430,000	2,215,000	1,772,000	1,329,000	886,000
	- Đường Trần Quốc Toàn	5,440,000	2,720,000	2,176,000	1,632,000	1,088,000
	- Đường Trần Hiêm	5,440,000	2,720,000	2,176,000	1,632,000	1,088,000
	- Đường quy hoạch còn lại	3,770,000	1,885,000	1,508,000	1,131,000	754,000
2	Khu tái định cư Thành Hải giai đoạn 2					
	- Đường Dương Văn An	5,440,000				
	- Đường Huỳnh Tinh Của	4,430,000				

	- Đường Trần Quốc Toàn	4,430,000				
	- Đường Lê Hiền Tông	4,430,000				
	- Đường Trần Cồ	3,770,000				
	- Đường Trần Duệ Tông	3,770,000				
	- Đường Trần Sùng Dĩnh	3,770,000				
	- Đường Trần Tất Văn	3,770,000				
	- Đường Đoàn Trần Nghiệp	3,770,000	1,885,000	1,508,000	1,131,000	754,000
	- Đường Đội Cấn	3,770,000				
	- Đường Đặng Thị Thổ	3,770,000				
	- Đường quy hoạch có lòng đường rộng $\geq 8m$ còn lại	4,430,000				
	- Đường quy hoạch còn lại	3,770,000				
3	Khu tái định cư Phước Mỹ					
	- Đường Nguyễn Thiện Thuật (D)	14,290,000				
	- Đường Huyền Trân Công Chúa (D2)	14,290,000	7,130,000	5,704,000	4,278,000	2,852,000
	- Đường Bể Vắn Đàn	12,790,000				
	- Đường Cẩm Bá Thước	12,790,000				
	- Đường Đặng Như Mai	14,290,000				
	- Đường Cao Lỗ	17,000,000				
	- Đường quy hoạch còn lại	12,790,000				
4	Khu tái định cư dự án Sân vận động tỉnh Ninh Thuận					
	- Các lô tám đường Quy hoạch có lòng đường 15m	14,260,000				
	- Các lô tám đường Quy hoạch còn lại	10,220,000				
5	Khu tái định cư cạnh trường Trung học Tháp Chàm					
	- Đường Vũ Tông Phan	6,000,000	3,000,000	2,400,000	1,800,000	1,200,000
	- Đường Hồ Huân Nghiệp	6,000,000				
	- Đường Lê Nại (Đường N1)	5,070,000				
	- Đường Tinh Thiều (Đường N3)	4,720,000				
	- Đường Trần Văn Bảo (Đường N4)	4,430,000	2,215,000	1,772,000	1,329,000	886,000
6	Khu gia đình quân nhân trong khuôn viên đại đội thông tin C16					
	- Đường N1	11,200,000	5,600,000	4,480,000	3,360,000	2,240,000
	- Đường D1, N2	10,270,000	5,135,000	4,108,000	3,081,000	2,054,000
7	Các tuyến đường trong khu dân cư Bửu Sơn	10,680,000	5,340,000	4,272,000	3,204,000	2,136,000
8	Các trục đường trong Khu tái định cư Phan Đăng Lưu					
	- Đường Phạm Tu	11,070,000				
	- Đường Nguyễn Trung Ngạn	11,070,000				
	- Đường Quách Thị Trang	12,790,000				
	- Đường Phan Thúc Duyện	12,790,000				
	- Đường Phan Thành Tài	12,790,000				
	- Đường Phan Huy Ích	12,790,000				

	- Đường Nguyễn Khiêm Ích	12,790,000				
	- Đường Cẩm Bá Thước	12,790,000				
	- Đường Đặng Như Mai	14,290,000				
	- Đường Cao Lỗ	17,000,000				
	- Đường Phan Đăng Lưu (thuộc Khu tái định cư Phan Đăng Lưu)	23,270,000				
	- Đường rộng 11m	17,000,000				
	- Đường rộng 8m	14,290,000				
	- Đường rộng 7m	12,790,000				
	- Đường rộng 6m	11,070,000				
9	Khu dân cư Phước Mỹ 1 (khu đất 1,43 ha và các tuyến đường có liên quan với khu đất 1,43 ha)					
	Đường Phạm Ngũ Lão (thuộc Khu dân cư Phước Mỹ 1)	11,040,000	5,520,000	4,416,000	3,312,000	2,208,000
	Đường N2*	12,320,000				
	Đường N2	9,850,000				
	Đường N5	12,320,000				
	Đường N3	9,470,000				
10	Khu tái định cư dự án Xây dựng hệ thống thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải thành phố, phường Phước Mỹ					
	Đường rộng 11m	12,400,000				
	Đường rộng 10,7m	12,400,000				
	Đường rộng 9,9m	11,530,000				
	Đường rộng 7m	10,350,000				
11	Khu TĐC thôn Xóm Lở					
	Đường quy hoạch 7m	2,630,000	1,315,000	1,052,000	789,000	526,000
IV	Tuyến đường bổ sung					
1	Tuyến đường kênh TT1 (Từ cống 3 hòng, đối diện số 531 đường 21 tháng 8 - giao với tuyến đường kênh TT2 sau sân vận động tỉnh Ninh Thuận cũ)	3,710,000	1,855,000	1,484,000	1,113,000	742,000
2	Tuyến đường kênh TT2 (Từ giao với tuyến đường kênh TT1 - Lê Duẩn)	12,670,000	6,335,000	5,068,000	3,801,000	2,534,000
3	Khu dân cư Tân Hội					
	Đường quy hoạch 11m	3,210,000				
	Đường quy hoạch 7m	2,800,000				
	Đường quy hoạch 5,5m	2,580,000				
4	Khu dân cư Tổ dân phố Cà Đú	4,050,000				

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Phường Đô Vinh
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất
1	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)	245,000
2	Đất trồng cây lâu năm	270,000
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	29,700
4	Đất nuôi trồng thủy sản	245,000

II. Giá đất phi nông nghiệp.

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

STT	Tuyến đường	Giá đất				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Các tuyến đường ven trục giao thông chính					
1	Quốc lộ 27					
	- Đoạn từ giáp trạm biến điện - giáp sân vận động Đắc Nhơn	6,950,000	3,475,000	2,780,000	2,085,000	1,390,000
	- Từ Sân vận động Đắc Nhơn - Trung tâm học tập cộng đồng	3,630,000	1,815,000	1,452,000	1,089,000	726,000
	- Trung tâm học tập cộng đồng - cầu Suối Sa	2,390,000	1,195,000	956,000	717,000	478,000
	- Giáp cầu Suối Sa - cầu Ông Một	2,150,000	1,075,000	860,000	645,000	430,000
	- Giáp cầu Ông Một - công cây Sung	1,820,000	910,000	728,000	546,000	364,000
	- Giáp công cây Sung - cầu qua đường kênh Nha Hồ	1,960,000	980,000	784,000	588,000	392,000
	- Giáp kênh Nha Hồ - hết địa phận phường Đô Vinh	1,660,000	830,000	664,000	498,000	332,000
2	Các tuyến khác					
	- Từ giáp Quốc lộ 27 - cầu Gió Bay	2,060,000	1,030,000	824,000	618,000	412,000
	- Giáp cầu Gió Bay - công sân bay	1,990,000	995,000	796,000	597,000	398,000
II	Giá đất tại hai bên đường phố					
1	Đường Phan Đăng Lưu					
	- Từ giáp cầu Trắng đến cầu vượt đường sắt	12,220,000	6,110,000	4,888,000	3,666,000	2,444,000

	- Từ cầu vượt đường sắt đến giáp Quốc lộ 27	7,790,000	3,895,000	3,116,000	2,337,000	1,558,000
1	Đường 21 tháng 8					
	- Đoạn giáp Trường tiểu học Bảo An I - đường sắt	23,800,000	11,900,000	9,520,000	7,140,000	4,760,000
	- Đoạn giáp đường sắt - chợ Tháp Chàm (mới) (đối diện là đường Bắc Ái)	20,950,000	10,475,000	8,380,000	6,285,000	4,190,000
	- Đoạn giáp chợ Tháp Chàm (mới) - Trạm biến thế điện	8,840,000	4,420,000	3,536,000	2,652,000	1,768,000
3	Đường Minh Mạng					
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải (đối diện là nhà số 58)	12,260,000	6,130,000	4,904,000	3,678,000	2,452,000
	- Đoạn giáp Xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - hết đường	10,320,000	5,160,000	4,128,000	3,096,000	2,064,000
4	Đường vào ga Tháp Chàm (xuất phát từ đường Minh Mạng)	4,620,000				
5	Đường Trần Cao Vân					
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 30 (đối diện là đình Đô Vinh)	5,670,000	2,835,000	2,268,000	1,701,000	1,134,000
	- Đoạn từ giáp nhà số 30 - hết đường	4,750,000	2,375,000	1,900,000	1,425,000	950,000
6	Đường Phó Đức Chính (đường nối Trần Cao Vân -Minh Mạng)	5,780,000	2,890,000	2,312,000	1,734,000	1,156,000
7	Đường Nguyễn Cư Trinh	6,730,000	3,365,000	2,692,000	2,019,000	1,346,000
8	Đường Bắc Ái					
	- Từ giáp đường 21 tháng 8 - nhà số 46 (đối diện là Bệnh viện Đa khoa Ninh Thuận – Cơ sở 2)	7,730,000	3,865,000	3,092,000	2,319,000	1,546,000
	- Đoạn từ nhà số 48 - hết đường	6,480,000	3,240,000	2,592,000	1,944,000	1,296,000
83	Hèm đường Bắc Ái					
	- Hèm 43 (đường lên tháp Poklong Giarai)	2,590,000	1,295,000	1,036,000	777,000	518,000
	- Hèm 52 (đường vào Trung tâm toa xe Tháp Chàm)	3,240,000	1,620,000	1,296,000	972,000	648,000
	- Hèm phía Bắc tháp Poklong Giarai	3,240,000	1,620,000	1,296,000	972,000	648,000
III	Giá đất tại các khu quy hoạch dân cư					
1	Khu tái định cư cụm công nghiệp Tháp Chàm					
	- Đường quy hoạch rộng 13m	6,890,000	3,445,000	2,756,000	2,067,000	1,378,000
	- Đường quy hoạch rộng 11m	6,140,000	3,070,000	2,456,000	1,842,000	1,228,000
	- Đường quy hoạch rộng 7m	5,210,000	2,605,000	2,084,000	1,563,000	1,042,000
2	Khu Tái định cư dự án đường bộ Cao tốc Bắc – Nam, phường Đô Vinh					
	- Đường quy hoạch rộng 9m	1,290,000	645,000	516,000	387,000	258,000
	- Đường quy hoạch rộng 5,5m	1,070,000	535,000	428,000	321,000	214,000
3	Khu giãn dân tổ dân phố Lương Tri, phường Đô Vinh	200,000	100,000	80,000	60,000	40,000
4	Khu dân cư Đắc Nhơn 2	1,980,000	990,000	792,000	594,000	396,000
5	Khu dân cư đường Minh Mạng - phường Đô Vinh					
	Đường Minh Mạng (Đường D1)	10,320,000				
	Đường Lê Văn Đức (Đường N2)	6,890,000				
	Đường Đặng Dung (Đường N1)	6,140,000				
	Đường Phạm Trần (Đường D2)	5,940,000				
	Đường Triệu Quốc Đạt (Đường D3)	5,940,000				

6	Khu dân cư xí nghiệp đường sắt Thuận Hải - phường Đô Vinh					
	Đường Minh Mạng (Đường D1)	10,320,000				
	Đường N2	6,890,000				
	Đường Bùi Cầm Hô (Đường N1)	6,140,000				
	Đường Phạm Trần (Đường D2)	5,940,000				
	Đường Phạm Bành	5,940,000				
7	Khu dân cư Tháp Chàm 1					
	Đường Lê Hồng Sơn	7,270,000				
	Đường Thi sách	6,890,000				
	Đường Đinh Lễ	6,480,000				
	Đường Đinh Liệt	6,480,000				
	Đường Đặng Công Chất	6,480,000				
	Đường Công chúa Ngọc Hân	6,480,000				
	Đường Lê Ích Mộc	6,140,000				
	Đường 15m	7,270,000				
	Đường 13m	6,890,000				
	Đường 12m	6,480,000				
	Đường 11m	6,140,000				
IV	Tuyến đường bổ sung					
1	Tuyến đường kênh G2 (đoạn từ KDC trường Tháp Chàm đến đường Phan Đăng Lưu)	4,200,000	2,100,000	1,680,000	1,260,000	840,000
2	Tuyến đường Đường Đèo Cẩu - An Hòa	710,000	355,000	284,000	213,000	142,000
3	Đường nhánh dẫn vào đường cao tốc Bắc - Nam	1,080,000				

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Ninh Phước
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND
tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, Bàu Trúc, Mỹ Nghiệp	139,500	
b	Các thôn còn lại	86,700	69,300
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 12, 13, 14, 15, Bàu Trúc, Mỹ Nghiệp	152,100	
b	Các thôn còn lại	99,000	79,200
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn	29,700	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn	99,000	74,300
5	Đất làm muối		
a	Tất cả các thôn	128,700	108,900

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ NINH PHƯỚC	
Tuyến đường	
Đường Lê Duẩn (từ giáp Nam cầu Đạo Long II - ngã ba Long Bình)	11,150,000
Tuyến Quốc lộ 1A	
- Giáp Cầu Ý Lợi đến Trại Thủy nông Ninh Phước	13,080,000
- Giáp Trại Thủy nông huyện Ninh Phước - cầu Phú Quý	17,260,000

- Giáp Cầu Phú Quý - hết địa phận xã Ninh Phước	11,680,000
Tỉnh lộ 703	
- Từ giáp phường Bảo An - Tỉnh lộ 708	7,080,000
- Đoạn giáp Tỉnh lộ 708 - cầu Trường Sanh	5,900,000
- Đoạn từ cầu Trường Sanh - giáp đường Nguyễn Huệ	7,560,000
- Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến đường Huỳnh Phước	13,080,000
Tỉnh lộ 708	
- Đoạn từ đường Lê Duẩn - Tỉnh lộ 703	5,050,000
Tỉnh lộ 710	
- Đoạn cầu kênh Nam - Cầu Hòa Thủy	5,120,000
- Đoạn Cầu Hòa Thủy - hết địa phận xã Ninh Phước	3,110,000
Đường từ Tỉnh Lộ 710 đi thôn Mỹ Nghiệp	1,880,000
Đường Nguyễn Chí Thanh	11,680,000
Đường Mỹ Nghiệp	5,650,000
Đường Nguyễn Thị Định	11,680,000
Đường Nguyễn Huệ	17,260,000
Đường từ Quốc lộ 1A - Bệnh viện Ninh Phước	8,170,000
Tuyến đường Phú Quý - Phước Hữu - Phước Hậu	
- Đường Huỳnh Phước	
+ Từ giáp Quốc lộ 1A đi Hữu Đức (ngã ba) - đường sắt	13,080,000
+ Từ giáp đường sắt - cầu Mông Nhuận	11,680,000
Các lô đất tiếp giáp chợ Phú Quý	14,550,000
Khu dân cư	
Khu dân cư Chung Mỹ 2	
- Đường gom của khu tái định cư và Đường vào Bệnh viện Ninh Phước	6,320,000
- Trục đường nội bộ bên trong 11m không có vỉa hè	5,560,000
- Trục đường nội bộ phía Đông 11m không có vỉa hè	4,720,000
- Trục đường nội bộ phía Nam 11m không có vỉa hè	4,290,000
Khu quy hoạch Hợp tác xã Phú Quý	
- Đường Huỳnh Tấn Phát	10,210,000
- Đường quy hoạch 7m	9,700,000

Khu quy hoạch dân cư Bầu Lãng	
- Đường quy hoạch 8m	6,140,000
- Đường quy hoạch 6,5m	5,520,000
Khu dân cư Ao Lò Gạch	
- Các lô đất tiếp giáp đường A4	5,880,000
- Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	6,740,000
Khu quy hoạch dân cư Bầu Trũng, Xã cũ	6,740,000
Khu dân cư Ao cá Bình Quý, Bình Thành, Nam cầu Phú Quý, Chung Mỹ 1	5,580,000
Khu quy hoạch Sau lưng huyện đội	3,940,000
Khu tái định cư tuyến tránh Quốc lộ 1A	
- Đường gom của khu tái định cư	3,140,000
- Đường nối Lê Duẩn - Bệnh viện Lao và bệnh phổi	2,280,000
- Đường quy hoạch còn lại	1,590,000
Khu quy hoạch dân cư thôn Vạn Phước	
- Điểm dân cư số 1	
+ Các lô đất tiếp giáp với Tỉnh lộ 708	5,050,000
+ Các lô tiếp giáp đường D1, D2, D3, D4 rộng 8,5m	1,880,000
+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch rộng 5m	1,590,000
- Điểm dân cư số 2, điểm dân cư số 3	
+ Các lô đất tiếp giáp đường quy hoạch	1,590,000
Khu quy hoạch dân cư Cây Cam, Cây Gòn, Phước Khánh, Phước Lợi, Bầu Ấu	1,370,000
Đất ở tại nông thôn	
Xã Ninh Phước	

- Thôn 1, 2, 3, 4, 5, 14	
Vị trí 1	3,300,000
Vị trí 2	2,880,000
Vị trí 3	2,290,000
- Thôn 6, 8, 9, 10, 12, 13, 15, Bàu Trúc, Mỹ Nghiệp	
Vị trí 1	2,560,000
Vị trí 2	2,070,000
Vị trí 3	1,530,000
Thôn Từ Tâm 1, Từ Tâm 2, Thành Tín, Hòa Thủy	
Vị trí 1	990,000
Vị trí 2	890,000
Vị trí 3	780,000
- Thôn Thuận Hòa, Phước Khánh, Phước Lợi, Phú Nhuận, Hiệp Hòa	
Vị trí 1	1,780,000
Vị trí 2	1,390,000
Vị trí 3	1,190,000
- Thôn Thuận Lợi, Vạn Phước	
Vị trí 1	1,560,000
Vị trí 2	1,250,000
Vị trí 3	1,050,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Phước Hữu
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Đá Trắng và thôn Tà Dương)	86,700	69,300
b	Thôn Đá Trắng	69,300	54,500
c	Thôn Tà Dương	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Đá Trắng và thôn Tà Dương)	99,000	79,200
b	Thôn Đá Trắng	79,200	64,400
c	Thôn Tà Dương	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Đá Trắng và thôn Tà Dương)	29,700	
b	Thôn Đá Trắng	23,100	
c	Thôn Tà Dương	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Đá Trắng và thôn Tà Dương)	99,000	74,300
b	Thôn Đá Trắng	62,000	44,600
c	Thôn Tà Dương	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ PHƯỚC HỮU	
Tuyến đường	

Tuyến đường Phú Quý - Phước Hữu - Phước Hậu	
- Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Hậu - đường sắt	2,990,000
Đường Mông Đức - La Chữ - Hậu Sanh (Từ Sân bóng Mông Đức đến Tỉnh lộ 709B)	1,240,000
Đường Tỉnh lộ 709B (Từ Đài nước Hữu Đức đi xã Phước Hà)	1,550,000
Khu quy hoạch dân cư	
Khu quy hoạch dân cư Mông Nhuận, Ông Đồn	1,240,000
Khu quy hoạch dân cư Cầu Mới	
- Đường có độ rộng 8m	1,550,000
- Đường quy hoạch còn lại	1,100,000
Khu quy hoạch dân cư Núi Thấp	
- Đường Tỉnh lộ 709B (Từ Đài nước Hữu Đức đi xã Phước Hà đoạn thuộc KDC Núi Thấp)	1,550,000
- Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	1,550,000
- Đường N1, N2, N3, N12 (8m)	1,100,000
- Đường N4, N5, N6, N7, N8, N9, N10, N11, N12 (4m-6m)	900,000
Khu quy hoạch dân cư Ruộng Rẫy	1,100,000
Điểm dân cư thôn Như Bình, Hoài Trung	620,000
Điểm dân cư thôn Hoài Nì	680,000
Đất ở tại nông thôn	
Xã Phước Hữu	
- Thôn Tân Đức, Thành Đức, La Chữ	
Vị trí 1	800,000
Vị trí 2	720,000
Vị trí 3	660,000
- Thôn Hữu Đức	
Vị trí 1	910,000
Vị trí 2	720,000
Vị trí 3	660,000
- Thôn Mông Đức, Nhuận Đức	

Vị trí 1	1,240,000
Vị trí 2	800,000
Vị trí 3	660,000
- Thôn Hậu Sanh	
Vị trí 1	720,000
Vị trí 2	660,000
Vị trí 3	610,000
- Thôn Hoài Nị, Hoài Trung, Như Bình, Thái Giao, Như Ngọc	
Vị trí 1	780,000
Vị trí 2	610,000
Vị trí 3	520,000
- Thôn Đá Trắng	
Vị trí 1	550,000
Vị trí 2	470,000
Vị trí 3	440,000
- Thôn Tà Dương	
Vị trí 1	450,000
Vị trí 2	400,000
Vị trí 3	380,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Phước Hậu
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2)	86,700	69,300
b	Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2)	99,000	79,200
b	Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2)	29,700	
b	Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2)	99,000	74,300
b	Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ PHƯỚC HẬU	
Tuyến đường	
Tỉnh lộ 703	
Tỉnh lộ 703 (đoạn qua xã Phước Hậu)	5,900,000
Tỉnh lộ 708	
- Đoạn từ giáp Phường Bảo An đến hết Cầu Lầu	3,880,000

- Đoạn từ giáp Cầu Lầu đến hết địa phận thôn Phước An 2	2,220,000
- Đoạn từ thôn Liên Sơn 1 đi Bảo Vinh (hết địa phận xã Phước Hậu)	1,710,000
Đường từ giáp Tuyến đường Phú Quý - Phước Hữu - Phước Hậu đến Tỉnh lộ 708	2,270,000
Tuyến đường Phú Quý - Phước Hữu - Phước Hậu	
- Cầu Mông Nhuận - Phước Hữu - Phước Hậu - đường sắt	2,990,000
Khu quy hoạch dân cư	
Khu dân cư Láng Ông 2	
- Đường liên xã (Trục A1_A4)	2,990,000
- Đường còn lại trong khu quy hoạch	1,300,000
Trường tiểu học Trường Sanh cũ	1,150,000
Khu quy hoạch dân cư Mã Thánh	1,360,000
Khu quy hoạch dân cư Xóm Mới, Cầu Lầu	1,280,000
Khu quy hoạch dân cư Gò Đất, Ông Thờ, Phước Thiện 1, Đông Bình	1,450,000
Khu quy hoạch dân cư Nam Phước An 2	
- Các lô đất tiếp giáp Đường 01, 02, 07, 09	1,190,000
Đất ở tại nông thôn	
Thôn Ninh Quý 1, Ninh Quý 2, Ninh Quý 3; Phước Thiện 1, Phước Thiện 2, Phước Thiện 3	
Vị trí 1	1,550,000
Vị trí 2	1,190,000
Vị trí 3	1,070,000
Thôn Phước Đồng 1, Phước Đồng 2, Trường Sanh, Trường Thọ, Hoài Nhơn, Ch�t Thường, Hiếu Lễ	
Vị trí 1	1,550,000
Vị trí 2	1,160,000
Vị trí 3	970,000
- Thôn Phước An 1, Phước An 2	
Vị trí 1	1,020,000

Vị trí 2	790,000
Vị trí 3	710,000
- Thôn Bảo Vinh, Liên Sơn 1 và Liên Sơn 2	
Vị trí 1	780,000
Vị trí 2	610,000
Vị trí 3	540,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Thuận Nam
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Tất cả các thôn (trừ thôn Phước Lập - Tam Lang)	86,700	69,300
b	Thôn Phước Lập - Tam Lang	69,300	54,500
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn (trừ thôn Phước Lập - Tam Lang)	99,000	79,200
b	Thôn Phước Lập - Tam Lang	79,200	64,400
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn (trừ thôn Phước Lập - Tam Lang)	29,700	
b	Thôn Phước Lập - Tam Lang	23,100	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn (trừ thôn Phước Lập - Tam Lang)	99,000	74,300
b	Thôn Phước Lập - Tam Lang	62,000	44,600
5	Đất làm muối		
a	Tất cả các thôn	128,700	108,900

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ THUẬN NAM	
Tuyến đường	
Tuyến Quốc lộ 1A	
- Giáp địa phận xã Ninh Phước đến hết thôn Văn Lâm 3	7,780,000
- Đoạn từ hết thôn Văn Lâm 3 đến cầu Quán Thẻ 3	5,730,000

- Đoạn từ cầu Quán Thê 3 đến hết địa phận xã Thuận Nam	7,140,000
Tỉnh lộ 709	
Tỉnh lộ 709 (đoạn giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Phước Hà)	2,550,000
Đường Văn Lâm - Sơn Hải (cũ) - đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Văn Lâm - Sơn Hải mới	3,760,000
Đường Văn Lâm - Sơn Hải (mới) - đoạn từ Quốc lộ 1A đến hết địa phận xã Thuận Nam	4,630,000
Khu dân cư	
Khu dân cư Trung tâm hành chính huyện Thuận Nam	
- Đường đôi có lòng đường rộng 21m	5,500,000
- Đường đôi có lòng đường rộng 15m	4,580,000
- Đường QH có lòng đường rộng 14m	3,810,000
- Đường QH có lòng đường rộng 6m	2,940,000
Khu Quy hoạch thôn Quán Thê 2, xã Thuận Nam	
- Các lô bóm đường gom QL1A	2,650,000
- Các lô bóm đường Quy hoạch rộng 15m	2,510,000
- Các lô bóm đường Quy hoạch rộng 12m	2,380,000
- Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	2,290,000
Khu dân cư dự án đường Văn Lâm - Sơn Hải	
Đường quy hoạch rộng 25m	3,620,000
Đường quy hoạch rộng 10m	3,060,000
Đường quy hoạch rộng 7,5m	2,720,000
Đất ở tại nông thôn	
- Thôn Văn Lâm 1, Văn Lâm 2, Văn Lâm 3, Văn Lâm 4, Nho Lâm	
Vị trí 1	2,310,000
Vị trí 2	1,920,000
Vị trí 3	1,730,000
- Thôn Phước Lập - Tam Lang	
Vị trí 1	1,290,000
Vị trí 2	1,020,000
Vị trí 3	910,000
Thôn Hiếu Thiện, Tân Bồn, Thiện Đức, Vụ Bồn	

Vị trí 1	1,310,000
Vị trí 2	1,020,000
Vị trí 3	890,000
Thôn Quán Thê 1, Quán Thê 2, Quán Thê 3, Lạc Tiến	
Vị trí 1	2,580,000
Vị trí 2	2,150,000
Vị trí 3	1,820,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Cà Ná
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Tất cả các thôn	86,700	69,300
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn	99,000	79,200
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn	29,700	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn	99,000	74,300
5	Đất làm muối		
a	Tất cả các thôn	128,700	108,900

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ CÀ NÁ	
Tuyến đường	
Tuyến Quốc lộ 1A	
- Giáp địa phận xã Thuận Nam đến ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 701 – Ngã ba Cà Ná)	8,650,000
- Giáp từ ngã ba đường Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 701 – Ngã ba Cà Ná) đến ngã ba đường vào Cảng Cà Ná (cũ)	10,800,000
- Giáp ngã ba đường vào Cảng Cà Ná (cũ) đến hết địa phận xã Cà Ná	13,760,000

Đường Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 701)	
- Từ giáp xã Phước Dinh đến Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Cà Ná	5,500,000
- Từ Trạm kiểm soát biên phòng cửa khẩu cảng Cà Ná đến giáp Quốc Lộ 1A xã Cà Ná	7,330,000
Đường từ Quốc lộ 1A vào cảng cá Cà Ná (cũ)	7,300,000
Tuyến đường bờ kè chống sạt lở khu vực Cảng Cà Ná - thôn Lạc Nghiệp 1, Lạc Nghiệp 2	6,000,000
Tuyến đường bờ kè chống sạt lở khu vực Cảng Cà Ná - thôn Lạc Sơn 1	4,040,000
Đường bờ kè thôn Lạc Tân 1, Lạc Tân 2, Lạc Tân 3	4,830,000
Khu dân cư	
Khu dân cư Cầu Quần - Cà Ná	
Tuyến đường số 1	4,950,000
Tuyến đường số 2	4,070,000
Tuyến đường số 3	4,950,000
Tuyến đường số 4	5,500,000
Tuyến đường số 5	4,430,000
Khu quy hoạch 171 lô xã Cà Ná	
Các lô băm đường quy hoạch 18m	3,270,000
Các lô băm đường quy hoạch còn lại	2,680,000
Khu dân cư sạt lở ven biển Cà Ná	
- Đường quy hoạch 22,5m	3,470,000
- Đường quy hoạch 18m	3.270.000
- Đường quy hoạch 13m	2,950,000
- Đường quy hoạch 11m	2,680,000
- Đường quy hoạch 7m	2,360,000
Khu tái định cư Cảng biển tổng hợp Cà Ná	
- Các lô băm đường rộng 6m	4,040,000
- Các lô băm đường rộng 3m	3,250,000
Khu đô thị mới đầm Cà Ná	
- Đường quy hoạch 16m	12.620.000
- Đường quy hoạch 13m	11.690.000
Đất ở tại nông thôn	

Thôn Lạc Nghiệp 1, Lạc Nghiệp 2, Lạc Sơn 1, Lạc Sơn 2, Lạc Sơn 3		
Vị trí 1		7,200,000
Vị trí 2		5,290,000
Vị trí 3		4,030,000
- Thôn Lạc Tân 1, Lạc Tân 2 và Lạc Tân 3		
Vị trí 1		5,460,000
Vị trí 2		4,430,000
Vị trí 3		3,860,000
- Thôn Thương Diêm 1 và Thương Diêm 2		
Vị trí 1		2,840,000
Vị trí 2		2,160,000
Vị trí 3		1,980,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.



Xã Phước Hà
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Trà Nô, thôn Là A, thôn Giá, thôn Rồ Ôn, thôn Tân Hà)	86,700	69,300
b	Thôn Trà Nô, thôn Là A, thôn Giá, thôn Rồ Ôn, thôn Tân Hà	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Trà Nô, thôn Là A, thôn Giá, thôn Rồ Ôn, thôn Tân Hà)	99,000	79,200
b	Thôn Trà Nô, thôn Là A, thôn Giá, thôn Rồ Ôn, thôn Tân Hà	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Trà Nô, thôn Là A, thôn Giá, thôn Rồ Ôn, thôn Tân Hà)	29,700	
b	Thôn Trà Nô, thôn Là A, thôn Giá, thôn Rồ Ôn, thôn Tân Hà	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Trà Nô, thôn Là A, thôn Giá, thôn Rồ Ôn, thôn Tân Hà)	99,000	74,300
b	Thôn Trà Nô, thôn Là A, thôn Giá, thôn Rồ Ôn, thôn Tân Hà	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ PHƯỚC HÀ	
Tuyến đường	



Tỉnh lộ 709	
Tỉnh lộ 709 (đoạn từ giáp xã Thuận Nam đến hết thôn Nhị Hà 3)	1,740,000
Tỉnh lộ 709 (đoạn từ thôn Nhị Hà 3 đến thôn Trà Nô)	1,240,000
Tỉnh lộ 709B	1,740,000
Khu dân cư	
Khu dân cư Trung tâm cụm xã Nhị Hà	
- Các lô bóm đường quy hoạch có lòng đường $\geq 10m$	1,570,000
- Các lô bóm đường quy hoạch lòng đường $\geq 6m$	1,110,000
- Các lô bóm đường Quy hoạch còn lại	1,030,000
Khu Tái định cư của Đường bộ cao tốc Bắc-Nam, xã Phước Hà	
- Đường quy hoạch 12m	1,570,000
- Đường quy hoạch 7m	790,000
Khu dân cư thôn Tân Hà 2, xã Phước Hà	
- Đường quy hoạch có lòng đường rộng 7m	590.000
- Đường quy hoạch có lòng đường rộng 6m	530.000
Đất ở tại nông thôn	
Thôn Trà Nô; Là A; Giá; Rồ Ôn; Tân Hà	
Vị trí 1	710,000
Vị trí 2	620,000
Vị trí 3	580,000
Thôn Nhị Hà 1, Nhị Hà 2, Nhị Hà 3	
Vị trí 1	900,000
Vị trí 2	710,000
Vị trí 3	620,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Phước Dinh
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND
tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Tất cả các thôn	86,700	69,300
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn	99,000	79,200
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn	29,700	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn	99,000	74,300
5	Đất làm muối		
a	Tất cả các thôn	128,700	108,900

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ PHƯỚC DINH	
Tuyến đường	
Tuyến Quốc lộ 1A	
- Ngã ba Long Bình - cầu Ý Lợi	9,070,000
Đường Võ Nguyên Giáp (Tỉnh lộ 701)	
Từ phía Nam cầu An Đông đến hết thôn Phú Thọ	9,070,000
Từ giáp thôn Phú Thọ đến Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển	6,550,000

Từ Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển đến Km 24	7,440,000
Từ Km 24 đến hết địa phận xã Phước Dinh	5,500,000
Tỉnh lộ 710	
- Đường nối đầu tuyến An Long - Cầu Hòa Thủy	5,120,000
- Đoạn từ thôn Bàu Ngứ đến đường Tỉnh 701, xã Phước Dinh	2,850,000
Đường từ Ngã 3 Long Bình đến cầu Đạo Long 1, trừ đoạn thuộc Khu tái định cư thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang- Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	15,730,000
Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Ngã ba An Long	
- Tuyến đường Cầu Tuấn Tú - Ngã ba An Long	4,090,000
- Tuyến đường Từ Tỉnh lộ 701 (Trại giống) - Cầu Tuấn Tú	3,000,000
Đường Trần Nhật Duật (đến đầu thôn An Thạnh)	2,520,000
Đường Văn Lâm - Sơn Hải (mới) qua địa phận xã Phước Dinh	4,630,000
Đường từ Ngã tư đường Văn Lâm - Sơn Hải và đường Ven biển đến Ngã ba đường Văn Lâm – Sơn Hải và đường vòng chùa	6,970,000
Tuyến đường kết nối Tỉnh lộ 701 với đường ven biển (03 tuyến đường)	4,510,000
Khu dân cư	
Khu quy hoạch dân cư Tà Đe, Lò Đường	2,250,000
Khu quy hoạch dân cư Ba Tàu	2,140,000
Đoạn cầu đập tràn ngăn mặn thuộc xã Phước Dinh	2,620,000
Khu dân cư trụ sở UBND xã Phước Dinh	3,150,000
Khu Tái định cư vùng sạt lở, thôn Sơn Hải	
- Đường D7	5,300,000
- Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6	4,690,000
Khu đất Trường Tiểu học Phú Thọ	
Đường quy hoạch 7m	4,830,000
Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang- Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	
Tiếp giáp đoạn đường từ giáp ranh phường Đạo Long - ngã ba Long Bình (thuộc Khu tái định cư thuộc dự án đầu tư xây dựng tuyến đường đôi vào thành phố Phan Rang-Tháp Chàm (đoạn phía Nam)	23,830,000

Tiếp giáp đường nội bộ	12,140,000
Khu tái định cư dự án Điện Hạc Nhân	
- Đường quy hoạch N2, D12 rộng 30m	6.210.000
- Đường quy hoạch N16 rộng 30m	5.960.000
- Đường quy hoạch D1 rộng 27m	5.620.000
- Đường quy hoạch D5, N19, N20 rộng 22m	5.230.000
- Đường quy hoạch rộng 16m	4.510.000
- Đường quy hoạch rộng 13m	4.320.000
Đất ở tại nông thôn	
Xã Phước Dinh	
- Thôn Long Bình 1, Long Bình 2	
Vị trí 1	3,150,000
Vị trí 2	2,250,000
Vị trí 3	1,620,000
- Thôn An Thạnh 1, An Thạnh 2	
Vị trí 1	2,520,000
Vị trí 2	1,820,000
Vị trí 3	1,420,000
- Thôn Tuấn Tú, Nam Cương, Hòa Thạnh	
Vị trí 1	950,000
Vị trí 2	810,000
Vị trí 3	750,000
- Thôn Sơn Hải 1 và Sơn Hải 2	
Vị trí 1	4,470,000
Vị trí 2	3,590,000
Vị trí 3	3,270,000
- Thôn Từ Thiện, Vĩnh Trường, Bầu Ngủ	
Vị trí 1	3,190,000
Vị trí 2	2,600,000
Vị trí 3	2,370,000
- Thôn Phú Thọ	

Vị trí 1	3,320,000
Vị trí 2	2,780,000
Vị trí 3	2,390,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Ninh Hải
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Bình Nghĩa, thôn Láng Me, thôn Xóm Bằng, Xóm Bằng 2)	86,700	69,300
b	Các thôn Bình Nghĩa, thôn Láng Me, thôn Xóm Bằng 2	69,300	54,500
c	Thôn Xóm Bằng	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Bình Nghĩa, thôn Láng Me, thôn Xóm Bằng, Xóm Bằng 2)	99,000	79,200
b	Các thôn Bình Nghĩa, thôn Láng Me, thôn Xóm Bằng 2	79,200	64,400
c	Thôn Xóm Bằng	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Bình Nghĩa, thôn Láng Me, thôn Xóm Bằng, Xóm Bằng 2)	29,700	
b	Các thôn Bình Nghĩa, thôn Láng Me, thôn Xóm Bằng 2	23,100	
c	Thôn Xóm Bằng	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Bình Nghĩa, thôn Láng Me, thôn Xóm Bằng, Xóm Bằng 2)	99,000	74,300
b	Các thôn Bình Nghĩa, thôn Láng Me, thôn Xóm Bằng 2	62,000	44,600
c	Thôn Xóm Bằng	34,700	29,700
5	Đất làm muối	128,700	108,900

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Địa bàn	Giá đất
1. Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 702)	
- Đoạn từ cầu Ninh Chữ - Giáp xã Vĩnh Hải	9,090,000
2. Tỉnh lộ 704 kéo dài	
- Giáp Cầu Tri Thủy - ngã ba đi Tân An	11,700,000
- Giáp ngã ba đi Tân An - tràn Suối Rách	6,510,000
- Giáp tràn Suối Rách - cầu Đông Nha	5,280,000
- Tuyến đường Cầu Đông Nha - hết địa phận xã Ninh Hải thuộc Tỉnh lộ 704 kéo dài	4,980,000
3. Các tuyến đường khác	
- Tuyến Đoạn từ Cầu số 1 - Ngã ba tỉnh lộ 704 kéo dài (Đài liệt sỹ Phương Cự)	2,510,000
- Giáp Ngã ba đi Tân An - Cống thôn Tân An	4,690,000
- Giáp cống thôn Tân An - Giáp tỉnh lộ 702 (ngã ba cầu Ninh Chữ)	7,200,000
- Đường bờ kè đoạn từ cầu Tri Thủy đến ngã ba đi Tân An, xã Ninh Hải	8,780,000
- Đường đê bao Đầm Nại (Từ chân núi Cà Đú - Cầu số 1 (Chùa Lưu Phương))	2,030,000
4. Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân	
- Giáp xã Thuận Bắc – Giáp đường vành đai phía Bắc thuộc xã Thuận Bắc	1,630,000
- Đoạn giáp ngã ba đường Kiền Kiền - Mỹ Tân đi Xóm Bằng	1,490,000
5. Đường Tri Thủy - Bình Nghĩa (Giáp địa phận thôn Phương Cự 2, Phương Cự 3- ngã ba đường Kiền Kiền Vĩnh Hy)	2,130,000
6. Đường vành đai phía Bắc	
- Giáp xã Thuận Bắc – Giáp xã Vĩnh Hải	1,650,000
7. Các tuyến đường dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hải - Thanh Hải thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	
- Thuộc địa phận xã Ninh Hải	730,000
8. Khu dân cư Xóm bằng 2	
- Tuyến đường Kiền Kiền - ngã tư Mỹ Tân (Giáp xã Thuận Bắc - hết địa phận Ninh Hải) (Đoạn qua Khu dân cư Xóm Bằng 2)	1,630,000
- Đường nội bộ còn lại	590,000
9. Khu dân cư Tri Thủy (Trần Suối Rách - 75 lô)	
- Tỉnh lộ 704 kéo dài đoạn thuộc KDC Tri Thủy (Trần Suối Rách - 75 lô)	7,730,000
- Đường QH rộng 15m (3,5m-8m-3,5m)	5,520,000

- Đường QH rộng 15m (3-5-1)	4,690,000
10. Khu quy hoạch dân cư Vũng Bèo, Xã Ninh Hải	
- Các lô bám đường quy hoạch có chiều rộng lòng đường $\geq 6m$	4,050,000
- Các lô bám đường quy hoạch còn lại	3,030,000
11. Khu tái định cư Khánh Hội, xã Ninh Hải	
- Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 11m	3,930,000
- Các lô tiếp giáp đường Quy hoạch rộng 15m (lòng đường rộng 7m, 2 bên vỉa hè rộng 4m)	4,280,000
- Đường Quy hoạch còn lại	3,150,000
12. Khu dân cư Tri Thủy (GD1), xã Ninh Hải	
- Các lô bám đường quy hoạch	2,450,000
13. Khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn Phương Cựu 3	
- Đường quy hoạch 16m	4,050,000
- Đường quy hoạch 13m	3,640,000
- Đường quy hoạch 11m	3,420,000
- Đường quy hoạch 10m	3,280,000
- Đường quy hoạch 6m	2,940,000
14. Khu quy hoạch dân cư thôn Bình Nghĩa	630,000
15. Khu dân cư Khánh Tường	
Đường quy hoạch rộng 9m	1,290,000
Đường quy hoạch rộng 6,86m	1,200,000
16. Thôn Tri Thủy 1, Tri Thủy 2, Khánh Hội	
Vị trí 1	1,710,000
Vị trí 2	1,320,000
Vị trí 3	1,190,000
17. Thôn Tân An	
Vị trí 1	1,570,000
Vị trí 2	1,190,000
Vị trí 3	1,060,000
18. Thôn Khánh Tường	
Vị trí 1	1,350,000
Vị trí 2	1,190,000

Vị trí 3	810,000
19. Thôn Phương Cựu 1, Phương Cựu 2, Phương Cựu 3	
Vị trí 1	1,360,000
Vị trí 2	1,040,000
Vị trí 3	840,000
20. Thôn Láng Me, Xóm Bằng 2	
Vị trí 1	610,000
Vị trí 2	590,000
Vị trí 3	370,000
21. Thôn Bình Nghĩa	
Vị trí 1	710,000
Vị trí 2	630,000
Vị trí 3	470,000
22. Thôn Xóm Bằng	
Vị trí 1	630,000
Vị trí 2	460,000
Vị trí 3	350,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Xuân Hải
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	86,700	69,300
2	Đất trồng cây lâu năm	99,000	79,200
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	29,700	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	99,000	74,300
5	Đất làm muối	128,700	108,900

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Địa bàn	Giá đất
1. Các tuyến đường khác	
- Tuyến đường 3 tháng 2: từ giáp Quốc lộ 1A - cầu Phước Nhơn	1,340,000
- Đường nối Tỉnh lộ 705 (cổng thôn Thành Sơn) - Trạm bơm số 1	1,610,000
- Đất ở tại Đồng Ninh Căn, thôn Gò Gũ	1,040,000
2. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp ranh giới Phường Bảo An - mương Lê Đình Chính	8,900,000
- Đoạn giáp mương Lê Đình Chính - cầu Lương Cách	7,170,000
- Đoạn giáp cầu Lương Cách - Đường 3 tháng 2 (thôn Thủy Lợi)	6,470,000
- Đoạn 3 tháng 2 (thôn Thủy Lợi) - hết địa phận xã Xuân Hải (thôn Gò Đền)	3,450,000
3. Tỉnh lộ 704	
- Từ giáp quốc lộ 1A đến giáp phường Ninh Chữ	7,170,000
4. Tỉnh lộ 705 (từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa)	

- Đoạn từ giáp Quốc lộ 1A - giáp cầu An Hòa	3,890,000
- Từ giáp cổng thôn An Hòa - giáp tuyến đường sắt	1,970,000
- Đoạn từ giáp đường sắt đến hết giáp địa phận xã Xuân Hải	1,610,000
5. Đường vành đai phía Bắc	
- Đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1	1,900,000
6. Các tuyến đường dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)/ Thuộc xã Xuân Hải	640,000
7. Khu quy hoạch dân cư An Xuân, xã Xuân Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	2,420,000
8. Khu quy hoạch Khu dân cư Cầu Xe, xã Xuân Hải	1,610,000
9. Khu quy hoạch Khu dân cư Thành Sơn, xã Xuân Hải	
Đường quy hoạch 6m	1,180,000
Đường quy hoạch 9m	1,380,000
10. Khu quy hoạch dân cư thôn An Nhơn	1,610,000
11. Khu dân cư Gò Sắn	910,000
12. Khu quy hoạch dân cư thôn Đá Bẩn, xã Xuân Hải	
- Các lô bóm đường quy hoạch	1,950,000
13. Khu quy hoạch Đồng Miếu, Đồng Giữa	2,590,000
14. Khu dân cư thôn Hộ Diêm (sau lưng cây xăng Lê Nhiệm)	1,600,000
15. Khu dân cư Gò Đền - Đường quy hoạch nội bộ, xã Xuân Hải	1,730,000
16. Khu tái định cư xã Hộ Hải	
- Các lô bóm đường gom quốc lộ 1A (N1)	6,470,000
- Các đường còn lại	4,270,000
17. Khu quy hoạch điểm dân cư nông thôn An Xuân 2	2,350,000
18. Khu quy hoạch tại khu vực sân lúa đội 8, thôn Hộ Diêm, xã Xuân Hải	
- Đường rộng 6m	2,790,000
- Đường rộng 4m	2,420,000
19. Khu dân cư dọc hai bên tuyến đường 3 tháng 2	
- Đường D5 rộng 22m	5,510,000
- Đường D1 rộng 18m	4,780,000

- Đường D3 rộng 13m	4,460,000
- Đường N1 rộng 11m	4,180,000
- Đường N3, N4 rộng 10m	3,720,000
- Đường N7 rộng 9,5m	3,340,000
- Đường D2, D4, N2 rộng 8m	3,040,000
- Đường N5 rộng 6m	2,790,000
- Đường N6 rộng 4m	2,420,000
20. Thôn Gò Đền, Thủy Lợi	
Vị trí 1	1,170,000
Vị trí 2	900,000
Vị trí 3	680,000
21. Thôn Gò Thao, Hòn Thiên	
Vị trí 1	690,000
Vị trí 2	620,000
Vị trí 3	560,000
22. Thôn An Xuân 1, An Xuân 2	
Vị trí 1	1,560,000
Vị trí 2	1,080,000
Vị trí 3	830,000
23. Thôn An Hoà	
Vị trí 1	1,280,000
Vị trí 2	830,000
Vị trí 3	670,000
24. Thôn An Nhơn	
Vị trí 1	1,280,000
Vị trí 2	940,000
Vị trí 3	740,000
25. Thôn An Xuân 3, Thành Sơn, Phước Nhơn 1, Phước Nhơn 2, Phước Nhơn 3	
Vị trí 1	910,000
Vị trí 2	710,000
Vị trí 3	640,000

26. Thôn Hộ Diêm, Gò Gũ	
Vị trí 1	1,820,000
Vị trí 2	1,420,000
Vị trí 3	980,000
27. Thôn Lương Cách, Đá Bần	
Vị trí 1	1,560,000
Vị trí 2	1,170,000
Vị trí 3	930,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Vĩnh Hải
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Cầu Gẫy, thôn Đá Hang)	86,700	69,300
b	Các thôn Cầu Gẫy, thôn Đá Hang	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Cầu Gẫy, thôn Đá Hang)	99,000	79,200
b	Các thôn Cầu Gẫy, thôn Đá Hang	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Cầu Gẫy, thôn Đá Hang)	29,700	
b	Các thôn Cầu Gẫy, thôn Đá Hang	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn (trừ các thôn Cầu Gẫy, thôn Đá Hang)	99,000	74,300
b	Các thôn Cầu Gẫy, thôn Đá Hang	34,700	29,700
5	Đất làm muối	128,700	108,900



II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Địa bàn	Giá đất
1. Đường Trường Sa (Tỉnh lộ 702)	
- Từ giáp địa phận xã Ninh Hải - Nghĩa Trang Mỹ Tân	8,530,000
- Từ giáp Nghĩa Trang Mỹ Tân - Đường Vào Trụ Sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa	5,770,000
- Từ đường vào trụ sở làm việc vườn Quốc gia Núi Chúa - Ngã 3 đi Vĩnh Hy	8,680,000

2. Đường Kiên Kiên - Ngã Tư Mỹ Tân - Cảng cá Mỹ Tân (đường Bình Nghĩa - Mỹ Tân)	
- Từ giáp xã Ninh Hải - tràn cống Khánh Nhơn	2,010,000
- Giáp tràn cống Khánh Nhơn - Nghĩa Trang thôn Mỹ Tường 2	4,940,000
- Nghĩa Trang thôn Mỹ Tường 2 - ngã tư Mỹ Tân	5,000,000
- Từ ngã tư Mỹ Tân (đường 702) - Cảng cá Mỹ Tân	6,730,000
3. Các tuyến đường khác	
- Giáp tỉnh lộ 702 - Đường kè Mỹ Tân	6,730,000
- Tuyến đường từ Ngã ba Vĩnh Hy đi Bãi Dừa	
+ Đoạn từ Ngã 3 Vĩnh Hy đi Bờ Kè	19,130,000
+ Đoạn từ Bờ Kè Vĩnh Hy đi Bãi Dừa	35,900,000
- Đường bờ kè phía Nam dọc khu dân cư thôn Khánh Nhơn 1	1,700,000
- Tuyến đường Vành đai phía Bắc (Giáp địa phận xã Ninh Hải đến giáp đường Trường Sa (Trừ đoạn Khu dân cư phục vụ dự án thành phần 1: Đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc))	4,940,000
4. Đường Hoàng Sa (Tỉnh lộ 702 - Đoạn từ Ngã 3 đi Vĩnh Hy - Hết địa Vĩnh Hải)	
- Đoạn từ Ngã 3 đi Vĩnh Hy - Khu Láng Để	10,590,000
- Đoạn từ Khu Láng Để đến hết địa phận xã Vĩnh Hải	7,260,000
5. Các tuyến đường dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Nhơn Hải - Thanh Hải thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)	
- Thuộc địa phận xã Vĩnh Hải	730,000
6. Đường bờ kè dọc Khu dân cư thôn Mỹ Hiệp, Mỹ Tân 1, Mỹ Tân 2	1,300,000
7. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Hòa, xã Vĩnh Hải	
- Tỉnh lộ 702 đoạn thuộc KDC thôn Mỹ Hoà	15,050,000
- Đường quy hoạch rộng 5m-5,15m	7,040,000
8. Khu dân cư thôn Thái An	2,420,000
9. Khu quy hoạch dân cư thôn Mỹ Tường thuộc xã Vĩnh Hải	
- Đường quy hoạch 6m	4,470,000
- Đường quy hoạch 8m	4,740,000
10. Khu dân cư phục vụ dự án thành phần 1: Đường từ đèo Khánh Nhơn đến Quốc lộ 1 thuộc dự án Đường vành đai phía Bắc	
- Đường quy hoạch 27m	9,050,000

- Đường quy hoạch 5m + 27m hành lang	6,550,000
- Đường quy hoạch 9,5m	5,240,000
11. Khu Quy hoạch chỉnh trang khu dân cư hiện hữu thôn Thái An	3,040,000
12. Thôn Khánh Phước, Khánh Tân	
Vị trí 1	1,480,000
Vị trí 2	1,140,000
Vị trí 3	960,000
13. Thôn Khánh Nhơn	
Vị trí 1	1,700,000
Vị trí 2	1,300,000
Vị trí 3	980,000
14. Thôn Mỹ Tường 1, Mỹ Tường 2	
Vị trí 1	1,730,000
Vị trí 2	1,340,000
Vị trí 3	1,100,000
15. Thôn Mỹ Phong	
Vị trí 1	1,900,000
Vị trí 2	1,260,000
Vị trí 3	1,030,000
16. Thôn Mỹ Tân 1	
Vị trí 1	1,940,000
Vị trí 2	1,380,000
Vị trí 3	1,090,000
17. Thôn Mỹ Tân 2	
Vị trí 1	2,230,000
Vị trí 2	1,790,000
Vị trí 3	1,230,000
18. Thôn Mỹ Hiệp	
Vị trí 1	1,720,000
Vị trí 2	1,120,000
Vị trí 3	910,000



19. Thôn Vĩnh Hy	
Vị trí 1	12,180,000
Vị trí 2	8,180,000
Vị trí 3	6,300,000
20. Thôn Thái An	
Vị trí 1	3,140,000
Vị trí 2	2,420,000
Vị trí 3	2,180,000
21. Thôn Mỹ Hoà	
Vị trí 1	2,910,000
Vị trí 2	2,210,000
Vị trí 3	1,970,000
22. Thôn Cầu Gãy, Đá Hang	
Vị trí 1	730,000
Vị trí 2	560,000
Vị trí 3	490,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Thuận Bắc
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND
tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Các thôn Ba Tháp, thôn Mỹ Nhơn, thôn Gò Sạn	86,700	69,300
b	Các thôn Ân Đạt, thôn Bà Râu 1, thôn Bà Râu 2, thôn Kiền Kiền 1, thôn Kiền Kiền 2, thôn Suối Đá	69,300	54,500
c	Các thôn Đá Mài Trên, thôn Đá Mài Dưới, thôn Đá Liệt, thôn Cầu Đá, thôn Suối Le	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Các thôn Ba Tháp, thôn Mỹ Nhơn, thôn Gò Sạn	99,000	79,200
b	Các thôn Ân Đạt, thôn Bà Râu 1, thôn Bà Râu 2, thôn Kiền Kiền 1, thôn Kiền Kiền 2, thôn Suối Đá	79,200	64,400
c	Các thôn Đá Mài Trên, thôn Đá Mài Dưới, thôn Đá Liệt, thôn Cầu Đá, thôn Suối Le	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Các thôn Ba Tháp, thôn Mỹ Nhơn, thôn Gò Sạn	29,700	
b	Các thôn Ân Đạt, thôn Bà Râu 1, thôn Bà Râu 2, thôn Kiền Kiền 1, thôn Kiền Kiền 2, thôn Suối Đá	23,100	
c	Các thôn Đá Mài Trên, thôn Đá Mài Dưới, thôn Đá Liệt, thôn Cầu Đá, thôn Suối Le	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Các thôn Ba Tháp, thôn Mỹ Nhơn, thôn Gò Sạn	99,000	74,300
b	Các thôn Ân Đạt, thôn Bà Râu 1, thôn Bà Râu 2, thôn Kiền Kiền 1, thôn Kiền Kiền 2, thôn Suối Đá	62,000	44,600
c	Các thôn Đá Mài Trên, thôn Đá Mài Dưới, thôn Đá Liệt, thôn Cầu Đá, thôn Suối Le	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

STT	Địa bàn	Giá đất
1	Tuyến Quốc lộ 1A	
	- Từ giáp địa phận xã Xuân Hải - cầu Lăng Ông	2,210,000
	- Đoạn giáp cầu Lăng Ông đến hết địa phận xã Thuận Bắc	4,040,000
2	Tuyến Quốc lộ 1A đi thôn Đá Lăn, xã Thuận Bắc	
	- Từ giáp địa phận Ấn Đạt - hết thôn Bà Râu	1,010,000
	- Từ giáp thôn Bà Râu - hết địa phận xã Thuận Bắc	870,000
3	Tuyến đường Kiên Kiên - ngã tư Mỹ Tân	
	- Từ giáp Quốc lộ 1A - hết địa phận xã Thuận Bắc	1,010,000
4	Các tuyến đường khác	
	- Tuyến đường liên xã Thuận Bắc - xã Công Hải (Đường Tỉnh lộ 706 - Bà Râu)	880,000
	- Đường Ba Tháp - Suối Le, Xã Thuận Bắc	
	+ (Đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường sắt Bắc - Nam)	1,150,000
	+ Đoạn còn lại	920,000
	- Đường xã từ đường Quốc lộ 1A - Mỹ Nhơn (đường chính), xã Thuận Bắc	1,150,000
	- Đường xã từ thôn Gò Sạn - Mỹ Nhơn (đường chính), xã Thuận Bắc	1,150,000
	- Đường xã từ thôn Gò Sạn - Bình Nghĩa (đường chính), xã Thuận Bắc	1,150,000
5	Đường Vành Đai phía Bắc	
	- Từ giáp quốc lộ 1A - Địa phận xã Ninh Hải	1,900,000
6	Khu dân cư phía Bắc Trung tâm hành chính xã Thuận Bắc	4,620,000
7	Khu trung tâm hành chính xã Thuận Bắc	
	- Đường N3a, N3a3	3,230,000
	- Đường D1, D1b, N4d, N5, N6, N7	3,230,000
	- Đường D2 (giáp đường N3 - giáp đường N7); Đường D2 nối dài (giáp đường N7 đến giáp khu công nghiệp Du Long)	3,590,000
	- Đường N1	4,040,000
	- Đường N2, N4.1, N4.2	4,620,000
	- Đường D1a, N4C, NB (đường quy hoạch rộng 15m-16m)	4,710,000
	- Các tuyến đường còn lại	1,620,000
8	Khu tái định cư thôn Ấn Đạt, xã Thuận Bắc	

	- Đường quy hoạch rộng 20m	3,230,000
	- Đường quy hoạch rộng 14m - 15m	2,310,000
9	Khu dân cư phòng khám đa khoa nhân đạo xã Thuận Bắc	
	- Các lô đất nằm mặt tiền đường quy hoạch trục D1, D3, D4, D5, N1, N4	2,030,000
10	Khu dân cư Ấn Đạt	1,200,000
11	Dự án Di dân, tái định cư vùng sạt lở núi đá lấn thôn Đá Liệt, xã Thuận Bắc	470,000
12	Thôn Gò Sạn, Ba Tháp, Mỹ Nhơn	
	Vị trí 1	1,120,000
	Vị trí 2	800,000
	Vị trí 3	710,000
13	Thôn Kiền Kiền 1, Kiền Kiền 2, Suối Đá	
	Vị trí 1	1,230,000
	Vị trí 2	1,030,000
	Vị trí 3	900,000
14	Thôn Ấn Đạt	
	Vị trí 1	1,560,000
	Vị trí 2	1,200,000
	Vị trí 3	1,020,000
15	Thôn Bà Râu 1, Bà Râu 2	
	Vị trí 1	920,000
	Vị trí 2	780,000
	Vị trí 3	710,000
16	Thôn Đá Liệt, Đá Mài Trên, Đá Mài Dưới, Cầu Đá, Suối Le	
	Vị trí 1	530,000
	Vị trí 2	470,000
	Vị trí 3	420,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Công Hải
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Các thôn Hiệp Kiết, thôn Giác Lan, thôn Suối Giếng, thôn Bình Tiên	69,300	54,500
b	Các thôn Suối Vang, thôn Cà Rôm, thôn Xóm Đèn, thôn Ba Hồ, thôn Đầu Suối A, thôn Đầu Suối B, thôn Tập Lá, thôn Động Thông, thôn Ma Trai	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Các thôn Hiệp Kiết, thôn Giác Lan, thôn Suối Giếng, thôn Bình Tiên	79,200	64,400
b	Các thôn Suối Vang, thôn Cà Rôm, thôn Xóm Đèn, thôn Ba Hồ, thôn Đầu Suối A, thôn Đầu Suối B, thôn Tập Lá, thôn Động Thông, thôn Ma Trai	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Các thôn Hiệp Kiết, thôn Giác Lan, thôn Suối Giếng, thôn Bình Tiên	23,100	
b	Các thôn Suối Vang, thôn Cà Rôm, thôn Xóm Đèn, thôn Ba Hồ, thôn Đầu Suối A, thôn Đầu Suối B, thôn Tập Lá, thôn Động Thông, thôn Ma Trai	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Các thôn Hiệp Kiết, thôn Giác Lan, thôn Suối Giếng, thôn Bình Tiên	62,000	44,600
b	Các thôn Suối Vang, thôn Cà Rôm, thôn Xóm Đèn, thôn Ba Hồ, thôn Đầu Suối A, thôn Đầu Suối B, thôn Tập Lá, thôn Động Thông, thôn Ma Trai	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Địa bàn	Giá đất
1. Tuyến Quốc lộ 1A	
- Từ giáp địa phận xã Thuận Bắc đến hết địa phận xã Công Hải	3,820,000
2. Tỉnh lộ 706	

- Giáp Quốc lộ 1A - hết thôn Cà Rôm	1,310,000
- Giáp thôn Cà Rôm - Thôn Tập Lá	900,000
3. Đường Bình Tiên thuộc địa phận xã Công Hải	3,400,000
4. Các tuyến đường khác	
- Giáp Quốc lộ 1A - xóm Đền	940,000
- Giáp Quốc lộ 1A - Suối Tiên	940,000
- Tỉnh lộ 706 đi Suối Vang	910,000
- Đường xã từ thôn Đầu Suối - Ma Trai (đường chính), xã Công Hải	740,000
- Đường xã từ thôn Ma Trai đi xã Nam Cam Ranh (đường chính), xã Công Hải	740,000
5. Khu quy hoạch tái định cư Bình Tiên	
- Đường quy hoạch 18,5m	21,380,000
- Đường quy hoạch 13,5m	17,960,000
- Đường quy hoạch 11,5m	16,330,000
- Đường quy hoạch 8m	14,960,000
6. Khu dân cư Cà Rôm	850,000
7. Thôn Hiệp Kiệt	
Vị trí 1	1,060,000
Vị trí 2	960,000
Vị trí 3	810,000
8. Thôn Giác Lan, Suối Giếng	
Vị trí 1	1,000,000
Vị trí 2	820,000
Vị trí 3	770,000
9. Thôn Ba Hồ, Suối Vang, Bình Tiên, Xóm Đền, Cà Rôm	
Vị trí 1	850,000
Vị trí 2	820,000
Vị trí 3	640,000
10. Thôn Đầu Suối A, Đầu Suối B, Động Thông, Tập Lá, Ma Trai	
Vị trí 1	530,000
Vị trí 2	470,000
Vị trí 3	420,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Ninh Sơn
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)		
a	Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây)		128,700
b	Các khu vực còn lại	69,300	54,500
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây)		140,400
b	Các khu vực còn lại	79,200	64,400
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây)		25,200
b	Các khu vực còn lại		23,100
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Các thôn 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (chỉ áp dụng đối với khu vực đất từ Quốc lộ 27 đến giáp sông Cái và từ Quốc lộ 27 đến kênh Tây)	67,500	48,600
b	Các khu vực còn lại	62,000	44,600

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
1. Các tuyến đường ven trục giao thông chính	
Quốc lộ 27	
- Giáp cầu Tân Mỹ - giáp cây xăng Quảng Sơn	2,030,000

- Từ cây xăng Quảng Sơn - cầu Suối Môn	3,890,000
- Giáp cầu Suối Môn - chùa Quảng Sơn (đường vào Trường Tiểu học Quảng Sơn A)	4,600,000
- Giáp chùa Quảng Sơn (đường vào Trường Tiểu học Quảng Sơn A) - đường vào trụ sở thôn 4 (Trường tiểu học Tân Sơn B - số nhà 66)	7,690,000
- Giáp đường vào trụ sở thôn 4 (số nhà 66) - đường vào nhà thờ Song Mỹ (Trường Tân Sơn A - số nhà 586)	9,150,000
- Giáp Trường Tân Sơn A (số nhà 586) - hết địa phận xã Ninh Sơn (số nhà 796)	6,260,000
Quốc lộ 27B	
- Giáp Quốc lộ 27 (số nhà 12) - cầu Ninh Bình (số nhà 60)	7,000,000
- Giáp cầu Ninh Bình - kênh N8 mới	5,920,000
- Giáp Kênh N8 mới - cầu Sông Cái	2,920,000
Tỉnh lộ 707 - Đoạn Giáp Quốc lộ 27B - giáp địa phận xã Lâm Sơn	1,730,000
Tỉnh lộ 709 - Đoạn từ giáp Quốc lộ 27 - giáp xã Anh Dũng	1,010,000
Đường Lê Lai	3,720,000
Đường Lê Hồng Phong	4,770,000
Đường Nguyễn Huệ	5,970,000
Đường Phan Đình Giót	6,840,000
Đường Nguyễn Chí Thanh	5,300,000
Đường Tà Pô Cương	5,300,000
Đường Nguyễn Đình Chiểu	5,300,000
Đường Lý Tự Trọng	5,300,000
Đường Phùng Chí Kiên	4,770,000
Đường Trịnh Hoài Đức	4,770,000
Đường Tô Vĩnh Diện	4,770,000
Đường Nguyễn Tiệm	6,840,000
Đường Hà Huy Tập	
+ Đoạn từ giáp đường Nguyễn Huệ- đường D3	4,630,000
+ Đoạn còn lại	1,680,000
Đường Ngô Gia Tự	4,770,000
Đường Hai Bà Trưng	1,370,000
Đường Trần Khánh Dư	4,770,000
Đường Lê Lợi	2,090,000

Đường Hải Thượng Lãn Ông	1,770,000
Đường Pasteur	1,770,000
Đường Hoàng Hoa Thám	1,770,000
Đường Hồ Xuân Hương	1,770,000
Đường Trường Chinh	1,770,000
Đường Trương Định	1,770,000
Đường Hoàng Văn Thụ	1,770,000
Đường Phạm Ngọc Thạch	1,770,000
Đường Huỳnh Thúc Kháng	1,770,000
Đường Nguyễn Xí	1,770,000
Đường Phan Bội Châu	1,770,000
Đường Nguyễn Thông	2,260,000
Đường Nguyễn Viết Xuân	2,260,000
Đường Nguyễn Trung Trực	2,260,000
Đường Nguyễn Văn Cừ	2,260,000
Đường Nguyễn Hữu Thọ	2,260,000
Đường Đoàn Thị Điểm	2,260,000
Đường Lê Ngọc Hân	2,260,000
Đường Phạm Ngũ Lão	2,260,000
Đường Trương Văn Ly	2,260,000
Đường Bế Văn Đàn	2,260,000
Đường Lê Hồng Sơn	2,260,000
Đường Nguyễn Du	2,260,000
Đường Mạc Đĩnh Chi	2,260,000
Đường Nguyễn Bình Khiêm	2,260,000
Đường Phan Thanh Giản	2,260,000
Đường Trần Quý Cáp	2,260,000
Đường Tôn Đức Thắng	2,260,000
Đường Vạn Kiếp	2,260,000
Đường Lê Thị Riêng	2,260,000
Đường Nguyễn Công Trứ	2,260,000

Đường Nguyễn Trường Tộ	2,260,000
Đường Tôn Thất Thuyết	2,260,000
Đường Nguyễn Thị Minh Khai	2,260,000
Đường Đồng Khởi	2,260,000
Đường Tô Hiệu	2,260,000
Đường Hoa Lư	2,260,000
Đường Nguyễn Tri Phương	2,260,000
Đường Phan Chu Trinh	2,260,000
Đường Bà Triệu	2,260,000
Đường Lê Thánh Tông	2,260,000
Đường Nguyễn Đức Cánh	2,260,000
Đường Cao Bá Quát	2,260,000
Đường Trần Nhân Tông	2,260,000
Đường Văn Tiến Dũng	2,260,000
Đường Đặng Quang Cầm	2,260,000
Đường Đồng Đậu	2,260,000
Đường Nguyễn Thiện Thuật	2,260,000
Đường Nguyễn Thượng Hiền	2,260,000
Đường Trần Quang Diệu	2,260,000
Đường Thủ Khoa Huân	2,260,000
Đường Trần Đại Nghĩa	2,260,000
Đường Trần Thi	2,260,000
Đường Phan Văn Trị	2,260,000
Đường Đinh Tiên Hoàng	2,260,000
Đường Lê Thị Hồng Gấm	2,260,000
Đường Ngô Quyền	2,260,000
Đường Triệu Quang Phục	2,260,000
Đường Hồ Tùng Mậu	2,260,000
Đường Bùi Thị Xuân	2,260,000
Đường Cao Thắng	2,260,000
Đường Nguyễn Trọng Nghĩa	2,260,000

Đường Huỳnh Phước	2,260,000
Đường Hoàng Diệu	2,520,000
Đường Mai Thúc Loan	2,520,000
Đường Phan Đình Phùng	2,520,000
Đường Trần Quốc Thảo	2,520,000
Đường Đường Lê Đại Hành	2,520,000
Đường Đường Nguyễn Văn Trỗi	2,520,000
Đường Đường Cần Vương	3,360,000
Đường Lý Thái Tổ	3,360,000
- Đường Phạm Văn Đồng	
+ Đoạn thuộc thôn 4 và thôn 8	3,360,000
+ Đoạn còn lại	2,730,000
Các tuyến khác	
- Đường Thạch Hà - Suối Mây	2,620,000
- Đường Triệu Phong - Chợ Vơ	2,620,000
- Đường Thạch Hà - đi huyện đội	2,990,000
- Đường Tân Sơn đi Tà Năng	
+ Đoạn giáp Quốc lộ 27 - đường Thạch Hà đi Huyện đội	5,920,000
+ Đoạn từ đường Thạch Hà đi huyện đội - hết đoạn có giải phân cách	3,750,000
+ Đoạn không có giải phân cách	1,680,000
- Đường D12	3,260,000
- Đường D3	3,500,000
- Các thửa đất giáp bờ kè sông Ông	
+ Đoạn thôn 7 đến thôn 3	1,730,000
+ Đoạn từ thôn 3 đến cầu Ninh Bình	2,160,000
+ Đoạn từ cầu Ninh Bình đến hết kè thuộc thôn 8	1,370,000
- Đường D4 - thôn 4, 8	1,370,000
- Đường N3	2,620,000
- Đường Thạch Hà - Triệu Phong	2,620,000
- Các lô đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn	4,200,000
- Tuyến đường từ Triệu Phong đi Tỉnh lộ 709	1,010,000



KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ	
Khu quy hoạch dân cư Ao sau Quán lý thị trường	
- Các lô tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	4,770,000
- Các lô tiếp giáp đường quy hoạch còn lại	3,670,000
Khu quy hoạch dân cư Ao sau Nhà trẻ Hoa Hồng	
- Các tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	4,770,000
- Các thửa đất tiếp giáp đường quy hoạch còn lại tại khu quy hoạch dân cư (ao) sau nhà trẻ hoa hồng	3,670,000
Khu quy hoạch dân cư Cầu Gãy	
- Các lô bảm đường rộng 22m	2,250,000
- Các lô bảm đường rộng 20m	2,020,000
- Các lô bảm các đường quy hoạch còn lại	1,610,000
Thôn Hạnh Trí 1, thôn Hạnh Trí 2, thôn La Vang 1, thôn La Vang 2, thôn Lương Cang, thôn Thạch Hà 1, thôn Thạch Hà 2, thôn Triệu Phong 1, thôn Triệu Phong 2 (không kể khu vực đất tiếp giáp chợ Quảng Sơn)	
Vị trí 1	1,680,000
Vị trí 2	1,380,000
Vị trí 3	1,150,000
Thôn 1, thôn 2, thôn 3, thôn 4, thôn 5, thôn 6, thôn 7, thôn 8	
Vị trí 1	2,160,000
Vị trí 2	1,730,000
Vị trí 3	1,370,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Lâm Sơn
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	69,300	54,500
2	Đất trồng cây lâu năm	79,200	64,400
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	23,100	23,100
4	Đất nuôi trồng thủy sản	62,000	44,600

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ LÂM SƠN	
1. Quốc lộ 27	
- Giáp xã Ninh Sơn - kênh N3	3,780,000
- Giáp kênh N3 - Suối 40	3,060,000
- Giáp Suối 40 – Kênh Tây	2,580,000
- Giáp Kênh Tây - Trường Tiểu học Lập Lá	2,580,000
- Giáp Trường Tiểu học Lập Lá - cây xăng Hiệp Thành Phát	2,480,000
- Giáp cây xăng Hiệp Thành Phát - cầu Sông Pha	3,030,000
- Giáp cầu Sông Pha - Nhà máy thủy điện Đa Nhim	3,920,000
- Giáp Nhà máy thủy điện Đa Nhim - hết địa phận xã Lâm Sơn	2,480,000
2. Các tuyến khác	
- Giáp Quốc lộ 27 - hết KDC Tầm Ngân 2	890,000
- Giáp Quốc lộ 27 - Cổng Thôn Gòn 1	750,000



- Tuyến đường Lâm Sơn - Bắc Ái Tây	
+ Đoạn từ giáp Quốc lộ 27 đến đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2	890,000
+ Đoạn từ Đường vào Nhà máy thủy điện Hạ Sông Pha 2 đến hết khu dân cư Tầm Ngân 1	640,000
- Tính lộ 707 (đoạn qua xã Lâm Sơn)	
+ Đoạn từ giáp xã Ninh Sơn đến điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan	1,560,000
+ Đoạn từ điểm Trường Mẫu giáo thôn Tân Lập 2 thuộc Trường Mẫu giáo Hoa Lan đến hết địa phận xã	890,000
- Tuyến đường Nam Sakai	560,000
- Tuyến đường vùng lõi Lâm Phú	560,000
3. Khu tái định cư Tân Bình	
- Các lô đất mặt tiền đường D2 (10m)	900,000
- Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	780,000
4. Khu tái định cư Lập Lá	450,000
5. Khu tái định cư sạt lở bờ sông Ông – Tầm Ngân 1	410,000
6. Thôn Trà Giang 1	
Vị trí 1	940,000
Vị trí 2	830,000
Vị trí 3	640,000
7. Thôn Trà Giang 2, 4	
Vị trí 1	1,010,000
Vị trí 2	880,000
Vị trí 3	710,000
8. Thôn Trà Giang 3	
Vị trí 1	1,060,000
Vị trí 2	940,000
Vị trí 3	850,000
9. Thôn Tân Lập 1, 2	
Vị trí 1	890,000
Vị trí 2	810,000
Vị trí 3	580,000
10. Thôn Thôn Lâm Bình, Lâm Phú, Lâm Hòa, Lâm Quý	

Vị trí 1	780,000
Vị trí 2	690,000
Vị trí 3	620,000
11. Thôn Tân Bình, Lập Lá	
Vị trí 1	560,000
Vị trí 2	500,000
Vị trí 3	450,000
12. Thôn Gòn 1, 2, Tầm Ngân 1, 2	
Vị trí 1	530,000
Vị trí 2	470,000
Vị trí 3	430,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Mỹ Sơn
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hàng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác)		
a	Tất cả các thôn (trừ thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dây, Tham Dú)	69,300	54,500
b	Các thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dây, Tham Dú	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm		
a	Tất cả các thôn (trừ thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dây, Tham Dú)	79,200	64,400
b	Các thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dây, Tham Dú	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		
a	Tất cả các thôn (trừ thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dây, Tham Dú)	23,100	
b	Các thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dây, Tham Dú	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản		
a	Tất cả các thôn (trừ thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dây, Tham Dú)	62,000	44,600
b	Các thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dây, Tham Dú	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Địa bàn	Giá đất
1. Quốc lộ 27	
- Giáp địa phận phường Đô Vinh - Nhà thờ Đồng Mế	1,620,000
- Giáp Nhà thờ Đồng Mế - cầu Dũ Dĩ	2,440,000
- Giáp cầu Dũ Dĩ - cầu Xéo	1,430,000
- Giáp cầu Xéo - cầu Tân Mỹ	1,520,000
2. Quốc lộ 27 (cũ) đoạn từ giáp Quốc lộ 27 (mới) - cầu Tân Mỹ	1,520,000

3. Tỉnh lộ 705 đoạn qua xã Mỹ Sơn	
- Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 27 đến khu dân cư Mỹ Hiệp	1,260,000
- Đoạn từ khu dân cư Mỹ Hiệp đến hết khu dân cư Nha Húi	750,000
- Giáp khu dân cư Nha Húi đến giáp địa phận xã Xuân Hải	860,000
4. Tuyến đường từ tiếp giáp với Tỉnh lộ 705 đến giáp địa phận xã Bắc Ái (thuộc địa bàn xã Mỹ Sơn)	800,000
5. Khu tái định cư xã Mỹ Sơn	
- Các lô đất mặt tiền đường N2 và N3 (16m)	740,000
- Các lô đất còn lại trong khu quy hoạch	670,000
6. Khu giãn dân Mỹ Hiệp, xã Mỹ Sơn	600,000
7. Thôn Phú Thạnh	
Vị trí 1	1,000,000
Vị trí 2	850,000
Vị trí 3	750,000
8. Thôn Tân Mỹ	
Vị trí 1	750,000
Vị trí 2	600,000
Vị trí 3	530,000
9. Thôn Mỹ Hiệp, thôn Phú Thuận	
Vị trí 1	750,000
Vị trí 2	600,000
Vị trí 3	530,000
10. Thôn Phú Thủy	
Vị trí 1	1,000,000
Vị trí 2	750,000
Vị trí 3	660,000
11. Thôn Nha Húi	
Vị trí 1	
Vị trí 2	600,000
Vị trí 3	530,000
12. Thôn Rã Trên, Rã Giữa, Đồng Dầy, Tham Dú	
Vị trí 1	760,000

Vị trí 2	690,000
Vị trí 3	650,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Anh Dũng
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND
tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		16,500
4	Đất nuôi trồng thủy sản	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ ANH DŨNG	
1. Các tuyến đường ven trục giao thông chính	
- Tuyến đường khu trung tâm khối Đảng Ủy xã Anh Dũng (tỉnh lộ 709, đoạn từ cây xăng Nguyệt Hạnh đến cầu Suối Dầu)	2,170,000
- Các Tuyến đường còn lại trong khu trung tâm khối Đảng Ủy xã Anh Dũng	1,080,000
- Tuyến đường Tân Sơn đi Tà Năng	
+ Đoạn từ giáp xã Ninh Sơn đến Km13+300 thuộc Tỉnh Lộ 709	1,590,000
+ Đoạn từ Trường Mẫu giáo Hoa Đào đến Cầu Hà Dài	240,000
+ Đoạn từ Cầu Hà Dài đến hết thôn Tà Nôi	200,000
- Tỉnh lộ 709, đoạn qua Trung tâm hành chính xã Anh Dũng	340,000
2. Thôn Tân Bình, thôn Tân Định, thôn Tân Hiệp, thôn Tân Hoà, thôn Tân Lập, thôn Tân Tiến	
Vị trí 1	770,000
Vị trí 2	600,000

Vị trí 3	460,000
3. Thôn Do, thôn Gia Hoa, thôn Gia Rót, thôn Hà Dài, thôn Ứ, thôn Tà Nôi,	
Vị trí 1	240,000
Vị trí 2	220,000
Vị trí 3	190,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Bắc Ái Đông
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		16,500
4	Đất nuôi trồng thủy sản	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ BẮC ÁI ĐÔNG	
1. Quốc lộ 27B	
- Giáp xã Bắc Ái - Ngã 3 Trung Tâm xã	1,090,000
- Giáp Ngã 3 Trung Tâm xã - cầu Sông Sắt (Km 21+530)	1,320,000
- Giáp cầu Sông Sắt (Km 21+530) - thôn Suối Lỡ	770,000
- Giáp thôn Suối Lỡ - thôn Đá Ba Cái	860,000
- Giáp thôn Đá Ba Cái - hết địa phận xã	770,000
2. Tỉnh lộ 706	
Đoạn từ xã Công Hải đến hết thôn Đá Ba Cái	770,000
3. Các đường trung tâm xã	
- Đường trung tâm xã (đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt - hết nhà máy nước)	
+ Đoạn giáp ngã ba cầu Sông Sắt – đến đường N8	3,390,000
+ Đoạn từ đường N8 đến hết nhà máy nước	2,910,000

- Đường 18m thuộc trung tâm xã	2,080,000
- Đường 14m thuộc trung tâm xã	1,650,000
- Đường 13m thuộc trung tâm xã	1,620,000
- Đường 11m thuộc trung tâm xã	1,450,000
- Đường 7m thuộc trung tâm xã	1,320,000
- Đoạn giáp dải phát thanh đi thôn Ma Hoa - Châu Đắc đến hết Trường trung học Phước Đại B	1,070,000
- Đoạn giáp Trường TH Phước Đại B đến hết thôn Ma Hoa - Châu Đắc	970,000
4. Các trục đường khác	
- Đường từ Km 20 - Quốc lộ 27B đến giáp xã Bắc Ái	920,000
- Đường trung tâm xã (Đoạn từ khu trung tâm hành chính xã đến giáp Quốc lộ 27B)	2,910,000
- Đường quy hoạch A13 tiếp giáp Quốc lộ 27B	760,000
- Đường Km 17 - Quốc lộ 27B đến giáp xã Bắc Ái	920,000
- Đường dọc bờ kè Sông Sắt từ giáp Quốc lộ 27B đến cuối đường	820,000
5. Khu dân cư trung tâm xã Bắc Ái Đông - Khu E	
Tuyến đường D2, N2 quy hoạch 11m	1,450,000
Tuyến đường quy hoạch 7m không vỉa hè	1,260,000
Tuyến đường quy hoạch 5m không vỉa hè	1,160,000
6. Thôn Châu Đắc, thôn Ma Hoa, thôn Tà Lú 1, thôn Tà Lú 2, thôn Tà Lú 3	
Vị trí 1	910,000
Vị trí 2	820,000
Vị trí 3	710,000
7. Thôn Đá Ba Cái, thôn Ma Dú, thôn Ma Nai, thôn Ma Rớ, thôn Suối Lờ	
Vị trí 1	700,000
Vị trí 2	620,000
Vị trí 3	560,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Bắc Ái
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT

(Kèm theo Nghị quyết số .../2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của
HĐND tỉnh Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Đơn giá (đồng/m ²)	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	16,500	
4	Đất nuôi trồng thủy sản	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ BẮC ÁI	
1. Các tuyến đường ven trục giao thông chính	
Quốc lộ 27B	
- Từ giáp cầu Sông Cái - dốc Mã Tiền (Km4)	1,440,000
- Từ dốc Mã Tiền - Giáp KDC thôn Trà Co 1	1,150,000
- Từ KDC thôn Trà Co 1 - giáp Ngã ba suối Rua	1,280,000
- Từ Ngã ba Suối Rua - giáp Cầu Suối Đá	990,000
- Từ cầu Suối Đá - giáp Khu dân cư Hà Lá Hạ	940,000
- Từ Khu dân cư Hà Lá Hạ đến giáp xã Bắc Ái Đông	1,030,000
2. Các trục đường khác	
- Đường từ Quốc lộ 27B đến hết thôn Suối Rua	760,000
- Đường từ giáp cầu Sông Sắt - Đài liệt sĩ	860,000
- Đường liên xã Đoạn từ Đài liệt sĩ - hết Khu dân cư Suối Rớ-Núi Mây	670,000

- Đường trung tâm xã Bắc Ái	780,000
- Đường D5, đoạn điểm Trường Mầu Giáo thôn Ma Oai	780,000
- Đường trục chính thôn Hà Lá Hạ	760,000
- Đường trục chính thôn Ma Ty	760,000
- Đường trục chính thôn Ma Oai	760,000
- Đường trục chính thôn Chà Đung	780,000
- Đường vành đai Ma Oai đi Chà Đung	780,000
3. Thôn Chà Đung, thôn Hà Lá Hạ, thôn Ma Oai, thôn Ma Ty, thôn Đá Bàn, thôn Mã Tiền, thôn Suối Đá, thôn Suối Rua, thôn Trà Co 1, thôn Trà Co 2	
Vị trí 1	750,000
Vị trí 2	690,000
Vị trí 3	630,000
4. Thôn Núi Rây, thôn Suối Khô, thôn Suối Rớ	
Vị trí 1	650,000
Vị trí 2	590,000
Vị trí 3	540,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.

Xã Bắc Ái Tây
Tỉnh: Khánh Hòa

BẢNG GIÁ ĐẤT
(Kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày ... tháng ... năm 2025 của HĐND tỉnh
Khánh Hòa)

I. Giá đất nông nghiệp. (Đơn vị tính: đồng/m²)

TT	Loại đất	Giá đất	
		Vị trí 1	Vị trí 2
1	Đất trồng cây hằng năm (gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hằng năm khác)	44,600	34,700
2	Đất trồng cây lâu năm	44,600	34,700
3	Đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng		16,500
4	Đất nuôi trồng thủy sản	34,700	29,700

II. Giá đất phi nông nghiệp

1. Giá đất ở. (Đơn vị tính: đồng/m²)

Loại đường/Vị trí	Giá đất
XÃ BẮC ÁI TÂY	
1. Các tuyến đường ven trục giao thông chính	
- Tỉnh lộ 707 đoạn qua xã Bắc Ái Tây	
+ Đoạn từ giáp xã Lâm Sơn - Ngã 3 đi thôn Ma Ty	760,000
+ Đoạn từ Ngã 3 đi thôn Ma Ty - giáp KDC thôn Hành Rạc 1	520,000
+ Đoạn từ KDC thôn Hành Rạc 1 - hết KDC thôn Bạc Rây 1	720,000
- Đường từ Công viên hoá thôn Đá Trắng đến hết KDC thôn Ma Ty	760,000
- Đường trung tâm xã Bắc Ái Tây	660,000
- Đường đi Chân Đập Trà Co từ giáp xã Bắc Ái đến hết KDC thôn Đá Trắng	630,000
- Đường từ Ngã 3 Tỉnh lộ 707 đi thôn Ma Ty - giáp KDC thôn Đá Trắng	560,000
- Đường liên xã đoạn giáp Tỉnh lộ 707 thôn Chà Panh đi thôn Tầm Ngân xã Lâm Sơn	560,000
2. Thôn Đá Trắng, thôn Ma Lâm, thôn Ma Ty, thôn Chà Panh, thôn Tà Lọt	
Vị trí 1	660,000



Vị trí 2	580,000
Vị trí 3	550,000
3. Thôn Bạc Rây 1, thôn Bạc Rây 2, thôn Bồ Lang, thôn Gia Ế, thôn Hành Rạc 1, thôn Hành Rạc 2	
Vị trí 1	600,000
Vị trí 2	420,000
Vị trí 3	380,000

2. Giá đất thương mại, dịch vụ và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ). (Đơn vị tính: đồng/m²)

- Giá đất thương mại, dịch vụ bằng 80% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.
- Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (trừ đất thương mại, dịch vụ) bằng 60% giá đất ở cùng vị trí tương ứng quy định tại các bảng giá đất phi nông nghiệp này.